UBND TỈNH AN GIANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 9767 /TB-SXD	*An Giang, ngày 11 tháng 9 năm 2026*

THÔNG BÁO
V/v CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toánvà các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ báo cáo số 223/ACCI/KQ-KS ngày 05/9/2026 của Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng An Giang báo cáo kết quả khảo sát, thu thập thông và xử lý số liệu giá vật liệu xây dựng tháng 9/2026.

1. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9/2026 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang theo địa chỉ http://sxd.angiang.gov.vn.

- Giá vật liệu xây dựng công bố nêu trên không dùng để thanh toán. Việc thanh toán chi phí được thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm xác định chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất, khai thác đến công trình đảm bảo giá vật liệu xây dựng mang lại hiệu quả kinh tế.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố là giá bình quân trong tháng của từng loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất, được xác định trên cơ sở thông tin giá do các tổ chức, cá nhân cung cấp. Các đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

3. Chủ đầu tư được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 và mục 2.2.1.1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng, cụ thể:

"4. Chủ đầu tư tham khảo, vận dụng, điều chỉnh hệ thống các công cụ về giá xây dựng, định mức xây dựng, giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng, chỉ số giá xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 20, khoản 3 Điều 23, khoản 3 Điều 24 Nghị định này và các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường".

"Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá".

4. Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng An Giang tiếp tục khảo sát, bổ sung thông tin giá vật liệu xây dựng, bảo đảm đầy đủ, phù hợp với thực tế thị trường và đúng quy định, làm cơ sở để Sở Xây dựng xem xét, công bố giá vật liệu xây dựng, đồng thời phục vụ công tác tính toán, xác định chỉ số giá xây dựng theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận :
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban GĐ sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, QLĐTXD, htplong.

TUQ. CỦA UBND TỈNH
GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH AN GIANG

Lê Việt Bắc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 9767/TB-SXD; 11/09/2026; 08:11:50; +07:00

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 09 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Thông bố số …….. /TB-SXD ngày …….. tháng 9 năm 2026 của Sở Xây dựng An Giang)

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
Đơn vị nhập Cty cổ phần tập đoàn đầu tư và thương mại Global Blue; 26A Đường 2, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh: Đt: 0903811657 Mr. Lân, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
				Khối lượng cát cung cấp khoảng 10.000 m3 đến 15.000m3/tháng									
	Cát xây dựng	Cát sông tự nhiên (nhập khẩu camphuchia)	m3		Cát san lấp 0.9-1.2; dung trọng 1,4 tấn/m3	Đơn vị nhập Cty cổ phần tập đoàn đầu tư và thương mại Global Blue	Nhập khẩu camphuchia		Giao tại phao số 0 Vĩnh Xương, đã Sang mạn qua phương tiện khách hàng)	172.727			
					Cát 1.2+; dung trọng 1,4 tấn/m3					181.818			
					Cát 1.4+; dung trọng 1,4 tấn/m3					195.455			
					Cát 1.6+; dung trọng 1,45 tấn/m3					209.091			
					Cát 1.8+; dung trọng 1,45 tấn/m3					245.455			
					Cát 2.0+; dung trọng 1,5 tấn/m3					268.182			
					Cát 2.2+; dung trọng 1,5 tấn/m3					222.727			
					Cát 2.5- 3.5; dung trọng 1,45 tấn/m3					345.455			
CTY TNHH QUYỀN LONG GIANG; Số 3. Rạch cái Sơn khóm 7 Long Xuyên; Số điện thoại liên lạc: 0342395239: Mr Long, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
				(Khả năng cung ứng đá khoảng 5.000m3 đến 10.000m3/tháng)									
	Đá xây dựng	Đá mi sàn bê tông	M3		Đá mi sàn bê tông	Mỏ Tân Hoa An (Tân Uyên, Bình Dương cũ)	VN	Cung cấp theo yêu cầu của khách hàng và từng thời điểm khác nhau	Giá bán đã được tính bình quân và vận chuyển về đến bến nước P.Long Xuyên-P.Rạch Giá (chưa tính bốc xếp, lên xe, sang mạn qua phương tiện khách hàng...)	640.750			
		Đá mi sàn nhựa	M3		Đá mi sàn nhựa					706.364			
		Đá mi cát	M3		Đá mi cát					591.818			
		Đá mi bụi	M3		Đá mi bụi					622.727			
		Đá 0x4 loại 2	M3		Đá 0x4 loại 2					535.273			
		Đá 0x4 loại 1	M3		Đá 0x4 loại 1					589.273			
		Đá Dmax37.5	M3		Đá Dmax37.5					608.909			
		Đá Dmax25	M3		Đá Dmax25					631.818			
		Đá 4x6 loại 2	M3		Đá 4x6 loại 2					607.273			
		Đá 4x6 loại 1	M3		Đá 4x6 loại 1					664.000			
		Đá 1x2 loại 2	M3		Đá 1x2 loại 2					700.000			
		Đá 1x2 loại 1	M3		Đá 1x2 loại 1					770.500			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Đá hộc các loại	M3		Đá hộc các loại					626.818			
CÔNG TY TNHH KỶ AN, Số 453 đường Châu Long, Khóm Châu Long 6, Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0939 799 920, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
				(Khả năng cung ứng đá khoảng 1.000m3 đến 5.000m3/tháng)									
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		Đá 1x2	Mỏ Tân Hoa An, Xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (Bắc Tân Uyên, Bình Dương cũ)	VN	Cung cấp theo yêu cầu của khách hàng, khối bằng thùng, giá vận chuyển tùy theo khu vực gần/ xa	Giá bán bao gồm vc đến công trình tại Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang	954.545			
		Đá 4x6	m3		Đá 4x6					927.273			
		Đá 0x4	m3		Đá 0x4					754.545			
		Đá mi sàng	m3		Đá mi sàng					872.727			
		Đá mi bụi	m3		Đá mi bụi					754.545			
CÔNG TY TNHH MTV QUÁCH NGÂN, Số điện thoại liên lạc: 0369 999 783. Địa chỉ: Khóm Long Hưng, Phường Long Phú, Tỉnh An Giang, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
				(Khả năng cung ứng đá khoảng 2.000m3 đến 3.000m3/tháng)					Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 10km tại Phường Long Phú, Tân Châu, tỉnh AG				
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Vũng Tàu	VN			800.000			
		Đá 4x6	m3							750.000			
CÔNG TY TNHH MTV CƯỜNG THỊNH PHÚ QUỐC. Tổ 6, khu phố Bãi Vòng, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang, số điện thoại liên lạc: 0918 526 795, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
I		**Đá VSI (Công nghệ ly tâm)**		**(Khả năng cung ứng đá khoảng 10.000m3/tháng)**									
	Đá xây dựng	Đá VSI 10-19	m3		Đá xanh các loại	Bình Thuận	VN	Khối lượng cung ứng tùy theo HĐ thỏa thuận	Giá bán được đơn vị cung ứng tính bình quân cho KV2, bao gồm vận chuyển đến cặp Cảng, chưa tính bốc xếp lên phương tiện bên mua			1.146.600	
		Đá VSI 19-25	m3									1.128.400	
		Đá VSI 5-25	m3									1.128.400	
		Đá VSI 5-10	m3									1.084.200	
		Đá VSI 0-5	m3									885.300	
II		**Đá Thông thường**											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3		Đá xanh các loại	Bình Thuận	VN	Khối lượng cung ứng tùy theo HĐ thỏa thuận	Giá bán được đơn vị cung ứng tính bình quân cho KV2, bao gồm vận chuyển đến cặp Cảng, chưa tính bốc xếp lên phương tiện bên mua			1.111.500	
		Đá 2x4	m3									1.014.000	
		Đá 4x6	m3									1.027.000	
		Đá mi bụi	m3									968.500	
		Đá Dmax 25	m3									1.014.000	
		Đá Dmax 37.5	m3									994.500	
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Tài Phú; địa chỉ: Thôn Xuân Phúc, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình; SĐT: 0812272969 , đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Đá tự nhiên	Đá tự nhiên Thanh Hoá	m2	TCVN	Kích thước: 200x200x50mm mài nhám	Công ty cổ phần Sản xuất và Đầu tư Tài Phú	VN		Giá đến công trình, bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, chi phí cẩu hàng lên xuống.		830.000	850.000	840.000
		Đá bó vỉa tự nhiên Thanh Hoá	mét	TCVN	Kích thước: 200x300mm dài 1m						830.000	850.000	840.000
		Đá bó bồn tự nhiên Thanh Hoá	mét	TCVN	Kích thước: 150x180mm dài 1m						580.000	600.000	590.000
Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí nghiệp Tiêu Thụ và Dịch Vụ Xi măng Vicem Hà Tiên. Số Điện thoại (028) 3 8 215545, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
1.1/ Địa bàn tỉnh An Giang – Vùng bán hàng "An Giang"													
	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN	NM.Kiên Lương (Thủy/Bộ)	Giao lên phương tiện bên mua tại điểm nhận hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển,…	1.472.222			
		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn		bao 50kg			NM.Kiên Lương (Thủy)		1.268.519			
		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn		bao 50kg			NM.Kiên Lương (Bộ)		1.240.741			
		XM Vicem Hà Tiên PCB50	tấn		bao 50kg			NM.Kiên Lương (Thủy/Bộ)		1.555.556			
		XM Vicem Hà Tiên PCB50	tấn		bao 40kg					1.384.259			
		XM Power Cement	tấn		bao 50kg					1.120.370			
		XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg					1.467.593			
		XM Hà Tiên 2	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:202	bao 50kg					1.111.111			
1.2/ Địa bàn tỉnh An Giang – Vùng bán hàng "Kiên Giang"													
	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN	NM.Kiên Lương (Thủy/Bộ)	Giao lên phương tiện bên mua tại điểm nhận hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển,…	1.467.593			
		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn		bao 50kg					1.268.519			
		XM Vicem Hà Tiên PCB50	tấn		bao 50kg					1.555.556			
		XM Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn		bao 50kg					1.166.667			
		XM Power Cement	tấn		bao 50kg					1.120.370			
		XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg					1.435.185			
		XM Hà Tiên 2	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg					1.111.111			
1.3/ Địa bàn tỉnh An Giang– Vùng bán hàng "Đặc khu Phú Quốc"													
	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN	NM.Kiên Lương (Thủy/Bộ)	Giao lên phương tiện bên mua tại điểm nhận hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển,…	1.324.074			
		XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn		bao 50kg					1.231.481			
		XM Vicem Hà Tiên PCB50	tấn		bao 50kg					1.486.111			
		XM Power Cement	tấn		bao 50kg					1.027.778			
		XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg					1.398.148			
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PC 30 (2 sư tử)	Kg		Xi măng Hà Tiên PC 30 (2 sư tử)	Nhà máy xi măng Hà	VN	Khối lượng cung ứng theo	Giá bán tại Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển	1.500			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PC 40 (2 sư tử)	Kg		Xi măng Hà Tiên PC 40 (2 sư tử)	Tiên	VN	yêu cầu khách hàng	Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	1.580			
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN KIÊN GIANG; Số 214 ấp Hòn Chông, Xã Kiên Lương, Tỉnh An Giang; SĐT:029733854419, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Xi măng	PCB30	Kg	TCVN 6260:2020	Xi măng rời, Đóng bao khối lượng 50 kg, bao Jumbo và dạng xá	Công ty cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	VN	Giá vận chuyển tùy theo khu vực gần xa và thỏa thuận của phương tiện với Khách hàng sẽ có giá khác nhau.	Giá tại Số 214 ấp Hòn Chông, xã Kiên Lương, Tỉnh An Giang	1.167			
		PCB40	Kg							1.257			
		PCB50	Kg							1.477			
		PCB-BFS-40-MS	Kg	TCVN 7711:2013						1.394			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sđt 0913468093 Mr Hoàng, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Xi măng	Xi măng PCB 30	Kg	QCVN 16:2023/BXD	50kg		VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; Phường Mỹ Thới, tỉnh AG	1.370			
		Xi măng PCB 40	Kg	QCVN 16:2023/BXD	50kg					1.426			
		Xi măng PCB 50	Kg	QCVN 16:2023/BXD	50kg					1.556			
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Xi măng	Xi măng PCB 40	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 50kg	Hà Tiên Kiên Lương	VN	Hỗ trợ VC trong bán kính 10Km	Giá bán tại số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang	1.560			
		Xi măng PCB 40	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 50kg	Cần Thơ				1.520			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Và Xây Dựng Bảo Minh; địa chỉ: Tầng 3, số 235 Khâm Thiên, Phường Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Thành Phố Hà Nội; SĐT: 024.3559.0424, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Xi măng	Xi Măng Nghi Sơn PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Xi Măng Rời	Nhà máy xi măng Nghi Sơn	VN	Khối lượng 35 tấn/chuyến	Đường bộ đến chân công trình		2.119.444		
		Xi Măng Nghi Sơn PC40/PC50 msr	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	Xi Măng Rời						2.193.519		
		Xi Măng Fico bền Sunfat PCB40- MS Flow	Tấn	TCVN 7711:2013	Xi Măng Rời	Nhà máy xi măng Fico					1.911.111		
		Xi Măng Nghi Sơn PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Xi Măng Rời	Nhà máy xi măng Nghi Sơn	VN	Tàu biển có trọng tải từ 1.000 – 3.000 tấn	Đường thủy đến chân công trình			2.225.417	
		Xi Măng Nghi Sơn PC40/PC50 msr	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	Xi Măng Rời							2.303.194	
		Xi Măng Fico bền Sunfat PCB40- MS Flow	Tấn	TCVN 7711:2013	Xi Măng Rời	Nhà máy xi măng Fico						2.006.667	
CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG: Giá tại nơi bán: Lô C2, Khu Công Nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0296.3.845.957, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông nhựa	BTNN hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 8820:2011	BTNN hạt mịn C9.5	CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán áp dụng trên tỉnh An Giang, giao nhận tại: Lô C2, Khu Công Nghiệp Bình Hòa, xã Bình	1.948.000			
		BTNN hạt trung C12.5	tấn		BTNN hạt trung C12.5					1.915.000			
		BNTN hạt trung C16	tấn		BNTN hạt trung C16					1.875.000			
		BTNN hạt trung C19	tấn		BTNN hạt trung C19					1.850.000			
		BT nhựa nguội	tấn		BT nhựa nguội					1.742.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Bột khoáng (dùng trong BTNN)	tấn		Bột khoáng (dùng trong BTNN)				Hòa, An Giang	957.000			
	Nhựa đường	Nhựa đường Bitum 60/70	kg		Nhựa đường Bitum 60/70					18.300			
Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai: Địa chỉ: Số 2- đường số 1, kcn Thạnh Phú, phường Tân Triều, tp Đồng Nai, sđt: 0919658688-0983661735, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông nhựa	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	Tấn	TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	Bao 25kg/Bao (1 tấn)	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	VN	Bốc xếp lên phương tiện khách hàng	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, giao nhận đến phường Long Xuyên	4.434.000			
		CarboncorAsphalt- CA6.7	Tấn		Bao 25kg/Bao (1 tấn)					4.474.000			
		Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn		Bao 25kg/Bao (1 tấn)					3.579.000			
Công ty TNHH Bê tông nhựa nóng Anco: số 68 đường 955B, Ấp Gò Leng, Xã Tri tôn, An Giang, ĐT: 0931303225 (Mr. Liêm); đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông nhựa	BTNN hạt mịn C9.5	Tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 8820:2011	BTNN hạt mịn C9.5	Công ty TNHH Bê tông nhựa nóng Anco	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán áp dụng trên toàn tỉnh An Giang, giao nhận tại số 68 đường 955B, Ấp Gò Leng, Xã Tri tôn, An Giang	1.670.000			
		BTNN hạt trung C12.5	Tấn		BTNN hạt trung C12.5					1.638.000			
		BTNN hạt trung C16	Tấn		BTNN hạt trung C16					1.605.000			
		BTNN hạt thô C19	Tấn		BTNN hạt thô C19					1.585.000			
		BT nhựa nguội	Tấn		BT nhựa nguội					1.485.000			
Công ty TNHH An Phước; Địa chỉ: Số 83 Đường Tạ Quang Bửu, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0988991073 (Sỹ); Đơn giá áp dụng từ thời điểm công cố đến khi có thông báo mới.													
	Bê tông nhựa	BTNN hạt mịn C9,5	Tấn	TCVN 8820: 2011 & TCVN 13567-1:2022	BTNN hạt mịn C9.5	Công ty TNHH An Phước	VN	Giao lên phương tiện khách hàng	Giao tại 2 địa chỉ sau: Nhà máy 1: Tuyến tránh Rạch giá, Quốc lộ 80, xã Thạnh Lộc, An Giang; Nhà máy 2: Số 61 Quốc Lộ N1, Phường Tô Châu, An Giang.	1.936.000			
		BTNN hạt trung C12,5	Tấn		BTNN hạt trung C12.5					1.902.000			
		BTNN hạt trung C16	Tấn		BNTN hạt trung C16					1.869.000			
		BTNN hạt trung C19	Tấn		BTNN hạt trung C19					1.848.000			
CÔNG TY TNHH KỶ AN, Số 453 đường Châu Long, Khóm Châu Long 6, Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240T	Kg	TCVN 1651:2018 JIS G 3112:2020	Theo yêu cầu	NHÀ MÁY THÉP POMINA 1 - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA	VN	Giá vận chuyển tùy theo khu vực gần/ xa và thỏa thuận với khách hàng	Giá bán tại khu vực Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang	17.157			
		Thép cuộn phi 8 CB240T	Kg		Theo yêu cầu					17.157			
		Thép thanh vằn phi 10 SD295	Cây		11.7m					108.469			
		Thép thanh vằn phi 12 CB300	Cây		11.7m					168.484			
		Thép thanh vằn phi 14 CB300	Cây		11.7m					231.946			
		Thép thanh vằn phi 16 CB300	Cây		11.7m					302.822			
		Thép thanh vằn phi 18 CB300	Cây		11.7m					383.356			
		Thép cuộn phi 6 CB240T	Kg		Theo yêu cầu			Giá vận		16.739			
		Thép cuộn phi 8 CB240T	Kg		Theo yêu cầu					16.739			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Thép thanh vằn phi 10 Gr40	Cây	TCVN1651-2:2018	11.7m	CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT HẢI DƯƠNG	VN	Giá vận chuyển tùy theo khu vực gần/ xa và thỏa thuận với khách hàng		107.537			
		Thép thanh vằn phi 12 CB300	Cây		11.7m					169.324			
		Thép thanh vằn phi 14 CB300	Cây		11.7m					231.967			
		Thép thanh vằn phi 16 Gr40	Cây		11.7m					294.441			
		Thép thanh vằn phi 18 CB300	Cây		11.7m					383.712			
	Thép xây dựng	Thép mạ kẽm 14x14x1,2mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m	Công ty Cổ Phần Thép Asia	VN	Giá vận chuyển tùy theo khu vực gần/ xa và thỏa thuận với khách hàng	Giá bán tại khu vực Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang	63.710			
		Thép mạ kẽm 14x14x1,4mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					71.530			
		Thép mạ kẽm 16x16x1,4mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					83.950			
		Thép mạ kẽm 20x20x1,2mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					92.920			
		Thép mạ kẽm 20x20x1,4mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					104.650			
		Thép mạ kẽm 25x25x1,2mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					112.420			
		Thép mạ kẽm 25x25x1,4mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					126.280			
		Thép mạ kẽm 30x30x1,2mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m		VN	Giá vận chuyển tùy theo khu vực gần/ xa và thỏa thuận với khách hàng	Giá bán tại khu vực Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang	135.740			
		Thép mạ kẽm 30x30x1,4mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					146.740			
		Thép mạ kẽm 40x40x1,2mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					182.600			
		Thép mạ kẽm 40x40x1,4mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					205.260			
		Thép mạ kẽm 50x50x1,2mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					229.460			
		Thép mạ kẽm 50x50x1,4mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					257.840			
		Thép mạ kẽm 60x60x1,2mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					276.320			
		Thép mạ kẽm 60x60x1,4mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m		VN	Giá vận chuyển tùy theo khu vực gần/ xa và thỏa thuận với khách hàng	Giá bán tại khu vực Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang	374.000			
		Thép mạ kẽm 90x90x1,4mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					468.380			
		Thép mạ kẽm 20x40x1,2mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					135.740			
		Thép mạ kẽm 20x40x1,4mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					152.680			
		Thép mạ kẽm 30x60x1,2mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					206.140			
		Thép mạ kẽm 30x60x1,4mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					231.660			
		Thép mạ kẽm 40x80x1,2mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					276.320			
		Thép mạ kẽm 40x80x1,4mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					310.640			
		Thép mạ kẽm 50x100x1,2mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					346.500			
		Thép mạ kẽm 50x100x1,4mm	Cây	TCVN ISO 9001:2015	Cây 6.0m					389.620			
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CT3 (CB240T)	Kg	TCVN	Thép cuộn phi 6 CT3 (CB240T)		VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch	16.391			
		Thép cuộn phi 8 CT3 (CB240T)	Kg	TCVN	Thép cuộn phi 8 CT3 (CB240T)					16.391			
		Thép gân phi10 SD295 (CB300-V)	Kg	TCVN	Thép gân phi10 SD295 (CB300-V)					16.700			
		Thép gân phi 12 -> phi 28 SD295 (CB300-V)	Kg	TCVN	Thép gân phi 12 -> phi 28 SD295 (CB300-V)					16.500			
		Thép gân phi 10 (CB400-V)	Kg	TCVN	Thép gân phi 10 (CB400-V)					17.185			
		Thép gân phi 12 -> phi 28 (CB400-V)	Kg	TCVN	Thép gân phi 12 -> phi 28 (CB400-V)					17.045			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thép xây dựng	C45 x 100 x 2,0ly	m	TCVN		Công ty TNHH Thép Thanh Tâm	VN		Phường Rạch Giá, AG	80.000			
		Thép hộp mạ kẽm vuông 60x120 x 1,8ly	Cây	TCVN	Cây = 6m					700.000			
		Xà gồ thép hộp 40x40x1.4mm (L=252.0md)	md	TCVN						80.000			
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AN GIANG; CN Phường Long Xuyên, AG: Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240	Kg	TCVN, ASTM, JIS, BS4449	Theo yêu cầu	VAS	VN		Giá bán đến công trình		15.960	15.960	15.960
		Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240	Kg		Theo yêu cầu						15.960	15.960	15.960
		Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB300	Kg		Theo yêu cầu						16.060	16.060	16.060
		Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg		11.7m						16.480	16.480	16.480
		Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg		11.7m						16.280	16.280	16.280
		Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg		11.7m						16.280	16.280	16.280
		Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240-bẻ đai	Kg		Theo yêu cầu						16.960	16.960	16.960
		Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240-bẻ đai	Kg		Theo yêu cầu						16.960	16.960	16.960
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AN GIANG, CN Phường Long Xuyên, AG: Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Thép xây dựng	Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		24.550	24.550	24.550
		Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	Mét		Theo yêu cầu						24.100	24.100	24.100
		Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	Mét		Theo yêu cầu						23.600	23.600	23.600
		Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	Mét		Theo yêu cầu						23.300	23.300	23.300
	Thép xây dựng	Thép dày mạ độ dày 1.5mm-2.00mm, độ mạ Z120 (Cán xà gồ C/Z)	Mét		Theo yêu cầu						26.500	26.500	26.500
		Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ ZM08(MAG SHIELD) SIÊU BỀN	Mét	ASTM 1046, JIS G 3323, AS 1397, BS EN 10346	Theo yêu cầu						24.850	24.850	24.850
		Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ ZM08(MAG SHIELD) SIÊU BỀN	Mét		Theo yêu cầu						24.200	24.200	24.200
		Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ ZM08(MAG SHIELD) SIÊU BỀN	Mét		Theo yêu cầu						23.700	23.700	23.700
	Thép xây dựng	Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ ZM08(MAG SHIELD) SIÊU BỀN	Mét		Theo yêu cầu						23.350	23.350	23.350
		Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	JIS G3444	6m						22.190	22.191	22.192
	Thép xây dựng	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg		6m						21.790	21.791	21.792

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	JIS G3466 ASTM A500/A500M AS/NZS 1163 BS EN 10219-1	6m	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		22.000	22.001	22.002
	Thép xây dựng	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có đô dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg		6m						21.600	21.601	21.602
		Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	Kg		6m						21.400	21.401	21.402
		Ống Thép **MAG SHIELD** Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	ASTM A500/A500M, JIG 3444, JIG G3466, AS/NZS 1163, MS 1862	6m						23.500	23.501	23.502
		Ống Thép **MAG SHIELD** Size:20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có đô dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg		6m	Hoa Sen					23.100	23.101	23.102
	Thép xây dựng	Ống Thép **MAG SHIELD** Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg		6m						22.750	22.751	22.752
		Ống Thép **MAG SHIELD** Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg		6m						22.350	22.351	22.352
		Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	Kg	BS 1387-1985, BS EN 10255-2004, ASTM A53/A53M-12, AS 1074-1989, ASTM A795/A795M-21	6m		VN		Giá bán đến công trình		27.350	27.350	27.350
		Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - 2.00 mm	Kg		6m						26.450	26.450	26.450
	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày > 2.00 mm - 2.30 mmm	Kg		6m						25.650	25.650	25.650
		Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày > 2.30 mm - 3.95 mmm	Kg		6m	Hoa Sen					25.350	25.350	25.350
		Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày > 3.95 mmm	Kg		6m						25.350	25.350	25.350
		Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày > 3.95 mmm	Kg		6m						25.550	25.550	25.550
		Ống Thép Đen độ dày ≤ 1.60 mm	Kg		6m						21.000	21.000	21.000
	Thép xây dựng	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - < 2.00 mm	Kg		6m						19.900	19.900	19.900
		Ống Thép Đen độ dày ≥ 2.00 mm	Kg		6m						19.300	19.300	19.300
CÔNG TY TNHH TRANG TRÍ PHÚ QUỐC, Đ/c: Tổ 11, khu phố Suối lớn, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang, ĐT: 0918 362 555 (Thanh Sang), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Power PCB40	Kg	TCVN6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	VN		1/ cung cấp tại kho: 200A Nguyễn Trung Trực, KP5 Dương Đông, Phú Quốc, An Giang	1.296			
		Xi măng Hà Tiên PCB30	Kg	TCVN6260:2020	Đóng bao 50kg					1.259			
	Gạch xây	Gạch ống hà tiên Kiên Giang	Viên	TCVN14 50:09	8cmx8cm x18cm	Toàn Thành Tâm	VN			1.806			
		Gạch thẻ hà tiên Kiên Giang	Viên	TCVN14 50:09	4cmx8cm x18cm					1.806			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-8 Kg	kg	TCVN1651-1:2018	Thép cuộn	Hòa Phát	VN		2/cung cấp tại kho: cảng Vịnh đầm, tổ 11, KP Suối lớn, Phú Quốc, AG	14.973			
		Thép cây -D10 Gr40/CB300	kg	TCVN1651-2:2018	Thép cây					15.358			
		Thép cây D10 Gr40/CB300	kg	TCVN1651-2:2018	Thép cây					15.158			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÚ THÀNH- CẢNG PHÚ THÀNH, BÃI VÒNG ĐẶC KHU PHÚ QUỐC, TỈNH AN GIANG, SĐT LH: 0989706242, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi Mác 100	m3		10±2cm	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÚ THÀNH	VN	Giá chưa bao gồm chi phí bơm	Giá bán tại trạm trộn, Cảng Phú Thành, Bãi Vòng, Đặc Khu Phú Quốc, An Giang	1.550.000			
		Bê tông tươi Mác 150	m3		10±2cm					1.600.000			
		Bê tông tươi Mác 200	m3		10±2cm					1.650.000			
		Bê tông tươi Mác 250	m3		10±2cm					1.700.000			
		Bê tông tươi Mác 300	m3		10±2cm		VN			1.750.000			
		Bê tông tươi Mác 350	m3		10±2cm					1.800.000			
		Bê tông tươi Mác 400	m3		10±2cm					1.850.000			
		Bê tông tươi Mác 450	m3		10±2cm					1.900.000			
CÔNG TY TNHH KỶ AN, Số 453 đường Châu Long, Khóm Châu Long 6, Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi Mác 100	m3		10±2cm	CÔNG TY TNHH KỶ AN	VN	Giá bao gồm chi phí bơm	Giá bán tại Trạm trộn bê tông, Số 453 Châu Long, Khóm Châu Long 6, Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang	1.611.111			
		Bê tông tươi Mác 150	m3		10±2cm					1.638.888			
		Bê tông tươi Mác 200	m3		10±2cm					1.694.444			
		Bê tông tươi Mác 250	m3		10±2cm					1.750.000			
		Bê tông tươi Mác 300	m3		10±2cm					1.805.555			
		Bê tông tươi Mác 350	m3		10±2cm					1.861.111			
		Bê tông tươi Mác 400	m3		10±2cm					1.916.666			
		Bê tông tươi Mác 450	m3		10±2cm					1.972.222			
CÔNG TY TNHH MTV QUÁCH NGÂN, Số điện thoại liên lạc: 0369 999 783. Địa chỉ: Khóm Long Hưng, Phường Long Phú, Tỉnh An Giang, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông	Bê tông M200R28, đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV Quách Ngân	VN			1.600.000			
	Bê tông	Bê tông M250R28, đá 1x2	m3							1.650.000			
	Bê tông	Bê tông M300R28, đá 1x2	m3							1.700.000			
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi (Mác 150)	m3			Cần Thơ	VN	đã bao gồm chi phí bơm, VC trong bán kính 10Km	Giá bán tại nơi cung cấp, Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang	1.950.000			
		Bê tông tươi (Mác 200)	m3							2.050.000			
		Bê tông tươi (Mác 250)	m3							2.150.000			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sđt 0913468093 Mr Hoàng, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi Mác 100	m^3		120±20	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG	VN	Phụ Gia (R7) 90.000đ, (B6-B10) 90.000đ (kèm chi phí bơm và phụ thu khác)	Giá bán tại trạm trộn bê tông; Quốc lộ 91, phường Mỹ Thới và KCN xã Bình Hòa	1.453.704			
		Bê tông tươi Mác 150	m^3		120±20mm					1.481.481			
		Bê tông tươi Mác 200	m^3		120±20mm					1.527.778			
		Bê tông tươi Mác 250	m^3		120±20mm					1.574.074			
		Bê tông tươi Mác 300	m^3		120±20mm					1.620.370			
		Bê tông tươi Mác 350	m^3		10±2					1.666.667			
		Bê tông tươi Mác 400	m^3		10±2					1.712.963			
		Bê tông tươi Mác 450	m^3		10±2					1.759.259			
CTY TNHH XÂY DỰNG QUÊ HƯƠNG, phường Rạch Giá, AG, SĐT liên hệ: 0918 123 895 (Anh Hải), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông thương phẩm	Mác 75	m3		10±2cm		VN	Giá chưa bao gồm công bơm - Nguồn vật liệu Cát Campuchia, đá Hòn Sóc, Hòn tre, Trà Đuốc, Cam, Đồng Nai, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp….phụ gia các loại	Giá bán tại nơi SX; phường Rạch Giá, AG	1.240.741			
		Mác 100	m3		10±2cm					1.491.667			
		Mác 150	m3		10±2cm					1.520.370			
		Mác 200	m3		10±2cm					1.556.481			
		Mác 250	m3		10±2cm					1.645.370			
		Mác 300	m3		10±2cm					1.703.704			
		Mác 350	m3		10±2cm					1.733.333			
		Mác 400	m3		10±2cm					1.790.741			
	PHỤ KIỆN, PHỤ GIA ÁP DỤNG CHO TỪNG HẠNG MỤC												

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Tăng độ sụt +2cm	M3				VN	Giá chưa bao gồm công bơm - Nguồn vật liệu Cát Campuchia, đá Hòn Sóc, Hòn tre, Trà Đuốc, Cam, Đồng Nai, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp…phụ gia các loại	Giá bán tại nơi sản xuất phường Rạch Giá, AG	37.037			
		Khối lượng vận chuyển <6m3	Chuyến							277.778			
		Phụ gia R7 (Tỷ lệ kg/m3)	M3							74.074			
		Phụ gia R3	M3							129.630			
		Chống thấm	M3							74.074			
		Bền sunfat	M3							37.037			
	BƠM CẦN DÀI 38M-48M =< TẦNG THỨ 4												
		Bơm cần khối lượng >20m3	M3				VN			92.593			
		Bơm cần khối lượng <20m3	Ca							1.666.667			
		Cộng thêm nối ông bơm cần <3 ống (ống bơm 3m/cây)	1cây/ lần nối							166.667			
	BƠM CẦN >= TẦNG THỨ 5 TRỞ ĐI THÌ CỨ MỖI SÀN (TẦNG) TIẾP THEO ĐƠN GIÁ CÔNG THÊM												
		khối lượng >20m3 cộng thêm	M3				VN			37.037			
		khối lượng <20m3 cộng thêm	Lần bơm							694.444			
	BƠM NGANG CHIỀU DÀI <150M												
		Bơm ngang ống <100m, khối lượng >20m3	M3							138.889			
		Bơm ngang ống <100m, khối lượng <20m3	Ca							2.314.815			
		Bơm ngang ống >100m, khối lượng <20m3	Ca							3.055.556			
		Bơm ngang ống >100m, khối lượng >20m3	Ca	Chi phí cộng thêm khi (Bơm ngang ống >100m, khối lượng >20m3)/lần bơm						3.055.556			
CÔNG TY TNHH TRƯỜNG PHÁT, Địa chỉ 434A, Nguyễn Trung Trực, Phường Rạch Gía, An Giang, Số ĐT : 0949 268 699 (Anh Sơn), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông thương phẩm	Mác 150	m3		Độ sụt 10±2.	CÔNG TY TNHH TRƯỜNG PHÁT	VN	Giá chưa bao gồm công bơm - Nguồn vật liệu: Cát vàng modul 1,6->1,8, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim), phụ gia hóa dẻo FUJI 68. Sử dụng cần bơm 43m	Giá áp dụng trong bán kính 10km khu Lấn biển, phường Rạch Giá, xa hơn phụ thu. Nếu sử dụng độ sụt 12±2 đơn giá cộng thêm 100.000đ/m3, chưa gồm thuế 8% và chưa bao gồm chi phí bơm	1.600.000			
		Mác 200	m3		Độ sụt 10±2.					1.712.000			
		Mác 250	m3		Độ sụt 10±2.					1.804.000			
		Mác 300	m3		Độ sụt 10±2.					1.900.000			
		Mác 300 bền sunfat	m3		Độ sụt 10±2.					2.007.273			
		Mác 350	m3		Độ sụt 10±2.					1.990.000			
		Mác 350 bền sunfat	m3		Độ sụt 10±2.					2.097.273			
		Mác 400	m3		Độ sụt 10±2.					2.090.000			
		Mác 300, 20-25 độ C (sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông)	m3		Độ sụt 10±2.					2.408.620			
		Mác 350 bền sunfat, 20-25 độ C (sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông)	m3		Độ sụt 10±2.					2.613.438			
	PHỤ KIỆN, PHỤ GIA ÁP DỤNG CHO TỪNG HẠNG MỤC												
		Tăng độ sụt ±2cm	M3				VN			100.000			
		Phụ gia R7	M3							90.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông thương phẩm	Mác 200	m3		Độ sụt 10±2cm	Công ty CP SX Bê Tông Kiên Giang	VN	(Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m3, nếu từ 5m3-12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần) Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	1.712.963			
		Mác 250	m3		Độ sụt 10±2cm					1.805.556			
		Mác 300	m3		Độ sụt 10±2cm					1.898.148			
		Mác 350	m3		Độ sụt 10±2cm					1.990.741			
Công ty Đức Tiến AG: Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0902753527: Ms Thủy, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông đúc sẵn	Cọc 120x120	mét dài	TCVN	Cọc 120x120	Công ty Đức Tiến AG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang	78.000			
		Cọc 150x150	mét dài	TCVN	Cọc 150x150					98.000			
		Cọc 200x200	mét dài	TCVN	Cọc 200x200					205.000			
Công ty CP Địa ốc An Giang: xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0918.515737; Mr Thành, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2012	Cấp tải thấp	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	354.000			
		Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa;Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2013	Cấp tải tiêu chuẩn					372.500			
		Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa;Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2014	Cấp tải cao					383.200			
		Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2015	Cấp tải thấp					547.500			
	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2016	Cấp tải tiêu chuẩn					631.400			
		Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải cao	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	678.800			
		Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải thấp					910.800			
		Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải tiêu chuẩn					1.010.900			
	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải cao					1.136.000			
		Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải thấp					1.472.400			
		Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải tiêu chuẩn					1.638.500			
		Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải cao				Giá bán tại nơi	1.811.400			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải thấp	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	2.957.700			
		Cống Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải tiêu chuẩn					3.074.811			
		Cống Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2017	Cấp tải cao					3.302.200			
		Cống Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2018	Cấp tải thấp	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	3.761.700			
	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa;Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2019	Cấp tải tiêu chuẩn					3.985.900			
		Cống Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa; Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	m	TCVN 11823 : 2017 - TCVN 9113 : 2020	Cấp tải cao					4.356.800			
		Gối cống Φ 400	cái	TCVN	Φ 400					144.700			
		Gối cống Φ 600	cái	TCVN	Φ 600					209.900			
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống Φ 800	cái	TCVN	Φ 800	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	258.400			
		Gối cống Φ 1000	cái	TCVN	Φ 1000					339.500			
		Gối cống Φ 1200	cái	TCVN	Φ 1200					636.600			
		Gối cống Φ 1500	cái	TCVN	Φ 1500					737.400			
	Bê tông đúc sẵn	Ron cống Φ 400	sợi	TCVN	Φ 400					39.100			
		Ron cống Φ 600	sợi	TCVN	Φ 600	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	49.100			
		Ron cống Φ 800	sợi	TCVN	Φ 800					60.400			
		Ron cống Φ 1000	sợi	TCVN	Φ 1000					70.500			
		Ron cống Φ 1200	sợi	TCVN	Φ 1200					81.800			
		Ron cống Φ 1500	sợi	TCVN	Φ 1500					97.600			
Công ty CP Địa ốc An Giang: xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0918.515737; Mr Thành, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m; cường độ thép 17.250 Kg/cm2	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2014	KT 100 x 100-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	65.600			
		Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m; cường độ thép 17.250 Kg/cm2	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2015	KT 120 x 120-35Mpa					80.800			
		Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m; cường độ thép 17.250 Kg/cm2	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 150 x 150-35Mpa					111.600			
		Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10); cường độ thép 17.250 Kg/cm2 (Có thép chờ neo vào móng)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 120 x 120-35Mpa					90.300			
		Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12); cường độ thép 17.250 Kg/cm2 (Có thép chờ neo vào móng)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 120 x 120-35Mpa					95.600			
		Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10); cường độ thép 17.250 Kg/cm2 (Có thép chờ neo vào móng)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 150 x 150-35Mpa					121.800			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12); cường độ thép 17.250 Kg/cm2 (Có thép chờ neo vào móng)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 150 x 150-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	126.000			
		Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2 (đoạn mũi không nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 200 x 200-35Mpa					244.500			
		Cọc bê tông DƯL 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2 (đoạn mũi không nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 200 x 200-35Mpa					224.700			
		Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2 (đoạn mũi không nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 250 x 250-35Mpa					368.300			
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2 (đoạn mũi không nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 250 x 250-35Mpa	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	338.100			
		Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 200 x 200-35Mpa					258.500			
		Cọc bê tông DƯL 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 200 x 200-35Mpa					238.600			
		Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 250 x 250-35Mpa					378.000			
		Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); cường độ thép 14.200 Kg/cm2: (đoạn có nối cọc)	m	TCVN 11823 : 2017- TCVN 5574 : 2018- TCVN 7888 : 2016	KT 250 x 250-35Mpa					347.700			
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL I220, mác 500; L= 4m, 6 thanh fi 7.1 mm; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823: 2017	I220, L=4m	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	399.600			
		Cọc bê tông DƯL I220, mác 500; L= 5,5m, 6 thanh fi 7.1 mm; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823: 2017	I220, L=5,5m					406.100			
		Cọc bê tông DƯL I220, mác 500; L= 6m, 8 thanh fi 7.1 mm; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823: 2017	I220, L=6m					450.300			
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL I220, mác 500; L= 6,7m, 10 thanh fi 7.1 mm; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823: 2017	I220, L=6,7m					455.200			
		Cọc SW225, L=9 mét, loại đóng; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823:2017	Cọc đóng SW225, L=9 mét					1.269.500			
		Cọc SW225, L=9 mét, loại rung; cường độ thép 14.200 Kg/cm2	m	TCVN 11823:2017	Cọc rung SW225, L=9 mét	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	1.472.500			
		Loại 0.915 x 1.0m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.0m					488.000			
	Bê tông đúc sẵn	Loại 0.915 x 1.2m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.2m					585.800			
		Loại 0.915 x 1.4m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.4m					683.600			
		Loại 0.915 x 1.5m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.5m					722.100			
		Loại 0.915 x 1.6m, mác 250	Tấm	TCVN 11823: 2017	KT 0.915 x 1.6m					790.300			

CÔNG TY TNHH KỶ AN, Số 453 đường Châu Long, Khóm Châu Long 6, Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DUL 200 x 200 - 25Mpa ≥ M350; L ≥ 4.0m; Thép dự ứng lực 5d7.1mm; Cường độ thép 17.250kg/cm2	m	TCVN 5574:2018 TCVN 9346:2012 JIS G3137:2020	KT 200 x 200 - 25Mpa	CÔNG TY TNHH KỲ AN	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi SX; Khóm Châu Long 6, Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang	222.222			
		Cọc bê tông DUL 150 x 150 - 25Mpa ≥ M350; L = 6.0m; Thép dự ứng lực 4d6mm; Cường độ thép 17.250kg/cm2	m	TCVN 5574:2018 TCVN 9346:2012 JIS G3137:2020	KT 150 x 150 - 25Mpa					112.037			
		Cọc bê tông DUL 150 x 150 - 25Mpa ≥ M350; L = 3.0m; L = 4.0m; Thép dự ứng lực 4d5mm; Cường độ thép 16.000kg/cm2	m	TCVN 5574:2018 TCVN 9346:2012 JIS G3137:2020	KT 150 x 150 - 25Mpa					112.037			
		Cọc bê tông DUL 120 x 120 - 25Mpa ≥ M350; L ≥ 1.0m; Thép dự ứng lực 4d5mm; Cường độ thép 16.000kg/cm2	m	TCVN 5574:2018 TCVN 9346:2012 JIS G3137:2020	KT 120 x 120 - 25Mpa					91.666			
		Cọc bê tông DUL 100 x 100 - 25Mpa ≥ M350; L ≥ 1.0m; Thép dự ứng lực 4d5mm; Cường độ thép 16.000kg/cm2	m	TCVN 5574:2018 TCVN 9346:2012 JIS G3137:2020	KT 100 x 100 - 25Mpa					81.481			
		Cọc bê tông cốt thép 200 x 200 - 20Mpa ≥ M250; L ≥ 4.0m; Cường độ thép 3.060kg/cm2	m	TCVN 5574:2018 TCVN 1651-1:2018 TCVN 1651-2:2018 TCVN 9346:2012	KT 200 x 200 - 20Mpa					259.722			
		Cọc bê tông cốt thép 150 x 150 - 20Mpa ≥ M250; L ≥ 3.0m; Cường độ thép 3.060kg/cm2	m	TCVN 5574:2018 TCVN 1651-1:2018 TCVN 1651-2:2018 TCVN 9346:2012	KT 150 x 150 - 20Mpa					162.962			
Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang; Đ/c ĐT 943, ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, An Giang: sđt 0919.333442 (Trần Việt Hồ - PGĐ Kinh Doanh), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông; Thép dự ứng lực cường độ: 17.400 kg/cm2; Bê tông mác 400	mét		Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông; Thép dự ứng lực cường độ: 17.400 kg/cm2; Bê tông mác 400								
		Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn	mét	TCVN 9114:2019	Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn	Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang Việt Nam	VN	Bốc lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất; Đ/c ĐT 943, ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, An Giang	56.000			
		Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn	mét		Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn					66.000			
		Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn	mét		Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn					86.000			
		Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét , khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét		Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét , khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn					166.000			
		Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét		Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn					196.000			
		Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét		Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn					221.000			
		Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét		Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn				Giá bán tại nơi	236.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm	cái		Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm		VN	Bốc lên phương tiện bên mua	sản xuất; Đ/c ĐT 943, ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, An Giang	126.000			
		Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm	cái		Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm					180.000			
		Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm	cái		Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm					248.000			
	Bê tông đúc sẵn	**Cấu kiện lắp ghép Bê tông Mác 400**				Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang Việt Nam		Bốc lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất; Đ/c ĐT 943, ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, An Giang				
		Tấm bê tông dự ứng lực PcS.ts.10smart (mác 400, thép 5.0mm, 600x3000x100)	m2	TCVN 9114:2019	Tấm bê tông dự ứng lực PcS.ts.10smart (mác 400, thép 5.0mm, 600x3000x100)		VN			396.000			
		Tấm bê tông dự ứng lực PcS.ts.10smart hoàn thiện (mác 400, thép 5.0mm, 600x3000x100)	m2	TCVN 9114:2019	Tấm bê tông dự ứng lực PcS.ts.10smart hoàn thiện (mác 400, thép 5.0mm, 600x3000x100)					479.000			
		Tấm btông dự ứng lực PcS.ts10(thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, 100x2400xL)	m2	TCVN 9114:2019	Tấm btông dự ứng lực PcS.ts10(thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, 100x2400xL)					420.000			
		Tấm btông dự ứng lực PcS.ts12(thép 7.1mm, Mác 400, tiết diện rỗng, 120x2400xL)	m2	TCVN 9114:2019	Tấm btông dự ứng lực PcS.ts12(thép 7.1mm, Mác 400, tiết diện rỗng, 120x2400xL)					532.000			
		'Tấm btông dự ứng lực PcS.ts15(thép 7.1mm, Mác 400, tiết diện rỗng, 150x2400xL)	m2	TCVN 9114:2019	'Tấm btông dự ứng lực PcS.ts15(thép 7.1mm, Mác 400, tiết diện rỗng, 150x2400xL)		VN	Bốc lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất; Đ/c ĐT 943, ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, An Giang	700.000			
		Cột chữ Ts.H25, Mác400, tiết diện chữ H cao 250, Chiều dài: <6,0 mét	mét	TCVN 9114:2019	Cột chữ Ts.H25, Mác400, tiết diện chữ H cao 250, Chiều dài: <6,0 mét					222.000			
		Cổ Cột chữ Ts.H25, Mác300, 390x320x400	cái	TCVN 9114:2019	Cổ Cột chữ Ts.H25, Mác300, 390x320x400					295.000			
		Móng BTĐS 800x1000x200 mác 300	cái	TCVN 9114:2019	Móng BTĐS 800x1000x200 mác 300					636.000			
		Móng BTĐS 1200x1500x300 mác 300	cái	TCVN 9114:2019	Móng BTĐS 1200x1500x300 mác 300					1.746.000			
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông đúc sẵn	Dài 6m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây	GCN hợp quy số 1599.HC5.AQC.02 ngày hiệu lực: 22/05/2024 ngày hết hạn: 21/05/2027	Dài 6m M500 vuông 250mm x 250mm	Công ty TNHH MTV Bê Tông Công Nghiệp Cường Thịnh	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	1.759.259			
		Dài 8m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 8m M500 vuông 250mm x 250mm					2.546.296			
		Dài 10m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 10m M500 vuông 250mm x 250mm					3.009.259			
		Dài 12m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 12m M500 vuông 250mm x 250mm					3.583.333			
		Dài 14m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 14m M500 vuông 250mm x 250mm					5.277.778			
		Dài 16m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 16m M500 vuông 250mm x 250mm					5.370.370			
		Dài 18m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 18m M500 vuông 250mm x 250mm					5.787.037			
		Dài 20m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 20m M500 vuông 250mm x 250mm					6.435.185			
		Dài 22m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 22m M500 vuông 250mm x 250mm					7.078.704			
		Dài 24m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 24m M500 vuông 250mm x 250mm					7.722.222			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Dài 26m M500 Cọc vuông 250mm x 250mm	cây		Dài 26m M500 vuông 250mm x 250mm	Công ty TNHH MTV Bê Tông Công Nghiệp Cường Thịnh	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	8.365.741			
		Dài 11,7m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm	cây		Dài 11,7m M500 vuông 300mm x 300mm					4.821.296			
		Dài 14,5m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm	cây		Dài 14,5m M500 vuông 300mm x 300mm					5.975.000			
	Bê tông đúc sẵn	Dài 10m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm	cây	GCN hợp quy số 1599.HC5.AQC.02 ngày hiệu lực: 22/05/2024 ngày hết hạn: 21/05/2027	Dài 10m M500 vuông 300mm x 300mm					4.120.370			
		Dài 11.7m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm	cây		Dài 11.7m M500 vuông 300mm x 300mm					4.821.296			
		Dài 12m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm	cây		Dài 12m M500 vuông 300mm x 300mm					4.944.444			
		Dài 14m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 14m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)					5.768.519			
		Dài 14.5m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 14.5m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)					5.975.000			
		Dài 16m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 16m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)		VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	6.592.593			
		Dài 18m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 18m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)					7.416.667			
		Dài 20m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 20m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	Công ty TNHH MTV Bê Tông Công Nghiệp Cường Thịnh				8.240.741			
		Dài 22m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 22m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)					9.064.815			
		Dài 24m M500 Cọc vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)	cây		Dài 24m M500 vuông 300mm x 300mm (2 đoạn)					9.888.889			
	Bê tông đúc sẵn	Cọc 10m BTLT DUL - PC A300, M600	Cây		Cọc 10m BTLT DUL - PC A300, M600					3.009.259			
		Cọc 14m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 06m+80m)	Cây		Cọc 14m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 06m+80m)					4.212.963			
		Cọc 14m BTLT DUL - PC A300, M600.	Cây		Cọc 14m BTLT DUL - PC A300, M600.					4.212.963			
		Cọc 16m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 06m + 10m hoặc 7m+9m)	Cây		Cọc 16m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 06m + 10m hoặc 7m+9m)					4.962.963			
		Cọc 18m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 08m + 10m hoặc 9m+9m)	Cây		Cọc 18m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 08m + 10m hoặc 9m+9m)		VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	5.416.667			
		Cọc 20m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 08m + 12m hoặc 10m+10m; hoặc 9+11m)	Cây		Cọc 20m BTLT DUL - PC A300, M600. (Tổ hợp 08m + 12m hoặc 10m+10m; hoặc 9+11m)					6.018.519			
		Cọc 24m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 12m (2 bích) + 12m (2 bích)	Cây		Cọc 24m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 12m (2 bích) + 12m (2 bích)					7.222.222			
		Cọc 26m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 12m (2 bích) + 14m (2 bích)	Cây		Cọc 26m BTLT DUL - PC A300, M600. Tổ hợp 12m (2 bích) + 14m (2 bích)	Công ty TNHH MTV Bê Tông Công Nghiệp Cường Thịnh				7.824.074			
	Bê tông đúc sẵn	Cống phi 400 H10, L=4m M300, dày 5cm	cái		Cống phi 400 H10, L=4m M300, dày 5cm					2.129.630			
		Cống phi 400 H30, L=4m M300, dày 5cm	cái		Cống phi 400 H30, L=4m M300, dày 5cm					2.361.111			
		Cống phi 600 H10, L=4m M300, dày 6cm	cái		Cống phi 600 H10, L=4m M300, dày 6cm					3.500.000			
		Cống phi 600 H30, L=4m M300, dày 6cm	cái		Cống phi 600 H30, L=4m M300, dày 6cm					3.666.667			
		Cống phi 800 H10, L=4m M300, dày 8cm	cái		Cống phi 800 H10, L=4m M300, dày 8cm					5.277.778			
		Cống phi 800 H30, L=4m M300, dày 8cm	cái		Cống phi 800 H30, L=4m M300, dày 8cm					5.509.259			
		Cống phi 1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	cái		Cống phi 1000 H10, L=4m M300, dày 9cm				Giá bán tại nơi	7.962.963			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cống phi1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	cái		Cống phi1000 H30, L=4m M300, dày 9cm		VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá,	8.333.333			
		Cống phi1200 H10, L=3m M300, dày 12cm	cái		Cống phi1200 H10, L=3m M300, dày 12cm					10.648.148			
		Cống phi 1200 H30, L=3m M300, dày 12cm	cái		Cống phi 1200 H30, L=3m M300, dày 12cm					11.574.074			
		Cống phi 1500 H10, L=3m M300, dày 14cm	cái		Cống phi 1500 H10, L=3m M300, dày 14cm					14.629.630			
		Cống phi 1500 H30, L=3m M300, dày 14cm	cái		Cống phi 1500 H30, L=3m M300, dày 14cm					15.555.556			
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Bách Khoa, Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc:0907 636 372:NVKD (Ms Thư): 0345 566 204 NVKD (Ms Linh): 0339 025 061, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT D300 Mac600	m	TCVN 7888:2014	6m-12m trở lên	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Bách Khoa	VN	Bốc lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi bán, sản xuất (Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang)	360.000			
		Cọc BTLT D350 Mac600	m		6m-12m trở lên					465.000			
		Cọc BTLT D400 Mac600	m		6m-12m trở lên					605.000			
		Cọc BTLT D500 Mac800	m		6m-12m trở lên					885.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông DUL 100x100	m	TCVN 9114:2019	2m-3m					65.000			
		Cọc vuông DUL 120x120	m		2m-4m					80.000			
		Cọc vuông DUL 150x150	m		2m-6m					110.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300VH (L=4m)	m		4m					340.000			
		Cống BTLT Ø300H10 (L=4m)	m		4m		VN	Bốc lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi bán, sản xuất (Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang)	350.000			
		Cống BTLT Ø300H30 (L=4m)	m		4m					360.000			
		Cống BTLT Ø400VH (L=4m)	m		4m					375.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400H10 (L=4m)	m		4m					385.000			
		Cống BTLT Ø400H30 (L=4m)	m		4m					420.000			
		Cống BTLT Ø600VH (L=4m)	m		4m					580.000			
		Cống BTLT Ø600H10 (L=4m)	m		4m					650.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600H30 (L=4m)	m		4m					690.000			
		Cống BTLT Ø800VH (L=4m)	m		4m				Giá bán tại nơi bán, sản xuất (Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang)	910.000			
		Cống BTLT Ø800H10 (L=4m)	m		4m					1.080.000			
		Cống BTLT Ø800H30 (L=4m)	m		4m		VN	Bốc lên phương tiện bên mua		1.150.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000VH (L=4m)	m		4m					1.500.000			
		Cống BTLT Ø1000H10 (L=4m)	m		4m					1.700.000			
		Cống BTLT Ø1000H30 (L=4m)	m		4m					1.900.000			
		Cống BTLT Ø1200VH (L=3m)	m		3m					2.760.000			
	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200H10 (L=3m)	m		3m					3.100.000			
		Cống BTLT Ø1200H30 (L=3m)	m		3m					3.300.000			
		Cống BTLT Ø1500VH (L=3m)	m		3m					3.700.000			
		Cống BTLT Ø1500H10 (L=3m)	m		3m					4.000.000			
		Cống BTLT Ø1500H30 (L=3m)	m		3m					4.400.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG: Giá tại nơi bán: Lô C2, Khu Công Nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0296.3.845.957, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT D300 VH	md	TCVN 9113:2012	(cấp tải thấp)	CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán áp dụng trên tỉnh An Giang, giao nhận tại: Lô C2, Khu Công Nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, An Giang	329.533			
		Cống BTLT D300 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)					343.809			
		Cống BTLT D300 H30	md		(cấp tải cao)					356.895			
		Cống BTLT D400 VH	md		(cấp tải thấp)					377.119			
		Cống BTLT D400 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)					390.205			
		Cống BTLT D400 H30	md		(cấp tải cao)					404.481			
		Cống BTLT D600 VH	md		(cấp tải thấp)					561.515			
		Cống BTLT D600 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)					626.946			
		Cống BTLT D600 H30	md		(cấp tải cao)					667.394			
		Cống BTLT D800 VH	md		(cấp tải thấp)					892.238			
		Cống BTLT D800 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)	CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán áp dụng trên tỉnh An Giang, giao nhận tại: Lô C2, Khu Công Nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, An Giang	971.944			
		Cống BTLT D800 H30	md		(cấp tải cao)					1.051.651			
		Cống BTLT D1000 VH	md		(cấp tải thấp)					1.439.477			
		Cống BTLT D1000 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)					1.545.355			
		Cống BTLT D1000 H30	md		(cấp tải cao)					1.651.234			
		Cống BTLT D1200 VH	md		(cấp tải thấp)					2.739.764			
		Cống BTLT D1200 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)					2.805.195			
		Cống BTLT D1200 H30	md		(cấp tải cao)					2.869.436			
		Cống BTLT D1500 VH	md		(cấp tải thấp)					3.417.864			
		Cống BTLT D1500 H10	md		(cấp tải tiêu chuẩn)					3.690.294			
		Cống BTLT D1500 H30	md		(cấp tải cao)	CTY TNHH TRƯỜNG THẮNG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán áp dụng trên tỉnh An Giang, giao nhận tại: Lô C2, Khu Công Nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, An Giang	3.961.535			
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống ø 400	cái		Gối cống ø 400					166.551			
		Gối cống ø 600	cái		Gối cống ø 600					243.338			
		Gối cống ø 800	cái		Gối cống ø 800					306.065			
		Gối cống ø 1000	cái		Gối cống ø 1000					381.770			
		Gối cống ø 1200	cái		Gối cống ø 1200					638.085			
		Gối cống ø 1500	cái		Gối cống ø 1500					881.423			
	Bê tông đúc sẵn	Ron tam giác ø 300L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 300L (19x25)					38.000			
		Ron tam giác ø 400L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 400L (19x25)					48.000			
		Ron tam giác ø 500L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 500L (19x25)					59.000			
		Ron tam giác ø 600L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 600L (19x25)					62.000			
		Ron tam giác ø 800L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 800L (19x25)					80.000			
		Ron tam giác ø 1000L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 1000L (19x25)					150.000			
		Ron tam giác ø 1200L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 1200L (19x25)					165.000			
		Ron tam giác ø 1500L (19x25)	cái		Ron tam giác ø 1500L (19x25)					195.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
Công ty TNHH Bê Tông 620 - Đồng Tâm: Địa chỉ: S6 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Số điện thoại liên lạc: 0393874008, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước PHC D300A	m	TCVN 7888:2014	chiều dài từ 6m đến 13m, đường kính 300mm	Công ty TNHH Bê Tông 620 - Đồng Tâm	VN		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển: Địa chỉ: S6 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh.	332.407			
		Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước PHC D350A	m	TCVN 7888:2014	chiều dài từ 6m đến 13m, đường kính 350mm					378.704			
		Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước PHC D400A	m	TCVN 7888:2014	chiều dài từ 6m đến 14m, đường kính 400mm					474.074			
		Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước PHC D500A	m	TCVN 7888:2014	chiều dài từ 6m đến 16m, đường kính 500mm					744.444			
		Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước PHC D600A	m	TCVN 7888:2014	chiều dài từ 6m đến 16m, đường kính 600mm					925.000			
CÔNG TY TNHH MTV CƯỜNG THỊNH PHÚ QUỐC. Tổ 6, khu phố Bãi Vòng, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang, số điện thoại liên lạc: 0918 526 795, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D300 H10	md	TVCN 9113:2012	Cấp tải tiêu chuẩn	Cty TNHH MTV Cường Thịnh Phú Quốc	VN	Cung cấp và bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất Nhà máy 1: Tổ 1, ấp Sư Nam, xã Hòn Đất, tỉnh An Giang; Nhà máy 2: Lô 2, xã An Biên, tỉnh An Giang	449.884			
		Cống bê tông ly tâm D300 H30	md		Cấp tải cao					494.873			
		Cống bê tông ly tâm D400 H10	md		Cấp tải tiêu chuẩn					562.355			
		Cống bê tông ly tâm D400 H30	md		Cấp tải cao					618.591			
		Cống bê tông ly tâm D600 H10	md		Cấp tải tiêu chuẩn					779.144			
		Cống bê tông ly tâm D600 H30	md		Cấp tải cao					857.058			
		Cống bê tông ly tâm D800 H10	md		Cấp tải tiêu chuẩn					1.313.541			
		Cống bê tông ly tâm D800 H30	md		Cấp tải cao					1.444.895			
		Cống bê tông ly tâm D1000 H10	md		Cấp tải tiêu chuẩn					1.892.848			
		Cống bê tông ly tâm D1000 H30	md		Cấp tải cao					2.082.132			
		Cống bê tông ly tâm D1200 H10	md		Cấp tải tiêu chuẩn					3.350.138			
		Cống bê tông ly tâm D1200 H30	md		Cấp tải cao					3.685.151			
		Cống bê tông ly tâm D1500 H10	md		Cấp tải tiêu chuẩn					4.269.213			
		Cống bê tông ly tâm D1500 H30	md		Cấp tải cao					4.696.134			
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D300	cái	TCVN	Gối cống D300	Cty TNHH MTV Cường Thịnh Phú Quốc	VN	Cung cấp và bốc xếp lên phương tiện bên mua		192.572			
		Gối cống D400	cái		Gối cống D400					221.458			
		Gối cống D600	cái		Gối cống D600					241.196			
		Gối cống D800	cái		Gối cống D800					361.794			
		Gối cống D1000	cái		Gối cống D1000					474.527			
		Gối cống D1200	cái		Gối cống D1200					637.072			
		Gối cống D1500	cái		Gối cống D1500					827.144			
		Cống bê tông ly tâm D300 H10	md		Cấp tải tiêu chuẩn							674.134	
		Cống bê tông ly tâm D300 H30	md		Cấp tải cao							719.123	
		Cống bê tông ly tâm D400 H10	md		Cấp tải tiêu chuẩn							849.980	
		Cống bê tông ly tâm D400 H30	md		Cấp tải cao							906.216	

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Cống bê tông ly tâm D600 H10	md	TVCN 9113:2012	Cấp tải tiêu chuẩn	Cty TNHH MTV Cường Thịnh Phú Quốc	VN	Cung cấp và bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bao gồm vc đến chân công trình KV2 (**riêng Thổ Châu chỉ vận chuyển đến cặp Cảng, chưa tính bốc xếp lên phương tiện bên mua**)			1.288.094	
		Cống bê tông ly tâm D600 H30	md		Cấp tải cao							1.366.008	
		Cống bê tông ly tâm D800 H10	md		Cấp tải tiêu chuẩn							2.200.791	
		Cống bê tông ly tâm D800 H30	md		Cấp tải cao							2.332.145	
		Cống bê tông ly tâm D1000 H10	md		Cấp tải tiêu chuẩn							3.263.698	
		Cống bê tông ly tâm D1000 H30	md		Cấp tải cao							3.452.982	
		Cống bê tông ly tâm D1200 H10	md		Cấp tải tiêu chuẩn							4.834.088	
		Cống bê tông ly tâm D1200 H30	md		Cấp tải cao							5.169.101	
		Cống bê tông ly tâm D1500 H10	md		Cấp tải tiêu chuẩn							6.089.538	
		Cống bê tông ly tâm D1500 H30	md		Cấp tải cao							6.516.459	
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống D300	cái	TCVN	Gối cống D300	Cty TNHH MTV Cường Thịnh Phú Quốc	VN	Cung cấp và bốc xếp lên phương tiện bên mua				259.973	
		Gối cống D400	cái		Gối cống D400							298.968	
		Gối cống D600	cái		Gối cống D600							325.614	
		Gối cống D800	cái		Gối cống D800							488.422	
		Gối cống D1000	cái		Gối cống D1000							640.612	
		Gối cống D1200	cái		Gối cống D1200							860.047	
		Gối cống D1500	cái		Gối cống D1500							1.116.644	
Công ty CP xây dựng Thuận Yên; Địa chỉ: Số 61 Quốc lộ N1, Phường Tô Châu, Tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc:0988991073 (Sỹ); Đơn giá áp dụng từ thời điểm công cố đến khi có thông báo mới.													
	Ống cống BTLT	Cống BTLT D300-H10, L=4m	Cái	TCVN9113: 2012	Cấp tải tiêu chuẩn	Công ty CP xây dựng Thuận Yên	VN	Giao lên phương tiện khách hàng	Giao lên phương tiện bên mua tại nhà máy: Số 63 Quốc Lộ N1, Phường Tô Châu, An Giang.	314.000			
		Cống BTLT D300-H30, L=4m	Cái		Cấp tải cao					358.000			
		Cống BTLT D400-H10, L=4m	Cái		Cấp tải tiêu chuẩn					389.000			
		Cống BTLT D400-H30, L=4m	Cái		Cấp tải cao					405.000			
		Cống BTLT D600-H10, L=4m	Cái		Cấp tải tiêu chuẩn					620.000			
		Cống BTLT D600-H30, L=4m	Cái		Cấp tải cao					680.000			
		Cống BTLT D800-H10, L=4m	Cái		Cấp tải tiêu chuẩn					968.000			
		Cống BTLT D800-H30, L=4m	Cái		Cấp tải cao					1.039.000			
		Cống BTLT D1000-H10, L=4m	Cái		Cấp tải tiêu chuẩn					1.568.000			
		Cống BTLT D1000-H30, L=4m	Cái		Cấp tải cao					1.648.000			
		Cống BTLT D1200-H10, L=3m	Cái		Cấp tải tiêu chuẩn					2.680.000			
		Cống BTLT D1200-H30, L=3m	Cái		Cấp tải cao					2.852.000			
		Cống BTLT D1500-H10, L=3m	Cái		Cấp tải tiêu chuẩn					3.598.000			
		Cống BTLT D1500-H30, L=3m	Cái		Cấp tải cao					3.680.000			
CÔNG TY TNHH SIGEN. Số 106 Huyền Trân Công Chúa, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0913 687 227, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 01B: (BTCT M300) kích thước ngoài 840x440x670mm kích thước trong 700x300x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Tấm lọc nước SG-08 (nhựa PPR) kích thước 694x294x100mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		10.300.000	10.300.000	10.300.000
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 02C: (BTCT M300) kích thước ngoài 840x440x1200mm kích thước trong 700x300x1130mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Tấm lọc nước SG-08 (nhựa PPR) kích thước 694x294x100mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		11.100.000	11.100.000	11.100.000
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 03B: (BTCT M300) kích thước ngoài 840x440x540mm; kích thước trong 700x300x470mm; - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 760x360x45mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 04A: (BTCT M300) kích thuớ ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 920x500x45mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		13.300.000	13.300.000	13.300.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVĐ	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 04A: (BTCT M300) kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 920x360x45mm - Song chắn rác bó via hè đứng (gang cầu) kích thước 200x1000x160mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		13.300.000	13.300.000	13.300.000
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVX	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 04A: (BTCT M300) kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (nhựa ABS): kích thước ngoài 330x600x85mm Kích thước trong 230x465x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 920x360x45mm - Song chắn rác bó via hè xiên (gang cầu) kích thước 300x1000x160mm - Tấm lọc nước SG-09 (nhựa PPR) kích thước 854x432x100mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		13.300.000	13.300.000	13.300.000
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 07A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x600mm kích thước trong 300x1100x530mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 360x1170x45mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		9.800.000	9.800.000	9.800.000
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A-BVĐ	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 07A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x600mm kích thước trong 300x1100x530mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 235x1170x45mm - Song chắn rác bó via hè đứng (gang cầu) kích thước 200x1240x160mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		11.800.000	11.800.000	11.800.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A-BVX	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố thu nước 07A: (BTCT M300) kích thước ngoài 440x1240x600mm kích thước trong 300x1100x530mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 (nhựa ABS): kích thước ngoài: 440x500x85mm kích thước trong: 330x400x80mm - Song chắn rác không khung (gang cầu có khả năng chống trộm) kích thước 235x1170x45mm - Song chắn rác bó vỉa hè xiên (gang cầu) kích thước 300x1240x160mm	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		11.800.000	11.800.000	11.800.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống ngập (có khả năng chống trộm). - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga (inox SUS 316L hoặc nhựa ABS)	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao đến công trình		12.800.000	12.800.000	12.800.000
	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (NGV)	Bộ	- Tiêu Chuẩn BS EN 124:2015 - TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống ngập (có khả năng chống trộm) - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga (inox SUS 316L hoặc nhựa ABS)	Công ty TNHH SiGen	VN	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu			12.800.000	12.800.000	12.800.000
Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam; địa chỉ: Số 06 đường 3 tháng 2, phường Tam Thắng, TP.HCM; SĐT- Mr. Hoàng - 0983390442, đơn giá áp dụng từ ngày công bố đến khi có thông báo giá mới													
I	**HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI**												
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối;	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt:780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Busadco	VN	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Bao gồm vận chuyển đến khu vực 1 trên địa bàn tỉnh An Giang		8.126.852		
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối;	Bộ		Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).						8.293.519		
		Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối;	Bộ		Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).						8.460.185		
II	**HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)**												
	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè	Md	TCVN 10332:2014 TCVN 12393:2018	Kt: B400x400-H500-L1000mm	Busadco	VN	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	Bao gồm vận chuyển đến khu vực 1 trên địa bàn tỉnh An Giang		3.177.778		
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè	Md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x300-H500-L1000mm						2.975.000		
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè	Md		Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)						3.480.556		
		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè	Md		Kt: B300x300x300-H500-L1000mm						4.013.889		
III	**MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CỐT THÉP (BTCT) THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN**												
		Mương bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn,	Md		Kt: B300-H600-L2000mm						1.413.704		
		Mương bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn,	Md		Kt: B400-H500-L2000mm						1.343.426		

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Mương bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn,	Md	TCVN 6394:2014	Kt: B400-H600-L2000mm	Busadco	VN	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	Bao gồm vận chuyển đến khu vực 1 trên địa bàn tỉnh An Giang		1.498.241		
		Mương bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn,	Md		Kt: B500-H700-L2000mm						1.744.722		
		Mương bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn,	Md		Kt: B500-H900-L2000mm						2.425.093		
		Mương bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn,	Md		Kt: B600-H800-L2000mm						2.472.963		
		Mương bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn,	Md		Kt: B600-H1000-L2000mm						2.862.037		
		Mương bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn,	Md		Kt: B700-H900-L2000mm						2.787.685		
IV	**CẤU KIỆN CHÂN KÈ LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐÊ BIỂN**												
	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Cấu kiện kè phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M≥400;	cấu kiện	TCVN 12604-1&2-2019; TCVN 12393:2018	BxHxL = 1,66x2,5x2.0m	Busadco	VN	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	Bao gồm vận chuyển đến khu vực 1 trên địa bàn tỉnh An Giang		29.628.900		
		Cấu kiện kè phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M≥400;			BxHxL = 2,22x3,5x2.0m						41.388.900		
	Bê tông cốt sợi đúc sẵn	Cấu kiện kè phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M≥400;	cấu kiện	TCVN 12604-1&2-2019; TCVN 12393:2018	BxHxL = 2.1x4.0x2.0m	Busadco	VN	Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	Bao gồm vận chuyển đến khu vực 1 trên địa bàn tỉnh An Giang		16.890.300		
		Cấu kiện kè phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M≥400;			BxHxL = 2.1x3,5x2.0m						44.107.800		
		Cấu kiện kè phá sóng bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn M≥400;			BxHxL = 2.5x4.5x2.0m						61.402.950		
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AN GIANG, CN Phường Long Xuyên, AG: Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.25mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		72.000	72.000	72.000
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						81.000	81.000	81.000
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						90.500	90.500	90.500
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						101.500	101.500	101.500
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						112.000	112.000	112.000
	Vật liệu tấm	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						123.000	123.000	123.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.25mmx1200mm G550	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình				
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						84.000	84.000	84.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						93.500	93.500	93.500
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						104.500	104.500	104.500
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						115.000	115.000	115.000
		Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						126.000	126.000	126.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		76.500	76.500	76.500
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						88.000	88.000	88.000
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						99.000	99.000	99.000
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						110.000	110.000	110.000
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						122.000	122.000	122.000
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	Mét		Theo yêu cầu						134.500	134.500	134.500
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm(BH màu 10 năm, chống thủng dột 30 năm)	Mét	ASTM, AMMA, ISO 9227	Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		142.000	142.000	142.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Theo yêu cầu						161.000	161.000	161.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu						171.000	171.000	171.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu						181.000	181.000	181.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu						191.000	191.000	191.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu						201.000	201.000	201.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		163.000	163.000	163.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu						173.000	173.000	173.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu						183.000	183.000	183.000
		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS,	Theo yêu cầu						193.000	193.000	193.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét	BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Theo yêu cầu						203.000	203.000	203.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu						154.000	154.000	154.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen	VN		Giá bán đến công trình		164.000	164.000	164.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu						174.000	174.000	174.000
	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu						184.000	184.000	184.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	Mét		Theo yêu cầu						194.000	194.000	194.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu						156.000	156.000	156.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu						166.000	166.000	166.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu						176.000	176.000	176.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu						186.000	186.000	186.000
		Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	Mét		Theo yêu cầu						196.000	196.000	196.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vít bắn tôn	Vít tôn cao cấp Luswell max: 45mm	Con		Theo yêu cầu						1.800	1.800	1.800
		Vít tôn cao cấp Luswell max: 50mm	Con		Theo yêu cầu						1.900	1.900	1.900
		Vít tôn cao cấp Luswell max: 68mm	Con		Theo yêu cầu						2.300	2.300	2.300
	Tấm lợp, bao che	Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.60mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu						103.000	103.000	103.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 0.80mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu		VN		Giá bán đến công trình		129.000	129.000	129.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.00mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu						159.000	159.000	159.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.20mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu						225.000	225.000	225.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 1.50mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu						280.000	280.000	280.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 2.00mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu	Hoa Sen					358.000	358.000	358.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 2.50mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu						445.000	445.000	445.000
		Tấm nhựa lấy sáng LUSWELL VNTHA CPS: 3.00mmx1070mm	Mét		Theo yêu cầu						557.000	557.000	557.000
	Tấm lợp, bao che	Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN P2: 4mmx1.55m	M²		Theo yêu cầu		VN		Giá bán đến công trình		26.500	26.500	26.500
		Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN P2: 4mmx1.10m	M²		Theo yêu cầu						26.700	26.700	26.700
		Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN AP: 4mmx1.55m	M²		Theo yêu cầu						30.600	30.600	30.600
		Tấm cách nhiệt LUSWELL VNWIN A2: 4mmx1.55m	M²		Theo yêu cầu						37.700	37.700	37.700

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
Công ty CP Địa ốc An Giang: xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0918.515737; Mr Thành, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (400x400)mm, dày 30mm (±2) – màu vàng	m2	TCVN 7744: 2013	KT 400x400mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất, xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	103.500			
		Gạch Terrazzo (400x400)mm, dày 30mm (±2), màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh.	m2	TCVN 7744: 2013	KT 400x400mm					100.100			
	Gạch xây	Gạch 190mm x 190mm x 390mm, M75	viên	TCVN 6477: 2016	KT 190x190x390 mm					12.770			
		Gạch 100mm x 190mm x 390mm, M75	viên	TCVN 6477: 2016	KT 100x190x390 mm					7.340			
		Gạch 50mm x 100mm x 190mm, M75	viên	TCVN 6477: 2016	KT 50x100x190 mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất, xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	1.590			
		Gạch 45mm x 90mm x 190mm, M75	viên	TCVN 6477: 2016	KT 45x90x190 mm					1.460			
		Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen, mác 200	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm					190.400			
		Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ, mác 200	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm					203.400			
		Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng, mác 200	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất, xã Vĩnh Thạnh Trung- An Giang	215.100			
		Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen, mác 250	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm					210.700			
		Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ, mác 250	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm					222.400			
		Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng, mác 250	m2	TCVN 6476:1999	KT 150x150mm					234.000			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sđt 0913468093 Mr Hoàng, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch xây	Gạch không nung thẻ đặc 80x40x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên		1.2 (kg)	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất, Phường Mỹ Thới, AG	1.204			
		Gạch không nung - đặc 90x45x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên		1,7 (kg)					1.296			
		Gạch không nung - đặc 100x50x190 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên		1.86 (kg)					1.389			
		Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên		2.1 (kg)					1.528			
		Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390 mm(Rộng x Cao x Dài)	viên		11.5 (kg)					8.333			
		Gạch không nung 3 lỗ 150x190x390 mm(Rộng x Cao x Dài)	viên		15 (kg)					10.833			
		Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390 mm (Rộng x Cao x Dài)	viên		19 (kg)					12.500			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sđt 0913468093 Mr Hoàng, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Gạch, ngói các loại											
	Gạch xây	Gạch ống	viên	TCVN	9x19	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất, Phường Mỹ Thới, AG	1.667			
		Gạch thẻ	viên	TCVN	9x19					1.667			
		Gạch ống	viên	TCVN	8x18					1.343			
		Gạch thẻ	viên	TCVN	8x18					1.343			
		Ngói lợp 22 v/m2 (chống thấm)	viên	TCVN						8.796			
		Ngói âm (chống thấm)	viên	TCVN						5.093			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Ngói	Ngói dương (chống thấm)	viên	TCVN		CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG	VN	Bốc xếp lên phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi sản xuất, Phường Mỹ Thới, AG	4.167			
		Ngói diềm âm (chống thấm)	viên	TCVN						13.889			
		Ngói diềm dương (chống thấm)	viên	TCVN						9.259			
		Ngói mũi hài (chống thấm)	viên	TCVN						2.315			
		Ngói vẫy rồng (chống thấm)	viên	TCVN						2.778			
		Gạch trang trí (Hauydi)	viên	TCVN						4.630			
		Ngói sắp nóc	viên	TCVN						26.852			
		Ngói sắp nóc nhỏ (chống thấm)	viên	TCVN						5.556			
CTY TNHH GẠCH KHÔNG NUNG THÁI VŨ; Địa Chỉ: thửa đất số 1002-1025, ấp Hoà Phước xã Thạnh Lộc, An Giang, Số điện thoại:0944579115 (gặp Quân), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch xây	Gạch không nung	Viên		9 x 19 x 39 cm	Cty TNHH MTV Thái Vũ KG	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20km; ấp Hoà Phước xã Thạnh Lộc, An Giang	9.200			
		Gạch không nung	Viên		19 x 19 x 39 cm					15.400			
		Gạch không nung	Viên		4 x 8 x 18 cm					1.600			
		Gạch không nung	Viên		8 x 8 x 18 cm					1.750			
CÔNG TY TNHH KỶ AN, Số 453 đường Châu Long, Khóm Châu Long 6, Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0939 799 920, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch xây	Gạch ống	Viên		8cm x 8cm x 18cm	NHÀ MÁY TINH QUANG	VN	Đơn hàng giao đủ chuyến & tải trọng xe.	Giá bán bao gồm vc đến công trình tại Phường Châu Đốc, Tỉnh An Giang	1.713			
		Gạch thẻ	Viên		4cm x 8cm x 18cm					1.713			
		Gạch thẻ đặc không nung	Viên		4cm x 8cm x 18cm	NHÀ MÁY THÀNH DANH				2.546			
		Gạch ống không nung	Viên		8cm x 8cm x 18cm					3.565			
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch xây	Gạch xi măng bông gió Lustile	Viên	TCCS	190x190	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		24.600	24.600	24.600
		Gạch xi măng bông gió Lustile (có chắn mưa)	Viên	TCCS	190x190						28.700	28.700	28.700
	Ngói	Ngói chính Lustime màu thường sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD							25.500	25.500	25.500
		Ngói chính Lustime màu coban sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD							26.000	26.000	26.000
		Ngói chính Lustime Pro màu thường	Viên	QCVN 16:2023/BXD							26.300	26.300	26.300
		Ngói chính Lustime Pro màu coban	Viên	QCVN 16:2023/BXD							26.800	26.800	26.800
		Ngói nóc Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD							37.300	37.300	37.300
		Ngói cuối nóc Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD							70.000	70.000	70.000
		Ngói rìa Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD							32.700	32.700	32.700
		Ngói cuối rìa Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD							68.700	68.700	68.700

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Ngói chạc 3 Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD							162.400	162.400	162.400
		Ngói cuối mái Lustime sóng tròn	Viên	QCVN 16:2023/BXD							69.300	69.300	69.300
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch xây	Gạch thẻ tuynel An Giang	Viên		KT: 40x80x180	Cty CPXL An Giang	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	2.324			
		Gạch ống tuynel An Giang	Viên		KT: 80x80x180					2.324			
		Gạch thẻ tuynel Toàn Thịnh Phát	Viên		KT: 40x80x180	Công Ty Toàn Thịnh Phát				2.185			
		Gạch ống tuynel Toàn Thịnh Phát	Viên		KT: 80x80x180					2.185			
		Gạch thẻ tuynel Hà Tiên - Kiên Giang	Viên		KT: 40x80x180	Cty CP Gạch Ngói KG				2.324			
		Gạch ống tuynel Hà Tiên - Kiên Giang	Viên		KT: 80x80x180					2.324			
		Gạch thẻ tuynel Bình Dương	Viên		KT: 40x80x180	Cty CP VLXD Bình Dương				3.009			
		Gạch ống tuynel Bình Dương	Viên		KT: 80x80x180					3.009			
	Gạch TERRAZO	Màu xám đen, xám trắng	Viên	TCVN 7744:2013 ngày hiệu lực 12.03.2026 giá trị đến 11.03.2029	40x40x3cm	Cty CP VLXD CIC Thắng Anh				21.818			
		Màu xám đen, xám trắng	Viên		20x40x3cm					12.727			
CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG AN CƯỜNG; Địa Chỉ: Lô TM3, Đường 3/2, KĐT Phú Cường, P Rạch Giá, Tỉnh An Giang; ĐT: 02973.818181 Hotlibne : 0978020304 – 0911162636, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch bê tông đúc sẵn	Gạch Bê tông rỗng G-VRO 90	Viên	TCVN 6477 :2016	-KT: R90 x C250 x D1000 (mm) -Trọng lượng từ (25-29)kg/viên -Vỏ Bê tông đá mi dày 25mm, Mác 200 -Khung thép cường độ cao -Bê tông chèn EPS : 0,01m3/viên (Có thể sử dụng vật liệu khác …) -Tỷ trọng Bê tông EPS: 550kg/m3 -Diện tích xây dựng: 3,9 viên/m2 -Tổng trọng lượng Từ (128 – 132) Kg/m2 (Gạch + Bê tông EPS)	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Xây Dựng An Cường	VN	Cung cấp 1000m2/ngày. Giao hàng nơi xe 20 tấn lưu thông được	Giá bán tại nơi SX; Địa Chỉ: Lô TM3, Đường 3/2, Khu Đô Thị Phú Cường, P Rạch Giá, Tỉnh An Giang	79.800			
		Gạch Bê tông rỗng G-VRO 140	Viên		-KT: R140 x C250 x D1000 (mm) -Trọng lượng từ (25-29)kg/viên -Vỏ Bê tông đá mi dày 25mm, Mác 200 -Khung thép cường độ cao -Bê tông chèn EPS : 0,023m3/viên (Có thể sử dụng vật liệu khác …) -Tỷ trọng Bê tông EPS: 550kg/m3 -Diện tích xây dựng: 3,9 viên/m2 -Tổng trọng lượng Từ (155-159) Kg/m2 (Gạch + Bê tông EPS)					82.500			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch Bê tông rỗng G-VRO 190	Viên		-KT: R190 x C250 x D1000 (mm) -Trọng lượng từ (25-29)kg/viên -Vỏ Bê tông đá mi dày 25mm, Mác 200 -Khung thép cường độ cao -Bê tông chèn EPS : 0,036m3/viên (Có thể sử dụng vật liệu khác …) -Tỷ trọng Bê tông EPS: 550kg/m3 -Diện tích xây dựng: 3,9 viên/m2 -Tổng trọng lượng Từ (183- 187) Kg/m2 (Gạch + Bê tông EPS)					83.500			
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60	m2	ISO9001			Italia	Hỗ trợ VC trong bán kính 10Km	Giá bán tại nơi cung cấp, Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang	135.000			
		Gạch ốp tường 60x60	m2	ISO9001						150.000			
		Gạch ốp tường 30x30	m2	ISO9001						125.000			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sđt 0913468093 Mr Hoàng, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch ốp lát	**Gạch 25 x 40 cm (Acera) in lụa:**											
		- Loại A	m²	QCVN 16:2023, có giá trị đến 17/7/2029	25x40	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN		Giá bán tại nơi sản xuất, Phường Mỹ Thới, AG	103.704			
		- Loại AA	m²	nt	25x40					100.926			
		Gạch 30 x 30 cm (Acera) in kỹ thuật số - mài cạnh											
		- Loại A	m²	nt	30x30	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN			118.519			
		- Loại AA	m²	nt	30x30					115.741			
		Gạch 30 x 60 cm (Acera)											
		- Loại A	m²	nt	30x60	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN			116.667			
		- Loại AA	m²	nt	30x60				Giá bán tại nơi sản xuất, Phường Mỹ Thới, AG	109.259			
		Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)											
		- Loại A	m²	nt	30x60	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN			125.926			
		- Loại AA	m²	nt	30x60					118.519			
		Gạch 30 x 60 cm (Acera) (016,019,025,026,027)											
		- Loại A	m²	nt	30x60	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN			118.519			
		- Loại AA	m²	nt	30x60					111.111			
		Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí: 016,019,025,026,027)											
		- Loại A	m²	nt	30x60	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN			127.778			
		- Loại AA	m²	nt	30x60					120.370			
		Gạch 60 x 60 cm (Acera) lát nền:											

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		- Loại A	m²	nt	60x60	Nhà máy Gạch CERAMIC	VN			118.519			
		- Loại AA	m²	nt	60x60					111.111			
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	GẠCH ỐP LÁT												
	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 đá bóng	m^2	GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028		Công ty TNHH Gạch Men Nhà Ý	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	210.900			
		Gạch lát nền 30x60 ceramic men mờ	m^2							158.500			
		Gạch lát nền 80x80 đá bóng	m^2			Công Ty CP CMC				325.000			
		Gạch lát nền 30x60 porcelan	m^2							288.000			
		Gạch ốp tường 30x60 porcelan	m^2							288.000			
CÔNG TY TNHH MTV Thương Mại và XNK Prime. KCN Bình Xuyên, Xã Bình Nguyên Tỉnh Phú Thọ (Đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới)													
	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 09/7/2027	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	VN		Giá bán đến chân công trình		313.720	313.720	313.720
		Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	M2		(Hộp = 08 viên = 0.96m2)						250.757	250.759	250.761
		Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	M2		(Hộp = 11 viên = 0.99m2)						150.000	150.000	150.000
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIb	M2		(Hộp = 6 viên = 0.96m2)						155.190	155.190	155.190
		Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIb	M2		(Hộp = 6 viên = 0.96m2)						190.741	190.741	190.741
	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 09/7/2027	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt					170.930	170.930	170.930
		Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	M2		(Hộp = 4 viên = 1.08m2)		VN		Giá bán đến chân công trình		175.740	175.740	175.740
		Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	M2		(Hộp = 11 viên = 0.99m2)						153.526	153.526	153.526
		Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	M2		(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc					141.480	141.480	141.480
		Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2		(Hộp = 4 viên = 1.44m2)						147.222	147.222	147.222
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	M2		(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên					180.000	180.000	180.000
		Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIIb	M2		(Hộp = 4 viên = 1.44m2)						189.446	189.446	189.446
		Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 09/7/2027	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	VN		Giá bán đến chân công trình		341.664	341.664	341.664
		Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm BIa	M2		(Hộp = 8 viên = 1.44m2)						236.944	236.944	236.944
		Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	M2		(Hộp = 08 viên = 1.08m2)						395.000	395.000	395.000
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm BIa Xương 10mm	M2		(Hộp = 4 viên = 1.44m2)						244.720	244.720	244.720
		Gạch Granite in KTS 600x600mm- Nhóm BIa	M2		(Hộp = 4 viên = 1.44m2)						286.849	286.849	286.849
		Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm BIa	M2		(Hộp = 3 viên = 1.62m2)						287.666	287.666	287.666
		Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm BIa xương 11mm	M2		(Hộp = 3 viên = 1.92m2)						385.417	385.417	385.417

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm BIa	M2		(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong			Giá bán đến chân công trình		385.417	385.417	385.417
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 09/7/2027	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)		VN				449.999	449.999	449.999
		Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm BIa	M2		(Hộp = 02 viên = 2m2)						664.444	664.444	664.444
		Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm Bla	M2		(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong					791.250	791.250	791.250
		Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm Bla	M2		(Hộp = 02 viên = 2m2)						802.575	802.575	802.575
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh 300x300mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 09/7/2027	11 viên = 0.99m2	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	VN		Giá bán đến chân công trình		120.020	120.020	120.020
	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh 600x600mm	M2		4 viên = 1.44m2						155.400	155.400	155.400
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh 300x600mm	M2		8 viên = 1.44m2						154.200	154.200	154.200
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh 400x400mm	M2		6 viên = 0.96m2						125.200	125.200	125.200
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh 400x400mm	M2		6 viên = 0.96m2	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc					117.300	117.300	117.300
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh 500x500mm	M2		4 viên = 1.0m2						128.000	128.000	128.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ , nhóm BIb 800x800mm	M2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 09/7/2027	3 viên = 1.92m2		VN		Giá bán đến chân công trình		198.800	198.800	198.800
		Gạch bán sứ , nhóm BIb 600x600mm	M2		4 viên = 1.44m2						177.100	177.100	177.100
		Gạch bán sứ , nhóm Bib 300x600mm	M2		8 viên = 1.44m2	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc					186.200	186.200	186.200
		Gạch bán sứ , nhóm Bib 400x800mm	M2		4 viên = 1.28m2						198.800	198.800	198.800
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh 400x800mm	M2		4 viên = 1.28m2						174.021	174.021	174.021
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA, số 51/1A đường 3/2 phường Ninh Kiều, TPCT, CN Taicera tại TP. Cần Thơ; Số điện thoại liên lạc: 0918 304 105 (Sỹ Thắng), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch ốp lát	**I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)**				Cty Gốm sứ Taicera	VN		Giá tại nơi cung cấp số 51/1A đường 3/2 phường Ninh Kiều, TPCT, CN Taicera tại TP. Cần Thơ				
		G 30x30	M^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 19/4/2029	30x30					197.000			
		II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
		G 40x40 (Màu nhạt)	M^2	nt	40x40					187.000			
		III GẠCH MEN (CERAMIC)											
		W 30X60	M^2	nt	30X60					187.000			
		IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)											
		G 60x30 (Màu nhạt)	M^2	nt	30x60					257.000			
		G 60x30 (Màu đậm)	M^2	nt	30x60					277.000			
	Gạch ốp lát	**V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)**				Cty Gốm sứ Taicera	VN						
		G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M^2	nt	60x60					257.000			
		G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	M^2	nt	80x80					277.000			
	Gạch ốp lát	**VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)**					VN						
		G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M^2	nt	60x60					257.000			
		G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/ thùng/1.44 m2)	M^2	nt	60x60					277.000			
		G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	M^2	nt	60x120					357.000			
		VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP											
		GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	M^2	nt	30x60					237.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	GP 60x30 (Màu Đậm) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	M^2	nt	30x60	Cty Gốm sứ Taicera	VN		Giá tại nơi cung cấp số 51/1A đường 3/2 phường Ninh Kiều, TPCT, CN Taicera tại TP. Cần Thơ	287.000			
		GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M^2	nt	60x60					237.000			
		GP 60x60 (Màu đậm) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M^2	nt	60x60					287.000			
		GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	M^2	nt	80x80					337.000			
		GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	M^2	nt	60x120					387.000			
		VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG					VN						
		P 60x60 (Màu nhạt)	M^2	nt	60x60					267.000			
		P 60x60 (Màu đậm)	M^2	nt	60x60	Cty Gốm sứ Taicera				297.000			
		IX - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 80X80											
		P 80x80 (Màu nhạt)	M^2	nt	80x80					317.000			
		P 80x80 (Màu đậm)	M^2	nt	80x80					337.000			
CÔNG TY CP THANH LONG LONG XUYÊN, QL91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0846 556 558-02963 652 342, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	GẠCH LÁT NỀN												
	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60X60 đá bóng (Porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD có giá trị đến 25/12/2026	1.44 mét/Hộp	TASA	VN		Giá bán tại nơi cung cấp; QL91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Tỉnh An Giang	175.000			
		Gạch lát nền 60X60 đá nhám (Porcelain)								183.333			
		Gạch lát nền 60X60 đá bóng (Granite)								193.519			
		Gạch lát nền 60X60 đá nhám (Granite)								207.407			
		Gạch lát nền 60X60 Trắng Trơn (Granite)								212.037			
		Gạch lát nền 60X60 Đen trơn (Granite)								223.148			
		Gạch lát nền 80X80 đá bóng (Porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD có giá trị đến 25/12/2026	1.92 mét/Hộp	TASA	VN			198.148			
		Gạch lát nền 80X80 đá nhám (Porcelain)								205.556			
		Gạch lát nền 80X80 đá bóng (Granite)								224.074			
		Gạch lát nền 80X80 Trắng Trơn (Granite)								247.222			
		Gạch lát nền 80X80 Đen trơn (Granite)								265.741			
		Gạch lát nền 100X100 đá bóng (Granite)	M2		2 mét/Hộp	TASA				315.741			
		Gạch lát nền 100X100 đá nhám (Granite)					VN			330.556			
		Gạch lát nền 60X120 đá bóng (Granite)	M2		1.44 mét/Hộp	TASA				287.963			
		Gạch lát nền 60X120 đá nhám (Granite)								306.481			
		Gạch lát nền 120X120 đá bóng (Granite)	M2		2.88 mét/Hộp	TASA				348.148			
		Gạch lát nền 120X120 đá nhám (Granite)								367.593			
		Gạch lát nền 15X80 đá nhám (Porcelain)	M2		1.2 mét/Hộp	TASA				243.519			
		Gạch lát nền 30X30 đá nhám (Granite)	Hộp		0.99 mét/Hộp	TASA	VN			203.704			
	GẠCH ỐP TƯỜNG									-			
	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30X60 đá (Porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD có giá trị đến 25/12/2026	1.44 mét/Hộp	TASA				179.630			
		Gạch ốp tường 40X80 Ceramic	M2		1.28 mét/Hộp					166.667			
		Gạch ốp tường 40X80 đá (Porcelain)	M2		1.6 mét/Hộp					205.556			
	CÁC LOẠI GẠCH KHÁC									-			
	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 30X30 Sỏi (Ceramic)	Hộp	QCVN 16:2023/BXD có giá trị đến 18/6/2029	0.99 mét/Hộp	CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN COSEVCO	VN			137.037			
		Gạch 50X50 Sân Vườn	M2	QCVN 16:2023/BXD có giá trị đến 18/6/2028	1.5 mét/Hộp	CÔNG TY TNHH HOÀN MỸ				127.778			
		Gạch ốp tường 30X60 Ceramic	M2	QCVN 16:2023/BXD có	1.62 mét/Hộp	CÔNG TY CỔ PHẦN				125.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch lát nền 60X60 Ceramic	M2	giá trị đến 18/6/2028	1.8 mét/Hộp	QUOC TE PANCERA				125.000			
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM. Số 07, Khu phố 6, Xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh; Số điện thoại liên lạc: 0393874008 đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
GẠCH ỐP LÁT													
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NAPOLI001-H+,..	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Dotalia	VN		Giá bán đến công trình		295.370	295.370	295.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011,….	m2		300x600						265.740	265.740	265.740
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: COTTOLA	m2		400x400						215.740	215.740	215.740
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VICTORIA005,…	m2		300x600						395.370	395.370	395.370
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001,....	m2	QCVN16:2023/BXD	300x300	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Dotalia	VN		Giá bán đến công trình		215.740	215.740	215.740
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008,…	m2		300x300						230.926	230.926	230.926
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP,…..	m2		600x600						242.592	242.592	242.592
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCODONG001-FP,…	m2		600x600						242.592	242.592	242.592
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060SAHARA005,..	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung	VN		Giá bán đến công trình		253.703	253.703	253.703
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOABINH001,…	m2		300x600						253.703	253.703	253.703
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, ……..	m2		300x600						347.222	347.222	347.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 002-H+…	m2		200x800						416.666	416.666	416.666
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+,…	m2	QCVN16:2023/BXD	400x800		VN		Giá bán đến công trình		329.629	329.629	329.629
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO003,...	m2		400x800	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung					362.962	362.962	362.962
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, ….	m2		600x600						266.666	266.666	266.666
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060TRUONGSON002-FP,….	m2		600x600						266.666	266.666	266.666
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VAMCOTAY001,…	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Dotalia	VN		Giá bán đến công trình		241.666	241.666	241.666
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH001,…	m2		600x600	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung					265.740	265.740	265.740
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON002-H+,…	m2		600x600						300.000	300.000	300.000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060CATANIA001-FP-H+,….	m2		600x600						339.814	339.814	339.814
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB038	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600		VN		Giá bán đến công trình		329.629	329.629	329.629
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SICILY001-FP-H+, ……	m2		600x600	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung					339.814	339.814	339.814
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m2		600x600						345.370	345.370	345.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA005,….	m2		600x600						405.555	405.555	405.555
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060HOABINH002-FP…	m2	QCVN16:2023/BXD	600x600		VN		Giá bán đến công trình		278.703	278.703	278.703
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MOMENT012-FP	m2		600x600						266.666	266.666	266.666
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON009-H+, ...	m2		800x800						362.962	362.962	362.962

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080ROME005-H+,…..	m2		800x800	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung					362.962	362.962	362.962
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON006-H+, …..	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN		Giá bán đến công trình		362.962	362.962	362.962
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080TRUONGSON002-FP-H+,...	m2		800x800						382.407	382.407	382.407
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THUTHIEM001-FP-H+, ….	m2		800x800	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung					347.222	347.222	347.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080BARI001-H+, ……	m2		800x800						379.629	379.629	379.629
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS002-FP-H+, …..	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN		Giá bán đến công trình		382.407	382.407	382.407
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN001-FP-H+,…...	m2		800x800						399.074	399.074	399.074
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH002-H+,……	m2		800x800						362.962	362.962	362.962
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CATANIA001-FP-H+,……	m2		800x800	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung					399.074	399.074	399.074
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+,…..	m2	QCVN16:2023/BXD	800x800		VN		Giá bán đến công trình		382.407	382.407	382.407
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005,	m2		800x800						475.000	475.000	475.000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB038,	m2		800x800						475.000	475.000	475.000
		Gạch ốp lát Porcelain má số: 8080PLATINUM001,……	m2		800x800						644.444	644.444	644.444
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100CARARAS002-FP-H+…..	m2	QCVN16:2023/BXD	1000x1000		VN		Giá bán đến công trình		520.370	520.370	520.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+,……	m2		1000x1000	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung					520.370	520.370	520.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MOMENT004-H+….	m2		1000x1000						545.370	545.370	545.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100BARI001-H+, …….	m2		1000x1000						545.370	545.370	545.370
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m2	QCVN16:2023/BXD	1000x1000		VN		Giá bán đến công trình		662.037	662.037	662.037
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, …..	m2		200x1200						600.925	600.925	600.925
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120MOMENT001-H+,……	m2		600x1200						530.555	530.555	530.555
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120CARARAS001-FP-H+…	m2		600x1200	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung					558.333	558.333	558.333
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG005FP-H+,……	m2	QCVN16:2023/BXD	600x1200		VN		Giá bán đến công trình		916.666	916.666	916.666
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120TRAVERTINE002-H+,….	m2		600x1200						558.333	558.333	558.333
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120NILE006-H+….	m2		600x1200						692.592	692.592	692.592
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001	m2		600x1200	Công ty Cổ Phần Đồng Tâm Miền Trung					558.333	558.333	558.333
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002….	m2	QCVN16:2023/BXD	100x200		VN		Giá bán đến công trình		200.000	200.000	200.000
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001….	m2		200x200	Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm					198.148	198.148	198.148
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001…	m2		250x400						162.037	162.037	162.037
		Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW001…	m2		300x600						238.888	238.888	238.888
		Gạch Ceramic mã số: 3060ROXY001…	m2		300x600						238.888	238.888	238.888

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001…	m2	QCVN16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	VN		Giá bán đến công trình		238.888	238.888	238.888
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+…	m2		400x800						275.000	275.000	275.000
		Gạch Ceramic mã số: 4080CARARAS004-H+,…	m2		400x800						297.222	297.222	297.222
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001,….	m2		300x600		VN		Giá bán đến công trình		220.370	220.370	220.370
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060MOMENT001…	m2		300x600						230.555	230.555	230.555
NGÓI TRÁNG MEN													
	Ngói	Ngói lợp lớn Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 9133:2011	30x40,5x14						32.870	32.870	32.870
		Ngói rìa Titan	Viên			Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	VN		Giá bán đến công trình		38.889	38.889	38.889
		Ngói nóc có gờ Titan	Viên								41.667	41.667	41.667
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	Viên								333.333	333.333	333.333
		Ngói chạc chữ T Titan	Viên			Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm					333.333	333.333	333.333
		Ngói chạc tư Titan	Viên				VN		Giá bán đến công trình		425.926	425.926	425.926
		Ngói lợp lớn Alpha	Viên		30x40,5x14						42.593	42.593	42.593
		Ngói rìa Alpha	Viên								38.889	38.889	38.889
		Ngói nóc có gờ Alpha	Viên			Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm					41.667	41.667	41.667
		Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	Viên				VN		Giá bán đến công trình		333.333	333.333	333.333
		Ngói chạc chữ T Alpha	Viên								333.333	333.333	333.333
		Ngói chạc tư Alpha	Viên								425.926	425.926	425.926
KEO DÁN GẠCH													
	Vật liệu khác	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	TCVN 7899-1:2008		Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	VN		Giá bán đến công trình		258.000	258.000	258.000
		Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao								217.000	217.000	217.000
		Keo dán gạch ốp lát bể bơi (25kg)	Bao								525.000	525.000	525.000
		Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)	Bao								875.000	875.000	875.000
BỘT CHÀ RON													
	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, ……	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	VN		Giá bán đến công trình		50.741	50.741	50.741
		Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, ……..	Bao								218.426	218.426	218.426
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gạch ốp lát	Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300001: 300mmx300mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến	300x300	OMELA	VN				480.000	480.000	480.000
		Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300002: 300mmx300mm	m^2		300x300						480.000	480.000	480.000
		Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300003: 300mmx300mm	m^2		300x300						480.000	480.000	480.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300004: 300mmx300mm	m²		300x300				Giá bán đến công trình		480.000	480.000	480.000
		Gạch trang trí men LUSTILE VNOML0300300005: 300mmx300mm	m²		300x300						480.000	480.000	480.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300006: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	300x300	Á Mỹ	VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300007: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300008: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300009: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300010: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300011: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	300x300	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300012: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300013: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300014: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300015: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300016: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	300x300	Á Mỹ	VN				186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300017: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300018: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300019: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300020: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300300021: 300mmx300mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	300x300	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300022: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300023: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300024: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300300025: 300mmx300mm	m²		300x300						186.000	186.000	186.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600027TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến	300x600	PHƯƠNG NAM	VN				140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600027TD: 300mmx600mm	m²		300x600						140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600028TN: 300mmx600mm	m²		300x600						140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600028TD: 300mmx600mm	m²		300x600						140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600029TH: 300mmx600mm	m²		300x600						140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031TH: 300mmx600mm	m²		300x600						140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032TH: 300mmx600mm	m²		300x600						140.000	140.000	140.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600038TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến	300x600	PHƯƠNG NAM	VN		Giá bán đến công trình		140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600038TD: 300mmx600mm	m²		300x600						140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600039TN: 300mmx600mm	m²		300x600						140.000	140.000	140.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600039TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến	300x600						140.000	140.000	140.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600027V1: 300mmx600mm	m²		300x600						142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600028V1: 300mmx600mm	m²		300x600						142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600029V1: 300mmx600mm	m²		300x600						142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031V1: 300mmx600mm	m²		300x600	PHƯƠNG NAM	VN				142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031V2: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến	300x600				Giá bán đến công trình		142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031V3: 300mmx600mm	m²		300x600						142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031V4: 300mmx600mm	m²		300x600						142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032V1: 300mmx600mm	m²		300x600						142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032V2: 300mmx600mm	m²		300x600						142.000	142.000	142.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032V3: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến	300x600						142.000	142.000	142.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600027D1: 300mmx600mm	m²		300x600	PHƯƠNG NAM	VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600028D1: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600029D1: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031D1: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031D2: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có	300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031D3: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600031D4: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032D1: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032D2: 300mmx600mm	m²	giá trị đến	300x600				Giá bán đến công trình		156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0300600032D3: 300mmx600mm	m²		300x600	PHƯƠNG NAM	VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600038D1: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0300600039D1: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600033TN: 300mmx600mm	m²		300x600						143.000	143.000	143.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600033TD: 300mmx600mm	m²		300x600						143.000	143.000	143.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600033TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 06/6/2027	300x600	TAKAO	VN		Giá bán đến công trình		143.000	143.000	143.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600034TD: 300mmx600mm	m²		300x600						143.000	143.000	143.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600035TH: 300mmx600mm	m²		300x600						143.000	143.000	143.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600036TH: 300mmx600mm	m²		300x600						143.000	143.000	143.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600035V1: 300mmx600mm	m²		300x600						145.000	145.000	145.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0300600033D1: 300mmx600mm	m²		300x600	TAKAO	VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600034D1: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600035D1: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0300600036D1: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600021TN: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600021TD: 300mmx600mm	m²		300x600				Giá bán đến công trình		156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600022TN: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600022TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	300x600	Á Mỹ	VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600023TN: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600023TD: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600024TN: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600024TD: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600025TN: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	300x600	Á Mỹ	VN				156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600025TD: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600026TN: 300mmx600mm	m²		300x600						156.000	156.000	156.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600026TD: 300mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	300x600				Giá bán đến công trình		156.000	156.000	156.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600021D1: 300mmx600mm	m²		300x600	Á Mỹ	VN				184.000	184.000	184.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600022D1: 300mmx600mm	m²		300x600						184.000	184.000	184.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600023D1: 300mmx600mm	m²		300x600						184.000	184.000	184.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600024D1: 300mmx600mm	m²		300x600						184.000	184.000	184.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNAMY0300600025D1: 300mmx600mm	m²		300x600						184.000	184.000	184.000
		Gạch men LUSTILE VNAMY0300600026D1: 300mmx600mm	m²		300x600						184.000	184.000	184.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800010TH: 400mmx800mm (Hộp 5 viên)	m²		400x800	PHƯƠNG NAM	VN				175.000	175.000	175.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800011TN: 400mmx800mm	m²		400x800						175.000	175.000	175.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800011TD: 400mmx800mm	m²		400x800						175.000	175.000	175.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800012TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến	400x800				Giá bán đến công trình		175.000	175.000	175.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800012TD: 400mmx800mm	m²		400x800						175.000	175.000	175.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800013TH: 400mmx800mm	m²		400x800						175.000	175.000	175.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800014TH: 400mmx800mm	m²		400x800						175.000	175.000	175.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800010V1: 400mmx800mm	m²		400x800						177.000	177.000	177.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNPNA0400800010D1: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến	400x800						185.000	185.000	185.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800011D1: 400mmx800mm	m²		400x800						185.000	185.000	185.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800012D1: 400mmx800mm	m²		400x800						185.000	185.000	185.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800013D1: 400mmx800mm	m²		400x800						185.000	185.000	185.000
		Gạch men LUSTILE VNPNA0400800014D1: 400mmx800mm	m²		400x800						185.000	185.000	185.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800018TN: 400mmx800mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 06/6/2027	400x800	TAKAO	VN		Giá bán đến công trình		170.000	170.000	170.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800018TD: 400mmx800mm	m^2		400x800						170.000	170.000	170.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800019TN: 400mmx800mm	m^2		400x800						170.000	170.000	170.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800019TD: 400mmx800mm	m^2		400x800						170.000	170.000	170.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800020TH: 400mmx800mm	m^2		400x800						170.000	170.000	170.000
	Gạch ốp lát	Gạch men LUSTILE VNTAK0400800021TH: 400mmx800mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 06/6/2027	400x800						170.000	170.000	170.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800018D1: 400mmx800mm	m^2		400x800						180.000	180.000	180.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800019D1: 400mmx800mm	m^2		400x800						180.000	180.000	180.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800020D1: 400mmx800mm	m^2		400x800						180.000	180.000	180.000
		Gạch men LUSTILE VNTAK0400800021D1: 400mmx800mm	m^2		400x800						180.000	180.000	180.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600001TN: 300mmx600mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến	300x600	OMELA	VN		Giá bán đến công trình		421.000	421.000	421.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600002TN: 300mmx600mm	m^2		300x600						421.000	421.000	421.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600003TN: 300mmx600mm	m^2		300x600						421.000	421.000	421.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600004TN: 300mmx600mm	m^2		300x600						421.000	421.000	421.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600001TD: 300mmx600mm	m^2		300x600						421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600002TD: 300mmx600mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến	300x600						421.000	421.000	421.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600003TD: 300mmx600mm	m^2		300x600						421.000	421.000	421.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600004TD: 300mmx600mm	m^2		300x600						421.000	421.000	421.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600001D1: 300mmx600mm	m^2		300x600						421.000	421.000	421.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600002D1: 300mmx600mm	m^2		300x600						421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600003D1: 300mmx600mm	m^2		300x600						421.000	421.000	421.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNOML0300600004D1: 300mmx600mm	m^2		300x600						421.000	421.000	421.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600005TD: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600005TN: 300mmx600mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600006TN: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600006TD: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600007TN: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600007TD: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600008TN: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600008TD: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600009TN: 300mmx600mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	300x600				Giá bán đến công trình		185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600009TD: 300mmx600mm	m^2		300x600	Á Mỹ	VN				185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600016TN: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600016TD: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600017TH: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600018TH: 300mmx600mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	300x600						185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600019TH: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600020TN: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600020TD: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600030TH: 300mmx600mm	m^2		300x600						185.000	185.000	185.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0300600016D1: 300mmx600mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	300x600	Á Mỹ	VN		Giá bán đến công trình		245.000	245.000	245.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800004TN: 400mmx800mm	m^2		400x800						220.000	220.000	220.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800004TD: 400mmx800mm	m^2		400x800						220.000	220.000	220.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800005TN: 400mmx800mm	m^2		400x800						220.000	220.000	220.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800005TD: 400mmx800mm	m^2		400x800						220.000	220.000	220.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800006TN: 400mmx800mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	400x800				Giá bán đến công trình		220.000	220.000	220.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800006TD: 400mmx800mm	m^2		400x800						220.000	220.000	220.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800007TN: 400mmx800mm	m^2		400x800						220.000	220.000	220.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0400800007TD: 400mmx800mm	m^2		400x800						220.000	220.000	220.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500001: 500mmx500mm	m^2		500x500	ROYAL	VN				149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500002: 500mmx500mm	m^2		500x500				Giá bán đến công trình		149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500003: 500mmx500mm	m^2	QCVN 16:2019/BXD, có giá trị đến	500x500						149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500004: 500mmx500mm	m^2		500x500						149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500005: 500mmx500mm	m^2		500x500						149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500006: 500mmx500mm	m^2		500x500						149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500007: 500mmx500mm	m^2	QCVN 16:2019/BXD, có giá trị đến	500x500						149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500008: 500mmx500mm	m^2		500x500						149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500009: 500mmx500mm	m^2		500x500						149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500010: 500mmx500mm	m^2		500x500	ROYAL	VN				149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500011: 500mmx500mm	m^2		500x500						149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500012: 500mmx500mm	m^2	QCVN 16:2019/BXD, có giá trị đến	500x500				Giá bán đến công trình		149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500013: 500mmx500mm	m^2		500x500						149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500014: 500mmx500mm	m^2		500x500						149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500015: 500mmx500mm	m^2		500x500						149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500018: 500mmx500mm (Hộp 6 viên)	m^2		500x500						149.000	149.000	149.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNRHY0500500019: 500mmx500mm (Hộp 6 viên)	m^2		500x500						149.000	149.000	149.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600006: 600mmx600mm	m^2		600x600	Á Mỹ	VN				183.000	183.000	183.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600007: 600mmx600mm	m^2		600x600						183.000	183.000	183.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600008: 600mmx600mm	m^2		600x600						183.000	183.000	183.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600019: 600mmx600mm	m^2		600x600						183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600020: 600mmx600mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	600x600						183.000	183.000	183.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600021: 600mmx600mm	m^2		600x600						183.000	183.000	183.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600022: 600mmx600mm	m^2		600x600						183.000	183.000	183.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600041: 600mmx600mm	m^2		600x600						183.000	183.000	183.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600042: 600mmx600mm	m^2		600x600						183.000	183.000	183.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNAMY0600600043: 600mmx600mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến	600x600	TAKAO	VN		Giá bán đến công trình		183.000	183.000	183.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0600600056: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m²		600x600						157.000	157.000	157.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0600600057: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m²		600x600						157.000	157.000	157.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0600600058: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m²		600x600						157.000	157.000	157.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0600600059: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m²		600x600						157.000	157.000	157.000
	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0600600060: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m²		600x600				Giá bán đến công trình		157.000	157.000	157.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0600600061: 600mmx600mm (Hộp 5 viên)	m²		600x600						157.000	157.000	157.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0800800036: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²		800x800						190.000	190.000	190.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0800800037: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²		800x800						190.000	190.000	190.000
		Gạch bán sứ LUSTILE VNTAK0800800038: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²		800x800						190.000	190.000	190.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900001: 198mmx900mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	198x900	Á MỸ	VN				267.000	267.000	267.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900002: 198mmx900mm	m²		198x900						267.000	267.000	267.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900003: 198mmx900mm	m²		198x900						267.000	267.000	267.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900004: 198mmx900mm	m²		198x900						267.000	267.000	267.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900005: 198mmx900mm	m²		198x900						267.000	267.000	267.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0190900006: 198mmx900mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	198x900				Giá bán đến công trình		267.000	267.000	267.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800001TN: 400mmx800mm	m²		400x800						250.000	250.000	250.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800001TD: 400mmx800mm	m²		400x800						250.000	250.000	250.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800002TN: 400mmx800mm	m²		400x800	Á MỸ	VN				250.000	250.000	250.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800002TD: 400mmx800mm	m²		400x800						250.000	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800003TN: 400mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	400x800						250.000	250.000	250.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800003TD: 400mmx800mm	m²		400x800						250.000	250.000	250.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800008TH: 400mmx800mm	m²		400x800						250.000	250.000	250.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800009TH: 400mmx800mm	m²		400x800						250.000	250.000	250.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800001D1: 400mmx800mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến	400x800						305.000	305.000	305.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800002D1: 400mmx800mm	m^2		400x800				Giá bán đến công trình		305.000	305.000	305.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0400800003D1: 400mmx800mm	m^2		400x800						305.000	305.000	305.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800015TH: 400mmx800mm	m^2		400x800	VIDONA	VN				235.000	235.000	235.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800016TN: 400mmx800mm	m^2		400x800						235.000	235.000	235.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800016TD: 400mmx800mm	m^2		400x800						235.000	235.000	235.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800017TN: 400mmx800mm	m^2		400x800						235.000	235.000	235.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800017TD: 400mmx800mm	m^2		400x800						235.000	235.000	235.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800015V1: 400mmx800mm	m^2		400x800						250.000	250.000	250.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800015D1: 400mmx800mm	m^2		400x800						305.000	305.000	305.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800016D1: 400mmx800mm	m^2		400x800						305.000	305.000	305.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0400800017D1: 400mmx800mm	m^2		400x800				Giá bán đến công trình		305.000	305.000	305.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600001: 600mmx600mm	m^2		600x600	Á MỸ	VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600002: 600mmx600mm	m^2		600x600						201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600003: 600mmx600mm	m^2		600x600						201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600005: 600mmx600mm	m^2		600x600						201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600004: 600mmx600mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	600x600						201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600009: 600mmx600mm	m^2		600x600						201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600010: 600mmx600mm	m^2		600x600						201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600011: 600mmx600mm	m^2		600x600						201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600012: 600mmx600mm	m^2		600x600						201.000	201.000	201.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600013: 600mmx600mm	m^2		600x600						201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600014: 600mmx600mm	m^2		600x600	Á MỸ	VN				201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600015: 600mmx600mm	m^2		600x600						201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600016: 600mmx600mm	m^2		600x600						201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600017: 600mmx600mm	m^2	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	600x600				Giá bán đến công trình		201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600018: 600mmx600mm	m^2		600x600						201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600024: 600mmx600mm	m^2		600x600	Á MỸ	VN				201.000	201.000	201.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600025: 600mmx600mm	m²		600x600						201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0600600026: 600mmx600mm	m²		600x600						201.000	201.000	201.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600027: 600mmx600mm	m²		600x600						183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600028: 600mmx600mm	m²		600x600						183.000	183.000	183.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600029: 600mmx600mm	m²		600x600						183.000	183.000	183.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600030: 600mmx600mm	m²		600x600						183.000	183.000	183.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600031: 600mmx600mm	m²		600x600	VIDONA	VN				183.000	183.000	183.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600032: 600mmx600mm	m²		600x600						183.000	183.000	183.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600039: 600mmx600mm	m²		600x600				Giá bán đến công trình		183.000	183.000	183.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600040: 600mmx600mm	m²		600x600						183.000	183.000	183.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0600600038: 600mmx600mm	m²		600x600						238.000	238.000	238.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800001: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800002: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800003: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800004: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	800x800	Á MỸ	VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800005: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800007: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800006: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800008: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800009: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800010: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY080080011: 800mmx800mm	m²		800x800	Á MỸ	VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY080080012: 800mmx800mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	800x800						239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800013: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800014: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800015: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800016: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800017: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800018: 800mmx800mm	m²		800x800				Giá bán đến công trình		239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800020: 800mmx800mm	m²		800x800						239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800021: 800mmx800mm	m²		800x800	Á MỸ	VN				239.000	239.000	239.000
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800033: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 28/4/2028	800x800						249.000	249.000	249.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800034: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến	800x800						249.000	249.000	249.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNAMY0800800035: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²		800x800				Giá bán đến công trình		249.000	249.000	249.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800022: 800mmx800mm	m²		800x800	VIDONA	VN				219.000	219.000	219.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800023: 800mmx800mm	m²		800x800						219.000	219.000	219.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800024: 800mmx800mm	m²		800x800						219.000	219.000	219.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800025: 800mmx800mm	m²		800x800						219.000	219.000	219.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800026: 800mmx800mm	m²		800x800						219.000	219.000	219.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800027: 800mmx800mm	m²		800x800						219.000	219.000	219.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800028: 800mmx800mm	m²		800x800						219.000	219.000	219.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800039: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²		800x800						219.000	219.000	219.000
		Gạch granite LUSTILE VNVDN0800800040: 800mmx800mm (Hộp 3 viên)	m²		800x800						274.000	274.000	274.000
	Gạch ốp lát	Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200001 Luxury: 600mmx1200mm	m²	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 23/10/2027	600x1200	TAICERA	VN		Giá bán đến công trình		275.000	275.000	275.000
		Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200002 Luxury: 600mmx1200mm	m²		600x1200						275.000	275.000	275.000
		Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200003 Luxury: 600mmx1200mm	m²		600x1200						275.000	275.000	275.000
		Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200004 Luxury: 600mmx1200mm	m²		600x1200						275.000	275.000	275.000
		Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200005 Luxury: 600mmx1200mm	m²		600x1200						275.000	275.000	275.000
		Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200006 Luxury: 600mmx1200mm	m²		600x1200						275.000	275.000	275.000
		Gạch granite LUSTILE VNTCR0601200007 Luxury: 600mmx1200mm	m²		600x1200						275.000	275.000	275.000
	Gạch xây	Gạch xi măng bông gió Lustile (không chắn mưa)	Viên	TCCS	190x190						24.600	24.600	24.600
		Gạch xi măng bông gió Lustile (có chắn mưa)	Viên	TCCS	190x190						28.700	28.700	28.700
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bột trét	Bột trét nôi thất Jotun	kg	TCVN: 7239: 20214		Cty TNHH Sơn Jotun VN	VN		Giá bán tại nơi cung cấp, VC trong bán kính 10Km, Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường	7.500			
		Bột trét ngoại thất Jotun	kg							10.300			
	Sơn	Kiềm nội thất Jotun	lít	QCVN 16:2023, có giá trị đến 08/4/2027		Cty TNHH Sơn Jotun VN	VN			120.000			
		Kiềm ngoại thất Jotun	lít							150.000			
		Sơn nội thất Jotun	lít							140.000			
		Sơn ngoại thất Jotun	lít							185.000			
	Bột trét	Bột trét nôi thất Mykolor	kg	TCVN: 7239: 20214		Công Ty 4 Oranges	VN			7.500			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Bột trét	Bột trét ngoại thất Mykolor	kg	TCVN: 7239: 2014		Co., Ltd	VN		Long Xuyên - An Giang	10.500			
	Sơn	Kiềm nội thất Mykolor	lít	QCVN 16:2023, có giá trị đến 15/10/2027		Công Ty 4 Oranges Co., Ltd	VN			125.000			
		Kiềm ngoại thất Mykolor	lít							155.000			
		Sơn nội thất Mykolor	lít							135.000			
		Sơn ngoại thất Mykolor	lít							195.000			
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	SƠN CÁC LOẠI												
	Sơn	Bột trét ngoại thất Onip D'accor Mastic	kg	GCN hợp quy số: 48-13 /SON2-CNL-2025 ngày hiệu lực: 27/02/2025 ngày hết hạn: 26/02/2028		Công ty CP Sơn SONATA	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	8.777			
		Bột trét nội thất Onip D'accor Mastic	kg							7.664			
		Bột trét Onip -Mastic Qualité Ngoại thất cao cấp	kg							11.895			
		Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer	lít							97.330			
		Sơn lót nội Aqua	lít							194.508			
		Sơn phủ nội thất P3- Onip Plus trắng	lít							116.600			
		Sơn phủ nội thất P3- Onip Plus màu	lít							131.911			
		Sơn lót ngoại thất NP - Onip Primer	lít							150.167			
		Sơn phủ ngoại thất Onip RS trắng	lít							133.089			
		Sơn phủ ngoại thất Onip RS màu	lít							172.986			
		Sơn phủ ngoại thất Onip XP X4 trắng	lít					Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	187.708			
		Sơn phủ ngoại thất Onip XP X4 màu	lít							244.020			
	B. SƠN MAXILITE	Bột trét nội ngoại thất Maxilite	kg	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		Công ty TNHH TMDV Vạn Thành An	VN			9.240			
		Sơn lót nội thất Maxilite ME4 (thùng 15L)	lít							85.033			
		Sơn phủ nội thất Maxilite Total 30C (thùng 15L)	lít							94.543			
		Sơn phủ nội thất Maxilite MT (thùng 15L)	lít							94.543			
		Sơn phủ nội thất Maxilite M16 - mờ (thùng 15L)	lít							94.543			
		Sơn lót ngoại thất Maxilite 48C (thùng 15L)	lít							135.860			
		Sơn phủ ngoại thất MaxiLite Tough 28C (thùng 15L)	lít							119.001			
		Sơn phủ ngoại thất MaxiLite M60 (thùng 15L)	lít							119.001			
		Sơn phủ nội thất 30CB - bóng	lít							102.900			
		Sơn phủ nội thất Maxilite M16B - bóng (thùng 15L)	lít							102.900			
		Sơn phủ ngoại thất 28CB - bóng	lít							134.400			
		Sơn phủ ngoại thất Maxilite M60B - bóng (thùng 15L)	lít							134.400			
CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH VÀ XD THÀNH TẠO, địa chỉ : E2-84 Phạm Hùng, phương Rạch Giá, AG. Điện thoại liên hệ: 0918 336 223, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Hệ sơn nước kinh tế GOLDLUCK EcoDigital												

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	Sơn nước ngoài trời Goldluck	1 lít	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	VN		Giá bán tại nơi cung ứng, địa chỉ : E2-84 Phạm Hùng, phương Rạch Giá, AG	104.280			
		Sơn nước trong nhà Goldluck	1 lít							89.760			
		Sơn lót chống kiềm Goldluck	1 lít							100.716			
		Bột trét trong ngoài, bao 40kg	1 Kg							8.844			
	Hệ sơn nước GOLDTEX EcoDigital												
	Sơn	Sơn nước ngoài trời Goldtex	1 lít	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	VN			163.152			
		Sơn nước trong nhà Goldtex	1 lít							151.153			
		Sơn lót chống kiềm Goldtex	1 lít							157.252			
		Bột trét trong nhà, bao 40kg	1 Kg							10.560			
	Hệ sơn nước cao cấp GOLDSUN EcoDigital												
	Sơn	Sơn nước ngoài trời Goldsun	1 lít	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	VN		Giá bán tại nơi cung ứng, địa chỉ : E2-84 Phạm Hùng, phương Rạch Giá, AG	309.885			
		Sơn Nnước trong nhà Goldsun	1 lít							241.143			
		Sơn lót chống kiềm Goldsun	1 lít							182.285			
	Bột trét	Bột trét ngoài nhà, 40kg	1 Kg							11.501			
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI NGUYỄN MINH, Đặc Khu Quốc Phú, tỉnh An Giang, ĐT: 0913 287 644 (Việt Trung), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Kansai (for interior)	Lít	QCVN 16:2023; QCVN 08:2020/BCT	15 lít	Kansai Việt Nam	VN	Hỗ trợ VC đến công trình trên địa bàn Phú Quốc	Giá bán tại nơi cung ứng; Đặc khu Phú Quốc, AG	135.000			
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Kansai Primer for interior	Lít		18 lít					175.000			
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Kansai (for exterior)	Lít		15 lít					175.000			
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu hạng Kansai Primer Sealer 1035	Lít		18 lít					235.000			
		Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	Lít		18 lít					125.000			
		Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	Lít		18 lít	Kansai Việt Nam	VN			225.000			
		Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	Lít		18 lít					315.000			
		Sơn ngoại thất mờ Xshield	Lít		18 lít					235.000			
		Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	Lít		18 lít					360.000			
		Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	Lít		18 lít					430.000			
	Bột trét	Bột trét nội thất Eco skimcoat for interior	Lít	QCVN 16:2023;TCVN 7239:2014	40 kg					10.800			
		Bột trét ngoại thất Eco skimcoat for all	Lít		40 kg					13.500			
Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN, 151 Lương Nhữ Hộc, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Số điện thoại liên lạc: 0567.689.668 (KIM NGÂN), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị 21/5/2028;	22kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		896.500	896.500	896.500
			Lon		5.5kg						324.000	324.000	324.000
		Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc.	Thùng		22kg						1.242.000	1.242.000	1.242.000
			Lon		5.5kg						513.000	513.000	513.000
		Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần.	Thùng		22kg						2.430.000	2.430.000	2.430.000
			Lon		5.5kg						631.000	631.000	631.000
		Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu	Thùng		22kg						2.657.000	2.657.000	2.657.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		mốc.	Lon	2504124.PRO.CN 25.01	5.5kg	TM SƠN GILDDEN			công trình		853.500	853.500	853.500
		Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Thùng		18kg						3.415.500	3.415.500	3.415.500
			Lon		5kg						1.012.500	1.012.500	1.012.500
			Lít		1kg						340.500	340.500	340.500
		Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng		18kg						3.726.000	3.726.000	3.726.000
			Lon		5kg						1.024.000	1.024.000	1.024.000
			Lít		1kg						360.500	360.500	360.500
	Sơn	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị 21/5/2028; 2504124.PRO.CN 25.01	22kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		2.290.500	2.290.500	2.290.500
			Lon		5.5kg						715.500	715.500	715.500
			Lít		1kg						229.500	229.500	229.500
		Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng		18kg						3.595.500	3.595.500	3.595.500
			Lon		5kg						1.075.500	1.075.500	1.075.500
			Lít		1kg						366.500	366.500	366.500
		Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Thùng		18kg						4.806.000	4.806.000	4.806.000
			Lon		5kg						1.431.000	1.431.000	1.431.000
			Lít		1kg						427.000	427.000	427.000
		Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.	Thùng	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị 21/5/2028; 2504124.PRO.CN 25.01	20kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		1.706.500	1.706.500	1.706.500
			Lon		5kg						626.500	626.500	626.500
		Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ.	Thùng		20kg						2.925.000	2.925.000	2.925.000
			Lon		5kg						929.000	929.000	929.000
		Gildden Alkali Liner: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường	Thùng		19kg						3.996.000	3.996.000	3.996.000
			Lon		5kg						1.107.000	1.107.000	1.107.000
	Sơn	11A -Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ pha xi măng, chống thấm tường đứng, chống rêu mốc, chống nứt châm chim, chống thấm tốt, độ co giãn 0.03mm, đàn hồi cao	Thùng	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị 21/5/2028; 2504124.PRO.CN 25.01	20 kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		3.186.000	3.186.000	3.186.000
			Lon		5 kg						876.500	876.500	876.500
		11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng.	Thùng		20 kg						2.538.000	2.538.000	2.538.000
			Lon		5 kg						818.000	818.000	818.000
		Gildden - NANO CROWN Sơn chống thấm màu cao cấp: Màng sơn Chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Thùng		20kg						4.266.000	4.266.000	4.266.000
			Lon		5kg						1.301.500	1.301.500	1.301.500
		CLEAR-WATERFOOF- Chống thấm trong suốt: Sơn trực tiếp lên bề mặt như Gạch men, sàn mái, sơn bê tông, sơn ngói, sơn đá, tường…., không màu nên lưu giữ được mày sắc, chống thấm, chống rêu mốc	Lon		5 kg						1.057.500	1.057.500	1.057.500
			Lít		1 kg						256.500	256.500	256.500
		PU 168 : Sơn siêu chống thấm PU hệ nước cao cấp, chuyên dụng cho bề mặt sàn, ngói,toilet, tường ngoại thất,Chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Thùng		20kg	Công Ty TNHH SX & TM SƠN GILDDEN	VN		Giá tới chân công trình		5.490.000	5.490.000	5.490.000
			Lon		5kg						1.511.500	1.511.500	1.511.500
	Bột trét	Bột bả nội Gildden - UK Interior. Bột trắng, độ dẻo cao. Bám dính tốt, chịu va đập mạnh Dễ thi công.	Bao	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị 21/5/2028; 2504124.PRO.CN 25.01	40 kg						470.000	470.000	470.000
		Bột bả ngoại Gildden - UK Exterior. Bột trắng, độ dẻo cao. Bám dính tốt, chịu va đập mạnh Dễ thi công.	Bao		40 kg						578.000	578.000	578.000

CÔNG TY TNHH LANOVINA. Số B2, làng chuyên gia the Oasis 1, Đường R5, Khu dân cư Việt Sing, Khu phố 4, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0274 373 0888, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới

SƠN PHỦ NGOẠI THẤT

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Bóng Đẹp Hoàn Hảo - LPE LANOGUARD SIGNATURE EXTERIOR	1 L	QCVN 16:2023/BXD QCVN08:2020/BCT, có giá trị đến 21/4/2029	➢ Màng sơn bóng đẹp hoàn hảo. Màng sơn cứng chống trầy xước ➢ Độ che phủ cao. Chống rong rêu nấm mốc. Chống chịu thời tiết tuyệt hảo ➢ Chống phai màu tuyệt hảo. Màu sắc đa dạng. Dễ lau chùi ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN		Giá tới chân công trình		355.000	355.000	355.000
			5 L								1.683.000	1.683.000	1.683.000
			15 L								4.630.000	4.630.000	4.630.000
		Sơn Ngoại Thất Bóng Ngọc Trai - LEE LANOCARE PERFORMANCE EXTERIOR	1 L	QCVN 16:2023/BXD QCVN08:2020/BCT, có giá trị đến 21/4/2029	➢ Màng sơn ánh ngọc trai cao cấp. Mang lại sự sang trọng ➢ Độ che phủ cao. Chống phấn hoá. Chống thấm nước hiệu quả ➢ Độ bám dính tốt. Chống bong tróc. Màu sắc tươi sáng, độ bền màu cao ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA			Giá tới chân công trình		220.000	220.000	220.000
			5 L								1.045.000	1.045.000	1.045.000
			15 L								2.875.000	2.875.000	2.875.000
		Sơn Ngoại Thất Che Vết Nứt - LVE LANOEZY ADVANCED EXTERIOR	5 L	QCVN 16:2023/BXD QCVN08:2020/BCT, có giá trị đến 21/4/2029	➢ Màng sơn che phủ vết nứt hiệu quả. Lau chùi tối ưu. ➢ Độ che phủ cao. Chống phấn hoá ➢ Độ bám dính tốt. Chống bong tróc. Màu sắc tươi sáng ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA					882.000	882.000	882.000
			15 L						Giá tới chân công trình		2.426.000	2.426.000	2.426.000
		Sơn ngoại thất đẹp - LBE LANOSMART ESSENTIAL EXTERIOR	5 L		➢ Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ tốt, dễ thi công ➢ Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc vi khuẩn ➢ Độ bám dính tốt. Chống bong tróc. Màu sắc tươi sáng ➢ Thân thiện môi trường.						524.000	524.000	524.000
			15 L								1.440.000	1.440.000	1.440.000
SƠN PHỦ NỘI THẤT													
	Sơn	Sơn Nội Thất Cao Cấp Bóng Đẹp Hoàn Hảo - LPI LANOGUARD SIGNATURE INTERIOR	1 L	QCVN 16:2023/BXD QCVN08:2020/BCT, có giá trị đến 21/4/2029	➢ Màng sơn bóng đẹp hoàn hảo. Màng sơn cứng chống trầy xước ➢ Độ che phủ cao. Chống rong rêu nấm mốc. Dễ lau chùi ➢ Chống phai màu tuyệt hảo. Màu sắc đa dạng ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN		Giá tới chân công trình		200.000	200.000	200.000
			5 L								952.000	952.000	952.000
			15 L								2.620.000	2.620.000	2.620.000
		Sơn Nội Thất Ngọc Trai Sang Trọng - LEI LANOCARE PERFORMANCE INTERIOR	1 L	QCVN 16:2023/BXD QCVN08:2020/BCT, có giá trị đến 21/4/2029	➢ Màng sơn ánh ngọc trai sang trọng, mịn màng, dịu nhẹ ➢ Độ che phủ cao. Chống rong rêu nấm mốc. Lau chùi hiệu quả ➢ Độ bền màu cao. Màu sắc tươi sáng, sang trọng ➢ Thân thiện môi trường.						175.000	175.000	175.000
			5 L			CÔNG TY TNHH LANOVINA					830.000	830.000	830.000
			15 L								2.282.000	2.282.000	2.282.000
		Sơn Nội Thất Lau Chùi Tối Ưu- LVI LANOEZY ADVANCED INTERIOR	5 L	QCVN 16:2023/BXD QCVN08:2020/BCT, có giá trị đến 21/4/2029	➢ Màng sơn mịn màng. Lau chùi tối ưu ➢ Độ che phủ cao. Chống rong rêu nấm mốc. ➢ Độ bền màu cao. Màu sắc tươi sáng ➢ Thân thiện môi trường.				Giá tới chân công trình		693.000	693.000	693.000
			15 L								1.668.000	1.668.000	1.668.000
		Sơn Nội Thất Đẹp - LBI LANOSMART ESSENTIAL INTERIOR	5 L		➢ Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ tốt, dễ thi công ➢ Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc vi khuẩn	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN				357.000	357.000	357.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		LANOSMART ESSENTIAL INTERIOR	Khuan 15 L		➢ Độ bám dính tốt. Màu sắc tươi sáng. ➢ Thân thiện môi trường.				Giá tới chân công trình		985.000	985.000	985.000
SƠN LÓT NGOẠI THẤT & NỘI THẤT													
	Sơn	Sơn Lót Ngoại Thất Thời Tiết Khắc Nghiệt - LAB LANOSEAL SIGNATURE ALKALI BARRIER	5 L	QCVN 16:2023/BXD QCVN08:2020/BCT, có giá trị đến 21/4/2029	➢ Chống chịu thời tiết khắc nghiệt. Kháng kiềm vượt trội ➢ Chống lại sự phai màu của lớp sơn phủ do các hoá chất trong xi măng gây ra. ➢ Độ bám dính tốt. Khô nhanh, rất thuận tiện để thi công lớp tiếp theo. ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN				858.000	858.000	858.000
			15 L						Giá tới chân công trình		2.632.000	2.632.000	2.632.000
		Sơn Lót Kháng Kiềm Cao Cấp Ngoại Thất - LAP LANOSEAL PERFORMANCE ALKALI PROTECT	5 L								692.000	692.000	692.000
			15 L								1.903.000	1.903.000	1.903.000
		Sơn Lót Kháng Kiềm Cao Cấp Nội & Ngoại Thất - LAR LANOSEAL ADVANCED ALKALI RESIST	5 L		➢ Hạn chế kiềm hoá (loang màu), muối hoá. ➢ Chống lại sự phai màu của lớp sơn phủ do các hoá chất trong xi măng gây ra. ➢ Độ bám dính tốt. Khô nhanh, rất thuận tiện để thi công lớp tiếp theo. ➢ Thân thiện môi trường.						569.000	569.000	569.000
			15 L				VN		Giá tới chân công trình		1.566.000	1.566.000	1.566.000
		Sơn Lót Kháng Kiềm Hiệu Quả - LAL LANOSEAL ESSENTIAL ALKALI LOCK	5 L								409.000	409.000	409.000
			15 L								1.125.000	1.125.000	1.125.000
CHỐNG THẤM													
	Chống thấm	Sơn Chống Thấm Màu Cho Tường - CT1K LANOHYDRO SHIELD - X	6 KG		➢ Chống thấm nước và nước mưa. Thấm sâu bám dính tốt ➢ Chống thấm ngược vượt trội. Màu sắc đa dạng. ➢ Áp dụng cho bề mặt tường đứng. Màng sơn đàn hồi che vết nứt nhỏ ➢ Thân thiện môi trường.	CÔNG TY TNHH LANOVINA	VN		Giá tới chân công trình		1.088.000	1.088.000	1.088.000
			18 KG								3.108.000	3.108.000	3.108.000
CÔNG TY TNHH TM XUÂN NGỌC PHÁT, Số 524B Lâm Quang Ky, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang; Điện thoại: 0949.28.48.43, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Bột bả nội ngoại thất Logo THAILAND NANO	kg	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	40 kg	Công ty TNHH TM Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO			Giá bán đến công trình		10.000	10.000	10.000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Logo THAILAND NANO	lít		18 lít						138.000	138.000	138.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất Logo THAILAND NANO	lít		18 lít						99.000	99.000	99.000
		Sơn nội thất mịn cao cấp Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít						99.000	99.000	99.000
		Sơn nội thất bóng cao cấp Logo THAILAND NANO	lít		18 lít						185.000	185.000	185.000
		Sơn nội thất siêu bóng Logo THAILAND NANO	lít		18 lít						215.000	215.000	215.000
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít	Công ty TNHH TM Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO			Giá bán đến công trình		128.000	128.000	128.000
		Sơn ngoại thất mịn cao cấp Logo THAILAND NANO	lít		18 lít						148.000	148.000	148.000
		Sơn ngoại thất bóng cao cấp Logo THAILAND NANO	lít		18 lít						202.000	202.000	202.000
		Sơn ngoại thất siêu bóng Logo THAILAND NANO	lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029	18 lít						225.000	225.000	225.000
		Sơn chống thấm màu Logo THAILAND NANO	lít		18 lít						245.000	245.000	245.000
		Sơn chống thấm CT11A Logo THAILAND NANO	lít		18 lít						142.000	142.000	142.000
		Sơn nhũ vàng Logo THAILAND NANO	lít		18 lít						495.000	495.000	495.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TÀI TOÀN PHÁT, Số 230 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Rạch Gía, Tỉnh An Giang; Điện thoại: 0939275675, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Hệ sơn nước SPEC HELLO											
	Bột trét	Bột trét tường nội thất - Spec Hello Putty For Interior	Kg	TCVN 7239:2014	40Kg	Công Ty 4 Oranges Co., Ltd	VN		Gía bán đến Công Trình		12.250	12.250	12.250
		Bột trét tường ngoại và nội thất - Spec Filler High Quality	Kg		40Kg						13.150	13.150	13.150
	Sơn	Sơn lót nội thất - Spec Hello Alkali Block For Interior	Lít	QCVN 16: 2023/BXD, có giá trị đến 15/10/2027	15 Lít						168.933	168.933	168.933
		Sơn lót ngoại thất - Spec Hello Essential Primer For Exterior	Lít		15 Lít						198.667	198.667	198.667
		Sơn nội thất mờ mịn - Spec Hello Innovation For Interior	Lít		15 Lít						110.133	110.133	110.133
		Sơn nội thất láng mịn - Spec Hello Fast Interior	Lít		15 Lít						149.200	149.200	149.200
		Sơn ngoại thất mờ - Spec Hello Fast Exterior	Lít		15 Lít						249.067	249.067	249.067
		Sơn ngoại thất chống thấm bóng - Spec Hello Superfix H10	Lít		15 Lít						287.333	287.333	287.333
		Hệ sơn dự án SPEC EKO											
	Bột trét	Bột trét nội thất - Spec Eko Putty For Interior	Kg	TCVN 7239:2014	40Kg	Công Ty 4 Oranges Co., Ltd	VN		Gía bán đến Công Trình		10.368	10.368	10.368
		Bột trét nội & ngoại thất - Spec Eko Putty	Kg		40Kg						11.700	11.700	11.700
	Sơn	Sơn lót kiềm trong nhà - Spec Eko Primer For Interior	Lít	QCVN 16: 2023/BXD, có giá trị đến 15/10/2027	15 Lít						91.872	91.872	91.872
		Sơn lót kiềm ngoài nhà - Spec Eko Primer For Exterior	Lít		15 Lít						157.536	157.536	157.536
		Sơn Nội thất láng mịn - Spec Eko	Lít		15 Lít						106.731	106.731	106.731
		Sơn Nội thất lau chùi vượt trội - Spec Eko	Lít		18 Lít						147.024	147.024	147.024
		Sơn ngoại thất - Spec Eko Ngoại Thất Thách Thức Thời Tiết	Lít		18 Lít						240.667	240.667	240.667
		Sơn ngoại thất - Spec Eko Ngoại Thất Bảo Vệ Hoàn Hảo	Lít		15 Lít						168.933	168.933	168.933
CÔNG TY TNHH MTV trang trí nội thất Nam Phát 68. L3 căn 2, đường số 06, Khu dân cư An Bình, phường Rạch Gía, tỉnh An Giang; Điện thoại: 0911 337 173, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Sơn cao cấp nội thất láng mịn G10	lít	GCN Hợp quy số: 250287.PRO,CN25.01 Ngày hiệu lực: 28/04/2025 Ngày hết hạn: 27/04/2028	Thùng 18 lít (24kg)	Công ty TNHH Tập đoàn Gama	VN		Giá bán tại nơi cung cấp; địa chỉ L3 căn 2, đường số 06, Khu dân cư An Bình, phường Rạch Gía, tỉnh An Giang, hỗ trợ vận chuyển	56.019			
		Sơn cao cấp nội thất màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao G11 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)					93.261			
		Sơn cao cấp nội thất dễ lau chùi G12 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)					170.833			
		Sơn cao cấp nội thất bóng 5 in 1 độ bền cao, độ phủ tốt G13 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)					239.146			
		Sơn cao cấp nội thất siêu bóng 7 in 1 độ bền cao, chống bám bụi G14 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)					259.414			
		Sơn cao cấp nội thất trần nhà siêu trắng, siêu sáng G15 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)					94.187			
		Sơn cao cấp nội thất bóng mờ G16 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)					256.327			
		Sơn cao cấp sơn lót nội thất G20 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)					94.907			
		Sơn cao cấp sơn lót nội thất chống kiềm hóa G21 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)	Công ty TNHH Tập	VN			122.479			
		Sơn cao cấp ngoại thất láng mịn G30	lít		Thùng 18 lít (24kg)					126.595			
		Sơn cao cấp ngoại thất màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao G31 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)					179.372			
		Sơn cao cấp ngoại thất bóng men sứ G32 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)					256.224			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	Sơn cao cấp ngoại thất siêu bóng nano 7 in 1 G33 Plus+	lít	GCN Hợp quy sô: 250287.PRO,CN25.01 Ngày hiệu lực: 28/04/2025 Ngày hết hạn: 27/04/2028	Thùng 18 lít (24kg)	đoàn Gama	VN		trong bán kính 15Km	296.091			
		Sơn cao cấp ngoại thất bóng mờ cao cấp G34 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)					305.247			
		Sơn cao cấp sơn lót ngoại thất G40 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)					129.733			
		Sơn cao cấp sơn lót ngoại thất chống kiềm hóa G41 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)					193.621			
		Sơn cao cấp sơn chống thấm màu sắc đa dạng G51 Plus+	lít		Thùng 18 lít (24kg)	Công ty TNHH Tập đoàn Gama	VN			198.765			
	Bột trét	Bột trét cao cấp nội thất G70	kg	GCN Hợp quy số: 250287.PRO,CN25.01 Ngày hiệu lực: 28/04/2025 Ngày hết hạn: 27/04/2028	Bao 40kg					7.593			
		Bột trét cao cấp nội thất G82	kg		Bao 40kg					9.375			
		Bột trét cao cấp ngoại thất G71	kg		Bao 40kg					15.556			
		Bột trét cao cấp ngoại thất G83	kg		Bao 40kg					18.148			
CÔNG TY TNHH MTV NGÔ GIA KIÊN GIANG, Địa chỉ: Số 205 ấp vĩnh trinh , xã vĩnh thuận, tỉnh An Giang, sđt: 0968239639 Mr-Thống, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	SƠN KIGI NỘI THẤT STANDARD	Lít	QCVN 16:2023/BXD	18L Và 5L	CÔNG TY TNHH MTV NGÔ GIA KIÊN GIANG (0913642424)	VN		Giá tới công trình		55.642	55.642	55.642
		SƠN KIGI NỘI THẤT STANDARD +	Lít		18L Và 5L						127.470	127.470	127.470
		SƠN KIGI NGOẠI THẤT STANDARD	Lít		18L Và 5L						78.909	78.909	78.909
		SƠN KIGI NGOẠI THẤT STANDARD+	Lít		18L Và 5L						138.598	138.598	138.598
		SƠN KIGI KHÁNG KIỀM CAO CẤP	Lít		18L Và 5L						130.301	130.301	130.301
		CHỐNG THẤM XIMANG ĐA NĂNG KIGI	Lít		18L Và 5L				Giá tới công trình		130.301	130.301	130.301
		SƠN BÓNG KIGI NỘI THẤT PREMIER	Lít		18L Và 5L						176.030	176.030	176.030
		SƠN BÓNG KIGI NGOẠI THẤT PREMIER	Lít		18L Và 5L						197.275	197.275	197.275
		SƠN KIGI SIÊU BÓNG SUPPERDUPER	Lít		18L Và 5L						255.951	255.951	255.951
		SƠN KIGI CHỐNG THẤM MÀU	Lít		18L Và 5L						217.508	217.508	217.508
	Bột trét	BỘT TRÉT TƯỜNG KIGI PAINT	Kg	QCVN 16:2023/BXD	40Kg						9.656	9.656	9.656
		BỘT TRÉT TƯỜNG ĐẶT BIỆT KIGI PAINT (Dùng cho ngoại thất)	Kg		40Kg						10.967	10.967	10.967
CÔNG TY TNHH GIANG THUẬN THIÊN 68, Địa chỉ: 1000 Nguyễn Trung Trực - P. Rạch Giá và 149 Nguyễn Trung Ngạn - P. Rạch Giá, tỉnh An Giang, sđt: 0919.113.335 Ms-Thúy, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	BIGBOSS-PRIMER.INT: Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD, có giá trị đến tháng 12/2026; TCVN 2097:2015 TCVN 8653:4:2012 TQC. ISO 9001:2015	18 lít, 15 lít, 5 lít	Công ty CP Tập đoàn Big Việt Nam	VN		Giá đến công trình		87.000	89.000	87.000
		BIGBOSS - SEALER : Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	Lít		18 lít, 15 lít, 5 lít						125.000	127.000	125.000
	Sơn	BIGBOSS- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lít		18 lít, 15 lít, 5 lít						55.000	57.000	55.000
		BIGBOSS- SILKPEARL: Sơn nội thất bóng mờ ngọc trai	Lít		18 lít, 15 lít, 5 lít						146.000	148.000	146.000
		BIGBOSS- SEMI: Sơn nội thất bóng cao cấp	Lít		18 lít, 15 lít, 5 lít	Công ty CP Tập đoàn Big Việt Nam	VN		Giá đến công trình		190.000	192.000	190.000
		BIGBOSS- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Lít		18 lít, 15 lít, 5 lít						125.000	127.000	125.000
		BIGBOSS- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano	Lít		18 lít, 15 lít, 5 lít						266.000	268.000	266.000
	Bột trét	Bột bả nội cao cấp	Kg		40 kg						8.000	10.000	8.000
		Bột bả ngoại cao cấp	Kg		40 kg						9.000	11.000	9.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu thường 0.75L	Lon/ Thùng			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		110.000	110.000	110.000
		Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu nhũ bạc 0.75L	Lon/ Thùng								129.000	129.000	129.000
		Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNRON 1TP hệ màu nhũ vàng 0.75L	Lon/ Thùng								166.000	166.000	166.000
		Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNHAI 1TP hệ màu thường (không bao gồm màu vàng chanh, vàng nghệ, nhũ vàng) 0.75L	Lon/ Thùng								107.000	107.000	107.000
		Sơn thép mạ kẽm LUSCOAT VNHAI 1TP màu nhũ vàng 0.75L	Lon/ Thùng								161.000	161.000	161.000
	Sơn	Sơn xịt Acrylic LUSCOAT CNAER hệ màu thường (không bao gồm màu bạc) 0.4L	Lon								32.000	32.000	32.000
		Sơn xịt Acrylic LUSCOAT CNAER hệ màu bạc 0.4L	Lon								34.000	34.000	34.000
	Chất chống thấm	Chất chống thấm pha xi măng sàn LUSCOAT VNDON: 5Kg	Thùng			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		500.000	500.000	500.000
		Chất chống thấm pha xi măng tường LUSCOAT VNDON: 5Kg	Thùng								500.000	500.000	500.000
		Chất chống thấm pha xi măng sàn LUSCOAT VNDON: 20Kg	Thùng								1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Chất chống thấm pha xi măng tường LUSCOAT VNDON: 20Kg	Thùng								1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Chống thấm màu trắng sứ LUSCOAT CNYUH: 5Kg	Lon								650.000	650.000	650.000
		Chống thấm màu xám đậm LUSCOAT CNYUH: 5Kg	Lon								650.000	650.000	650.000
		Chống thấm màu xám nhạt LUSCOAT CNYUH: 5Kg	Lon								650.000	650.000	650.000
		Chống thấm màu trắng sứ LUSCOAT CNYUH: 20Kg	Thùng			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Chống thấm màu xám đậm LUSCOAT CNYUH: 20Kg	Thùng								2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Chống thấm màu xám nhạt LUSCOAT CNYUH: 20Kg	Thùng								2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vật liệu khác	Keo silicone Acid màu trắng LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		50.500	50.500	50.500
		Keo silicone Acid màu trắng trong LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai								50.500	50.500	50.500
		Keo silicone Acid màu đen LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai								50.500	50.500	50.500
		Keo silicone Acid màu xám xingfa LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai								50.500	50.500	50.500
		Keo silicone Oxime màu trắng LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		47.500	47.500	47.500
		Keo silicone Oxime màu trắng trong LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai								47.500	47.500	47.500
		Keo silicone Oxime màu đen LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai								47.500	47.500	47.500
		Keo silicone Oxime màu xám xingfa LUSCOAT CNSYI: 0.3L	Chai								47.500	47.500	47.500
CÔNG TY TNHH SƠN KENNY. Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh; Điện thoại: 0272 3819 855, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	KENNY NICE Sơn nước nội thất	Lon	QCVN 16: 2023/BXD, có giá trị 28/5/2029; QCVN	3.5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn	VN	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách	Đơn giá tại nơi cung ứng: 1/ CTY TNHH MTV AN PHÁT - KIÊN GIANG, số	182.000			
		KENNY NICE Sơn nước nội thất	Lon		5 lít/lon					227.000			
		KENNY NICE Sơn nước nội thất	Thùng		15 lít/thùng					591.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	KENNY NICE Sơn nước nội thất	Thùng	giá trị 28/5/2029; QCVN 08: 2020/BCT	18 lít/thùng	Kenny	VN	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng, giá bán tại Công ty	điện thoại: 0907 02 03 44 (Ms.Lan), địa chỉ: Số 60B, ấp Đông Phước, Xã Thạnh Đông, Tỉnh An Giang 2/ CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH THƯƠNG MẠI HẢI CƯỜNG, số điện thoại: 0908 321 322 (Mr.Hải), địa chỉ: 202A Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	682.000			
		KENNY POINT Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lon		5 lít/lon					289.000			
		KENNY POINT Sơn nước nội thất chất lượng cao	Thùng		15 lít/thùng					719.000			
	Sơn	KENNY LIGHT Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lon	QCVN 16: 2023/BXD, có giá trị 28/5/2029; QCVN 08: 2020/BCT	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	VN	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng, giá bán tại Công ty		109.000			
		KENNY LIGHT Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lon		5 lít/lon					401.000			
		KENNY LIGHT Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng		15 lít/thùng					1.029.000			
		KENNY DELUXE Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lon		1 lít/lon					163.000			
		KENNY DELUXE Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lon		5 lít/lon					744.000			
		KENNY DELUXE Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Thùng		15 lít/thùng					1.996.000			
	Sơn	KENNY DELUXE Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Thùng	QCVN 16: 2023/BXD, có giá trị 28/5/2029; QCVN 08: 2020/BCT	18 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	VN	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng, giá bán tại Công ty	Đơn giá tại nơi cung ứng: 1/ CTY TNHH MTV AN PHÁT - KIÊN GIANG, số điện thoại: 0907 02 03 44 (Ms.Lan), địa chỉ: Số 60B, ấp Đông Phước, Xã Thạnh Đông, Tỉnh An Giang 2/ CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH THƯƠNG MẠI HẢI CƯỜNG, số điện thoại: 0908 321 322 (Mr.Hải), địa chỉ: 202A Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	2.370.000			
		KENNY PLUS Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lon		1 lít/lon					126.000			
		KENNY PLUS Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lon		5 lít/lon					484.000			
		KENNY PLUS Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Thùng		15 lít/thùng					1.368.000			
		KENNY PLUS Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Thùng		18 lít/thùng					1.617.000			
		KENNY EXTRA (Sơn nước ngoại thất bóng mờ cao cấp)	Lon		1 lít/lon					171.000			
	Sơn	KENNY EXTRA (Sơn nước ngoại thất bóng mờ cao cấp)	Lon	QCVN 16: 2023/BXD, có giá trị 28/5/2029; QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	VN	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng, giá bán tại Công ty		819.000			
		KENNY EXTRA (Sơn nước ngoại thất bóng mờ cao cấp)	Thùng		15 lít/thùng					2.336.000			
		KENNY SHIELD (Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp)	Lon		1 lít/lon					220.000			
		KENNY SHIELD (Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp)	Lon		5 lít/lon					1.049.000			
		KENNY SHIELD (Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp)	Thùng		15 lít/thùng					3.029.000			
		KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	Lon		5 lít/lon					356.000			
		KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	Thùng		18 lít/thùng					1.159.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	Lon	QCVN 16: 2023/BXD, có giá trị 28/5/2029; QCVN 08: 2020/BCT	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	VN	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng, giá bán tại Công ty	Đơn giá tại nơi cung ứng: 1/ CTY TNHH MTV AN PHÁT - KIÊN GIANG, số điện thoại: 0907 02 03 44 (Ms.Lan), địa chỉ: Số 60B, ấp Đông Phước, Xã Thạnh Đông, Tỉnh An Giang 2/ CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KINH DOANH THƯƠNG MẠI HẢI CƯỜNG, số điện thoại: 0908 321 322 (Mr.Hải), địa chỉ: 202A Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	482.000			
		KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	Thùng		18 lít/thùng					1.448.000			
		KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	Lon		5 lít/lon					562.000			
		KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	Thùng		18 lít/thùng					1.849.000			
	Bột	KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Bao		40Kg/Bao					249.000			
		KENNY YELLOW (Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Bao	TCCS 35:2020/ SƠN KENNY	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Kenny	VN	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu khách hàng, giá bán tại Công ty		264.000			
		KENNY RED (Bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Bao	TCCS 36:2020/ SƠN KENNY	40Kg/Bao					279.000			
	Sơn	Sơn WINNY nội thất chất lượng cao màu pha sẵn	Lon	QCVN 16: 2023/BXD, có giá trị 28/5/2029; QCVN 08: 2020/BCT	0.375 lít/lon					120.000			
		Sơn WINNY nội thất chất lượng cao màu pha sẵn	Thùng		18 lít/thùng					423.000			
		Sơn WINNY ngoại thất chất lượng cao màu pha sẵn	Lon		1 lít/lon					68.000			
		Sơn WINNY ngoại thất chất lượng cao màu pha sẵn	Lon		0.375 lít/lon					269.000			
		Sơn WINNY ngoại thất chất lượng cao màu pha sẵn	Thùng		18 lít/thùng					1.081.000			
	Bột trét	Bột WINNY nội thất chất lượng cao	Bao	TCCS 42:2020/ SƠN KENNY	40Kg/Bao					147.000			
		Bột WINNY ngoại thất chất lượng cao	Bao	TCCS43:2020/ SƠN KENNY	40Kg/Bao					168.000			
CTY TNHH MTV TƯ VẤN ĐTXD PHÁT HUY KIÊN GIANG, Số 633 đường Phạm Hùng, P. Rạch Giá, Tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0939 944 067, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bột trét	Mykolor Walcare Filler For Interior Bột Trét Dự Án Nội Thất	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công Ty 4 Oranges Co., Ltd	Việt Nam		Giá bán tại nơi cung ứng; Số 633 đường Phạm Hùng, P. Rạch Giá, Tỉnh An Giang; Hỗ trợ VC trong bán kính 20Km	7.800			
		Mykolor Walcare Filler For Int & Ext Bột Trét Dự Án Nội & Ngoại Thất			Bao 40kg					9.700			
	Sơn	Mykolor Walcare Alkali For Interior Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L					84.180			
		Mykolor Walcare Alkali For Exterior Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất			Thùng 15L					145.000			
		Mykolor Walcare Matt For Interior Sơn Nội Thất Dự Án Bóng Mờ Sang Trọng			Thùng 15L					79.700			
		Mykolor Walcare Low - Sheen For Interior Sơn Nội Thất Bóng Nhẹ Cao Cấp			Thùng 18L					134.460			
		Mykolor Walcare Matt For Exterior Sơn Ngoại Thất Dự Án Mịn Màng			Thùng 15L					168.000			
		Mykolor Walcare Semigloss For Exterior Sơn Ngoại Thất Dự Án Bóng Cao Cấp			Thùng 18L					198.500			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
CÔNG TY TNHH SƠN PHÁT COLOR; ĐC: Thửa Đất Số 96, Đường 3/2 Nối Dài Cống Kinh Cục, P. Rạch Giá. Tỉnh An Giang, Số điện thoại liên lạc: 0768.88.38.3; đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bột trét	Mykolor Touch Soft Putty For Interior Bột Trét Tường Nội Thất Cao Cấp	Kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công Ty 4 Oranges Co., Ltd	Việt Nam		Giá bán tại nơi cung ứng; Thửa Đất Số 96, Đường 3/2 Nối Dài Cống Kinh Cục, P. Rạch Giá. Tỉnh An Giang; Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 30Km	9.250			
		Mykolor Touch Powder Putty For Int & Ext. Bột Trét Tường Nội Ngoại Thất Cao Cấp	Kg		Bao 40kg					12.750			
	Sơn nước	Mykolor Touch Semigloss For Int Sơn Nước Nội Thất Bóng Semi	Lít	QCVN 16:2023/BXD, có giá trị đến 15/10/2027	Thùng 15L					295.056			
		Mykolor Touch Cleankot Sơn Nội Thất Lau Chùi Hiệu Quả			Thùng 15L					227.200			
		Mykolor Touch Classic Sơn Nội Thất Cao Cấp			Thùng 15L					208.000			
		Mykolor Touch Ilka Sơn Nội Thất Ilka			Thùng 15L					152.667			
		Mykolor Touch Ultra Sơn Ngoại Thất Cao Cấp Chống Bám Bẩn			Lon 5L					577.800			
		Mykolor Touch Semigloss For Ext Sơn Nước Ngoại Thất Bóng Semi			Thùng 15L					432.200			
		Mykolor Touch Shiny Sơn Nước Ngoại Thất Cao Cấp			Thùng 15L					327.600			
		Mykolor Touch Water Seal T1000 Sơn Chống Thấm Chuyên Dụng Trực Tiếp Tường T1000			Thùng 15L					297.533			
		Mykolor Touch Alkali Seal For Ext Sơn Lót Chống Kiềm Ngoại Thất Cao Cấp			Thùng 15L					290.467			
		Mykolor Touch Alkali Seal For Int Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất Cao Cấp			Thùng 15L					209.200			
CTY TNHH BẢO HIỂM LÂM KÍA, xã Giồng Riềng, Tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0939.979.929, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Sơn KIMIKO mịn ngoại thất	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số:TQC.5.2256-A Ngày bắt đầu chu kỳ: 07/5/2024 đến ngày 06/5/2027	18lít/thùng	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		157.778	157.778	157.778
		Sơn KIMIKO chống thấm màu (ngoại thất)	Lít		18lít/thùng						261.111	261.111	261.111
		Sơn KIMIKO bóng ngoại thất: chống thấm, chống bay màu	Lít		18lít/thùng						311.111	311.111	311.111
		Sơn SAKA ngoại thất	Lít	"	18lít/thùng						136.000	136.000	136.000
		Sơn KIMIKO bóng nội thất cao cấp chống nấm móc, chống bay màu, độ phủ cao (nội thất)	Lít	"	18lít/thùng						233.333	233.333	233.333
		Sơn KIMIKO bóng chống nấm móc, chống bay màu (nội thất)	Lít	"	18lít/thùng						194.444	194.444	194.444
	Sơn	Sơn KIMIKO lau chùi hiệu quả (nội thất)	Lít	"	18lít/thùng	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		161.111	161.111	161.111
		Sơn KIMIKO mịn nội thất cao cấp	Lít	"	18lít/thùng						108.333	108.333	108.333
		Sơn KIMIKO mịn nội thất KT	Lít	"	18lít/thùng						96.111	96.111	96.111
		Sơn SAKA nội thất	Lít	"	18lít/thùng						96.111	96.111	96.111
		Sơn KIMIKO kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít	"	18lít/thùng						137.778	137.778	137.778
		Sơn SAKA lót nội thất	Lít	"	18lít/thùng						110.000	110.000	110.000
		Sơn KIMIKO kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	"	18lít/thùng	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	VN		Giá bán đến công trình		175.000	175.000	175.000
		Sơn SAKA lót ngoại thất	Lít	"	18lít/thùng						153.000	153.000	153.000
	Bột trét	Bột bả nội thất (KIMIKO)	kg	"	40kg/bao						12.000	12.000	12.000
		Bột bả ngoại thất (KIMIKO)	kg	"	40kg/bao						14.000	14.000	14.000
		Bột bả nội thất (SAKA)	kg	"	40kg/bao						7.000	7.000	7.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bột bả ngoại thất (SAKA)	kg	"	40kg/bao						9.000	9.000	9.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI THAI LAN, địa chỉ: A27 Lê Hồng Phong, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang; SĐT: 0916989797, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015, có giá trị đến tháng 10/2026	18 lít	Công ty TNHH MTV thương mại Thai lan	VN		Giá áp dụng trong bán kính 10km khu Lấn biển, phường Rạch Giá, xa hơn phụ thu tiền xe tuỳ vào đoạn đường xa gần.	84.700			
		Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít		18 lít					182.990			
		Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Lít		18 lít					112.978			
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015, có giá trị đến tháng 10/2026	18 lít	Công ty TNHH MTV thương mại Thai lan	VN			222.970			
		Sơn siêu bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp đặt biệt	Lít		18 lít					293.400			
		Sơn chống thấm đa năng	Lít		18 lít					214.500			
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015, có giá trị đến tháng 10/2026	18 lít	Công ty TNHH MTV thương mại Thai lan	VN			104.500			
		Sơn lót kháng kiềm nội- ngoại thất cao cấp	Lít		18 lít					173.800			
	Bột Trét	Bột bả nội - ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015, có giá trị đến tháng 10/2026	Kg					12.200			
	Chống thấm	Sơn chống thấm CT-11A-TL	Lít		18 lít	Công ty TNHH MTV thương mại Thai lan	VN			171.600			
		Sơn chống Nóng Mái tôn	Lít		18 lít					324.500			
CTY TNHH LÂM LÝ; địa chỉ: 448 Lâm Quang Ky, P.RG- An Giang; Số điện thoại liên lạc:0904.584.611- 0842.137.300, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Sơn nội thất kinh tế Akyo Ak01	Lít	QCVN 16: 2023/BXD có giá trị đến 31/7/2028	17 Lít	Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	VN		Giá bán giao nhận tại Công ty TNHH Lâm Lý, số 448 Lâm Quang Ky, P.RG, An Giang	59.000			
		Sơn nội thất cao cấp Eco Sakara Sk01	Lít		17 Lít					104.000			
		Sơn ngoại thất kinh tế Akyo Ak02	Lít		17 Lít					110.000			
		Sơn ngoại thất cao cấp Eco Sakara Sk02	Lít	QCVN 16: 2023/BXD có giá trị đến 31/7/2028	17 Lít					158.000			
		Sơn ngoại thất cao cấp Sunny Sakara Sk20	Lít		17 Lít					208.000			
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akyo Ak03	Lít		17 Lít					114.000			
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 2 in 1 Sakara Sk24	Lít		17 Lít					220.000			
	Bột trét	Bột trét ngoại thất Akyo	Kg	Tỷ lệ phụ gia 85%, 12%, 3%	40 Kg	Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	VN			7.500			
		Bột trét ngoại thất cao cấp 2 in 1 Sakara	Kg	Tỷ lệ phụ gia 80%, 16%, 4%	40 kg					9.500			
Công ty TNHH Yên Nhà Đẹp; Đường Võ Văn Hoài Tổ 10, Ấp Bình Khánh, P. Bình Đức, Tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0901020329, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Aipaint Pro Int - sơn phủ nội thất	Kg	TCVN 7239 : 2014 QCVN 16 : 2023/BXD, có giá trị 31/7/2028	23Kg	CTY TNHH Quốc tế Golden Star	VN		Giá đến công trình		86.957	86.957	86.957
		Aipaint Pro Clear - sơn phủ nội thất	Kg		20Kg						150.000	150.000	150.000
		Aipaint Pro Max - sơn phủ nội thất	Kg		20Kg						200.000	200.000	200.000
		Aipaint Gold Ext - son phủ ngoại thất	Kg		23Kg						130.435	130.435	130.435
		Aipaint Gold Sun - sơn phủ ngoại thất	Kg		20Kg						200.000	200.000	200.000
		Aipaint Top coat - sơn phủ ngoại thất	Kg		20Kg						250.000	250.000	250.000
	Sơn	Aipaint Hi Gloss - sơn phủ ngoại thất	Kg		20Kg						300.000	300.000	300.000
		Aipaint Pro sealer int - Sơn Chống Kiềm nội thất	Kg		20Kg						125.000	125.000	125.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	Aipaint TiTan Sealer ext - Sơn Chống Kiềm ngoại thất	Kg	TCVN 7239 : 2014 QCVN 16 : 2023/BXD, có giá trị 31/7/2028	20Kg	CTY TNHH Quốc tế Golden Star	VN		Giá đến công trình		175.000	175.000	175.000
		Aipaint Water proof - Chống thấm pha xi măng	Kg		20Kg						150.000	150.000	150.000
	Bột trét	Aipaint Titan - Bột Trét ngoại thất	Kg		40Kg						7.500	7.500	7.500
	Sơn	Toshiko Classic - sơn phủ nội thất	Kg		23Kg						95.652	95.652	95.652
		Toshiko Easy clean - sơn phủ nội thất	Kg	TCVN 7239 : 2014 QCVN 16 : 2023/BXD, có giá trị 31/7/2028	20Kg	CTY TNHH Quốc tế Golden Star	VN		Giá đến công trình		165.000	165.000	165.000
		Toshiko Fresh - sơn phủ nội thất	Kg		20Kg						220.000	220.000	220.000
		Toshiko Matt Kote Sơn Phủ ngoại thất	Kg		23Kg						143.478	143.478	143.478
		Toshiko Shiny Kote Sơn Phủ ngoại thất	Kg		20Kg						220.000	220.000	220.000
		Toshiko Supper Shield Sơn Phủ ngoại thất	Kg		20Kg						275.000	275.000	275.000
		Toshiko Primer sealer int - Sơn Chống Kiềm nội thất	Kg		20Kg						137.500	137.500	137.500
	Sơn	Toshiko Primer Sealer ext 2IN1 - Sơn Chống Kiềm ngoại thất	Kg	TCVN 7239 : 2014 QCVN 16 : 2023/BXD, có giá trị 31/7/2028	20Kg	CTY TNHH Quốc tế Golden Star	VN		Giá đến công trình		192.500	192.500	192.500
	Chống thấm	Toshiko Water top all - Chống thấm pha xi măng	Kg		20Kg						165.000	165.000	165.000
	Bột trét	Toshiko 2in1 - Bột Trét ngoại thất	Kg		40Kg						8.000	8.000	8.000
	Sơn	Ninza eco int - sơn phủ nội thất	Kg		23Kg						100.000	100.000	100.000
		Ninza cleanly - sơn phủ nội thất	Kg		20Kg						173.250	173.250	173.250
		Ninza nano clear - sơn phủ nội thất	Kg		20Kg						231.000	231.000	231.000
	Sơn	Ninza eco ext - sơn phủ ngoại thất	Kg	TCVN 7239 : 2014 QCVN 16 : 2023/BXD, có giá trị 31/7/2028	23Kg	CTY TNHH Quốc tế Golden Star	VN		Giá đến công trình		150.652	150.652	150.652
		Ninza sun fast - sơn phủ ngoại thất	Kg		20Kg						231.000	231.000	231.000
		Ninza ultra sheen - sơn phủ ngoại thất	Kg		20Kg						288.750	288.750	288.750
		Ninza Chống kiềm nội thất	Kg		20Kg						143.500	143.500	143.500
		Ninza Chống kiềm nano ngoại thất	Kg		20Kg						202.000	202.000	202.000
	Chống thấm	Ninza Water proof - chống thấm pha xi măng	Kg		20Kg						173.250	173.250	173.250
	Bột trét	Ninza bột trét ngoại thất nano	Kg	TCVN 7239 : 2014 QCVN 16 : 2023/BXD, có giá trị 31/7/2028	40Kg	CTY TNHH Quốc tế Golden Star	VN		Giá đến công trình		8.400	8.400	8.400
	Sơn	Sakara grand Eco int - sơn phủ nội thất	Kg		23Kg						100.000	100.000	100.000
		Sakara grand Easy clear - sơn phủ nội thất	Kg		20Kg						173.250	173.250	173.250
		Sakara grand Clear max - sơn phủ nội thất	Kg		20Kg						231.000	231.000	231.000
		Sakara grand Eco ext - sơn phủ ngoại thất	Kg		23Kg						150.652	150.652	150.652
		Sakara grand Sunny - sơn phủ ngoại thất	Kg		20Kg						231.000	231.000	231.000
	Sơn	Sakara grand Top sheen - sơn phủ ngoại thất	Kg	TCVN 7239 : 2014 QCVN 16 : 2023/BXD, có giá trị 31/7/2028	20Kg	CTY TNHH Quốc tế Golden Star	VN		chở đến công trình		288.750	288.750	288.750
		Sakara grand Chống kiềm nội thất	Kg		20Kg						143.500	143.500	143.500
		Sakara grand Chống kiềm 2in1 ngoại thất	Kg		20Kg						202.000	202.000	202.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Chống thấm	Sakara grand WT11A - chống thấm pha xi măng	Kg		20Kg						173.250	173.250	173.250
	Bột trét	Sakara grand bột trét ngoại thất 2in1	Kg		40Kg						8.400	8.400	8.400
CÔNG TY TNHH SƠN KANSAI VIỆT NAM; địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên; Số điện thoại liên lạc: 02213980456, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bột trét	Bột bả nội thất Eco Skimcoat For Interior	bao	TCVN: 7239:2014, có hiệu lực đến tháng 10/2026	40KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	VN		Mức giá bán đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tới chân công trình		374.000	374.000	374.000
		Bột trét tường nội ngoại thất Eco Skimcoat for All	bao		40KG						471.000	471.000	471.000
		Bột bả nội thất Smart Skimcoat	bao		40KG						374.000	374.000	374.000
		Bột bả nội thất Smart Skimcoat	bao		25KG						342.000	342.000	342.000
		Bột trét tường nội ngoại thất Extra Skimcoat	bao		40KG						471.000	471.000	471.000
		Bột trét tường nội ngoại thất Extra Skimcoat	bao		25KG						408.000	408.000	408.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon	QCVN 16 : 2019/BXD, có hiệu lực đến tháng 10/2026	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	VN		Mức giá bán đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tới chân công trình		1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon		15L						2.833.000	2.833.000	2.833.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	thùng		18L						3.231.000	3.231.000	3.231.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lon		5L						851.000	851.000	851.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	thùng		15L						2.435.000	2.435.000	2.435.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	thùng		18L						2.769.000	2.769.000	2.769.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon	QCVN 16 : 2019/BXD, có hiệu lực đến tháng 10/2026	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	VN		Mức giá bán đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tới chân công trình		1.204.000	1.204.000	1.204.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	thùng		18L						3.902.000	3.902.000	3.902.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lon		5L						1.417.000	1.417.000	1.417.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	thùng		15L						4.063.000	4.063.000	4.063.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	thùng		18L						4.452.000	4.452.000	4.452.000
		Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon		5L						1.481.000	1.481.000	1.481.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	thùng	QCVN 16 : 2019/BXD, có hiệu lực đến tháng 10/2026	15L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	VN		Mức giá bán đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tới chân công trình		4.241.000	4.241.000	4.241.000
		Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	thùng		18L						4.568.000	4.568.000	4.568.000
		Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon		5L						1.722.000	1.722.000	1.722.000
		Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	thùng		18L						5.657.000	5.657.000	5.657.000
		Sơn nội thất kinh tế Basic	lon		5L						305.000	305.000	305.000
		Sơn nội thất kinh tế Basic	thùng		15L						889.000	889.000	889.000
	Sơn	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon	QCVN 16 : 2019/BXD, có hiệu lực đến tháng 10/2026	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	VN		Mức giá bán đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tới chân công trình		956.000	956.000	956.000
		Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	thùng		15L						2.802.000	2.802.000	2.802.000
		Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	thùng		18L						3.204.000	3.204.000	3.204.000
		Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	lon		5L						917.000	917.000	917.000
		Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	thùng		15L						2.602.000	2.602.000	2.602.000
		Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	thùng		18L						2.978.000	2.978.000	2.978.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	Sơn nội thất mờ Smart 2	lon	QCVN 16 : 2019/BXD, có hiệu lực đến tháng 10/2026	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	VN		Mức giá bán đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tới chân công trình		607.000	607.000	607.000
		Sơn nội thất mờ Smart 2	thùng		15L						1.750.000	1.750.000	1.750.000
		Sơn nội thất mờ Smart 2	thùng		18L						2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Sơn nội thất mờ Idecor 3	lon		5L						656.000	656.000	656.000
		Sơn nội thất mờ Idecor 3	thùng		15L						1.938.000	1.938.000	1.938.000
		Sơn nội thất mờ Idecor 3	thùng		18L						2.167.000	2.167.000	2.167.000
	Sơn	Sơn nội thất bóng Smart 6	lon	QCVN 16 : 2019/BXD, có hiệu lực đến tháng 10/2026	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	VN		Mức giá bán đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tới chân công trình		1.762.000	1.762.000	1.762.000
		Sơn nội thất bóng Smart 6	thùng		15L						4.922.000	4.922.000	4.922.000
		Sơn nội thất bóng Smart 6	thùng		18L						5.625.000	5.625.000	5.625.000
		Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lon		5L						1.324.000	1.324.000	1.324.000
		Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	thùng		15L						3.944.000	3.944.000	3.944.000
		Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	thùng		18L						4.287.000	4.287.000	4.287.000
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng Smart 8	lon	QCVN 16 : 2019/BXD, có hiệu lực đến tháng 10/2026	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	VN		Mức giá bán đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tới chân công trình		1.898.000	1.898.000	1.898.000
		Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	lon		5L						1.806.000	1.806.000	1.806.000
		Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	thùng		15L						5.370.000	5.370.000	5.370.000
		Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	thùng		18L						6.148.000	6.148.000	6.148.000
		Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8	lon		5L						2.398.000	2.398.000	2.398.000
		Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9	lon		5L						2.676.000	2.676.000	2.676.000
	Sơn	Sơn ngoại thất mờ Xshield	lon	QCVN 16 : 2019/BXD, có hiệu lực đến tháng 10/2026	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	VN		Mức giá bán đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tới chân công trình		1.370.000	1.370.000	1.370.000
		Sơn ngoại thất mờ Xshield	thùng		15L						4.120.000	4.120.000	4.120.000
		Sơn ngoại thất mờ Xshield	thùng		18L						4.611.000	4.611.000	4.611.000
		Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lon		5L						1.268.000	1.268.000	1.268.000
		Sơn ngoại thất mờ Extra 3	thùng		15L						3.625.000	3.625.000	3.625.000
		Sơn ngoại thất mờ Extra 3	thùng		18L						4.148.000	4.148.000	4.148.000
	Sơn	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	lon	QCVN 16 : 2019/BXD, có hiệu lực đến tháng 10/2026	5L	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	VN		Mức giá bán đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tới chân công trình		2.528.000	2.528.000	2.528.000
		Sơn ngoại thất bóng Extra 5	thùng		15L						6.528.000	6.528.000	6.528.000
		Sơn ngoại thất bóng Extra 5	thùng		18L						7.394.000	7.394.000	7.394.000
		Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	lon		5L						2.250.000	2.250.000	2.250.000
		Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	thùng		15L						6.741.000	6.741.000	6.741.000
		Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	thùng		18L						7.148.000	7.148.000	7.148.000
	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Extra 9	lon	QCVN 16 : 2019/BXD, có	5L	Công ty TNHH Sơn	VN		Mức giá bán đã bao gồm phí vận chuyển		2.950.000	2.950.000	2.950.000
		Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	lon		5L						3.231.000	3.231.000	3.231.000
		Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng		18L						8.565.000	8.565.000	8.565.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	hiệu lực đến tháng 10/2026	5L	Kansai Việt Nam	VN		Vận chuyển giao hàng tới chân công trình		3.694.000	3.694.000	3.694.000
		Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	lon		4 KG						1.157.000	1.157.000	1.157.000
		Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng		15KG						4.083.000	4.083.000	4.083.000
	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	QCVN 16 : 2019/BXD, có hiệu lực đến tháng 10/2026	20KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	VN		Mức giá bán đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tới chân công trình		4.806.000	4.806.000	4.806.000
		Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lon		5L						1.574.000	1.574.000	1.574.000
		Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng		15L						4.500.000	4.500.000	4.500.000
		Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng		18L						5.148.000	5.148.000	5.148.000
		Sơn chống thấm pha xi măng Extra Proof	lon		5KG						1.270.000	1.270.000	1.270.000
		Sơn chống thấm pha xi măng Extra Proof	thùng		15KG						3.639.000	3.639.000	3.639.000
	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Extra Proof	thùng	QCVN 16 : 2019/BXD, có hiệu lực đến tháng 10/2026	18KG	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam	VN				4.148.000	4.148.000	4.148.000
		Sơn chống thấm một thành phần Extra Shield	lon		5L						1.519.000	1.519.000	1.519.000
		Sơn chống thấm một thành phần Extra Shield	thùng		15L						4.343.000	4.343.000	4.343.000
		Sơn chống thấm một thành phần Extra Shield	thùng		18L						4.975.000	4.975.000	4.975.000
Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng; địa chỉ: P10 - Căn 12 đường Đặng Thị Tám, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0366369838, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Sơn mịn nội thất Farlin	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	VN		Giá bán tại nơi cung cấp P10-căn 12 đường Đặng Thị Tám, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	62.111			
		Sơn mịn ngoại thất Sky Pro Exterior	Lít		Thùng 18 lít					127.444			
		Sơn lót chống kiềm nội thất Sky Pro Alkaliseal	Lít		Thùng 18 lít					61.111			
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sky Pro Alkali Primer	Lít		Thùng 18 lít					125.889			
		Sơn mịn nội thất Sky legend Fami Interior	Lít		Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	VN			93.889			
		Sơn nội thất cao cấp Sky legend Int Flat	Lít		Thùng 18 lít					136.111			
		Sơn mịn nội thất lau chùi hiệu quả Sky legend Kinden Clean	Lít		Thùng 18 lít					175.556			
		Sơn trắng tường ngoại thất Sky White Exterior	Lít		Thùng 18 lít					90.606			
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất Sky legend Gold Exterior	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	VN		Giá bán tại nơi cung cấp P10-căn 12 đường Đặng Thị Tám, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	212.323			
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Sky Ext Semi Gloss	Lít		Thùng 18 lít					277.071			
		Soơn chống thấm pha màu Sky Colorised Waterproof	Lít		Thùng 18 lít					191.136			
		Keo chống thấm sàn 2 thành phần Sky Floor Waterproof	Lít		Thùng 18 lít					67.136			
		Hợp chất chống thấm tường đứng 2 thành phần Sky Wall Waterproof	Lít		Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	VN			76.500			
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặt biệt	Lít		Thùng 18 lít					179.495			
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít		Thùng 18 lít					129.444			
	Bột trét	Bột trét chống thấm ngoại thất Eco	Kg		Bao 40kg					11.773			
		Bột trét nội thất Eco	Kg		Bao 40kg					10.068			
Công ty TNHH DVXD Bảo An Kiên Giang; địa chỉ: E3-70 Hồ Thiện Phó, Phường rạch Giá, Tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0917.837.567, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
SƠN CAO CẤP TRONG NHÀ													

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	SƠN CAO CẤP TRONG NHÀ FALKO Eco	Lít	QCVN16:2023/BXD, có giá trị đến ngày 12/07/2029		Risen, Việt Nam	VN		Giá bán tại địa chỉ: E3-70 Hồ Thiện Phó, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	103.455			
		SƠN CAO CẤP TRONG NHÀ RISEN LIGHT	Lít							128.260			
		SƠN CAO CẤP TRONG NHÀ RISEN SAMI	Lít							146.410			
		SƠN CAO CẤP TRONG NHÀ RISEN EASYCLEAN	Lít							179.080			
SƠN CAO CẤP NGOÀI TRỜI													
	Sơn	SƠN CAO CẤP NGOÀI TRỜI, FALKO	Lít	QCVN16:2023/BXD, có giá trị đến ngày 12/07/2029		Risen, Việt Nam	VN		Giá bán tại địa chỉ: E3-70 Hồ Thiện Phó, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	135.520			
		SƠN CAO CẤP NGOÀI TRỜI RISEN SUN	Lít							227.480			
		SƠN CAO CẤP NGOÀI TRỜI RISEN NANOSHIELD	Lít							266.200			
CHỐNG THẤM CAO CẤP													
	Chống thấm	Chống thấm SupperGuard CT12-A cao cấp	Lít	QCVN16:2023/BXD, có giá trị đến ngày 12/07/2029		Risen, Việt Nam	VN		Giá bán tại địa chỉ: E3-70 Hồ Thiện Phó, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	229.900			
		Chống thấm RISEN CT11-A nano cao cấp	Lít							239.580			
SƠN LÓT CAO CẤP													
	SƠN LÓT	Sơn lót FALKO Sealer cap cấp	Lít	QCVN16:2023/BXD, có giá trị đến ngày 12/07/2029		Risen, Việt Nam	VN		Giá bán tại địa chỉ: E3-70 Hồ Thiện Phó, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	111.320			
		Sơn lót RISEN ALPHA Sealerco cấp	Lít							150.040			
BỘT TRÉT TƯỜNG CAO CẤP													
	Bột trét	Bột trét nội thất FALKO *mastic cao cấp*	Kg	QCVN16:2023/BXD, có giá trị đến ngày 12/07/2029		Risen, Việt Nam	VN		Giá bán tại địa chỉ: E3-70 Hồ Thiện Phó, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang	10.467			
		Bột trét ngoại thất FALKO *mastic cao cấp*	Kg							8.349			
		Bột trét nội thất RISEN putty cao cấp	Kg							12.245			
		Bột trét Ngoại thất RISEN putty cao cấp	Kg							9.995			
CÔNG TY CP SX - TM TÂM THÀNH LONG; địa chỉ: 91 Trần Hưng Đạo, Khóm Bình Long 2, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang; SĐT: 02963.6666.03, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Sơn nội thất thông dụng - SANDA Interior (23.5Kg)	Thùng		THÙNG 18L						987.273	987.273	987.273
		Sơn ngoại thất thông dụng - SANDA Exterior - (22.1Kg)	Thùng		THÙNG 18L						1.770.000	1.770.000	1.770.000
		Sơn nội thất cao cấp - KOBE Interior Smooth (22.5kg)	Thùng		THÙNG 18L						1.586.364	1.586.364	1.586.364

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	Sơn nội thất chùi rửa - KOBE Easy Clean - (22.5Kg)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD, có giá trị đến 17/9/2026	THÙNG 18L	CÔNG TY CP SX - TM TÂM THÀNH LONG	VN		Giá bán đến chân công trình		2.180.000	2.180.000	2.180.000
		Sơn ngoại thất chống thấm - KOBE Shield Plus (20.5Kg)	Thùng		THÙNG 18L						3.596.364	3.596.364	3.596.364
		Sơn ngoại thất bóng - KOBE High Sheen (20.2Kg)	Thùng		THÙNG 18L						4.906.364	4.906.364	4.906.364
		Sơn lót thay thế bột trét tường - Kobe Wall Primer UnderCoat (24,5Kg)	Thùng		THÙNG 18L						2.030.909	2.030.909	2.030.909
		Sơn lót chống kiềm - Sanda Anti Alkali (22.5Kg)	Thùng		THÙNG 18L						2.638.182	2.638.182	2.638.182
		Sơn chống kiềm - Kobe Super Sealer 100% (22Kg)	Thùng		THÙNG 18L						2.989.091	2.989.091	2.989.091
		Chống thấm Latex N.501 (17Kg)	Thùng	TCVN 12692:2020	THÙNG 18L						2.395.455	2.395.455	2.395.455
	Bột trét	Bột trét nội thất - Sanda Interior (37Kg)	Bao	TCVN 7239:2014, có giá trị đến 17/9/2026	Bao 37Kg						257.273	257.273	257.273
		Bột trét ngoại thất - Sanda Exterior (37Kg)	Bao		Bao 37Kg						298.182	298.182	298.182
		Bột trét nội thất - Kobe Interior (37Kg)	Bao		Bao 37Kg						270.909	270.909	270.909
		Bột trét ngoại thất - Kobe Exterior (37Kg)	Bao		Bao 37Kg						320.000	320.000	320.000
Công ty trách nhiệm Hữu hạn Kiệt Tiến Phát; địa chỉ: số 69, đường Hồ Thiện Phó, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt nam; SĐT: 0918650979, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Bột bả	Bột bả nội thất - Camper	Kg	Giấy Chứng nhận hợp qui số: 1428581/QĐ-VC ngày 12/02/202 đến ngày 11/02/2029.		Công ty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	VN		Giao tại chân công trình		13.000		13.000
		Bột bả ngoại thất - Camper	Kg								16.375		16.375
	Sơn	Sơn mịn nội thất 6.0 - camper	Lít	Giấy Chứng nhận hợp qui số: 1428571/QĐ-VC ngày 12/02/202 đến ngày 11/02/2029.							41.120		41.120
		Sơn nội thất kinh tế 6.1- camper	Lít								57.430		57.430
		Sơn mịn nội thất cao cấp 6.2 - camper	Lít								87.611		87.611
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 6.3 - camper	Lít								160.833		160.833
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6.5NO - camper	Lít	Giấy Chứng nhận hợp qui số: 1428571/QĐ-VC ngày 12/02/202 đến ngày 11/02/2029.		Công ty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	VN		Giao tại chân công trình		230.333		230.333
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6.10NO - camper	Lít								267.777		267.777
		Sơn bóng nội thất cao cấp công nghệ Nano 6.14NO - camper	Lít								279.611		279.611
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6.4 - camper	Lít								152.777		152.777
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 6.5NG - camper	Lít								256.667		256.667
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6.10NG - camper	Lít								308.300		308.300

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp công nghệ Nano 6.14NG - camper	Lít	Giấy Chứng nhận hợp qui số: 1428571/QĐ-VC ngày 12/02/202 đến ngày 11/02/2029.		Công ty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	VN		Giao tại chân công trình		320.612		320.612
		Sơn lót nội thất kinh tế 6.11 - camper	Lít								100.000		100.000
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp 6.6NO - camper	Lít								142.230		142.230
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt 6.12NO - camper	Lít								155.280		155.280
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 6.6NG - camper	Lít								178.340		178.340
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt 6.12NG - camper	Lít								198.612		198.612
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng hệ trộn xi măng 6.7 - camper	Lít	Giấy Chứng nhận hợp qui số: 1428571/QĐ-VC ngày 12/02/202 đến ngày 11/02/2029.		Công ty cổ phần Đầu tư dầu khí Đại Việt	VN		Giao tại chân công trình		186.112		186.112
		Sơn chống màu hiệu quả 6.77 - camper	Lít								275.000		275.000
		Sơn chống thấm sàn 6.16 - camper	Lít								334.055		334.055
CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON; địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; SĐT: 0981 867 570, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	04kg/ lon 18kg/thùng	L.Q JOTON	VN	Khối lượng cung cấp theo yêu cầu của bên mua, thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang.		94.100	94.100	94.100
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao						31.100	31.100	31.100
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	VN	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang.		33.000	33.000	33.000
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao						44.100	44.100	44.100
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25 kg/bao						46.500	46.500	46.500
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25kg/thùng						153.000	153.000	153.000
	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	VN	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang.		190.500	190.500	190.500
		Sơn kẻ vạch hệ nước (màu trắng, đen) (JOWAY AQUA)	kg	TCVN 8786:2011	05kg/lon 20kg/thùng						160.000	160.000	160.000
		Sơn kẻ vạch hệ nước (màu vàng) (JOWAY AQUA)	kg	TCVN 8786:2011	05kg/lon 20kg/thùng						182.038	182.038	182.038
		Sơn kẻ vạch hệ nước (màu đỏ) (JOWAY AQUA)	kg	TCVN 8786:2011	05kg/lon 20kg/thùng						265.926	265.926	265.926
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ				Phương tiện		212.000	212.000	212.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247-13(2022)-LOẠI II	25kg/bao	L.Q JOTON	VN	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang.		25.000	25.000	25.000
	Vật liệu khác	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon						86.000	86.000	86.000
	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ						178.500	178.500	178.500
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						414.100	414.100	414.100
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ						203.700	203.700	203.700
	Vật liệu khác	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	20 kg/bộ	L.Q JOTON	VN	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang.		81.200	81.200	81.200
	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	6,5kg/bộ 19,5kg/bộ						470.500	470.500	470.500
		Sơn chống thấm xi măng CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022	18lít/thùng						3.190.909	3.190.909	3.190.909
		Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18lít/thùng						6.020.000	6.020.000	6.020.000
		Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	Thùng		18lít/thùng						4.396.364	4.396.364	4.396.364
		Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	lon		05lít/lon						1.854.545	1.854.545	1.854.545
		Sơn nước ngoại thất JONY	Thùng		18lít/thùng						3.981.818	3.981.818	3.981.818
		Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	Thùng		18lít/thùng						2.634.545	2.634.545	2.634.545
	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	lon		05lít/lon	L.Q JOTON	VN	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang.		1.472.727	1.472.727	1.472.727
		Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Thùng		18lít/thùng						3.190.909	3.190.909	3.190.909
		Sơn nước nội thất SENIOR	Thùng		18lít/thùng						2.771.818	2.771.818	2.771.818
		Sơn nước nội thất NEW FA	Thùng		18lít/thùng						1.740.000	1.740.000	1.740.000
		Sơn nước nội thất ACCORD	Thùng		18lít/thùng						1.185.455	1.185.455	1.185.455
		Sơn lót ngoại thất PROS	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít/thùng						3.190.909	3.190.909	3.190.909
		Sơn lót nội thất PROSIN	Thùng	TCVN 8652:2020	18lít/thùng	L.Q JOTON	VN	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang.		1.909.091	1.909.091	1.909.091
	Bột	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao						482.727	482.727	482.727
		Bột trét tường ngoại thất METTON	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao						393.636	393.636	393.636
		Bột trét tường nội thất SP.FILLER	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao						363.636	363.636	363.636
		Bột trét tường nội thất METTON	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao						303.636	303.636	303.636
		JOTON BS1. Keo dán gạch	bao	TCCS 86:2015/LQJT - TCVN	25kg/bao						326.364	326.364	326.364
		JOTON CJ Bột Chà Ron	bao	TCCS 101:2015/LQJ T - TCVN	05kg/bao						88.182	88.182	88.182
Công ty CP Sơn ICHI VIỆT NAM; địa chỉ: Lô A6, Đường số 5, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh; SĐT:0913849006 đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Sơn	Sơn Ngoại thất Morichi Key	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216 từ ngày 14/09/2023 đến 13/09/2026	18lít/thùng	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	VN	"	Đơn giá tại nơi sản xuất, không bao gồm vận chuyển: Lô A6, Đường số 5, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4)	4.408.800			
		Sơn Ngoại thất Morichi Amet	Thùng		18lít/thùng			"		2.400.200			
		Sơn Nội thất Morichi Mid	Thùng		18lít/thùng			"		2.918.000			
		Sơn Phủ nội thất cao cấp Morichi Garnet Kháng Khuẩn	Thùng		18lít/thùng			"		1.893.100			
		Sơn Nội thất Morichi Amet	Thùng		18lít/thùng			"		1.181.400			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Sơn lót chống kiềm Ngoại thất Perid Eco	Thùng		18lít/thùng			"	Sơn (GD 5+4), Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh	2.456.300			
		Sơn lót chống kiềm Nội thất Perid	Thùng		18lít/thùng			"		2.423.300			
	Bột trét	Bột trét tường ngoại thất Morichi	Bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao			"		566.500			
		Bột trét tường nội thất Morichi	Bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao			"		431.200			
CÔNG TY CP TMDV THUẬN PHÁT AN GIANG, số 500-502 Đường Lý Thái Tổ, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang: Số điện thoại liên lạc: 0919 257 939 (Thanh Thuỷ), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối TOTO : CS326DT10#XW	Bộ	QCVN 16:2023, có giá trị 01/01/2027	Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thiết kế vành kín Thân dài, bán kín Tâm xả: 305mm, thoát thẳng L710 x W380 x H718 (mm) (Bao gồm van dừng và dây cấp)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		4.709.091	4.709.091	4.709.091
		Bàn cầu 2 khối TOTO: CS326DT3#XW	Bộ	nt	Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC385VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thiết kế vành kín Thân dài, bán kín Tâm xả: 305mm, thoát thẳng L710 x W380 x H718 (mm) (Bao gồm van dừng và dây cấp)	TOTO	VN				4.709.091	4.709.091	4.709.091
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối TOTO: CS302DT10#W	Bộ	nt	Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon, tiết kiệm nước (4.8L/3L) Thân dài, bán kín Tâm xả: 305mm, thoát thẳng L695 x W380 x H692 (mm) (Bao gồm van dừng và dây cấp)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		3.727.273	3.727.273	3.727.273
		Bàn cầu 2 khối TOTO: CS302DT3#W	Bộ	nt	Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC385VS Hệ thống xả Siphon, tiết kiệm nước (4.8L/3L) Thân dài, bán kín Tâm xả: 305mm, thoát thẳng L695 x W380 x H692 (mm) (Bao gồm van dừng và dây cấp)	TOTO	VN				3.727.273	3.727.273	3.727.273
		Bàn cầu 1 khối TOTO: MS857DT8#XW	Bộ	nt	Bàn cầu 1 khối kèm nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CEFIONTECT Hệ thống xả Tornado (4.5/3L) Thiết kế vành kín, thân kín Tâm xả: 305mm L709 x W380 x H645 (mm) (Bao gồm van dừng, bích nối sàn)	TOTO	VN		Giá bán đến		9.063.636	9.063.636	9.063.636

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối TOTO: MS857DT2#XW	Bộ	nt	Bàn cầu 1 khối kèm nắp đóng êm TC393VS Men sứ chống dính CEFIONTECT Hệ thống xả Tornado (4.5/3L) Thiết kế vành kín, thân kín Tâm xả: 305mm L709 x W380 x H645 (mm) (Bao gồm van dừng, bích nối sàn)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		9.063.636	9.063.636	9.063.636
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối TOTO: MS857DT10#XW	Bộ	nt	Bàn cầu 1 khối kèm nắp đóng êm TC395VS Men sứ chống dính CEFIONTECT Hệ thống xả Tornado (4.5/3L) Thiết kế vành kín, thân kín Tâm xả: 305mm L709 x W380 x H645 (mm) (Bao gồm van dừng, bích nối sàn)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		8.427.273	8.427.273	8.427.273
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối TOTO:MS885DT8#XW	Bộ	nt	Bàn cầu một khối kết hợp nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm L701 x W387 x H645 (mm) (Bao gồm bích nối sàn, van dừng)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		11.190.909	11.190.909	11.190.909
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối TOTO:MS885DT2#XW	Bộ	nt	Bàn cầu một khối kết hợp nắp đóng êm TC393VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm L701 x W387 x H645 (mm) (Bao gồm bích nối sàn, van dừng)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		11.190.909	11.190.909	11.190.909
		Dây xịt TOTO: TVCF202		nt	Dây xịt nước (mạ crôm) Chất liệu dây cấp: nhựa PVC	TOTO	VN				1.118.182	1.118.182	1.118.182
	Thiết bị vệ sinh	Van T TOTO: HTHX58		nt	Đầu nối chữ T (một đường nước vào, hai đường nước ra)	TOTO	In-đô-nê-xi-a		Giá bán đến công trình		363.636	363.636	363.636
		Lavabo treo tường TOTO: LHT328CHR#XW	Bộ	nt	Chậu chân lửng Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L420 x W480 x H470 (mm)	TOTO	VN				3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Thiết bị vệ sinh	LHT236CS#W	Bộ	nt	Chậu chân lửng Kích thước: L465 x W530 x H535 (mm)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		2.472.727	2.472.727	2.472.727
		Lavabo treo tường TOTO: LHT300CR#W	Bộ	nt	Chậu chân lửng Kích thước: L430 x W500 x H485 (mm) Chân lửng: L300HF	TOTO	VN				1.709.091	1.709.091	1.709.091
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo âm bàn TOTO: LT548#XW	Bộ	nt	Chậu đặt âm bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L420 x W600 x H217 (mm) (Đã bao gồm bộ giá đỡ TL516GV-không đóng kèm cùng sản phẩm)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		2.700.000	2.700.000	2.700.000
		Lavabo âm bàn TOTO:LT505T#XW	Bộ	nt	Chậu đặt âm bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L365 x W528 x H185 (mm) (Đã bao gồm bộ giá đỡ TL516GV-không đóng kèm cùng sản phẩm)	TOTO	VN				3.327.273	3.327.273	3.327.273

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo đặt bàn TOTO: LT523S#XW	Cái	nt	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L430 x W430 x H179 (mm)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		2.554.545	2.554.545	2.554.545
		Lavabo đặt bàn TOTO: LT328CTR#XW	Cái	nt	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L420 x W480 x H175 (mm)	TOTO	VN				2.083.333	2.083.333	2.083.333
	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu đặt bàn TOTO: TVLM112NS	Cái	nt	Vòi chậu gật gù nóng lạnh NEW STANDARD (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Vòi chậu đặt bàn TOTO:TLS06305V	Cái	nt	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LH (Dành cho chậu đặt trên bàn) (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	TOTO	VN				3.518.519	3.518.519	3.518.519
	Thiết bị vệ sinh	Vòi nước lạnh TOTO: TVLC101NSR	Cái	nt	Vòi chậu nước lạnh NEW STANDARD (Không bao gồm bộ xả và ống thải chữ P)	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		1.509.091	1.509.091	1.509.091
		Vòi nước nóng lạnh TOTO: TVLM102NSR	Cái	nt	Vòi chậu gật gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	TOTO	VN				2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Thiết bị vệ sinh	Vòi nước nóng lạnh TOTO:TLS04301V	Cái	nt	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LF (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	TOTO	VN				2.436.364	2.436.364	2.436.364
		Vòi nước nóng lạnh TOTO:TLS06301V	Cái	nt	Vòi chậu gật gù nóng lạnh LH Bộ thoát thải đi kèm: chất liệu nhựa (Không gồm ống thải chữ P)	TOTO	Lắp ráp tại Việt Nam				2.268.519	2.268.519	2.268.519
	Thiết bị vệ sinh	Ống thải chữ P TOTO: TVLF401	Cái	nt	Ống thải chữ P Kích thước: 308mm	TOTO	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		590.909	590.909	590.909
		Ống thải chữ P TOTO: TVLF405	Cái	nt	Cổ thoát vòi nước kèm ống thải chữ P Kích thước: 308mm	TOTO	Trung Quốc				1.054.545	1.054.545	1.054.545
	Thiết bị vệ sinh	Ống thải chữ P TOTO: TVLF404	Cái	nt	Ống thải chữ P Kích thước: 352mm	TOTO	Trung Quốc				800.000	800.000	800.000
		Sen tắm nóng lạnh TOTO: TBS04302V	Cái	nt	Van sen vòi nóng lạnh LF	TOTO	VN				2.809.091	2.809.091	2.809.091
	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh TOTO:TBS06302V	Cái	nt	Van sen vòi nóng lạnh LH	TOTO	Lắp ráp tại VN				2.638.889	2.638.889	2.638.889
		Bát sen TOTO: TBW09000V	Cái	nt	Bát sen cầm tay dòng L dáng tròn 1 chế độ Kích thước: 120mm	TOTO	Trung Quốc				879.630	879.630	879.630
	Thiết bị vệ sinh	Bát sen TOTO: TBW09010V	Cái	nt	Bát sen cầm tay dòng L dáng tròn 3 chế độ Kích thước: 120mm	TOTO	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		1.018.519	1.018.519	1.018.519
		Sen cây TOTO: TBW13020V	Cái	nt	Thân sen cây (bát sen tròn), không bao gồm bát sen cầm tay Đường kính bát sen: 252mm	TOTO	Trung Quốc				5.740.741	5.740.741	5.740.741
	Thiết bị vệ sinh	Sen cây TOTO:TBW13040V	Cái	nt	Thân sen cây dòng L, bát sen vuông 1 chế độ, mặt nhựa Resin Đường kính bát sen: 300mmx200mm	TOTO	Trung Quốc				5.740.741	5.740.741	5.740.741
		Tiểu nam TOTO: UT57S#W	Cái	nt	Tiểu nam treo tường (Đường cấp nước phía trên) Kích thước: 330x310x605mm Lượng nước xả tối thiểu: 2.0L Bao gồm nối tường và cút nối	TOTO	VN				2.654.545	2.654.545	2.654.545
		Van xả tiểu nam TOTO: DU601N	Cái	nt	Van nhấn tiểu nam Lượng nước xả: 0.5 -2L	TOTO	Trung Quốc				1.827.273	1.827.273	1.827.273

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam TOTO:UT560T#XW	Cái	nt	Tiểu nam treo tường (Đường cấp nước phía trên) Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: 320x360x770mm Lượng nước xả tối thiểu: 2.0L Bao gồm nối tường	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		5.572.727	5.572.727	5.572.727
	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng tiểu nam TOTO: DUE137PBK	Cái	nt	Van cảm ứng tiểu nam (dùng pin) (dùng cho tiểu nam với đường cấp nước phía trên) Lượng nước xả: 2.5L - 5L	TOTO	Trung Quốc				6.245.455	6.245.455	6.245.455
	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng tiểu nam TOTO: TTUE602DN	Cái	nt	Van cảm ứng tiểu nam âm tường (dùng pin) Lượng nước xả: 3.0L (Tham khảo thêm bảng kết hợp với tiểu nam để kiểm tra phụ kiện đi kèm cần thiết)	TOTO	Lắp ráp tại VN				8.481.818	8.481.818	8.481.818
	Thiết bị vệ sinh	Ống nối tiểu nam TOTO: VM2L037Z	Cái		Ống nối	TOTO	VN		Giá bán đến công trình		1.109.091	1.109.091	1.109.091
	Thiết bị vệ sinh	Bồn tắm TOTO: PAY1710HV#W TVBF411	Bộ	nt	Bồn tắm nhựa có tay vịn, không yếm Bộ xả nhấn kèm ống thải bồn tắm: TVBF411 Kích thước: 1700x750x558 mm	TOTO	VN				16.727.273	16.727.273	16.727.273
	Thiết bị vệ sinh	Bồn tắm TOTO: PAY1520V#W TVBF411	Bộ	nt	Bồn tắm nhựa không tay vịn, không yếm Bộ xả nhấn kèm ống thải bồn tắm: TVBF411 Kích thước: 1500x750x558mm	TOTO	VN				13.654.546	13.654.546	13.654.546
CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT; ĐC : Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang, ĐT: 0938 776 319, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu Inax 2 Khối	Cái	QCVN 16:2023, có giá trị 01/01/2027		Cty TNHH LIXIL Việt Nam	VN		Giá bán tại nơi cung cấp, VC trong bán kính 10Km, Số 45 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Long Xuyên - An Giang	2.500.000			
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu Inax 1 Khối	Cái							3.850.000			
	Thiết bị vệ sinh	Lavabo Inax	Cái							950.000			
	Thiết bị vệ sinh	Vòi Inax	Cái							850.000			
CÔNG TY TNHH MTV Thương Mại và XNK Prime. KCN Bình Xuyên, Xã Bình Nguyên Tỉnh Phú Thọ; Số điện thoại liên lạc: 0904.260.777 (Đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới)													
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		5.800.000	5.800.000	5.800.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				5.500.000	5.500.000	5.500.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				5.800.000	5.800.000	5.800.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				5.800.000	5.800.000	5.800.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				5.800.000	5.800.000	5.800.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bàn cầu thông minh Prime nắp trắng KT 705x440x515mm mã P11-010 WH	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		17.500.000	17.500.000	17.500.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu thông minh Prime nắp đen KT 705x440x515mm mã P11-010 BK	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				17.500.000	17.500.000	17.500.000
		Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 WH	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-011 BC	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu bán thông minh viền trắng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 WH	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				11.500.000	11.500.000	11.500.000
		Bàn cầu bán thông minh viền vàng đồng Prime KT 682x382x492mm mã P11-012 BC	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		VN				11.500.000	11.500.000	11.500.000
		Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Wynn C11003HOS Kích thước (R x D x C): 400 x 710 x 735 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Pair C11006HOS Kích thước (R x D x C): 390 x 685 x 715 mm	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Thái Lan		Giá bán đến công trình		8.000.000	8.000.000	8.000.000
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu một khối bằng sứ màu trắng Cotto mã C100018HOS	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				8.000.000	8.000.000	8.000.000
		Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000023OS WH	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000024OS WH	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				9.000.000	9.000.000	9.000.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn câu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Thái Lan		Giá bán đến công trình		11.500.000	11.500.000	11.500.000
		Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				12.500.000	12.500.000	12.500.000
		Bộ bàn cầu một khối màu trắng Cotto mã C105707	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				13.500.000	13.500.000	13.500.000
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 815x670x370	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		Việt Nam				3.000.000	3.000.000	3.000.000
		Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 725x375x790	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp		Việt Nam				2.850.000	2.850.000	2.850.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 735x378x772	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá bán đến công trình		2.750.000	2.750.000	2.750.000
		Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/4,5L Bao gồm dây cấp 390x720x795	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				850.000	850.000	850.000
	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		810.000	810.000	810.000
		Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				950.000	950.000	950.000
		Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				910.000	910.000	910.000
	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				950.000	950.000	950.000
		Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		950.000	950.000	950.000
		Chân chậu lửng P07-004 WH 360x180x280	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				910.000	910.000	910.000
	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				980.000	980.000	980.000
		Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				980.000	980.000	980.000
		Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		950.000	950.000	950.000
	Thiết bị vệ sinh	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				1.050.000	1.050.000	1.050.000
		Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp		VN				1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Thiết bị vệ sinh	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Chiếc	'ISO 9001:2015	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000
		Chậu đặt bàn bằng sứ màu trắng Prime mã P02-0022	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp		Thái Lan				2.350.000	2.350.000	2.350.000
		Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp		Thái Lan				2.850.000	2.850.000	2.850.000
	Thiết bị vệ sinh	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp		Thái Lan				2.650.000	2.650.000	2.650.000
		Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1 Chiếc/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Thái Lan		Giá bán đến công trình		2.350.000	2.350.000	2.350.000
		Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Cái/Thùng		Thái Lan				16.705.000	16.705.000	16.705.000
	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	Cái/Thùng		VN				1.425.000	1.425.000	1.425.000
		Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1Chiếc/ Hộp						1.620.000	1.620.000	1.620.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp						2.340.000	2.340.000	2.340.000
	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Thái Lan		Giá bán đến công trình		3.055.000	3.055.000	3.055.000
		Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				4.160.000	4.160.000	4.160.000
		Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp		Thái Lan				3.055.000	3.055.000	3.055.000
	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		2.665.000	2.665.000	2.665.000
		Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp						2.405.000	2.405.000	2.405.000
		Bộ vòi chậu 1 lỗ thân cao 30cm nóng lạnh Prime mã PF3-V205B	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp						3.185.000	3.185.000	3.185.000
	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S216	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp						3.510.000	3.510.000	3.510.000
	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V216A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		2.405.000	2.405.000	2.405.000
		Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp						3.366.000	3.366.000	3.366.000
	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V221	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp						2.665.000	2.665.000	2.665.000
		Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh mã PF3-V221A	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp						2.340.000	2.340.000	2.340.000
		Vòi rửa bát nóng lạnh Prime mã PF3-VRB20037	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		2.450.000	2.450.000	2.450.000
	Thiết bị vệ sinh	Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC205i	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp						7.215.000	7.215.000	7.215.000
		Bộ sen cây nóng lạnh ba chức năng Prime mã PF2-SC10529i	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1 bộ/ Hộp						8.255.000	8.255.000	8.255.000
		Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp						2.380.000	2.380.000	2.380.000
	Thiết bị vệ sinh	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	VN		Giá bán đến công trình		2.520.000	2.520.000	2.520.000
		Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp						2.665.000	2.665.000	2.665.000
		Xịt vệ sinh Prime mã PF4-001CR	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp						513.500	513.500	513.500
		Xịt vệ sinh bằng nhựa Prime mã PF4-X001-TS	Chiếc	ISO 9001:2015	1 bộ/ Hộp						468.000	468.000	468.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AN GIANG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật liệu khác	Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD001	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD002	Bộ								5.100.000	5.100.000	5.100.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD003	Bộ								5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD004	Bộ								4.900.000	4.900.000	4.900.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD005	Bộ								2.700.000	2.700.000	2.700.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD006	Bộ								1.780.000	1.780.000	1.780.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE EAOD007	Bộ								2.600.000	2.600.000	2.600.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE HIGD008 Luxury	Bộ								8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE HIGD009 Luxury	Bộ								8.000.000	8.000.000	8.000.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE HIGD010 Luxury	Bộ								8.300.000	8.300.000	8.300.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 LUSHINE HIGD011 Luxury	Bộ								7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Bộ chậu rửa chén inox 304 thông minh LUSHINE HIGD012 Luxury	Bộ								35.400.000	35.400.000	35.400.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bộ chậu rửa chén đá Granite LUSHINE HIGD013 Luxury	Bộ								9.250.000	9.250.000	9.250.000
		Bộ chậu rửa chén đá Granite LUSHINE HIGD014 Luxury	Bộ								8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Bộ chậu rửa chén đá Granite LUSHINE HIGD015 Luxury	Bộ								9.100.000	9.100.000	9.100.000
		Bộ xả LUSHINE EAOD001-B	Bộ								320.000	320.000	320.000
		Bộ xả LUSHINE EAOD002-B	Bộ								780.000	780.000	780.000
		Bộ xả LUSHINE EAOD003-B	Bộ								320.000	320.000	320.000
		Bộ xả LUSHINE EAOD005-B	Bộ								320.000	320.000	320.000
		Rổ treo chậu rửa chén LUSHINE EAOD001-C	Cái								150.000	150.000	150.000
		Rổ treo chậu rửa chén LUSHINE EAOD002-C	Cái								160.000	160.000	160.000
	Vật liệu khác	Rổ đựng chén LUSHINE EAOD002-E	Cái								280.000	280.000	280.000
		Chậu nhỏ LUSHINE EAOD003-C	Cái								500.000	500.000	500.000
		Chậu nhỏ LUSHINE EAOD001-D	Cái								700.000	700.000	700.000
		Chậu nhỏ LUSHINE EAOD004-B	Cái								350.000	350.000	350.000
		Thớt gỗ chậu rửa chén LUSHINE EAOD004-C	Cái								220.000	220.000	220.000
		Thớt gỗ chậu rửa chén LUSHINE EAOD002-D	Cái			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		350.000	350.000	350.000
		Thớt gỗ chậu rửa chén LUSHINE EAOD003-D	Cái								220.000	220.000	220.000
		Vòi rửa chén cảm ứng LUSHINE TCKK013	Bộ								11.900.000	11.900.000	11.900.000
		Vòi rửa chén cảm ứng LUSHINE TCKK014	Bộ								9.700.000	9.700.000	9.700.000
		Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK004	Bộ								2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK005	Bộ								2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK006	Bộ								2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vật liệu khác	Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK007	Bộ								2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK008	Bộ								2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK009	Bộ								1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Vòi rửa chén nóng lạnh LUSHINE KANK010	Bộ								2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Vòi rửa chén lạnh LUSHINE KANK011	Bộ								1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Vòi rửa chén lạnh LUSHINE KANK012	Bộ								1.000.000	1.000.000	1.000.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COC6224	Bộ								2.920.000	2.920.000	2.920.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT001	Bộ								2.920.000	2.920.000	2.920.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COC6274	Bộ								3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu một khối TUSLO COCT004	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.000.000	3.000.000	3.000.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COC6805	Bộ								2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT005	Bộ								2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COC6830	Bộ								2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT006	Bộ								2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COC6822	Bộ								3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT003	Bộ								3.200.000	3.200.000	3.200.000
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu một khối TUSLO COC6831	Bộ								3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT002	Bộ								3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Bồn cầu một khối TUSLO TOYT013 Pro	Bộ								4.000.000	4.000.000	4.000.000
		Bồn cầu một khối TUSLO TOYT014 Pro	Bộ								4.000.000	4.000.000	4.000.000
		Bồn cầu một khối TUSLO TOYT015 Pro	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu một khối TUSLO TOYT016 Pro	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.500.000	4.500.000	4.500.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT009 Pro	Bộ								3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Bồn cầu một khối TUSLO COCT010 Pro	Bộ								3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Bồn cầu một khối TUSLO MON2091 Pro	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Bồn cầu một khối TUSLO MONT007 Pro	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Bồn cầu một khối TUSLO MON2092 Pro	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu một khối TUSLO MONT008 Pro	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Bồn cầu một khối TUSLO ARRT011 Luxury	Bộ								6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Bồn cầu một khối TUSLO ARRT012 Luxury	Bộ								6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE001 Luxury	Bộ								19.500.000	19.500.000	19.500.000
		Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE002 Luxury	Bộ								19.500.000	19.500.000	19.500.000
		Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE004 Luxury	Bộ								39.000.000	39.000.000	39.000.000
		Bồn cầu thông minh TUSLO ARRE003 Luxury	Bộ								58.500.000	58.500.000	58.500.000
		Bồn tiểu TUSLO ARRU001 Luxury	Bộ								2.700.000	2.700.000	2.700.000
		Bồn tiểu TUSLO ARRU002 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.300.000	3.300.000	3.300.000
	Bồn tắm	Bồn tắm đặt sàn TUSLO DARB003	Cái								90.250.000	90.250.000	90.250.000
		Buồng tắm đứng TUSLO ARRR001 Luxury	Bộ								8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Bồn tắm massage TUSLO ARRB001 Luxury	Bộ								21.000.000	21.000.000	21.000.000
		Bồn tắm massage TUSLO ARRB002 Luxury	Bộ								26.800.000	26.800.000	26.800.000
	Lavabo	Lavabo treo tường TUSLO COCL001	Cái								1.470.000	1.470.000	1.470.000
		Lavabo treo tường TUSLO COCL002	Cái								1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Lavabo treo tường TUSLO COCL003	Cái								1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Lavabo treo tường TUSLO COCL004	Cái								1.330.000	1.330.000	1.330.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL005	Cái								1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL006	Cái								1.250.000	1.250.000	1.250.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL008	Cái								1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL007	Cái								1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL009	Cái								1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL010	Cái								1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL011	Cái								1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL012	Cái								1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL013 Pro	Cái						Giá bán đến		2.100.000	2.100.000	2.100.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL014 Pro	Cái								2.200.000	2.200.000	2.200.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL015 Pro	Cái								2.100.000	2.100.000	2.100.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL022 Pro	Cái								6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL023 Pro	Cái								6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL024 Pro	Cái								6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL025 Pro	Cái								6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL026 Pro	Cái						Giá bán đến		6.100.000	6.100.000	6.100.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL027 Pro	Cái			HOA SEN	VN		công trình		6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL028 Pro	Cái								6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL029 Pro	Cái								6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL030 Pro	Cái								6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO PALL031 Pro	Cái								5.300.000	5.300.000	5.300.000
		Lavabo đặt sàn TUSLO PALL040 Pro	Cái								8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Lavabo đặt sàn TUSLO PALL041 Pro	Cái								6.200.000	6.200.000	6.200.000
		Lavabo đặt sàn TUSLO PALL042 Pro	Cái								9.800.000	9.800.000	9.800.000
		Lavabo đặt sàn TUSLO PALL043 Pro	Cái								6.600.000	6.600.000	6.600.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO DARL044	Cái			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		12.530.000	12.530.000	12.530.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO DARL045	Cái								12.530.000	12.530.000	12.530.000
		Lavabo đặt bàn TUSLO DARL046	Cái								12.530.000	12.530.000	12.530.000
	Vòi lavabo	Vòi lavabo gắn tường TUSLO ITAF025 Luxury	Cái								4.875.000	4.875.000	4.875.000
		Vòi lavabo gắn tường TUSLO ITAF026 Luxury	Cái								4.941.000	4.941.000	4.941.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF010	Bộ								1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF012	Bộ								1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF013	Bộ								1.700.000	1.700.000	1.700.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF014	Bộ								1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF015	Bộ								1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF016	Bộ								980.000	980.000	980.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO KANF018	Bộ								1.200.000	1.200.000	1.200.000
		Vòi lavabo lạnh TUSLO KANF011	Bộ								880.000	880.000	880.000
		Vòi lavabo lạnh TUSLO KANF017	Bộ								920.000	920.000	920.000
		Vòi lavabo lạnh TUSLO ARRF001 Luxury	Bộ								1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF002 Luxury	Bộ								1.300.000	1.300.000	1.300.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF003 Luxury	Bộ								2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF004 Luxury	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF005 Luxury	Bộ								2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF006 Luxury	Bộ								2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF007 Luxury	Bộ								2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF008 Luxury	Bộ								2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Vòi lavabo nóng lạnh TUSLO ARRF009 Luxury	Bộ								2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF019 Luxury	Bộ								5.100.000	5.100.000	5.100.000
		Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF020 Luxury	Bộ								4.700.000	4.700.000	4.700.000
		Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF021 Luxury	Bộ								6.800.000	6.800.000	6.800.000
		Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF022 Luxury	Bộ								4.800.000	4.800.000	4.800.000
		Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF023 Luxury	Bộ								6.900.000	6.900.000	6.900.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Vòi lavabo cảm ứng TUSLO TCKF024 Luxury	Bộ								9.600.000	9.600.000	9.600.000
	Vật liệu khác	Sen dây TUSLO KANS011	Bộ								2.200.000	2.200.000	2.200.000
		Sen dây TUSLO KANS012	Bộ								1.580.000	1.580.000	1.580.000
		Sen dây TUSLO KANS013	Bộ								2.200.000	2.200.000	2.200.000
		Sen dây TUSLO KANS014	Bộ								1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Sen cây TUSLO NEWS004	Bộ								3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Sen cây TUSLO NEWS005	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Sen cây TUSLO NEWS006	Bộ								3.000.000	3.000.000	3.000.000
		Sen cây TUSLO NEWS007	Bộ								3.600.000	3.600.000	3.600.000
		Sen cây TUSLO NEWS008	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Sen cây TUSLO NEWS009	Bộ								2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Sen cây TUSLO NEWS010	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Sen dây TUSLO ARRS001 Luxury	Bộ								2.000.000	2.000.000	2.000.000
		Sen dây TUSLO ARRS002 Luxury	Bộ								2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Sen cây TUSLO ARRS003 Luxury	Bộ								3.900.000	3.900.000	3.900.000
		Sen cây TUSLO ITAS017 Luxury	Cái								13.800.000	13.800.000	13.800.000
		Sen cây TUSLO ITAS018 Luxury	Cái								7.467.000	7.467.000	7.467.000
		Sen cây TUSLO ITAS019 Luxury	Cái								9.135.000	9.135.000	9.135.000
		Sen âm tường TUSLO ITAS015 Luxury	Cái								14.952.000	14.952.000	14.952.000
		Sen âm tường TUSLO ITAS016 Luxury	Cái								13.300.000	13.300.000	13.300.000
	Bồn nước	Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 500L-700mm	Bộ								2.400.000	2.400.000	2.400.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 1000L-920mm	Bộ								3.580.000	3.580.000	3.580.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 1500L-1150mm	Bộ								5.380.000	5.380.000	5.380.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 2000L-1150mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		7.180.000	7.180.000	7.180.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 3000L-1420mm	Bộ								10.670.000	10.670.000	10.670.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA đứng: 5000L-1420mm	Bộ								16.410.000	16.410.000	16.410.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 500L-700mm	Bộ								2.670.000	2.670.000	2.670.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 1000L-920mm	Bộ								3.860.000	3.860.000	3.860.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 1500L-1150mm	Bộ								5.750.000	5.750.000	5.750.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 2000L-1150mm	Bộ								7.610.000	7.610.000	7.610.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 3000L-1420mm	Bộ								11.040.000	11.040.000	11.040.000
		Bộ bồn nước INOX LUSWELL VNTOA ngang: 5000L-1420mm	Bộ								17.140.000	17.140.000	17.140.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 500L-790mm	Cái								1.576.000	1.576.000	1.576.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 1000L-1000mm	Cái								2.439.000	2.439.000	2.439.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 1500L-1200mm	Cái								3.374.000	3.374.000	3.374.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 2000L-1300mm	Cái								4.308.000	4.308.000	4.308.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 3000L-1450mm	Cái								6.315.000	6.315.000	6.315.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 4000L-1600mm	Cái								8.700.000	8.700.000	8.700.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN đứng: 5000L-1700mm	Cái								11.471.000	11.471.000	11.471.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 500L-790mm	Cái								1.997.000	1.997.000	1.997.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 1000L-960mm	Cái								3.520.000	3.520.000	3.520.000
		Bồn nước nhựa LUSWELL VNMIN ngang: 2000L-1280mm	Cái								7.492.000	7.492.000	7.492.000
	Máy nước nóng NLMT	Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 12 ống: 130L	Bộ								5.060.000	5.060.000	5.060.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 15 ống: 160L	Bộ								6.220.000	6.220.000	6.220.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 18 ống: 180L	Bộ								7.380.000	7.380.000	7.380.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 20 ống: 200L	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		8.160.000	8.160.000	8.160.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 24 ống: 240L	Bộ								9.760.000	9.760.000	9.760.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI I304 30 ống: 300L	Bộ								12.100.000	12.100.000	12.100.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 12 ống: 130L	Bộ								5.380.000	5.380.000	5.380.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 15 ống: 160L	Bộ								6.610.000	6.610.000	6.610.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 18 ống: 180L	Bộ								7.790.000	7.790.000	7.790.000
		Bộ máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI PPR 20 ống: 200L	Bộ								8.660.000	8.660.000	8.660.000
		Ống năng lượng máy nước nóng NLMT LUSWELL VNDAI: Φ58	Ống								180.000	180.000	180.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật liệu khác	Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx6.00mm	Tấm								278.000	278.000	278.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx8.00mm	Tấm								371.000	371.000	371.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx14.00mm	Tấm								630.000	630.000	630.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx16.00mm	Tấm								708.000	708.000	708.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL THDIA: 2440mmx1220mmx18.00mm	Tấm								825.000	825.000	825.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx6.00mm	Tấm			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		280.000	280.000	280.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx8.00mm	Tấm								371.000	371.000	371.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx10.00mm	Tấm								451.000	451.000	451.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx12.00mm	Tấm								541.000	541.000	541.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx14.00mm	Tấm								640.000	640.000	640.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx16.00mm	Tấm								725.000	725.000	725.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx18.00mm	Tấm								820.000	820.000	820.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL CNSAN: 2440mmx1220mmx20.00mm	Tấm								950.000	950.000	950.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx6.00mm	Tấm								280.000	280.000	280.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx8.00mm	Tấm								371.000	371.000	371.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx10.00mm	Tấm			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		451.000	451.000	451.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx12.00mm	Tấm								541.000	541.000	541.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx14.00mm	Tấm								640.000	640.000	640.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx16.00mm	Tấm								725.000	725.000	725.000
		Tấm xi măng Cemboard LUSWELL IDTRI: 2440mmx1220mmx18.00mm	Tấm								820.000	820.000	820.000
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	CỬA NHÔM												
	Cửa khung nhôm	Khung thép hộp trang trí sơn tĩnh điện	M2	GCN hợp quy số: HT 2167 ngày hiệu lực: 26/03/2025 ngày hết hạn: 25/3/2028		Công Ty CP LVT	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi cung ứng, Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá	1.001.000			
		Cửa đi nhôm Taiwan C100 dày 1.1ly, kính 8ly cường lực	M2							2.117.500			
		Cửa đi nhôm Taiwan hệ C70 dày 1.0ly, kính ghép 6.38ly (giá thẩm định)	M2							1.966.250			
		Cửa đi nhôm Xingfa dày 1.4ly có khung bảo vệ, kính 5ly cường lực	M2							3.176.250			
		Cửa đi nhôm Xingfa dày 1.4ly, kính 8ly cường lực	M2							2.571.250			
		Cửa sổ bật nhôm Taiwan hệ C50 dày 0.9ly, kính cường lực 5ly	M2							1.210.000			
		Cửa sổ lùa nhôm Taiwan hệ C50 dày 0.9ly, kính cường lực 5ly	M2							1.512.500			
	Khung bảo vệ	Khung bảo vệ giếng trời 14x14x1ly a200, sơn tĩnh điện	M2							680.625			
		Khung sắt bảo vệ 14x14x0.9mm, sơn tĩnh điện	M2							680.625			
		Kính chắn lỗ giếng trời cường lực dày 10ly	M2							447.700			
	Lan can	Lan can sắt cầu thang sắt 20x20x1.2mm, thép tấm 40x4ly sơn tĩnh điện	m2							1.210.000			
		Lan can thép hộp tay vịn 40x80x1.4mm, 30x60x1.4mm thả song 20x20x1.4mm, a100, sơn tĩnh điện	m2							1.210.000			
		Tay vịn gỗ sồi 60x80 (Trọn bộ)	m2							756.250			
	TRẦN THẠCH CAO												
	Trần thạch cao	Trần thạch cao Vĩnh Tường khung chìm tấm tiêu chuẩn, khung Alpha	m^2			Vĩnh Tường	VN	Hỗ trợ vận chuyển trong bán kính 20Km		210.000			
		Trần thạch cao Vĩnh Tường khung chìm tấm chống ẩm, khung Alpha	m^2							225.750			
		Trần thạch cao Vĩnh Tường khung nổi tấm prima tiêu chuẩn, khung Alpha	m^2							194.250			
		Trần thạch cao Vĩnh Tường khung nổi tấm prima chống ẩm, khung Alpha	m^2							220.500			
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2200x125mm	Bộ								3.420.000	3.420.000	3.420.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2200x125mm	Bộ								3.420.000	3.420.000	3.420.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2200x125mm	Bộ								3.630.000	3.630.000	3.630.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2200x125mm	Bộ								3.960.000	3.960.000	3.960.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2200x155mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.510.000	3.510.000	3.510.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2200x155mm	Bộ								3.470.000	3.470.000	3.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2200x155mm	Bộ								3.660.000	3.660.000	3.660.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2200x155mm	Bộ								3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2200x230mm	Bộ								4.050.000	4.050.000	4.050.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2200x230mm	Bộ								4.170.000	4.170.000	4.170.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2200x230mm	Bộ								4.260.000	4.260.000	4.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2200x230mm	Bộ								4.490.000	4.490.000	4.490.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2400x125mm	Bộ								3.570.000	3.570.000	3.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2400x125mm	Bộ								3.840.000	3.840.000	3.840.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2400x125mm	Bộ								3.990.000	3.990.000	3.990.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2400x125mm	Bộ								4.310.000	4.310.000	4.310.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.630.000	3.630.000	3.630.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2400x155mm	Bộ								3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2400x155mm	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2400x155mm	Bộ								4.360.000	4.360.000	4.360.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 750x2400x230mm	Bộ								4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 800x2400x230mm	Bộ								4.490.000	4.490.000	4.490.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 900x2400x230mm	Bộ								4.670.000	4.670.000	4.670.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay phẳng: 1020x2400x230mm	Bộ								4.960.000	4.960.000	4.960.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2200x125mm	Bộ								3.300.000	3.300.000	3.300.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2200x125mm	Bộ								3.410.000	3.410.000	3.410.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2200x125mm	Bộ								3.570.000	3.570.000	3.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2200x125mm	Bộ								3.780.000	3.780.000	3.780.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2200x155mm	Bộ								3.360.000	3.360.000	3.360.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2200x155mm	Bộ								3.490.000	3.490.000	3.490.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2200x155mm	Bộ								3.670.000	3.670.000	3.670.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2200x155mm	Bộ								3.840.000	3.840.000	3.840.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2200x230mm	Bộ								3.990.000	3.990.000	3.990.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2200x230mm	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2200x230mm	Bộ								4.310.000	4.310.000	4.310.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2400x125mm	Bộ								3.470.000	3.470.000	3.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2400x125mm	Bộ								3.680.000	3.680.000	3.680.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2400x125mm	Bộ								3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2400x125mm	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2400x155mm	Bộ								3.470.000	3.470.000	3.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2400x155mm	Bộ								3.780.000	3.780.000	3.780.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2400x155mm	Bộ								3.940.000	3.940.000	3.940.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2400x155mm	Bộ								4.150.000	4.150.000	4.150.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 750x2400x230mm	Bộ								4.050.000	4.050.000	4.050.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 800x2400x230mm	Bộ								4.310.000	4.310.000	4.310.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 900x2400x230mm	Bộ								4.470.000	4.470.000	4.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 1 sọc kim loại: 1020x2400x230mm	Bộ								4.730.000	4.730.000	4.730.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2200x125mm	Bộ						Giá bán đến công trình		3.470.000	3.470.000	3.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2200x125mm	Bộ								3.630.000	3.630.000	3.630.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.780.000	3.780.000	3.780.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2200x125mm	Bộ								3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2200x155mm	Bộ								3.520.000	3.520.000	3.520.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2200x155mm	Bộ								3.680.000	3.680.000	3.680.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2200x155mm	Bộ								3.840.000	3.840.000	3.840.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2200x155mm	Bộ								4.050.000	4.050.000	4.050.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2200x230mm	Bộ								4.050.000	4.050.000	4.050.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2200x230mm	Bộ								4.150.000	4.150.000	4.150.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2200x230mm	Bộ								4.260.000	4.260.000	4.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2200x230mm	Bộ								4.470.000	4.470.000	4.470.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2400x125mm	Bộ								3.630.000	3.630.000	3.630.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2400x125mm	Bộ								3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2400x125mm	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2400x125mm	Bộ								4.310.000	4.310.000	4.310.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2400x155mm	Bộ								3.680.000	3.680.000	3.680.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2400x155mm	Bộ								3.940.000	3.940.000	3.940.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2400x155mm	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2400x155mm	Bộ								4.360.000	4.360.000	4.360.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 750x2400x230mm	Bộ								4.200.000	4.200.000	4.200.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 800x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.470.000	4.470.000	4.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 900x2400x230mm	Bộ								4.730.000	4.730.000	4.730.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 2 sọc kim loại: 1020x2400x230mm	Bộ								4.990.000	4.990.000	4.990.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2200x125mm	Bộ								3.630.000	3.630.000	3.630.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2200x125mm	Bộ								3.690.000	3.690.000	3.690.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2200x125mm	Bộ								3.840.000	3.840.000	3.840.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2200x125mm	Bộ								4.150.000	4.150.000	4.150.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2200x155mm	Bộ								3.680.000	3.680.000	3.680.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2200x155mm	Bộ								3.740.000	3.740.000	3.740.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2200x155mm	Bộ								3.900.000	3.900.000	3.900.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2200x155mm	Bộ								4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.260.000	4.260.000	4.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2200x230mm	Bộ								4.310.000	4.310.000	4.310.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2200x230mm	Bộ								4.410.000	4.410.000	4.410.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2200x230mm	Bộ								4.730.000	4.730.000	4.730.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2400x125mm	Bộ								3.840.000	3.840.000	3.840.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2400x125mm	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2400x125mm	Bộ								4.260.000	4.260.000	4.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2400x125mm	Bộ								4.470.000	4.470.000	4.470.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2400x155mm	Bộ								4.150.000	4.150.000	4.150.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2400x155mm	Bộ								4.360.000	4.360.000	4.360.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2400x155mm	Bộ								4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 750x2400x230mm	Bộ								4.410.000	4.410.000	4.410.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 800x2400x230mm	Bộ								4.680.000	4.680.000	4.680.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 900x2400x230mm	Bộ						Giá bán đến công trình		4.890.000	4.890.000	4.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay 3 sọc kim loại: 1020x2400x230mm	Bộ								5.100.000	5.100.000	5.100.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.260.000	3.260.000	3.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2200x125mm	Bộ								3.360.000	3.360.000	3.360.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2200x125mm	Bộ								3.520.000	3.520.000	3.520.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2200x125mm	Bộ								3.730.000	3.730.000	3.730.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2200x155mm	Bộ								3.260.000	3.260.000	3.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2200x155mm	Bộ								3.420.000	3.420.000	3.420.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2200x155mm	Bộ								3.630.000	3.630.000	3.630.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2200x155mm	Bộ								3.840.000	3.840.000	3.840.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2200x230mm	Bộ								3.840.000	3.840.000	3.840.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2200x230mm	Bộ								3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2200x230mm	Bộ								3.990.000	3.990.000	3.990.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2200x230mm	Bộ						Giá bán đến công trình		4.260.000	4.260.000	4.260.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2400x125mm	Bộ								3.420.000	3.420.000	3.420.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2400x125mm	Bộ								3.680.000	3.680.000	3.680.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2400x125mm	Bộ								3.840.000	3.840.000	3.840.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2400x125mm	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2400x155mm	Bộ								3.470.000	3.470.000	3.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2400x155mm	Bộ								3.730.000	3.730.000	3.730.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2400x155mm	Bộ								3.940.000	3.940.000	3.940.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2400x155mm	Bộ								4.150.000	4.150.000	4.150.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 750x2400x230mm	Bộ								3.990.000	3.990.000	3.990.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 800x2400x230mm	Bộ								4.260.000	4.260.000	4.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 900x2400x230mm	Bộ								4.470.000	4.470.000	4.470.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính nhỏ: 1020x2400x230mm	Bộ								4.730.000	4.730.000	4.730.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 750x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		3.260.000	3.260.000	3.260.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2200x125mm	Bộ								3.520.000	3.520.000	3.520.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2200x125mm	Bộ								3.680.000	3.680.000	3.680.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2200x125mm	Bộ								3.890.000	3.890.000	3.890.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 750x2200x155mm	Bộ								3.310.000	3.310.000	3.310.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2200x155mm	Bộ								3.570.000	3.570.000	3.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2200x155mm	Bộ								3.730.000	3.730.000	3.730.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2200x155mm	Bộ								3.940.000	3.940.000	3.940.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 750x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				3.770.000	3.770.000	3.770.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2200x230mm	Bộ								4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2200x230mm	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2200x230mm	Bộ								4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2400x125mm	Bộ								3.820.000	3.820.000	3.820.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2400x125mm	Bộ						Giá bán đến công trình		4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2400x125mm	Bộ								4.190.000	4.190.000	4.190.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2400x155mm	Bộ								3.870.000	3.870.000	3.870.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2400x155mm	Bộ								3.910.000	3.910.000	3.910.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2400x155mm	Bộ								4.290.000	4.290.000	4.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 800x2400x230mm	Bộ								4.380.000	4.380.000	4.380.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 900x2400x230mm	Bộ								4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay ô kính lớn: 1020x2400x230mm	Bộ								4.860.000	4.860.000	4.860.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 750x2200x125mm	Bộ								3.340.000	3.340.000	3.340.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 800x2200x125mm	Bộ								3.440.000	3.440.000	3.440.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 900x2200x125mm	Bộ								3.720.000	3.720.000	3.720.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 1020x2200x125mm	Bộ								3.870.000	3.870.000	3.870.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 750x2200x155mm	Bộ								3.440.000	3.440.000	3.440.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 800x2200x155mm	Bộ								3.590.000	3.590.000	3.590.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 900x2200x155mm	Bộ								3.720.000	3.720.000	3.720.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 1020x2200x155mm	Bộ								3.910.000	3.910.000	3.910.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 750x2200x230mm	Bộ								3.960.000	3.960.000	3.960.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 800x2200x230mm	Bộ								4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 900x2200x230mm	Bộ								4.190.000	4.190.000	4.190.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.380.000	4.380.000	4.380.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 750x2400x125mm	Bộ								3.300.000	3.300.000	3.300.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 800x2400x125mm	Bộ								3.720.000	3.720.000	3.720.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 900x2400x125mm	Bộ								3.910.000	3.910.000	3.910.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 1020x2400x125mm	Bộ								4.190.000	4.190.000	4.190.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 750x2400x155mm	Bộ								3.590.000	3.590.000	3.590.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 800x2400x155mm	Bộ								3.870.000	3.870.000	3.870.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 900x2400x155mm	Bộ								4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 1020x2400x155mm	Bộ								4.290.000	4.290.000	4.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 750x2400x230mm	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 800x2400x230mm	Bộ								4.380.000	4.380.000	4.380.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 900x2400x230mm	Bộ								4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 1 ô: 1020x2400x230mm	Bộ								4.860.000	4.860.000	4.860.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 750x2200x125mm	Bộ						Giá bán đến công trình		3.440.000	3.440.000	3.440.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 800x2200x125mm	Bộ								3.590.000	3.590.000	3.590.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 900x2200x125mm	Bộ								3.770.000	3.770.000	3.770.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 750x2200x155mm	Bộ								3.530.000	3.530.000	3.530.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 800x2200x155mm	Bộ								3.720.000	3.720.000	3.720.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 900x2200x155mm	Bộ								3.820.000	3.820.000	3.820.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 1020x2200x155mm	Bộ								4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 750x2200x230mm	Bộ								4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 800x2200x230mm	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 900x2200x230mm	Bộ								4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 1020x2200x230mm	Bộ								4.480.000	4.480.000	4.480.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 750x2400x125mm	Bộ								3.400.000	3.400.000	3.400.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 800x2400x125mm	Bộ						Giá bán đến công trình		3.820.000	3.820.000	3.820.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 900x2400x125mm	Bộ								4.010.000	4.010.000	4.010.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 1020x2400x125mm	Bộ								4.290.000	4.290.000	4.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 750x2400x155mm	Bộ								3.720.000	3.720.000	3.720.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 800x2400x155mm	Bộ								3.960.000	3.960.000	3.960.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 900x2400x155mm	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 1020x2400x155mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.380.000	4.380.000	4.380.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 750x2400x230mm	Bộ								4.190.000	4.190.000	4.190.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 800x2400x230mm	Bộ								4.480.000	4.480.000	4.480.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 900x2400x230mm	Bộ								4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 2 ô: 1020x2400x230mm	Bộ								4.950.000	4.950.000	4.950.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 750x2200x125mm	Bộ								3.530.000	3.530.000	3.530.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 800x2200x125mm	Bộ								3.580.000	3.580.000	3.580.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 900x2200x125mm	Bộ						Giá bán đến công trình		3.740.000	3.740.000	3.740.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 1020x2200x125mm	Bộ								4.100.000	4.100.000	4.100.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 750x2200x155mm	Bộ								3.630.000	3.630.000	3.630.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 800x2200x155mm	Bộ								3.670.000	3.670.000	3.670.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 900x2200x155mm	Bộ								3.810.000	3.810.000	3.810.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 1020x2200x155mm	Bộ								4.150.000	4.150.000	4.150.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 750x2200x230mm	Bộ								4.190.000	4.190.000	4.190.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 800x2200x230mm	Bộ								4.190.000	4.190.000	4.190.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 900x2200x230mm	Bộ								4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				4.570.000	4.570.000	4.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 750x2400x125mm	Bộ								3.490.000	3.490.000	3.490.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 800x2400x125mm	Bộ								3.810.000	3.810.000	3.810.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 900x2400x125mm	Bộ								3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 1020x2400x125mm	Bộ						Giá bán đến công trình		4.380.000	4.380.000	4.380.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 750x2400x155mm	Bộ								3.770.000	3.770.000	3.770.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 800x2400x155mm	Bộ								3.950.000	3.950.000	3.950.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 900x2400x155mm	Bộ								4.080.000	4.080.000	4.080.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 1020x2400x155mm	Bộ								4.480.000	4.480.000	4.480.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 750x2400x230mm	Bộ								4.290.000	4.290.000	4.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 800x2400x230mm	Bộ								4.570.000	4.570.000	4.570.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 900x2400x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.760.000	4.760.000	4.760.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay chỉ nổi 3 ô: 1020x2400x230mm	Bộ								5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2200x125mm	Bộ								3.820.000	3.820.000	3.820.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2200x125mm	Bộ								3.810.000	3.810.000	3.810.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2200x125mm	Bộ								3.990.000	3.990.000	3.990.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2200x125mm	Bộ								4.290.000	4.290.000	4.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2200x155mm	Bộ								3.870.000	3.870.000	3.870.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2200x155mm	Bộ								3.890.000	3.890.000	3.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2200x155mm	Bộ								4.080.000	4.080.000	4.080.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2200x155mm	Bộ								4.380.000	4.380.000	4.380.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2200x230mm	Bộ								4.380.000	4.380.000	4.380.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2200x230mm	Bộ								4.440.000	4.440.000	4.440.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2200x230mm	Bộ								4.570.000	4.570.000	4.570.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		4.810.000	4.810.000	4.810.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2400x125mm	Bộ								3.960.000	3.960.000	3.960.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2400x125mm	Bộ								4.190.000	4.190.000	4.190.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2400x125mm	Bộ								4.380.000	4.380.000	4.380.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2400x125mm	Bộ								4.620.000	4.620.000	4.620.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2400x155mm	Bộ								4.010.000	4.010.000	4.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2400x155mm	Bộ								4.290.000	4.290.000	4.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2400x155mm	Bộ								4.480.000	4.480.000	4.480.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2400x155mm	Bộ								4.760.000	4.760.000	4.760.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 750x2400x230mm	Bộ								4.570.000	4.570.000	4.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 800x2400x230mm	Bộ								4.810.000	4.810.000	4.810.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 900x2400x230mm	Bộ								5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay hút huỳnh: 1020x2400x230mm	Bộ								5.240.000	5.240.000	5.240.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2200x125mm	Bộ								5.110.000	5.110.000	5.110.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2200x125mm	Bộ								5.130.000	5.130.000	5.130.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2200x125mm	Bộ								5.350.000	5.350.000	5.350.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2200x125mm	Bộ								5.570.000	5.570.000	5.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2200x155mm	Bộ								5.140.000	5.140.000	5.140.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2200x155mm	Bộ								5.210.000	5.210.000	5.210.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2200x155mm	Bộ						Giá bán đến công trình		5.350.000	5.350.000	5.350.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2200x155mm	Bộ								5.620.000	5.620.000	5.620.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2200x230mm	Bộ								5.570.000	5.570.000	5.570.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2200x230mm	Bộ								5.900.000	5.900.000	5.900.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2200x230mm	Bộ								5.990.000	5.990.000	5.990.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2200x230mm	Bộ			HOA SEN	VN				5.990.000	5.990.000	5.990.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2400x125mm	Bộ								5.140.000	5.140.000	5.140.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2400x125mm	Bộ								5.520.000	5.520.000	5.520.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2400x125mm	Bộ								5.520.000	5.520.000	5.520.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2400x125mm	Bộ								5.900.000	5.900.000	5.900.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2400x155mm	Bộ								5.360.000	5.360.000	5.360.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2400x155mm	Bộ								5.520.000	5.520.000	5.520.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2400x155mm	Bộ								5.730.000	5.730.000	5.730.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2400x155mm	Bộ						Giá bán đến công trình		5.880.000	5.880.000	5.880.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 750x2400x230mm	Bộ								5.520.000	5.520.000	5.520.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 800x2400x230mm	Bộ								5.740.000	5.740.000	5.740.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 900x2400x230mm	Bộ								5.890.000	5.890.000	5.890.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm phẳng: 1020x2400x230mm	Bộ								6.050.000	6.050.000	6.050.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2200x125mm	Bộ								5.740.000	5.740.000	5.740.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2200x125mm	Bộ								5.890.000	5.890.000	5.890.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2200x125mm	Bộ			HOA SEN	VN				6.050.000	6.050.000	6.050.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2200x155mm	Bộ								5.800.000	5.800.000	5.800.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2200x155mm	Bộ								5.960.000	5.960.000	5.960.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2200x155mm	Bộ								6.120.000	6.120.000	6.120.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2200x230mm	Bộ								6.250.000	6.250.000	6.250.000
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2200x230mm	Bộ								6.400.000	6.400.000	6.400.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2200x230mm	Bộ						Giá bán đến công trình		6.560.000	6.560.000	6.560.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2400x125mm	Bộ								5.940.000	5.940.000	5.940.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2400x125mm	Bộ								6.110.000	6.110.000	6.110.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2400x125mm	Bộ								6.290.000	6.290.000	6.290.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2400x155mm	Bộ								6.010.000	6.010.000	6.010.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2400x155mm	Bộ								6.170.000	6.170.000	6.170.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhựa	Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2400x155mm	Bộ								6.350.000	6.350.000	6.350.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 800x2400x230mm	Bộ								6.450.000	6.450.000	6.450.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 900x2400x230mm	Bộ								6.620.000	6.620.000	6.620.000
		Cửa nhựa CPS LUSDOOR VNPIM 1 cánh quay vòm ô kính: 1020x2400x230mm	Bộ								6.800.000	6.800.000	6.800.000
	Vật liệu khác	Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm xám bạc mờ LD02-001	Bộ			HOA SEN	VN		Giá bán đến công trình		895.000	895.000	895.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD02-002	Bộ								1.030.000	1.030.000	1.030.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD02-003	Bộ								910.000	910.000	910.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD02-004	Bộ								1.045.000	1.045.000	1.045.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD02-005	Bộ								975.000	975.000	975.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD02-006	Bộ								830.000	830.000	830.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD02-007	Bộ								930.000	930.000	930.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD02-008	Bộ								1.020.000	1.020.000	1.020.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD02-009	Bộ								1.400.000	1.400.000	1.400.000
		Bộ khóa liền thân LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD02-010	Bộ			HOA SEN	VN				754.000	754.000	754.000
		Bộ khóa liền thân LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc bóng LD02-011	Bộ						Giá bán đến công trình		855.000	855.000	855.000
		Bộ khóa liền thân LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD02-012	Bộ								1.055.000	1.055.000	1.055.000
		Bộ khóa liền thân LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD02-013	Bộ								1.260.000	1.260.000	1.260.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP đồng thau xám LD02-014	Bộ								2.095.000	2.095.000	2.095.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP đồng thau vàng mờ LD02-015	Bộ								2.260.000	2.260.000	2.260.000
		Bộ khóa phân thể LUSDOOR CNTOP đồng thau vàng đồng LD02-016	Bộ								2.570.000	2.570.000	2.570.000
		Bộ khóa liền thân LUSDOOR CNTOP đồng thau vàng bóng LD02-017	Bộ								3.180.000	3.180.000	3.180.000
		Tay đẩy hơi có dừng LUSDOOR CNTOP bạc LD03-004	Bộ								480.000	480.000	480.000
		Tay đẩy hơi không dừng LUSDOOR CNTOP bạc LD03-005	Bộ								465.000	465.000	465.000
		Hít cửa đứng LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD03-006	Bộ								100.000	100.000	100.000
		Hít cửa đứng LUSDOOR CNTOP Inox 304 đen mờ LD03-007	Bộ								125.000	125.000	125.000
		Hít cửa nằm LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm xám bạc mờ LD03-008	Bộ								290.000	290.000	290.000
		Hít cửa nằm LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm đen mờ LD03-009	Bộ								305.000	305.000	305.000
		Chặn cửa gắn tường LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD03-010	Bộ						Giá bán đến công trình		85.000	85.000	85.000
		Chặn cửa gắn tường LUSDOOR CNTOP Inox 304 đen mờ LD03-011	Bộ								95.000	95.000	95.000
		Chặn cửa gắn sàn LUSDOOR CNTOP Inox 304 xám bạc mờ LD03-012	Bộ			HOA SEN	VN				70.000	70.000	70.000
		Chặn cửa gắn sàn LUSDOOR CNTOP Inox 304 đen mờ LD03-013	Bộ								75.000	75.000	75.000
		Mắt cửa LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm xám bạc mờ LD03-014	Bộ								100.000	100.000	100.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Mắt cửa LUSDOOR CNTOP hợp kim kẽm vàng mờ LD03-015	Bộ								120.000	120.000	120.000
CÔNG TY TNHH MTV THANH VŨ, Phường Long Xuyên, AG , SĐT Liên hệ : 0984 526 567 (Trúc), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	A.CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU TUNGSHIN												
	Vách nhôm	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN		Công Ty TNHH Công Nghiệp Tung Shin.	VN	Giá đã bao gòm nhân công lắp đặt + Cửa Xingfa chia thêm ô: + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	1.600.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2	TCVN						1.730.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	M2	TCVN						1.900.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	M2	TCVN						1.730.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	M2	TCVN						1.900.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	M2	TCVN						2.000.000			
	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm	M2	TCVN		Công Ty TNHH Công Nghiệp Tung Shin.	VN			1.550.000			
		Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm	M2	TCVN						1.700.000			
		Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm	M2	TCVN						2.350.000			
		Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm	M2	TCVN						2.500.000			
		Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN						1.800.000			
		Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2	TCVN						1.880.000			
		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm	M2	TCVN		Công Ty TNHH Công Nghiệp Tung Shin.	VN			1.900.000			
		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm	M2	TCVN				Giá đã bao gòm nhân công lắp đặt + Cửa Xingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.050.000			
		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm	M2	TCVN						2.170.000			
		Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN						1.800.000			
	B.CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU NAMSUNG												
	Vách nhôm	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	VN			1.970.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2	TCVN						2.100.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	M2	TCVN						2.270.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	M2	TCVN						2.100.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	M2	TCVN						2.270.000			
		Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	M2	TCVN						2.370.000			
		Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm	M2	TCVN		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	VN			1.920.000			
		Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm	M2	TCVN						2.070.000			
		Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm	M2	TCVN						2.720.000			
		Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm	M2	TCVN						2.870.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhôm	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN				Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.170.000			
		Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2	TCVN						2.250.000			
		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm	M2	TCVN		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	VN			2.270.000			
		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm	M2	TCVN						2.420.000			
		Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm	M2	TCVN						2.540.000			
		Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm	M2	TCVN						2.170.000			
	C.CỬA SẮT												
	Cửa khung thép	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, kính 5mm	M2	TCVN		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	VN			1.940.000			
		Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, có bông bảo vệ	M2	TCVN						2.270.000			
		Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dầy 1,4mm, có bông bảo vệ, kính 5mm	M2	TCVN						2.480.000			
		Cửa đi đố 30x60 dầy 1,4mm, có khuôn bông, không kính	M2	TCVN						1.470.000			
		Cửa đi đố 30x60 dầy 1,4mm, có khuôn bông, kính trắng 5mm	M2	TCVN						1.750.000			
		Cửa sổ có khuôn bông, kính trắng 5mm	M2	TCVN				Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	1.750.000			
	D. CỬA NHÔM HIỆU XINGFA - CỬA SỔ												
	I./ PHẦN CỬA SỔ												
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ Mở Hất 1 Cánh - Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			2.880.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 1 Cánh - Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 1 Cánh - Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.400.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 1 Cánh + Ô Fix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.880.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 1 Cánh + Ô Fix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 1 Cánh + Ô Fix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.400.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ Mở Hất 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			2.880.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.400.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 3 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.700.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 3 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000		2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 3 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.400.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100%		VN			2.700.400			
		Cửa Sổ Mở Hất 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ Mở Hất 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN	+ Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kinh 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.400.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.700.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.400.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			2.700.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.400.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.700.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kinh 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.400.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Sổ lùa 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			2.450.400			
		Cửa Sổ lùa 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.050.400			
		Cửa Sổ lùa 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
		Cửa Sổ lùa 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.450.400			
		Cửa Sổ lùa 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.050.400			
		Cửa Sổ lùa 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.200.400			
	II./PHẦN CỬA ĐI						VN						
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			2.860.400			
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.300.400			
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.450.400			
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN			VN			2.600.400			
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.860.400			
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên		2.300.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN		Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			2.450.400			
		Cửa Đi Mở Quay 1 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN			VN			2.600.400			
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối		VN			2.860.400			
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.300.400			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN	4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN	hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kinh 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.450.400			
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN			VN			2.600.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ofix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			2.860.400			
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.300.400			
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.450.400			
		Cửa Đi Mở Quay 2 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN			VN			2.600.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.860.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.300.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN		Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN	Giá đã bao gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kinh 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.450.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN			VN			2.600.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ofix: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 2mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.860.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			2.300.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			2.450.400			
		Cửa Đi Mở Quay 4 Cánh + Ôfix: Nhôm Xingfa Window dày 2mm	M2	TCVN			VN			2.600.400			
		Cửa Đi Xếp Trượt 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm		VN			2.950.400			
		Cửa Đi Xếp Trượt 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN			VN			2.650.400			
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi Xếp Trượt 5 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			2.950.400			
		Cửa Đi Xếp Trượt 5 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN			VN			2.650.400			
		Cửa Đi Xếp Trượt 6 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm		VN			2.950.400			
		Cửa Đi Xếp Trượt 6 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN			VN			2.650.400			
		Cửa Đi Xếp Trượt 7 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.950.400			
		Cửa Đi Xếp Trượt 7 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN			VN	Giá đã bao gồm nhân		2.650.400			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa khung nhôm	Cửa Đi Lùa 2 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN	gồm nhân công lắp đặt + CửaXingfa chia thêm ô : + 300.000 + Đơn giá có thể tăng lên hoặc giảm xuống tùy theo thời điểm. + Giá trị trên chỉ áp dụng trong nội ô tỉnh An Giang. + Sử dụng kính trắng 10li cường lực : + 140.000đ/m2 + Sử dụng kính trắng 12li cường lực : + 280.000đ/m2	Vận chuyển bán kính 3km, Phường Long Xuyên, AG	2.950.400			
		Cửa Đi Lùa 2 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.5mm - 2mm)	M2	TCVN			VN			2.650.400			
		Cửa Đi Lùa 4 Cánh: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông (độ dày 1.4mm - 2mm)	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ		VN			2.950.400			
		Cửa Đi Lùa 4 Cánh: Nhôm Xingfa Window (độ dày 1.4mm - 2mm)	M2	TCVN			VN			2.650.400			
	III./PHẦN KHUNG CỐ ĐỊNH												
	Khung nhôm	Khung kính cố định: Nhôm Xingfa Nhập Khẩu Quảng Đông dày 1.4mm	M2	TCVN	1. Mẫu nhôm: nhôm Xingfa 2. Màu sắc: trắng sữa, xám, cà phê 3. Kính: trắng dày 8mm cường lực 4. Gioăng kín khít chịu nước tuyệt đối 100% 5. Bảo hành chính hãng 5 năm 6. Phụ kiện KinLong đồng bộ	Công ty TNHH Nhôm Xingfa	VN			1.850.800			
		Khung kính cố định: Nhôm Xingfa Window dày 1.2mm	M2	TCVN			VN			1.600.800			
		Khung kính cố định: Nhôm Xingfa Window dày 1.4mm	M2	TCVN			VN			1.700.800			
CÔNG TY TNHH ALUWIN VIỆT NAM , CN phường Rạch Giá, tỉnh An Giang; Số điện thoại liên lạc: 0913794052 - 0945803052 (Thu Ngân), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Trần nhôm	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413	600x600x0,5mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển		385.350	404.250	396.550
		Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		600x600x0,6mm						447.300	469.350	460.410
		Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		600x600x0,7mm						511.350	536.550	526.330
		Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		600x600x0,8mm						573.300	601.650	590.190
		Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	M2		600x600x0,5mm						511.350	536.550	526.330
		Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	M2		600x600x0,6mm						574.350	602.700	591.220
		Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	M2		600x600x0,7mm						643.650	675.150	662.290
		Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	M2		600x600x0,8mm						698.250	732.900	718.940
		Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** G85x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		85x0,6mm						626.850	657.300	644.780

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** sọc rộng R100-R120x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		100-120x0,6mm						702.450	737.100	723.060
		Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** sọc rộng R150-R180x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		150-180x0,6mm						714.000	749.700	735.420
		Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** R200-R250x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		250x0,7mm						732.900	768.600	753.960
		Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** R300-C300x0,9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	M2		300x0,9mm						910.350	955.500	937.300
		Trân kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Cell (Caro) 50x50x0,5mm, mau trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc	M2		50x50x0,5mm						1.379.700	1.447.950	1.420.370
	Trần nhôm	Trân kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Cell (Caro) 100x100x0,5mm, mau trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413	100x100x0,5mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		647.850	679.350	666.410
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 25x100x1,1mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	M2		25x100x1,1mm						2.530.899	2.656.500	2.605.900
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		40x155x1,2mm						2.677.500	2.810.850	2.757.310
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	M2		40x145x1,2mm						2.647.050	2.779.350	2.726.410
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	M2		45x145x1,2mm						2.674.995	2.807.700	2.754.220
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x150x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm	M2		45x150x1,2mm						2.689.050	2.823.450	2.769.670
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	M2		50x145x1,2mm						2.700.600	2.835.000	2.781.000
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		50x155x1,2mm						2.718.450	2.853.900	2.799.540
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		40x210x1,4mm						2.866.500	3.009.300	2.951.980
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x200x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372414	45x200x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.428.250	3.599.400	3.530.840
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x210x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		45x210x1,6mm						3.501.750	3.676.050	3.606.030
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 55x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		55x200x1,4mm						3.081.750	3.235.050	3.173.430
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		50x210x1,4mm						3.133.200	3.289.650	3.226.990
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A245mm	M2		40x245x1,6mm						3.310.650	3.475.500	3.409.300
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		40x255x1,6mm						3.452.589	3.624.600	3.555.560

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		45x255x1,6mm						3.530.100	3.706.500	3.635.900
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A260mm	M2		50x245x1,6mm						3.545.419	3.722.250	3.651.350
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		50x255x1,6mm						3.630.900	3.811.500	3.738.900
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 55x250x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372415	55x250x1,6mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.646.650	3.828.300	3.755.380
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm	M2		40x310x1,6mm						3.699.150	3.883.950	3.809.970
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x300x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm	M2		45x300x1,6mm						3.720.150	3.906.000	3.831.600
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		45x310x1,6mm						3.898.650	4.092.900	4.014.940
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x400x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A400mm	M2		45x400x1,8mm						4.159.050	4.367.002	4.283.770
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x410x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A10mm	M2		50x410x1,8mm						4.330.200	4.546.500	4.459.900
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 60x455x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A450mm	M2		60x455x2,0mm						4.790.100	5.029.500	4.933.700
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 65x460x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A460mm	M2		65x460x2,0mm						5.017.950	5.267.850	5.167.510
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá liễu 150x21x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm	M2		150x21x1,2mm						1.959.300	2.056.950	2.017.770
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá liễu 175x25x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372416	175x25x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.076.900	2.179.800	2.138.280
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x120x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A120mm	M2		50x120x1,2mm						2.907.450	3.052.350	2.994.210
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		50x155x1,2mm						3.010.350	3.160.500	3.100.300
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x175x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm	M2		50x175x1,2mm						3.165.750	3.323.250	3.259.950
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x210x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		50x210x1,2mm						3.286.500	3.450.825	3.384.580
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x255x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		50x255x1,2mm						3.417.750	3.587.850	3.519.510
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x310x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		50x310x1,2mm						3.627.750	3.808.350	3.735.810
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x355x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A355mm	M2		50x355x1,2mm						3.763.200	3.951.150	3.875.890
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 60x310x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		60x310x1,3mm						3.836.700	4.027.800	3.951.801

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 60x410x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A375mm	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372417	60x410x1,4mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4.355.400	4.572.750	4.485.650
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 25x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	M2		25x100x1,3mm						2.257.500	2.369.850	2.324.710
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 35x155x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		35x155x1,3mm						2.478.000	2.601.900	2.552.340
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	M2		45x155x1,2mm						2.486.400	2.610.300	2.560.580
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	M2		50x100x1,3mm						2.493.750	2.617.650	2.567.790
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A200mm	M2		50x200x1,4mm						3.512.250	3.687.600	3.617.360
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		50x210x1,4mm						3.591.000	3.770.550	3.698.730
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x255x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	M2		50x255x1,4mm						3.696.000	3.880.800	3.806.880
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x275x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A275mm	M2		50x275x1,4mm						3.789.450	3.978.450	3.902.670
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x310x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372418	50x310x1,5mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.916.500	4.111.800	4.033.480
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 60x345x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A345mm	M2		60x345x1,5mm						4.119.150	4.324.950	4.241.540
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 65x410x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A410mm	M2		65x410x1,6mm						5.116.650	5.371.800	5.269.480
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	M2		100x210x1,4mm						4.149.600	4.356.450	4.273.470
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x260x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A260mm	M2		100x260x1,5mm						4.678.800	4.911.900	4.818.340
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	M2		100x310x1,6mm						5.279.400	5.542.950	5.437.370
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 30x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		30x75x1,1mm						957.600	1.004.850	985.710
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 45x62Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A62mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		45x62x1,1mm						1.005.900	1.055.250	1.035.150
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 65x110Znhôm dày 1,2mm, màu trắng, khoảng cách A110mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		65x110x1,2mm						1.207.290	1.267.350	1.243.210
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 77x114Z nhôm dày 1,3mm, màu trắng, khoảng cách A114mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		77x114x1,3mm						1.447.950	1.519.350	1.490.410
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 75x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		75x75x1,1mm						1.230.600	1.291.500	1.266.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Lam nhôm	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 50x70Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A70mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413	50x70x1,1mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.107.750	1.162.350	1.140.210
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 80x125Z nhôm dày 1,8mm, màu trắng, khoảng cách A125mm. Bao gồm khung đỡ lam.	M2		80x125x1,8mm						1.495.200	1.569.750	1.539.850
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** 132Z nhôm dày 0,6mm, màu trắng,, khoảng cách A132mm	M2		132x06mm						740.250	7.770.000	762.200
		Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** R85 nhôm dày 0,6mm, màu trắng	M2		85x0,6mm						898.800	942.900	924.940
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.408.700	2.528.400	2.480.240
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.510.550	2.635.500	2.585.300
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.610.300	2.740.500	2.688.300
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413	XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.659.650	2.791.950	2.739.439
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.791.950	2.930.550	2.874.730
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.849.700	2.991.450	2.934.470
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.553.390	2.680.650	2.629.590
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.654.400	2.786.700	2.733.620
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.754.150	2.891.700	2.836.620
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.803.500	2.943.675	2.887.090

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413	XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.935.800	3.081.750	3.023.050
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.992.500	3.141.600	3.081.760
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm						2.642.980	2.774.100	2.721.260
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm						2.796.150	2.935.800	2.879.880
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm						2.895.900	3.039.750	2.981.850
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm						2.945.565	3.092.250	3.033.350
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413	XF55x1,7mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.077.550	3.230.850	3.169.310
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,7mm						3.134.250	3.290.700	3.228.020
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm						2.657.550	2.789.850	2.736.710
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm						2.759.400	2.896.950	2.841.770
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm						2.854.950	2.996.700	2.939.620
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm						2.935.800	3.081.750	3.023.050
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm						3.040.800	3.192.000	3.131.200

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm						3.097.500	3.251.850	3.189.910
	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh + Cửa sổ 4 cánh - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kiềm theo.	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372414	XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.233.700	2.353.000	2.305.000
		Cửa sổ 2 cánh + Cửa sổ 4 cánh - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kiềm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.338.500	2.463.600	2.413.300
		Cửa sổ 2 cánh + Cửa sổ 4 cánh - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kiềm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.383.200	2.503.500	2.453.010
		Cửa sổ 2 cánh + Cửa sổ 4 cánh - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kiềm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.398.930	2.510.650	2.459.000
		Cửa sổ 2 cánh + Cửa sổ 4 cánh - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kiềm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.469.500	2.581.000	2.530.400
		Cửa sổ 2 cánh + Cửa sổ 4 cánh - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kiềm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.565.000	2.677.000	2.626.000
	Lan can Cầu thang	Lan can Cầu thang Inox 304, Phi 60, kết hợp vuông 40 và hộp 20x40, dày 1.2mm. Phụ kiện kèm theo đồng bộ	M2		Inox 304x1,2mm						1.701.000	1.756.000	1.726.000
		Lan can Cầu thang Trụ Inox 304, kính cường lực 10mm, tay vịn Inox Phi 60 Phụ kiện kèm theo đồng bộ	M2		Inox 304x1,2mm						2.028.000	2.103.000	2.063.000
		Lan can Cầu thang Trụ Inox 304, kính cường lực 10mm, tay vịn gỗ Bên Phụ kiện kèm theo đồng bộ	M2		Inox 304						2.272.000	2.345.000	2.305.000
	Alu	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 3mm	Tấm	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372415	1,22x2,44x3mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		540.750	567.000	5.227.250
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 4mm	Tấm		1,22x2,44x4mm						628.950	659.400	646.840
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 3mm	Tấm		1,22x2,44x3mm						583.800	612.150	600.490
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 4mm	Tấm		1,22x2,44x4mm						657.300	689.850	676.710
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 3mm	Tấm		1,22x2,44x3mm						1.548.750	1.625.400	1.594.440
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 4mm	Tấm		1,22x2,44x4mm						1.590.750	1.669.500	1.637.700
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 5mm	Tấm		1,22x2,44x5mm						1.716.750	1.801.800	1.767.480
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 4mm	Tấm		1,22x2,44x4mm						1.885.800	1.979.250	1.941.550

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Alu Aluwin (ALW) Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 5mm	Tấm		1,22x2,44x5mm						1.987.650	2.086.350	2.046.610
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372416	XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.384.550	2.503.200	2.455.520
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.485.350	2.609.617	2.559.550
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.584.050	2.713.200	2.661.520
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.632.350	2.763.600	2.710.960
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.763.600	2.901.150	2.845.890
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.820.300	2.961.000	2.904.600
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.526.300	2.652.300	2.601.780
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372417	XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.627.100	2.758.350	2.705.810
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.725.800	2.861.250	2.806.750
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.775.150	2.913.750	2.858.250
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.906.400	3.051.300	2.993.180
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.962.050	3.110.100	3.050.860

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.668.050	2.801.400	2.748.040
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.768.850	2.906.400	2.851.040
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.867.550	3.010.350	2.953.010
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413	XF55x1,5mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.916.900	3.061.800	3.003.480
	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						3.048.150	3.200.400	3.139.945
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,5mm						3.103.800	3.258.150	3.196.090
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm						2.630.250	2.761.500	2.708.900
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Aluwin Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm						2.731.050	2.867.550	2.811.900
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm						2.825.550	2.966.250	2.909.750
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm						2.878.050	3.021.900	2.964.340
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm						3.010.350	3.160.500	3.100.300
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	M2		XF55x1,9mm						3.066.000	3.219.300	3.157.980
		Cửa sổ 2 cánh + Cửa sổ 4 cánh - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kiềm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.213.700	2.333.000	2.285.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh + Cửa sổ 4 cánh - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kiềm theo.	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372414	XF55x1,3mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.318.000	2.443.000	2.393.000
		Cửa sổ 2 cánh + Cửa sổ 4 cánh - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,3mm, kính an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kiềm theo.	M2		XF55x1,3mm						2.363.000	2.483.000	2.433.500
		Cửa sổ 2 cánh + Cửa sổ 4 cánh - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kiềm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.378.000	2.490.300	2.439.000
		Cửa sổ 2 cánh + Cửa sổ 4 cánh - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kiềm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.449.000	2.561.000	2.510.400
		Cửa sổ 2 cánh + Cửa sổ 4 cánh - nhôm Xingfa Aluwin (ALW) hệ 55 sơn tinh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kiềm theo.	M2		XF55x1,5mm						2.545.000	2.657.000	2.606.000
	Lan can Cầu thang	Lan can Cầu thang Inox 304, Phi 60, kết hợp vuông 40 và hộp 20x40, dáy 1.2mm. Phụ kiện kèm theo đồng bộ	M2		Inox 304x1,2mm						1.651.000	1.706.000	1.676.000
		Lan can Cầu thang Trụ Inox 304, kính cường lực 10mm, tay vịn Inox Phi 60 Phụ kiện kèm theo đồng bộ	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413	Inox 304x1,2mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.978.000	2.053.000	2.013.000
		Lan can Cầu thang Trụ Inox 304, kính cường lực 10mm, tay vịn gỗ Bên Phụ kiện kèm theo đồng bộ	M2		Inox 304						2.223.000	2.295.000	2.255.000
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X 2,0mm						2.526.300	2.652.300	2.601.780
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X 2,0mm						2.627.100	2.758.350	2.705.810
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X 2,0mm						2.725.800	2.861.250	2.806.750
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 6,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X 2,0mm						2.775.150	2.913.750	2.858.250
		Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X 2,0mm						2.906.400	3.048.150	2.993.180

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa nhựa lõi thép	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372414	LT2,4X 2,0mm	Aluwin Việt Nam	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.962.050	3.110.100	3.050.860
		Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X 1,8mm						2.487.450	2.611.350	2.561.610
		Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X 1,8mm						2.587.200	2.716.350	2.664.610
		Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X 1,8mm						2.684.850	2.818.200	2.764.520
		Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 6,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X 1,8mm						2.733.150	2.869.650	2.814.990
		Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413	LT2,4X 1,8mm	Aluwin	VN	Giá bán: + Chưa bao gồm NC, MTC lắp đặt	Giá bán: + Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.862.300	3.005.100	2.947.860
		Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	M2		LT2,4X 1,8mm						2.916.900	3.061.800	3.003.480
CÔNG TY TNHH SX - TM - ĐT NHÔM AN LẬP PHÁT; địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM; SĐT:18006332, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
A		**Nhóm sản phẩm nhôm thương hiệu Đại Tân - DT55:**											
I		**Màu sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu, Đen…): Bảo hành 5 năm.**											
	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	3.150.000			
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200					2.810.000			
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					2.810.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	2.540.000			
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					2.630.000			
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					2.390.000			
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200					3.260.000			
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	3.070.000			
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					3.120.000			
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					2.940.000			
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2800x1200					2.900.000			
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2800x1200					2.720.000			
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200					3.380.000			
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình	3.180.000			
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					3.410.000			
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					3.220.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x1000	Lập Phát			Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	1.610.000			
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x1000					1.540.000			
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400					2.500.000			
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	2.410.000			
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2400x1400					2.210.000			
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2400x1400					2.130.000			
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					2.530.000			
	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					2.010.000			
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					1.920.000			
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	1.580.000			
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					2.530.000			
		Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x1000					1.510.000			
		Hệ mặt dựng 65, quy cách khung 65x120 dày 2.5mm, kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3000x3200					3.840.000			
II	Cửa nhôm	**Màu Metalic (M01- xám ánh kim, M02-Nâu ánh kim, M03-Vàng champagne, M04- Xám titan, M05- vàng hồng): Bảo hành 5 năm.**											

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200					3.350.000			
	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	2.970.000			
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					2.990.000			
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					2.690.000			
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					2.800.000			
	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					2.540.000			
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200					3.500.000			
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	3.280.000			
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					3.330.000			
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					3.130.000			
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2800x1200					3.090.000			
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2800x1200					2.900.000			
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200					3.610.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	3.390.000			
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					3.630.000			
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					3.420.000			
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x1000					1.720.000			
	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x1000					1.640.000			
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400					2.670.000			
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	2.570.000			
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2400x1400					2.360.000			
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2400x1400					2.280.000			
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					2.710.000			
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					2.130.000			
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					2.050.000			
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					1.670.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa nhôm	Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	2.700.000			
		Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm không sử dụng kính	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x1000					1.570.000			
III		**Màu vân gỗ 2D (96 - gỗ anh đào đỏ, VG20- gỗ sưa vàng, VG30-gỗ sồi vàng, VG40-gỗ trắc.): Bảo hành 2 năm.**											
	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200					3.350.000			
		Cửa đi mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55 dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200					2.970.000			
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	2.990.000			
		Cửa đi mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					2.690.000			
	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					2.800.000			
		Cửa đi mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					2.540.000			
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200					3.500.000			
		Cửa sổ mở quay 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200					3.280.000			
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh	3.330.000			
		Cửa sổ mở quay 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					3.130.000			
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2800x1200					3.090.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cửa sổ mở quay 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2800x1200	TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	khoản HĐ	Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	2.900.000			
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200					3.610.000			
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200					3.390.000			
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	3.630.000			
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					3.420.000			
	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x1000					1.720.000			
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x1000					1.640.000			
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400					2.670.000			
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400					2.570.000			
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2400x1400	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	2.360.000			
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2400x1400					2.280.000			
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					2.710.000			
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					2.130.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 2.0mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	2.050.000			
		Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 93, dày 1.4mm Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					1.670.000			
		Cửa đi xếp trượt 4 cánh. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 63 dày 1.5mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Draho hoặc Kinlong.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ		2.700.000			
		Lam nhôm cố định. Khuôn nhôm biên dạng Xingfa Đại Tân hệ 55, dày 1.2mm. không sử dụng kính	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x1000					1.570.000			
B		**Nhóm sản phẩm nhôm thương hiệu Revo: PK nhập khẩu, độ bền áp lực gió 2000Pa (Tiêu chuẩn EN12211), gioang EPDM: DIN7863.**											
I		**Màu sơn tĩnh điện (Trắng, Xám, Nâu, Đen…): Bảo hành 10 năm.**											
	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200					4.190.000			
		Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					3.570.000			
	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	3.450.000			
		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200					4.430.000			
		Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					4.240.000			
		Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2800x1200					4.330.000			
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200					4.390.000			
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					4.250.000			
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x1000					1.770.000			
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200				Giá bán tại địa	4.010.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	3.800.000			
		Cửa đi mớtrượt 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					3.350.000			
		Cửa đi mở trượt 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					3.110.000			
II		**Màu Metalic (M01- xám ánh kim, M02-Nâu ánh kim, M03-Vàng champagne, M04- Xám titan, M05- vàng hồng): Bảo hành 10 năm.**											
	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	4.420.000			
		Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					3.770.000			
		Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					3.640.000			
		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200					4.670.000			
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					4.460.000			
		Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2800x1200					4.550.000			
		Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	4.620.000			
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					4.480.000			
	Cửa nhôm	Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x1000					1.870.000			
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					4.250.000			
		Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2800x1200					4.030.000			
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					3.550.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa nhôm	Cửa đi mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	3.290.000			
III		**Màu vân gỗ 4D (W02 - Teak Nâu, W03 - Gỗ Tần Bì.): Bảo hành 10 năm.**											
		Cửa đi mở quay 1 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200					4.950.000			
		Cửa đi mở quay 2 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					4.210.000			
	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 4 cánh, kính suốt. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.8-2.0mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					4.070.000			
		Cửa sổ mở quay ngoài 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200					5.210.000			
		Cửa sổ mở quay ngoài 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	4.980.000			
		Cửa sổ mở quay ngoài 4 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2800x1200					5.060.000			
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	700x1200					5.160.000			
		Cửa sổ mở hất 2 cánh. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					4.990.000			
		Vách kính cố định. Khuôn nhôm Revo 50 độ dày 1.3mm. Kính trắng cường lực 8mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x1000					2.110.000			
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1400x1200					4.800.000			
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 4 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.2-1.4mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	2800x1200	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	4.550.000			
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					4.010.000			
		Cửa đi mở lùa 2 cánh. Khuôn nhôm Revo hệ 70 dày 1.4-1.6mm. Kính trắng cường lực 8mm PK Keypoint/tương đương..	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	3600x2200					3.710.000			
C		**Nhóm sản phẩm nhôm thông dung, bảo hành 2 năm**											
I		**Màu sơn tĩnh điện: Trắng, Xám, Nâu…**											
		Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400					1.560.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200					2.180.000			
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200					2.650.000			
	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					2.110.000			
		Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000	Công ty TNHH SX TM Đầu Tư Nhôm An Lập Phát	VN	Theo điều khoản HĐ	Giá bán tại địa chỉ: H19-H20-H20A, Đường số 3 và số 6, KCN Lê Minh Xuân, X. Bình Lợi, TP.HCM. Chưa bao gồm vận chuyển và công lắp đặt.	1.230.000			
		Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000					1.780.000			
		Khung lá sách hê 76, dày 1.0mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000					2.520.000			
II		**Màu vân gỗ 2D: 96 - gỗ anh đào đỏ, VG20- gỗ sưa vàng**											
	Cửa nhôm	Cửa sổ mở lùa 2 cánh nhôm thông dụng hệ 500/700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1200x1400					1.730.000			
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 700. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200					2.420.000			
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	900x2200					2.930.000			
	Cửa nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm thông dụng hệ 1000. Kính trắng cường lực 5mm.	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1800x2200					2.310.000			
		Vách ngăn hệ 700, kính trắng cường lực 5mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000					1.340.000			
		Vách ngăn hệ 1000, kính trắng cường lực 5mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000					1.870.000			
		Khung lá sách hê 76, dày 1.0mm	Vnđ/m2	TCVN 9366-2:2012	1000x2000					2.560.000			
	Kính xây dựng	Nếu dùng các loại kính khác so với mô tả trên thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau: - Kính trắng 6mm cường lực Phú Mỹ/Chu Lai: 40.000 đồng/m2 - Kính trắng 8mm cường lực Phú Mỹ/Chu Lai: 70.000 đồng/m2 - Kính trắng 10mm cường lực Phú Mỹ/Chu Lai:120.000 đồng/m2 - Kính trắng 12mm cường lực Phú Mỹ/Chu Lai: 145.000 đồng/m2											
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN ĐẠI THẮNG, 227/31 Nguyễn Tư Giản, Phường An Hội Tây, Thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0389 050 401 (CÔNG DANH) đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/150mm, đế 375x375x10mm, H=6m, dày 3 ly	Cột	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	VN		Giá tới công trình		3.305.000	3.305.000	3.305.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/150mm, đế 375x375x10mm, H=7m, dày 3 ly	Cột	ISO 9001:2015							3.675.000	3.675.000	3.675.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=8m, dày 3 ly	Cột	ISO 9001:2015							4.740.000	4.740.000	4.740.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=8m, dày 3,5 ly	Cột	ISO 9001:2015							5.400.000	5.400.000	5.400.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=9m, dày 3 ly	Cột	ISO 9001:2015							5.180.000	5.180.000	5.180.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=9m, dày 3,5 ly	Cột	ISO 9001:2015							5.935.000	5.935.000	5.935.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=10m, dày 3,5 ly	Cột	ISO 9001:2015							6.450.000	6.450.000	6.450.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=10m, dày 4 ly	Cột	ISO 9001:2015							7.255.000	7.255.000	7.255.000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn D60/190, đế 400x400x10mm, H=11m, dày 4 ly	Cột	ISO 9001:2015							7.845.000	7.845.000	7.845.000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D60/150- dày 3mm. Đế 375x375x10mm	Cột	ISO 9001:2015							2.910.000	2.910.000	2.910.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D60/150- dày 3,5mm. Đế 375x375x10mm	Cột	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	VN		Giá tới công trình		3.295.000	3.295.000	3.295.000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D60/150- dày 3mm. Đế 375x375x10mm	Cột	ISO 9001:2015							3.275.000	3.275.000	3.275.000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D60/150- dày 3,5mm. Đế 375x375x10mm	Cột	ISO 9001:2015							3.700.000	3.700.000	3.700.000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D60/180- dày 3mm. Đế 400x400x10mm	Cột	ISO 9001:2015							4.120.000	4.120.000	4.120.000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D60/180- dày 3,5mm. Đế 400x400x10mm	Cột	ISO 9001:2015							4.675.000	4.675.000	4.675.000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D86/180- dày 3,5mm. Đế 400x400x12mm	Cột	ISO 9001:2015							5.790.000	5.790.000	5.790.000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D86/180- dày 4mm. Đế 400x400x12mm	Cột	ISO 9001:2015							6.480.000	6.480.000	6.480.000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D86/180- dày 4mm. Đế 400x400x12mm	Cột	ISO 9001:2015							7.095.000	7.095.000	7.095.000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86/180- dày 4mm. Đế 400x400x12mm	Cột	ISO 9001:2015							7.710.000	7.710.000	7.710.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn H=9m - Dn93/181- dày 4mm. Đế 400x400x12mm	Cột	ISO 9001:2015							8.300.000	8.300.000	8.300.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn H=10m - Dn93/181- dày 4mm. Đế 400x400x12mm	Cột	ISO 9001:2015							10.900.000	10.900.000	10.900.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn H=11m - Dn93/202- dày 4mm. Đế 400x400x12mm	Cột	ISO 9001:2015							12.423.000	12.423.000	12.423.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn H=12m - Dn93/202- dày 5mm. Đế 400x400x12mm	Cột	ISO 9001:2015							22.900.000	22.900.000	22.900.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn H=12,5m - Dn100/220- dày 5mm. Đế 400x400x14mm	Cột	ISO 9001:2015							24.650.000	24.650.000	24.650.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn H=13m - Dn100/220- dày 5mm. Đế 400x400x14mm	Cột	ISO 9001:2015							25.000.000	25.000.000	25.000.000
	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác hoặc tròn côn H=13,5m - Dn100/220- dày 5mm. Đế 400x400x14mm	Cột	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	VN		Giá tới công trình		28.200.000	28.200.000	28.200.000
		Cột thép bát giác hoặc tròn côn H=14m - Dn100/220- dày 5mm. Đế 400x400x14mm	Cột	ISO 9001:2015							29.600.000	29.600.000	29.600.000
		Cột đa giác H=14m - Dn120-276- dày 5mm. Đế 450x450x20mm, kèm thanh xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015							32.500.000	32.500.000	32.500.000
		Cột đa giác H=17m - Dn150-327- dày 5mm. Đế 550x550x30mm, kèm lọng bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015							65.368.000	65.368.000	65.368.000
		Cột đèn đa giác nâng hạ H=25m kèm hệ thống giàn đèn nâng hạ	Cột	ISO 9001:2015							185.000.000	185.000.000	185.000.000
		Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đôi 7m	Cột	ISO 9001:2015							27.030.000	27.030.000	27.030.000
		Cột đèn THGT cao 6,2m vươn 7m	Cột	ISO 9001:2015							25.530.000	25.530.000	25.530.000
		Cột đèn THGT cao 3,9m	Cột	ISO 9001:2015							4.300.000	4.300.000	4.300.000
		Cột đèn THGT cao 2,9m	Cột	ISO 9001:2015							3.350.000	3.350.000	3.350.000
		Cần đèn D60x2mm, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	ISO 9001:2015							430.000	430.000	430.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cần đèn D60x2mm, cao 2m vươn 1,5m đôi	Cần	ISO 9001:2015							720.000	720.000	720.000
		Cần đèn D60x2mm, cao 2m vươn 1,5m ba	Cần	ISO 9001:2015							915.000	915.000	915.000
		Cần đèn D60x3mm, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	ISO 9001:2015							640.000	640.000	640.000
		Cần đèn D60x3mm, cao 2m vươn 1,5m đôi	Cần	ISO 9001:2015							1.080.000	1.080.000	1.080.000
		Cần đèn D60x3mm, cao 2m vươn 1,5m ba	Cần	ISO 9001:2015							1.370.000	1.370.000	1.370.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60/86x3mm, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đại Thắng	VN		Giá tới công trình		790.000	790.000	790.000
		Cần đèn D60/86x4mm, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	ISO 9001:2015							1.050.000	1.050.000	1.050.000
		Cần đèn đơn Dn71/93 dày 3mm, cao 2m vươn 1,5m	Cần	ISO 9001:2015							1.929.200	1.929.200	1.929.200
		Cần đèn đơn Dn71/93 dày 3mm, cao 3m vươn 1,5m	Cần	ISO 9001:2015							2.893.800	2.893.800	2.893.800
		Khung móng M16x240x240 dài 500mm	Bộ	ISO 9001:2015							546.000	546.000	546.000
		Khung móng M16x200x500 dài 525mm	Bộ	ISO 9001:2015							650.000	650.000	650.000
		Khung móng tủ chiếu sáng	Bộ	ISO 9001:2015							500.000	500.000	500.000
		Khung móng M24x300x300 dài 750mm	Bộ	ISO 9001:2015							700.000	700.000	700.000
		Khung móng M24x300x300 dài 675-750mm	Bộ	ISO 9001:2015							700.000	700.000	700.000
		Khung móng M24x180x180 dài 750	Bộ	ISO 9001:2015							700.000	700.000	700.000
		Khung móng M24 x1300 x8T kèm đĩa định vị	Bộ	ISO 9001:2015							4.513.600	4.513.600	4.513.600
		Khung móng M30x 1300 x12T	Bộ	ISO 9001:2015							10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Khung móng M30x 1560 x 12T	Bộ	ISO 9001:2015							11.963.467	11.963.467	11.963.467
		Khung móng M30x 1760 x 12T	Bộ	ISO 9001:2015							11.963.467	11.963.467	11.963.467
		Khung móng M30x 1865 x 18T	Bộ	ISO 9001:2015							17.945.200	17.945.200	17.945.200
		Cọc tiếp địa mạ kẽm L63x63x6 x2500mm	Cọc	ISO 9001:2015							549.000	549.000	549.000
CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1; 58A Trương Đình Hội, Phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh; Số điện thoại liên lạc: 090 191 5722, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 530x235x130	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						8.200.000	8.200.000	8.200.000
	Vật tư ngành	Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị	VN		Giá bán đến		8.800.000	8.800.000	8.800.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	điện					trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		công trình				
		Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						9.100.000	9.100.000	9.100.000
		Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						9.400.000	9.400.000	9.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						10.300.000	10.300.000	10.300.000
		Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						10.900.000	10.900.000	10.900.000
		Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						11.350.000	11.350.000	11.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		12.100.000	12.100.000	12.100.000
		Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						12.550.000	12.550.000	12.550.000
		Đèn SH-633N (40w - 49w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp						6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Đèn SH-633N (80w - 89w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp						6.500.000	6.500.000	6.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633N (100w - 109w): KT 530x235x130	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp						8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150	bộ	nt	- Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp						9.500.000	9.500.000	9.500.000
		Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		10.700.000	10.700.000	10.700.000
		Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						11.300.000	11.300.000	11.300.000
		Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						11.750.000	11.750.000	11.750.000
		Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						12.500.000	12.500.000	12.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		12.950.000	12.950.000	12.950.000
		Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						13.400.000	13.400.000	13.400.000
		Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						13.850.000	13.850.000	13.850.000
		Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						14.300.000	14.300.000	14.300.000
		Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						14.750.000	14.750.000	14.750.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		15.200.000	15.200.000	15.200.000
		Đèn SH-689 (100w - 109w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						10.900.000	10.900.000	10.900.000
		Đèn SH-689 (110w - 119w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						11.200.000	11.200.000	11.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (120w - 129w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		11.850.000	11.850.000	11.850.000
		Đèn SH-689 (130w - 139w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						12.300.000	12.300.000	12.300.000
		Đèn SH-689 (140w - 149w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						13.100.000	13.100.000	13.100.000
		Đèn SH-689 (150w - 159w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						13.600.000	13.600.000	13.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (160w - 169w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		14.100.000	14.100.000	14.100.000
		Đèn SH-689 (170w - 179w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						14.550.000	14.550.000	14.550.000
		Đèn SH-689 (180w - 189w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						15.000.000	15.000.000	15.000.000
		Đèn SH-689 (190w - 199w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						15.500.000	15.500.000	15.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (200w - 209w)	bộ	nt	- Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		15.950.000	15.950.000	15.950.000
		Đèn SH-126 (50w - 60w)	bộ	nt	(Kiểu dáng chiếc lá) Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						4.000.000	4.000.000	4.000.000
		Đèn SH-126 (80w - 100w)	bộ	nt	(Kiểu dáng chiếc lá) Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						6.000.000	6.000.000	6.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Đèn SH-126 (100w - 150w)		nt	(Kiểu dáng chiếc lá) Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						7.000.000	7.000.000	7.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	nt	- Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn:695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	nt	- Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W						9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	nt	- Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W						11.500.000	11.500.000	11.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	nt	- Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W						13.000.000	13.000.000	13.000.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 30W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip						4.000.000	4.000.000	4.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 40W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 50W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH						6.000.000	6.000.000	6.000.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 55W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 100AH						7.000.000	7.000.000	7.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 60W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 120W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 120AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 80W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 140W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 12.8V/45AH						9.500.000	9.500.000	9.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 100W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 180W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH						11.500.000	11.500.000	11.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH919 - 120W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH						14.000.000	14.000.000	14.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời hiệu suất cao SH919 - 80W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x120W/36V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 25.6V/40AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		16.500.000	16.500.000	16.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH						8.000.000	8.000.000	8.000.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH						8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V /45AH						10.500.000	10.500.000	10.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 180W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V 60AH	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		11.500.000	11.500.000	11.500.000
		Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W	bộ	nt	- Độ kín: IP 66 , Chip led 5050 hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm) - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V - 60AH						11.500.000	11.500.000	11.500.000
		Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	nt	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh						38.000.000	38.000.000	38.000.000
		Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	nt	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh						3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80W - 89W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		10.100.000	10.100.000	10.100.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (90W - 99W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						10.400.000	10.400.000	10.400.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
						số 1							
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100W - 109W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						11.000.000	11.000.000	11.000.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (110W - 119W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						11.300.000	11.300.000	11.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120W - 129W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		11.900.000	11.900.000	11.900.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (130W - 139W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						12.350.000	12.350.000	12.350.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (140W - 149W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						13.100.000	13.100.000	13.100.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150W - 159W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						13.550.000	13.550.000	13.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (100W - 109W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		11.110.000	11.110.000	11.110.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (110W - 119W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						11.440.000	11.440.000	11.440.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (120W - 129W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						12.100.000	12.100.000	12.100.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (130W - 139W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						12.430.000	12.430.000	12.430.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (140W - 149W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		13.090.000	13.090.000	13.090.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (150W - 159W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						13.580.000	13.580.000	13.580.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (160W - 169W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						17.600.000	17.600.000	17.600.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (170W - 179W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						18.100.000	18.100.000	18.100.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (180W - 189W)	bộ	nt	Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		18.600.000	18.600.000	18.600.000
		Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 1,8 mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D75.6mm, cao 6m, dày 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm						1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D75.6mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm						2.160.000	2.160.000	2.160.000
		Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 4,5m, dày 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 4,5m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm						2.160.000	2.160.000	2.160.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		2.160.000	2.160.000	2.160.000
		Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 350x350x5mm						2.280.000	2.280.000	2.280.000
		Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm						2.400.000	2.400.000	2.400.000
		Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 350x350x5mm						2.520.000	2.520.000	2.520.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 3mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D113.5 mm, cao 6m, dày 3mm, đế chân trụ 400x400x7mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		3.900.000	3.900.000	3.900.000
		Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 2mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D113.5 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 400x400x7mm						3.120.000	3.120.000	3.120.000
		Trụ đèn chiếu sáng cao 6m x 3mm, đường kính D150/60mm	trụ	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Cao 6m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm						3.600.000	3.600.000	3.600.000
		Cần đèn côn đơn dày 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Cần đèn côn đơn dày 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m						800.000	800.000	800.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		640.000	640.000	640.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT						690.000	690.000	690.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT						740.000	740.000	740.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT						780.000	780.000	780.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		850.000	850.000	850.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT						920.000	920.000	920.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm						680.000	680.000	680.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm						700.000	700.000	700.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		750.000	750.000	750.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT						850.000	850.000	850.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT						920.000	920.000	920.000
		Cần đèn D48.1, dày 2.0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88,3mm , dày 2,0mm.	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1, dày 2.0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88,3mm , dày 2,0mm.						970.000	970.000	970.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị	VN		Giá bán đến công trình		990.000	990.000	990.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT						990.000	990.000	990.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	số 1					1.060.000	1.060.000	1.060.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT						1.130.000	1.130.000	1.130.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		730.000	730.000	730.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm						750.000	750.000	750.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm						820.000	820.000	820.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm						890.000	890.000	890.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		820.000	820.000	820.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm						890.000	890.000	890.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm						800.000	800.000	800.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm						870.000	870.000	870.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		1.150.000	1.150.000	1.150.000
		Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT						1.250.000	1.250.000	1.250.000
		Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT						1.350.000	1.350.000	1.350.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT						610.000	610.000	610.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		650.000	650.000	650.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT						690.000	690.000	690.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm						590.000	590.000	590.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm						600.000	600.000	600.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		620.000	620.000	620.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT						640.000	640.000	640.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT						690.000	690.000	690.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT						720.000	720.000	720.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		600.000	600.000	600.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm						630.000	630.000	630.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm						660.000	660.000	660.000
		Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 0.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 0.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT						1.600.000	1.600.000	1.600.000
		Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 1m, cổ dê lắp trên trụ BTLT						1.750.000	1.750.000	1.750.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT						1.900.000	1.900.000	1.900.000
		Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 3m, cổ dê lắp trên trụ BTLT						2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 4m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 4m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		2.200.000	2.200.000	2.200.000
		Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT						2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 3.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT						2.100.000	2.100.000	2.100.000
		Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5, cổ dê lắp trên trụ STK	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5, cổ dê lắp trên trụ STK						1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5, cổ dê lắp trên trụ STK	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5, cổ dê lắp trên trụ STK	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000
		Khung móng trụ M16x200x200x600mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	M16x200x200x600mm						600.000	600.000	600.000
		Khung móng trụ M16x250x250x600mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	M16x250x250x600mm						700.000	700.000	700.000
		Khung móng trụ M20x300x300x750mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	M20x300x300x750mm						900.000	900.000	900.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng trụ M24x300x300x750mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	M24x300x300x750mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		1.100.000	1.100.000	1.100.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm, thép hộp 20x40x1.8mm						480.000	480.000	480.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, thép hộp 20x40x1.8mm						540.000	540.000	540.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.8mm						360.000	360.000	360.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		360.000	360.000	360.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm						480.000	480.000	480.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm						540.000	540.000	540.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm						540.000	540.000	540.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		540.000	540.000	540.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm						660.000	660.000	660.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm						660.000	660.000	660.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm						720.000	720.000	720.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm, thép hộp 20x40x1.4mm						420.000	420.000	420.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		480.000	480.000	480.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.4mm						300.000	300.000	300.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.4mm						300.000	300.000	300.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		420.000	420.000	420.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm						480.000	480.000	480.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm						480.000	480.000	480.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm						480.000	480.000	480.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm	Công ty TNHH Công trình chiếu sáng đô thị số 1	VN		Giá bán đến công trình		600.000	600.000	600.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm						600.000	600.000	600.000
	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm	khung	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm						660.000	660.000	660.000
CÔNG TY CP BA AN, Tầng 5, tòa nhà UDIC Complex N04, phố Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa,Thành phố Hà Nội và CÔNG TY CP SAN TO, Tầng 4, Tòa nhà 29T1, Lô đất N05 khu đô thị Đông Nam, đường Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội; sđt: 0906618836 -Hiền, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An và Công ty Cổ phần Santo			Giá bán đến công trình		10.200	10.200	10.200
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm						11.900	11.900	11.900
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm						17.100	17.100	17.100
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm						23.400	23.400	23.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm						34.000	34.000	34.000
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An và Công ty Cổ phần Santo			Giá bán đến công trình		38.200	38.200	38.200
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm						44.200	44.200	44.200
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm						50.900	50.900	50.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm						62.500	62.500	62.500
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm						97.100	97.100	97.100
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm						132.600	132.600	132.600
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 160	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm						160.000	160.000	160.000
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Ba An và Công ty Cổ phần Santo			Giá bán đến công trình		197.800	197.800	197.800
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm						236.400	236.400	236.400
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP 250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm						480.000	480.000	480.000
CÔNG TY TNHH SXTM TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM; 224 Đường Hoàng Cầm, Khu Phố 8, P. Linh Xuân và Số 582/1A, khu phố Tân An, P.Tân ông Hiệp, TP Hồ Chí Minh; ĐT: 028.62840018-028.66600499, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
I	**TRỤ THÉP VÀ KHUNG MÓNG CHIẾU SÁNG/ CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM**												
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn CS STK tròn/bát giác côn cao 6m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm	Trụ		STK_6M	CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.600.000	2.600.000	2.600.000
		Trụ đèn CS STK tròn/bát giác côn cao 8m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm	Trụ		STK_8M						3.100.000	3.100.000	3.100.000
		Trụ đèn CS STK tròn/bát giác côn cao 10m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm	Trụ		STK_10M						4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm có gân tăng cường cứng	Trụ		STK2_6M						2.100.000	2.100.000	2.100.000
		Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 400x400x8mm có gân tăng cường cứng	Trụ		STK2_6M						2.600.000	2.600.000	2.600.000
	Khung móng	Khung móng M16x200x200x600mm	Cái		KM16						300.000	300.000	300.000
		Khung móng M20x300x300x750mm	Cái		KM20						600.000	600.000	600.000
		Khung móng M24x300x300x750mm	Cái		KM24						750.000	750.000	750.000
II	**CẦN ĐÈN, GIÁ ĐỠ PIN LẮP TRỤ THÉP, TRỤ BTLT - D60-D114 / CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM**												
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Cần		CD1-D48	CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		690.000	690.000	690.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	Cần		CD1-D48						740.000	740.000	740.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Cần		CD2-D48						850.000	850.000	850.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	Cần		CD2-D48						920.000	920.000	920.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	Cần		CD1-D48						700.000	700.000	700.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	Cần		CD2-D48						850.000	850.000	850.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Cần		CD2-D48						920.000	920.000	920.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	Cần		CD2-D48						990.000	990.000	990.000
		Cần đèn D48.1, dày 2.0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88,3mm , dày 2,0mm.	Cần		CD2-D48						970.000	970.000	970.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Cần		CD2-D48						1.060.000	1.060.000	1.060.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	Cần		CD2-D48						1.130.000	1.130.000	1.130.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	Cần		CD2-D48	CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		750.000	750.000	750.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1,5m , lắp trụ STK D88.3mm	Cần		CD2-D48						820.000	820.000	820.000
		Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1,5m , lắp trụ STK D113.5mm	Cần		CD2-D48						870.000	870.000	870.000
		Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Cần		CD2-D60						1.250.000	1.250.000	1.250.000
		Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	Cần		CD2-D60						1.350.000	1.350.000	1.350.000
		Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	Cần		CD2-D60						1.350.000	1.350.000	1.350.000
		Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	Cần		CD2-D60						1.450.000	1.450.000	1.450.000
		Cần đèn côn đơn dày 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m	Cần		CD3-D60						800.000	800.000	800.000
		Giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1150x550mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Cái		GD01						480.000	480.000	480.000
		Giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Cái		GD01						500.000	500.000	500.000
		Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	Cái		GD01						600.000	600.000	600.000
III	**TRỤ + ĐÈN TRANG TRÍ /CÔNG TY TNHH TBĐ VÀCHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM**												
	Vật tư ngành điện	Trụ trang trí TG01, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái		TG01-1	CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.018.110	7.018.110	7.018.110
		Trụ trang trí TG01, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái		TG01-2						5.055.930	5.055.930	5.055.930
		Đèn led dây trang trí năng lượng mặt trời dài 20m	Cái		LD20						1.950.000	1.950.000	1.950.000
		Đèn led dây trang trí năng lượng mặt trời dài 10m	Bộ		LD10						1.550.000	1.550.000	1.550.000
		Đèn led dây trang trí năng lượng mặt trời dài 5m	Bộ		LD05						1.120.000	1.120.000	1.120.000
IV	**ĐÈN LED ĐƯỜNG /CÔNG TY TNHH TBĐ VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM**												
	Vật tư ngành điện	Đèn đường led L26/1: 50W	Bộ		L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Đèn đường led L26/2: 100W	Bộ		L26						2.300.000	2.300.000	2.300.000
		Đèn đường led L26/3: 150W	Bộ		L26						2.800.000	2.800.000	2.800.000
		Đèn đường led L88 100W	Bộ		L88						3.200.000	3.200.000	3.200.000
		Đèn đường led L88 150W	Bộ		L88						4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Đèn đường led L30 100W	Bộ		L30						2.900.000	2.900.000	2.900.000
		Đèn đường led L30 150W	Bộ		L30						3.500.000	3.500.000	3.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn led năng lượng **36W_MN**	Bộ		- Công suất đèn: 36W - Chip Led: Cree USA - Pin lưu trữ: 3.2V/70.000mAh (70Ah) LifePO4 - IP66 - Quang thông: 3600Lm - Kích thước bộ đèn: 585*260mm - Công suất tấm pin: 5V/90W Mono - Kích thước tấm pin: 590*780mm. - Chất liệu nhôm đúc	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		4.100.000	4.100.000	4.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led năng lượng **56W_MN**	Bộ		- Công suất đèn: 56W - Chip Led: Cree USA - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah) LifePO4 - IP66 - Quang thông: 6000Lm - Kích thước bộ đèn: 585*260mm - Công suất tấm pin: 5V/135W Mono - Kích thước tấm pin: 970*680mm. - Chất liệu nhôm đúc	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.200.000	5.200.000	5.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led năng lượng **60W_MN**	Bộ		- Công suất đèn: 60W - Chip Led: Led PhiLips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah) Lithium A+ - IP66 - Kích thước bộ đèn: 680*273mm - Công suất tấm pin: 6V/120W Mono - Kích thước tấm pin: 680*995mm. - Chất liệu nhôm đúc	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		6.700.000	6.700.000	6.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Đường Năng Lượng Mặt Trời **60W LS2A**	Bộ		- Mã sản phẩm: LS2A - Thương hiệu: Miennamled - Công suất: 60W - Chip led: Lumiled SMD 5050 - Kích thước đèn: 710x265x100mm - Pin lưu trữ: 3,2V/100AH - IP66 - Tấm pin Mono-crystalline: 120W/18V - Kích thước tấm pin: 680x680x30mm - Bộ điều khiển: MTTP - Nhiệt độ màu: 3000K - 4000K - 6000K	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		6.800.000	6.800.000	6.800.000
	Đèn NLMT	Đèn led năng lượng **100W LS34**	Bộ		Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 100W ± 3% - Model: LS34 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 605x295mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 60AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		12.500.000	12.500.000	12.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Đèn NLMT	Đèn led năng lượng **120W LS34**	Bộ		Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 120W ± 3% - Model: LS34 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 605x295mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 70AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		13.500.000	13.500.000	13.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led năng lượng **80W LS42**	Bộ		Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 80W ± 3% - Model: LS42 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 630x280mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 45AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		9.500.000	9.500.000	9.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn led năng lượng **100W LS42**	Bộ		Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 100W ± 3% - Model: LS42 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 630x280mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 55AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.500.000	11.500.000	11.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn Đường Năng Lượng Mặt Trời **40W LS2A**	Bộ		- Mã sản phẩm: LS2A - Thương hiệu: Miennamled - Công suất: 40W - Chip led: Lumiled SMD 5050 - Kích thước đèn: 710x265x100mm - Pin lưu trữ: 3,2V/100AH - IP66 - Tấm pin Mono-crystalline: 120W/7.2V - Kích thước tấm pin: 680x680x30mm - Bộ điều khiển: PWM - Nhiệt độ màu: 3000K - 4000K - 6000K	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Đèn NLMT	Đèn Đường Năng Lượng Mặt Trời **80W LS66**	Bộ		- Mã sản phẩm: LS66 - Thương hiệu: Miennamled - Công suất: 80W - Chip led: Lumiled SMD 5050 -- Pin lưu trữ: 12V/60AH - IP66 - Tấm pin Mono-crystalline: 150W/18V - Kích thước tấm pin: 1200x670x30 - Bộ điều khiển: MPPT - Nhiệt độ màu: 3000K - 4000K - 6000K	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Đường Năng Lượng Mặt Trời **100W LS3A**	Bộ		- Mã sản phẩm: LS3A - Thương hiệu: Miennamled - Công suất: 100W - Chip led: Lumiled SMD 5050 -- Pin lưu trữ: 3.2V/120AH - IP66 - Tấm pin Mono-crystalline: 150W/18V - Kích thước tấm pin: 1200x670x30 - Bộ điều khiển: MPPT - Nhiệt độ màu: 3000K - 4000K - 6000K	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.500.000	7.500.000	7.500.000
Công ty cổ phần đầu tư HBH Việt Nam địa chỉ: Số nhà 234 Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, số đt: Mr.Tài: 0979.906.988 , đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
I	**Đèn chiếu sáng hầm chui, gầm cầu (Nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ nhà sản xuất)**												
	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng hầm Led 40W	Bộ	ISO 9001:2015	- Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 40W; H≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000h Ta=35oC (B50/L70)	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá đến chân công trình		5.600.000	5.700.000	5.600.000
		Đèn chiếu sáng hầm Led 150W	Bộ	ISO 9001:2015	- Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 150W; H≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000h Ta=35oC (B50/L70)						10.700.000	10.800.000	10.700.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Đèn chiếu sáng hầm Led 220W	Bộ	ISO 9001:2015	- Đèn có phân bố ánh sáng chuyên dùng chiếu sáng hầm - Công suất: 220W; H≥ 140LM/W; 4000K; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV - Điện áp: 220-240V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 55.000h Ta=35oC (B50/L70)						13.700.000	13.900.000	13.700.000
II	**Đèn LED chiếu sáng đường phố (Nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ nhà sản xuất)**												
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 80W	Bộ	ISO 9001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 130lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K ÷ 4000K ± 3% - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 50°C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - Công suất tiêu thụ: 80W, 90W, 100W, 110W, 120W, 140W, 150W, 170W, 180W, 220W, 250W; 280W, 300W - Hệ số công suất nguồn: > 0.90 (khi tải đầy) - Tuổi thọ ≥ 100.000 giờ TA = 50°C (B50/L80) - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập ≥ IK08 - Chịu được sức gió bão > cấp 15 (57m/s) - Điện áp 100-277VAC, tần số 50-60Hz. - Chống sét lan truyền SPD: 10kV/15kV	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá đến chân công trình		9.500.000	9600000	9.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 90W	Bộ	ISO 9001:2015							9.800.000	9900000	9.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 100W	Bộ	ISO 9001:2015							10.200.000	10300000	10.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 110W	Bộ	ISO 9001:2015							10.600.000	10700000	10.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 120W	Bộ	ISO 9001:2015							10.900.000	11000000	10.900.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 140W	Bộ	ISO 9001:2015							11.300.000	11400000	11.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 150W	Bộ	ISO 9001:2015							11.700.000	11800000	11.700.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 170W	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc				12.300.000	12400000	12.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 180W	Bộ	ISO 9001:2015							12.900.000	13000000	12.900.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 200W	Bộ	ISO 9001:2015							13.900.000	14000000	13.900.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 220W	Bộ	ISO 9001:2015							14.900.000	15000000	14.900.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 240W	Bộ	ISO 9001:2015							18.800.000	19000000	18.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 250W	Bộ	ISO 9001:2015							20.000.000	20200000	20.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 270W	Bộ	ISO 9001:2015							20.700.000	20900000	20.700.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 280W	Bộ	ISO 9001:2015							21.300.000	21500000	21.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 300W	Bộ	ISO 9001:2015							23.000.000	23200000	23.000.000
III	**Đèn LED chiếu sáng đường phố (Nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ nhà sản xuất)**												
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 80W	Bộ	ISO 9001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K ÷ 4000K ± 3% - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 50°C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - Công suất tiêu thụ: 80W, 90W, 100W, 110W, 120W, 140W, 150W, 170W, 180W, 220W, 250W; 280W, 300W - Hệ số công suất nguồn: > 0.90 (khi tải đầy) - Tuổi thọ ≥ 100.000 giờ TA = 50°C (B50/L80) - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập ≥ IK08 - Chịu được sức gió bão > cấp 15 (57m/s) - Điện áp 100-277VAC, tần số 50-60Hz. - Chống sét lan truyền SPD: 10kV/15kV	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá đến chân công trình		9.700.000	9800000	9.700.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 90W	Bộ	ISO 9001:2015							10.000.000	10100000	10.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 100W	Bộ	ISO 9001:2015							10.400.000	10500000	10.400.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 110W	Bộ	ISO 9001:2015							10.800.000	10900000	10.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 120W	Bộ	ISO 9001:2015							11.100.000	11200000	11.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 140W	Bộ	ISO 9001:2015							11.500.000	11600000	11.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 150W	Bộ	ISO 9001:2015							11.900.000	12000000	11.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 170W	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc				12.500.000	12700000	12.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 180W	Bộ	ISO 9001:2015							13.200.000	13300000	13.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 200W	Bộ	ISO 9001:2015							14.200.000	14300000	14.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 220W	Bộ	ISO 9001:2015							15.200.000	15300000	15.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 240W	Bộ	ISO 9001:2015							19.200.000	19400000	19.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 250W	Bộ	ISO 9001:2015							20.500.000	20700000	20.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 270W	Bộ	ISO 9001:2015							21.100.000	21300000	21.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 280W	Bộ	ISO 9001:2015							21.700.000	21900000	21.700.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 300W	Bộ	ISO 9001:2015							23.400.000	23700000	23.400.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
IV	**Đèn LED chiếu sáng đường phố (Nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ nhà sản xuất)**												
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 80W	Bộ	ISO 9001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 170lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K ÷ 4000K ± 3% - Nhiệt độ làm việc: -40°C đến 50°C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - Công suất tiêu thụ: 80W, 90W, 100W, 110W, 120W, 140W, 150W, 170W, 180W, 220W, 250W; 280W, 300W - Hệ số công suất nguồn: > 0.90 (khi tải đầy) - Tuổi thọ ≥ 100.000 giờ TA = 50°C (B50/L80) - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập ≥ IK08 - Chịu được sức gió bão > cấp 15 (57m/s) - Điện áp 100-277VAC, tần số 50-60Hz. - Chống sét lan truyền SPD: 10kV/15kV	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá đến chân công trình		10.200.000	10.300.000	10.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 90W	Bộ	ISO 9001:2015							10.500.000	10.600.000	10.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 100W	Bộ	ISO 9001:2015							10.900.000	11.000.000	10.900.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 110W	Bộ	ISO 9001:2015							11.300.000	11.400.000	11.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 120W	Bộ	ISO 9001:2015							11.600.000	11.800.000	11.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 140W	Bộ	ISO 9001:2015							12.100.000	12.200.000	12.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 150W	Bộ	ISO 9001:2015							12.500.000	12.600.000	12.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố 170W	Bộ	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc				13.200.000	13.300.000	13.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 180W	Bộ	ISO 9001:2015							13.800.000	14.000.000	13.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 200W	Bộ	ISO 9001:2015							14.900.000	15.000.000	14.900.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 220W	Bộ	ISO 9001:2015							15.900.000	16.100.000	15.900.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 240W	Bộ	ISO 9001:2015							20.300.000	20.500.000	20.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 250W	Bộ	ISO 9001:2015							21.500.000	21.700.000	21.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 270W	Bộ	ISO 9001:2015							22.100.000	22.400.000	22.100.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 280W	Bộ	ISO 9001:2015							22.800.000	23.000.000	22.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố 300W	Bộ	ISO 9001:2015							24.600.000	24.900.000	24.600.000
V	**Đèn pha LED (Nhập khẩu nguyên chiếc đồng bộ nhà sản xuất)**												
	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng pha Led 200W	Bộ	ISO 9001:2015	-Đèn có phân bố ánh sáng bán rộng - Công suất: 200W; H≥ 150LM/W; 3000K ÷ 4000K ± 3%; CRI ≥ 70; IP66; CLASS I; IK08; SPD 10kV- 15kV - Điện áp: 100-277V; 50Hz; cos phi 0,9 - Tuổi thọ: ≥ 100.000h Ta=50oC (B50/L80)	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc		Giá đến chân công trình		22.880.000	23.100.000	22.880.000
	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng pha Led 300W	Bộ	ISO 9001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 170lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K - Nhiệt độ làm việc: -40 độ C đến 50 độ C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - SCDM < 5 - Công suất tiêu thụ: 300W - Hệ số công suất nguồn, pf > 0.95 - Tuổi thọ > = 100.000 giờ TA = 50 độ C tại L70B50 - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập > = IK08 - Chống sét lan truyền SPD lên tới 10kV (đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61643-11) - Chịu được sức gió bão > cấp 15 - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc				29.750.000	30.040.000	29.750.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng pha Led 500W	Bộ	ISO 9001:2015	- Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K - Nhiệt độ làm việc: -40 độ C đến 50 độ C - Chỉ số hoàn màu: CRI > 70 - SCDM < 5 - Công suất tiêu thụ: 500W - Hệ số công suất nguồn, pf > 0.95 - Tuổi thọ > = 100.000 giờ TA = 50 độ C tại L70B50 - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp - Cấp bảo vệ chống bụi nước: IP66 - Cấp cách điện Class I - Lực chống va đập > = IK08 - Chống sét lan truyền SPD lên tới 10kV (đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61643-11) - Chịu được sức gió bão > cấp 15 - Bộ đèn có khả năng tiết giảm công suất - Dimming tối thiểu 5 cấp	Công ty TNHH Signify Việt Nam	Philips/ Trung quốc				47.230.000	47.700.000	47.230.000
Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải; Địa chỉ: 139 Trần Hưng Đạo, P. Tuy Hòa, Đắk Lắk, số điện thoại: 02573,88.68.68, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc ADC1 áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	VN		Giá bán đến công trình		4.600.000	4.600.000	4.600.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ								4.800.000	4.800.000	4.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ								4.909.091	4.909.091	4.909.091
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ								5.600.000	5.600.000	5.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải			Giá bán đến công trình		5.909.091	5.909.091	5.909.091
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ								6.200.000	6.200.000	6.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ								6.300.000	6.300.000	6.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải			Giá bán đến công trình		7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ								9.090.909	9.090.909	9.090.909
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ								10.909.091	10.909.091	10.909.091
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC: BẢO HÀNH 3 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)													

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…. - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp - Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; - Chế độ bảo hành: 3 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	VN		Giá bán đến công trình		11.200.000	11.200.000	11.200.000
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ								14.200.000	14.200.000	14.200.000
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ								18.600.000	18.600.000	18.600.000
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ								20.500.000	20.500.000	20.500.000
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ								21.500.000	21.500.000	21.500.000
		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ								22.500.000	22.500.000	22.500.000
Công ty Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP; địa chỉ: Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, Số điện thoại liên lạc: 0983.391.110 , đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 5m dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001-2015 BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		4.550.000	4.550.000	4.550.000
		Trụ đèn cao 6m dày 3mm	Cột								4.950.000	4.950.000	4.950.000
		Trụ đèn cao 7m dày 3mm	Cột								5.450.000	5.450.000	5.450.000
		Trụ đèn cao 8m dày 4mm	Cột								5.950.000	5.950.000	5.950.000
		Trụ đèn cao 9m dày 4mm	Cột								6.750.000	6.750.000	6.750.000
		Trụ đèn cao 10m dày 4mm	Cột								8.350.000	8.350.000	8.350.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn cao 2m vươn xa 1.5m	Cái	TCNV ISO 9001-2015 BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		1.750.000	1.750.000	1.750.000
		Cần đèn đôi cao 2m vươn xa 1.5m	Cái								2.550.000	2.550.000	2.550.000
		Cần đèn ba cao 2m vươn xa 1.5m	Cái								3.250.000	3.250.000	3.250.000
	Vật tư ngành điện	**Cột 14m:** Cột đa giác 14m dày 4mm + xà bắt đèn pha	Cột	TCNV ISO 9001-2015 BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002							22.500.000	22.500.000	22.500.000
		Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột								115.000.000	115.000.000	115.000.000
		Cột 20m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột								160.000.000	160.000.000	160.000.000
		Cột 30m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột								225.050.000	225.050.000	225.050.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG		TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015							30.000.000	30.000.000	30.000.000
		TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG KẾT NỐI THÔNG MINH	Tủ								81.000.000	81.000.000	81.000.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED THÔNG MINH MDC LẠC HỒNG 60W - 79W	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050 Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics Đèn có logo dập nổi của nhà sản xuất Độ kín IP67 Độ chống va đập IK09 Đèn có thiết bị đóng ngắt điện tự động Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp Hiệu suất phát quang >160 Lm/W Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		13.130.000	13.130.000	13.130.000
		ĐÈN LED THÔNG MINH MDC LẠC HỒNG 80W - 99W	Cái								14.050.000	14.050.000	14.050.000
		ĐÈN LED THÔNG MINH MDC LẠC HỒNG 100W - 119W	Cái								14.950.000	14.950.000	14.950.000
		ĐÈN LED THÔNG MINH MDC LẠC HỒNG 120W - 150W	Cái								16.065.000	16.065.000	16.065.000
		ĐÈN LED THÔNG MINH MDC LẠC HỒNG 160W - 179W	Cái								18.530.000	18.530.000	18.530.000
		ĐÈN LED THÔNG MINH MDC LẠC HỒNG 180W - 199W	Cái								19.550.000	19.550.000	19.550.000
		ĐÈN LED THÔNG MINH MDC LẠC HỒNG200W - 240W	Cái								20.250.000	20.250.000	20.250.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED THÔNG MINH MDC THĂNG LONG 60W - 79W	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050 Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics Đèn có logo dập nổi của nhà sản xuất Độ kín IP67 Độ chống va đập IK09 Đèn có thiết bị đóng ngắt điện tự động Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp Hiệu suất phát quang >160 Lm/W Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		11.950.000	11.950.000	11.950.000
		ĐÈN LED THÔNG MINH MDC THĂNG LONG 80W - 99W	Cái								13.000.000	13.000.000	13.000.000
		ĐÈN LED THÔNG MINH MDC THĂNG LONG 100W - 119W	Cái								13.950.000	13.950.000	13.950.000
		ĐÈN LED THÔNG MINH MDC THĂNG LONG 120W - 149W	Cái								14.350.000	14.350.000	14.350.000
		ĐÈN LED THÔNG MINH MDC THĂNG LONG 150W - 200W	Cái								15.550.000	15.550.000	15.550.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LAC HONG 60W - 79W	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050 Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh Đèn có logo dập nổi của nhà sản xuất Độ kín IP67 Độ chống va đập IK09 Đèn có thiết bị đóng ngắt điện tự động Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming 3~6 cấp Hiệu suất phát quang >160 Lm/W Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		11.130.000	11.130.000	11.130.000
		ĐÈN LED MDC LAC HONG 80W - 99W	Cái								12.050.000	12.050.000	12.050.000
		ĐÈN LED MDC LAC HONG 100W - 119W	Cái								12.950.000	12.950.000	12.950.000
		ĐÈN LED MDC LAC HONG 120W - 150W	Cái								14.065.000	14.065.000	14.065.000
		ĐÈN LED MDC LAC HONG 160W - 179W	Cái								16.530.000	16.530.000	16.530.000
		ĐÈN LED MDC LAC HONG 180W - 199W	Cái								17.550.000	17.550.000	17.550.000
		ĐÈN LED MDC LAC HONG 200W - 240W	Cái								18.250.000	18.250.000	18.250.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THANG LONG 60W - 79W	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050 Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh Đèn có logo dập nổi của nhà sản xuất Độ kín IP66 Độ chống va đập IK09 Đèn có thiết bị đóng ngắt điện tự động Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming 3~6 cấp Hiệu suất phát quang >150 Lm/W Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		9.950.000	9.950.000	9.950.000
		ĐÈN LED MDC THANG LONG 80W - 99W	Cái								11.000.000	11.000.000	11.000.000
		ĐÈN LED MDC THANG LONG 100W - 119W	Cái								11.950.000	11.950.000	11.950.000
		ĐÈN LED MDC THANG LONG 120W - 149W	Cái								12.350.000	12.350.000	12.350.000
		ĐÈN LED MDC THANG LONG 150W - 200W	Cái								13.550.000	13.550.000	13.550.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 60W - 79W	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Đèn có in logo của nhà sản xuất Đèn có thiết bị đóng ngắt điện tự động Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >140 Lm/W Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		7.850.000	7.850.000	7.850.000
		ĐÈN MDC SAIGON 80W - 99W	Cái								8.330.000	8.330.000	8.330.000
		ĐÈN MDC SAIGON 100W - 119W	Cái								9.350.000	9.350.000	9.350.000
		ĐÈN MDC SAIGON 120W - 150W	Cái								10.260.000	10.260.000	10.260.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 60W - 79W	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Đèn có in logo của nhà sản xuất Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		6.550.000	6.550.000	6.550.000
		ĐÈN MDC DRACO 80W - 99W	Cái								6.950.000	6.950.000	6.950.000
		ĐÈN MDC DRACO 100W - 119W	Cái								7.100.000	7.100.000	7.100.000
		ĐÈN MDC DRACO 120W - 150W	Cái								8.050.000	8.050.000	8.050.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 60W - 79W	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Đèn có in logo của nhà sản xuất Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		5.350.000	5.350.000	5.350.000
		ĐÈN MDC TITAN công suất 80W - 99W	Cái								5.670.000	5.670.000	5.670.000
		ĐÈN MDC TITAN công suất 100W - 119W	Cái								6.160.000	6.160.000	6.160.000
		ĐÈN MDC TITAN công suất 120W - 150W	Cái								6.850.000	6.850.000	6.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 60W (Pin lưu trữ rời)	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 60W Chip LED: SMD 5050 Độ kín: IP66 Quang thông >130Lm/W Độ chống va đập: IK 08 Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 18V/120W; Pin Lithium LifePO4: 12.8V/60AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN				10.500.000	10.500.000	10.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 80W (Pin lưu trữ rời)	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 80W Chip LED: SMD 5050 Độ kín: IP66 Quang thông >130Lm/W Độ chống va đập: IK 08 Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 18V/150W; Pin Lithium LifePO4: 12.8V/80AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		11.500.000	11.500.000	11.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 100W (Pin lưu trữ rời)	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 100W Chip LED: SMD 5050 Độ kín: IP66 Quang thông >130Lm/W Độ chống va đập: IK 08 Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 18V/180W; Pin Lithium LifePO4: 12.8V/100AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN				12.500.000	12.500.000	12.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 120W (Pin lưu trữ rời)	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 120W Chip LED: SMD 5050 Độ kín: IP66 Quang thông >130Lm/W Độ chống va đập: IK 08 Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 18V/180W; Pin Lithium LifePO4: 12.8V/100AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN				15.550.000	15.550.000	15.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 36W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 36W Chip LED: Cree/Samsung Tấm pin Mono 5V/90W Pin lưu trữ 3.2V/70Ah Nhiệt độ màu: 4000K-6500K Chỉ số hoàn màu 70Ra Chỉ số chống thấm: IP66 Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN				4.970.000	4.970.000	4.970.000
	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 50W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 50W Chip LED: Cree/Samsung Tấm pin Mono 5V/105W Pin lưu trữ 3.2V/70Ah Nhiệt độ màu: 4000K-6500K Chỉ số hoàn màu 70Ra Chỉ số chống thấm: IP66 Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN				6.650.000	6.650.000	6.650.000
	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 56W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 56W Chip LED: Cree/Samsung Tấm pin Mono 5V/105W Pin lưu trữ 3.2V/90Ah Nhiệt độ màu: 4000K-6500K Chỉ số hoàn màu 70Ra Chỉ số chống thấm: IP66 Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		7.150.000	7.150.000	7.150.000
	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 70W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 70W Chip LED: Cree/Samsung Tấm pin Mono 5V/135W Pin lưu trữ 3.2V/140Ah Nhiệt độ màu: 4000K-6500K Chỉ số hoàn màu 70Ra Chỉ số chống thấm: IP66 Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN				8.550.000	8.550.000	8.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 80W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 80W Chip LED: Cree/Samsung Tấm pin Mono 5V/160W Pin lưu trữ 3.2V/160Ah Nhiệt độ màu: 4000K-6500K Chỉ số hoàn màu 70Ra Chỉ số chống thấm: IP66 Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN				9.450.000	9.450.000	9.450.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 100W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 100W Chip LED: Cree/Samsung Tấm pin Mono 5V/160W Pin lưu trữ 3.2V/200Ah Nhiệt độ màu: 4000K-6500K Chỉ số hoàn màu 70Ra Chỉ số chống thấm: IP66 Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN		trên địa bàn tỉnh An Giang		9.850.000	9.850.000	9.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 120W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 120W Chip LED: Cree/Samsung Tấm pin Mono 5V/180W Pin lưu trữ 3.2V/200Ah Nhiệt độ màu: 4000K-6500K Chỉ số hoàn màu 70Ra Chỉ số chống thấm: IP66 Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN				11.550.000	11.550.000	11.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIỀN THỂ MDC 60W	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 60W Chip: Cree/Samsung Độ kín: IP 66 Độ chống va đập: IK 08 Tấm pin năng lượng mặt trời: Mono 80W Pin Lithium LifePO4 3.2V/100Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN				11.650.000	11.650.000	11.650.000
	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIỀN THỂ MDC 80W	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 80W Chip: Cree/Samsung Độ kín: IP 66 Độ chống va đập: IK 08 Tấm pin năng lượng mặt trời: Mono 105W Pin Lithium LifePO4 3.2V/200Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN		Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		12.850.000	12.850.000	12.850.000
	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIỀN THỂ MDC 100W	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 100W Chip LED: Cree/Samsung Độ kín: IP66 Độ chống va đập: IK 08 Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 140W; Pin Lithium LifePO4: 3.2V/250Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN				14.520.000	14.520.000	14.520.000
	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIỀN THỂ MDC 120W	Cái	TCVN ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 120W Chip LED: Cree/Samsung Độ kín: IP66 Độ chống va đập: IK 08 Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 140W; Pin Lithium LifePO4: 3.2V/250Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	VN				15.150.000	15.150.000	15.150.000
CÔNG TY CƯỜNG THỊNH POWER; địa chỉ: Số 7/14 Đường Cây Da, Khu phố Tân Phú 1, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Số điện thoại liên lạc: 098 130 0713 , đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-MAGA 40W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 3 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V Tấm pin NLMT Mono						4.500.000	4.500.000	4.500.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-NINGA 50W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 3 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V Tấm pin NLMT Mono						4.900.000	4.900.000	4.900.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời 40W Model: CiTiPOWER 40W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V/12.8V; (Pin rời) Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT						6.400.000	6.400.000	6.400.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời 50W Model: CiTiPOWER 50W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển		6.900.000	6.900.000	6.900.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời 60W Model: CiTiPOWER 60W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT						7.400.000	7.400.000	7.400.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời 80W Model: CiTiPOWER 80W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT						8.950.000	8.950.000	8.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời 100W Model: CiTiPOWER 100W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.680.000	9.680.000	9.680.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời 120W Model: CiTiPOWER 120W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT						12.800.000	12.800.000	12.800.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời 150W Model: CiTiPOWER 150W Thương hiệu CiTiPOWER, Bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT						17.000.000	17.000.000	17.000.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 40W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT						10.300.000	10.300.000	10.300.000
		Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 60W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT						12.950.000	12.950.000	12.950.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 80W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT						14.750.000	14.750.000	14.750.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 100W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V (Pin rời); Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Công ty Cổ Phần Cường Thịnh Power	Trung Quốc		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển		16.800.000	16.800.000	16.800.000
		Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 80W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08						5.350.000	5.350.000	5.350.000
		Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 100W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08						6.400.000	6.400.000	6.400.000
		Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 120W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08						6.850.000	6.850.000	6.850.000
		Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 150W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08						7.200.000	7.200.000	7.200.000
		Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 200W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER,bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08						8.350.000	8.150.000	8.150.000
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO. 128 Tân Thới Nhất 8, Phường Đông Hưng Thuận, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 028.3719 1177, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V						3.380	3.380	3.380
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V						4.700	4.700	4.700

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		6.040	6.040	6.040
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V						8.870	8.870	8.870
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V						14.190	14.190	14.190
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V						21.940	21.940	21.940
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		33.240	33.240	33.240
	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V						11.150	11.150	11.150
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V						13.960	13.960	13.960
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V						19.650	19.650	19.650
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V						31.660	31.660	31.660
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V						47.830	47.830	47.830
	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		71.510	71.510	71.510
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V						11.770	11.770	11.770
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V						14.550	14.550	14.550
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V						20.440	20.440	20.440
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V						32.560	32.560	32.560
	Vật tư ngành điện	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V						48.600	48.600	48.600
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		71.980	71.980	71.980
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV						6.560	6.560	6.560
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV						9.020	9.020	9.020
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV						14.730	14.730	14.730
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV						22.470	22.470	22.470
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV						32.960	32.960	32.960
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV						54.610	54.610	54.610

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-16 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		81.140	81.140	81.140
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-25 - 0,6/1kV						129.560	129.560	129.560
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-35 - 0,6/1kV						179.290	179.290	179.290
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-50 - 0,6/1kV						245.280	245.280	245.280
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-70 - 0,6/1kV						349.920	349.920	349.920
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-95 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		483.900	483.900	483.900
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-120 - 0,6/1kV						630.240	630.240	630.240
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-150 - 0,6/1kV						753.300	753.300	753.300
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-185 - 0,6/1kV						940.570	940.570	940.570
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-240 - 0,6/1kV						1.232.470	1.232.470	1.232.470
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-300 - 0,6/1kV						1.604.220	1.604.220	1.604.220
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	CV-400 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		2.046.160	2.046.160	2.046.160
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V						28.700	28.700	28.700
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V						42.080	42.080	42.080
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V						60.920	60.920	60.920
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V						84.140	84.140	84.140
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V						37.870	37.870	37.870
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		56.090	56.090	56.090
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V						82.200	82.200	82.200
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V						117.010	117.010	117.010
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV						93.230	93.230	93.230
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV						118.720	118.720	118.720

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV						162.060	162.060	162.060
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		233.790	233.790	233.790
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV						336.180	336.180	336.180
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV						442.880	442.880	442.880
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV						577.330	577.330	577.330
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV						798.120	798.120	798.120
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV						1.080.890	1.080.890	1.080.890
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		1.442.910	1.442.910	1.442.910
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV						1.707.220	1.707.220	1.707.220
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV						2.110.530	2.110.530	2.110.530
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV						2.729.010	2.729.010	2.729.010
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV						142.970	142.970	142.970
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV						179.070	179.070	179.070
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV						270.290	270.290	270.290
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV						392.910	392.910	392.910
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây	VN	Thanh toán trước khi giao	Giá bán đến		596.720	596.720	596.720

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	công trình		800.820	800.820	800.820
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV						1.077.900	1.077.900	1.077.900
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV						1.510.690	1.510.690	1.510.690
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		2.113.530	2.113.530	2.113.530
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV						2.738.920	2.738.920	2.738.920
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV						3.260.610	3.260.610	3.260.610
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV						4.039.340	4.039.340	4.039.340
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV						5.265.410	5.265.410	5.265.410
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV						134.580	134.580	134.580
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		172.630	172.630	172.630
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV						248.030	248.030	248.030
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV						370.640	370.640	370.640
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV						546.900	546.900	546.900
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV						700.260	700.260	700.260

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV						749.430	749.430	749.430
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		959.850	959.850	959.850
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV						1.011.380	1.011.380	1.011.380
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV						1.336.680	1.336.680	1.336.680
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV						1.400.980	1.400.980	1.400.980
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV						1.864.350	1.864.350	1.864.350
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV						1.975.000	1.975.000	1.975.000
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		2.450.500	2.450.500	2.450.500
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV						2.589.190	2.589.190	2.589.190
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV						2.921.910	2.921.910	2.921.910
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV						3.061.080	3.061.080	3.061.080
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV						3.565.560	3.565.560	3.565.560
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV						3.808.930	3.808.930	3.808.930

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		4.770.330	4.770.330	4.770.330
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV						5.024.910	5.024.910	5.024.910
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935 /Daphaco/VN	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV						5.117.400	5.117.400	5.117.400
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 10						55.450	55.450	55.450
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 16						85.780	85.780	85.780
	Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 25						134.050	134.050	134.050
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 35	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		186.960	186.960	186.960
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 50						263.410	263.410	263.410
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 70						368.930	368.930	368.930
		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 95						507.850	507.850	507.850
	Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064 /Daphaco/VN	C 120						648.160	648.160	648.160
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-16 - 0.6/1kV						11.550	11.550	11.550
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-25 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		16.260	16.260	16.260
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-35 - 0.6/1kV						21.190	21.190	21.190
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-50 - 0.6/1kV						29.720	29.720	29.720
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-70 - 0.6/1kV						40.120	40.120	40.120
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-95 - 0.6/1kV						54.540	54.540	54.540
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-120 - 0.6/1kV						66.290	66.290	66.290
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-150 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		85.260	85.260	85.260
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-185 - 0.6/1kV						104.390	104.390	104.390
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-240 - 0.6/1kV						132.070	132.070	132.070
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-300 - 0.6/1kV						165.310	165.310	165.310
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN	AV-400 - 0.6/1kV						209.120	209.120	209.120
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV						24.100	24.100	24.100
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây	VN	Thanh toán trước khi giao	Giá bán đến		31.950	31.950	31.950
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV						40.760	40.760	40.760
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV						60.530	60.530	60.530

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	công trình		79.640	79.640	79.640
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV						103.670	103.670	103.670
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV						131.200	131.200	131.200
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		157.750	157.750	157.750
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV						45.870	45.870	45.870
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV						61.460	61.460	61.460
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV						78.760	78.760	78.760
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV						108.500	108.500	108.500
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV						151.620	151.620	151.620
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Daphaco	VN	Thanh toán trước khi giao hàng	Giá bán đến công trình		202.620	202.620	202.620
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV						256.570	256.570	256.570
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV						309.530	309.530	309.530
Công Ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn; Địa chỉ : 128/11, Tân Hương, Phường Phú Thọ Hòa, TP.HCM, Việt Nam; Điện thoại : 07070 99998, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 40W - 60W. Dimming 5- 10 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ 140lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Công Ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7, Châu Âu, /lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng tại chân công trình		6.900.000	6.900.000	6.900.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 70W - 80W. Dimming 5- 10 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ 140lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80						7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 90W - 100W. Dimming 5- 10 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ 140lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Công Ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung	Trung Quốc-EU/G7, Châu Âu, /lắp	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70%	Giao hàng tại		8.250.000	8.250.000	8.250.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 120W - 150W. Dimming 5- 10 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ 140lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn	Châu Âu, /lắp ráp tại Việt Nam	hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	chân công trình		9.400.000	9.400.000	9.400.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 160W - 200W. Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ 140lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Công Ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7, Châu Âu, /lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng tại chân công trình		10.200.000	10.200.000	10.200.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 40W - 60W. Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ 140lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80						6.900.000	6.900.000	6.900.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 70W - 80W. Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ 140lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Công Ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7, Châu Âu, /lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng tại chân công trình		8.150.000	8.150.000	8.150.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 90W - 100W. Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ 140lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80						9.400.000	9.400.000	9.400.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 120W - 150W. Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ 140lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Công Ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn	Trung Quốc-EU/G7, Châu Âu, /lắp ráp tại Việt Nam	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	Giao hàng tại chân công trình		11.200.000	11.200.000	11.200.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 160W - 200W. Dimming 5-10 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ 140lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80						13.000.000	13.000.000	13.000.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 80W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Công Ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung	Trung Quốc-EU/G7, Châu Âu, /lắp	Thanh toán 30% khi đặt hàng và 70%	Giao hàng tại		17.900.000	17.900.000	17.900.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 100W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 50001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn	Châu Âu, lắp ráp tại Việt Nam	hàng và 70% khi có thông báo giao hàng	chân công trình		22.600.000	22.600.000	22.600.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VINSHINE; địa chỉ: Tổ 3 (Tại nhà bà Nguyễn Thị Thanh Hương), phường An Dương, TP.Hải Phòng; SĐT: 0946.749.046, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành điện	**Đèn LED đường VS-DD-A 50W**, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Kích thước 492x210x90mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	VN		đến Chân công trình		4.356.000	4.356.000	4.356.000
		Đèn LED đường VS-DD-A 70W, IP66, IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		Kích thước 492x210x90mm						4.686.000	4.686.000	4.686.000
		Đèn LED đường VS-DD-A 75W, IP66 IK08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 140lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		Kích thước 492x295x90mm						4.738.000	4.738.000	4.738.000
		Đèn LED đường VS-DD-T 50W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		Kích thước 594x260x106mm						4.830.000	4.830.000	4.830.000
		Đèn LED đường VS-DD-T 60W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		Kích thước 594x260x106mm						5.530.000	5.530.000	5.530.000
		Đèn LED đường VS-DD-T 70W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		Kích thước 594x260x106mm						5.830.000	5.830.000	5.830.000
	Vật tư ngành điện	**Đèn LED đường VS-DD-T 80W**, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	QCVN19:2019/ BKHCN TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2019	Kích thước 594x260x106mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	VN		đến Chân công trình		6.130.000	6.130.000	6.130.000
		Đèn LED đường VS-DD-T 90W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		Kích thước 594x260x106mm						6.230.000	6.230.000	6.230.000
		Đèn LED đường VS-DD-T 100W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		Kích thước 594x260x106mm						6.930.000	6.930.000	6.930.000
		Đèn LED đường VS-DD-T 120W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		Kích thước 594x260x106mm						7.430.000	7.430.000	7.430.000
		Đèn LED đường VS-DD-T 150W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		Kích thước 594x260x106mm						9.020.000	9.020.000	9.020.000
		Đèn LED đường VS-DD-T 180W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ		Kích thước 650x260x106mm						9.930.000	9.930.000	9.930.000
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ DẠNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI VS-NLMT-T, BẢO HÀNH 2 NĂM											

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 30w	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w Lithium: ≥ 322WH solar mono: ≥90W Controller PWM/MPPT 10A, 12h/ngày Dimming công suất 4h đầu 100% công suất, 6h tiếp theo 50% công suất, 2h tiếp theo 80% công suất	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	VN		đến Chân công trình		6.993.640	6.993.640	6.993.640
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 30w	Bộ		Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w, Lithium: ≥ 450WH solar mono: ≥ 120W, Controller PWM/MPPT 10A, 12h/ngày 100% công suất						8.846.400	8.846.400	8.846.400
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 30w	Bộ		Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w, Lithium: ≥ 645WH, solar mono: ≥ 90W, Controller PWM/MPPT 10A, 2 ngày mưa Dimming công suất 4h đầu 100% công suất, 6h tiếp theo 50% công suất, 2h tiếp theo 80% công suất						8.656.800	8.656.800	8.656.800
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 30w	Bộ		Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w, Lithium: ≥ 900WH, solar mono: ≥ 120W, Controller PWM/MPPT 10-15A, 2 ngày mưa 100% công suất						10.517.250	10.517.250	10.517.250
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 50w	Bộ		Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w, Lithium: ≥ 537WH, solar mono: ≥ 150W, Controller MPPT/PMW 10A, 12h/ngày Dimming công suất 4h đầu 100% công suất, 6h tiếp theo 50% công suất, 2h tiếp theo 80% công suất						8.495.000	8.495.000	8.495.000
	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 50w	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2019	Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w, Lithium: ≥ 750WH, solar mono: ≥ 100W*2, Controller MPPT 10-15A, 12h/ngày 100% công suất	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	VN		đến Chân công trình		11.761.500	11.761.500	11.761.500
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 50w	Bộ		Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w, Lithium: ≥ 1075WH, solar mono: ≥ 150W, Controller MPPT/PWM 10-15A, 2 ngày mưa Dimming công suất 4h đầu 100% công suất, 6h tiếp theo 50% công suất, 2h tiếp theo 80% công suất						11.228.250	11.228.250	11.228.250
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 50w	Bộ		Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w, Lithium: ≥ 1500WH, solar mono: ≥200W/100W*2, Controller MPPT 20-30A, 2 ngày mưa 100% công suất						14.190.750	14.190.750	14.190.750
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 80w	Bộ		Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w, Lithium: ≥860WH, solar mono: ≥120W*2, Controller MPPT/PWM 15-20A, 12h/ngày Dimming công suất 4h đầu 100% công suất, 6h tiếp theo 50% công suất, 2h tiếp theo 80% công suất						13.100.550	13.100.550	13.100.550
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 80w	Bộ		Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w, Lithium: ≥ 1200WH, solar mono: ≥ 160W*2, Controller MPPT/PWM 15-20A, 12h/ngày 100% công suất						16.679.250	16.679.250	16.679.250
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 80w	Bộ		Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w Lithium: ≥ 1720WH, solar mono: ≥ 230W/170W*2, Controller MPPT 20-30A, 2 ngày mưa Dimming công suất 4h đầu 100% công suất, 6h tiếp theo 50% công suất, 2h tiếp theo 80% công suất						21.146.700	21.146.700	21.146.700
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 80w	Bộ		Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w, Lithium: ≥2400WH, solar mono: ≥ 320W/160W*2, Controller MPPT 30-40A 2 ngày mưa 100% công suất						26.811.000	26.811.000	26.811.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 100w	Bộ	TCVN7722:2017; TCVN7722:2019; ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2020	100W Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w Lithium: ≥ 1075WH, solar mono: ≥ 150W*2 Controller: MPPT/PWM 15-20A 12h/ngày Dimming công suất 4h đầu 100% công suất, 6h tiếp theo 50% công suất, 2h tiếp theo 80% công suất	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	VN		đến Chân công trình		13.953.750	13.953.750	13.953.750
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 100w	Bộ		Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w Lithium: ≥ 1500WH, solar mono: ≥ 200W*2, Controller MPPT 20-30A, 12h/ngày 100% công suất						15.233.550	15.233.550	15.233.550
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 100w	Bộ		Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w Lithium: ≥ 2150WH, solar mono: ≥290W/150W*2, Controller MPPT 30-40A, 2 ngày mưa Dimming công suất 4h đầu 100% công suất, 6h tiếp theo 50% công suất, 2h tiếp theo 80% công suất						23.848.500	23.848.500	23.848.500
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ 100w	Bộ		Hiệu suất phát quang ≥ 170lm/w Lithium: ≥ 3000WH, solar mono: ≥400WH/200W*2, Controller MPPT 40-50A, 2 ngày mưa 100% công suất						30.467.100	30.467.100	30.467.100
		ĐÈN LED CHIẾU SÁNG CẢNH QUAN ĐƯỜNG PHỐ											
	Vật tư ngành điện	ĐÈNLED CẢNH QUAN VS-DCS-01, 20W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 50001:2018	IP66, IK08, CRI >70, CCT 3200-6500K, hiệu suất phát quang≥130lm/W	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	VN		đến Chân công trình		7,400,000	7,400,000	7,400,000
		ĐÈNLED CẢNH QUAN VS-DCS-02, 30W	Bộ		IP66, IK08, CRI >70, CCT 3200-6500K,hiệu suất phát quang ≥130lm/W						7,600,000	7,600,000	7,600,000
		ĐÈNLED CẢNH QUAN VS-DCS-03, 40W	Bộ		IP66, IK08, CRI >70, CCT 3200-6500K, hiệu suất phát quang≥130lm/W						7,800,000	7,800,000	7,800,000
		ĐÈNLED CẢNH QUAN VS-DCS-04, 50W	Bộ		IP66, IK08, CRI >70, CCT 3200-6500K, hiệu suất phát quang≥130lm/W						8,000,000	8,000,000	8,000,000
CÔNG TY TNHH MD PHÚC KHANG; Địa chỉ : 66/8B, Phường Hiệp Bình Chánh, TP.HCM, Việt Nam; Điện thoại : 0901 312 382, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành điện	Đèn đường PKLED 40W - 59W; KT: 405x175x95	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥150 lm/W; Chip LED: Philips; Bộ nguồn: Philips dimming 2 - 5 cấp; Chống sét: Philips 20KV 20KA; Độ kín IP66, Độ chịu va đập IK08	Công ty TNHH MD Phúc Khang	VN		Giá vận chuyển đến công trình		6.500.000	6.500.000	6.500.000
		Đèn đường PKLED 60W - 79W; KT: 450x175x95	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥160 lm/W; Chip LED: Philips; Bộ nguồn: Philips dimming 2 - 5 cấp; Chống sét: Philips 20KV 20KA; Độ kín IP66, Độ chịu va đập IK08						7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Đèn đường PKLED 80W - 99W ; KT: 545x238x120	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥160 lm/W; Chip LED: Philips; Bộ nguồn: Philips dimming 2 - 5 cấp; Chống sét: Philips 20KV 20KA; Độ kín IP66, Độ chịu va đập IK08						8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Đèn đường PKLED 100W - 119W; KT: 545x238x120	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥160 lm/W; Chip LED: Philips; Bộ nguồn: Philips dimming 2 - 5 cấp; Chống sét: Philips 20KV 20KA; Độ kín IP66, Độ chịu va đập IK08						9.000.000	9.000.000	9.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn đường PKLED 120W - 139W; KT: 690x275x120	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥160 lm/W; Chip LED: Philips; Bộ nguồn: Philips dimming 2 - 5 cấp; Chống sét: Philips 20KV 20KA; Độ kín IP66, Độ chịu va đập IK08	Công ty TNHH MD Phúc Khang	VN		Giá vận chuyển đến công trình		9.800.000	9.800.000	9.800.000
		Đèn đường PKLED 140W - 160W; KT: 690x275x120	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥160 lm/W; Chip LED: Philips; Bộ nguồn: Philips dimming 2 - 5 cấp; Chống sét: Philips 20KV 20KA; Độ kín IP66, Độ chịu va đập IK08						10.300.000	10.300.000	10.300.000
		Đèn đường PKLED 161W - 180W; KT: 740x275x120	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥160 lm/W; Chip LED: Philips; Bộ nguồn: Philips dimming 2 - 5 cấp; Chống sét: Philips 20KV 20KA; Độ kín IP66, Độ chịu va đập IK08						10.800.000	10.800.000	10.800.000
		Đèn pha PKLED 200W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥150 lm/W; Chip LED: Philips; Bộ nguồn: Philips dimming 2 - 5 cấp; Chống sét: Philips 20KV 20KA; Độ kín IP66, Độ chịu va đập IK08						9.000.000	9.000.000	9.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha PKLED 250W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥150 lm/W; Chip LED: Philips; Bộ nguồn: Philips dimming 2 - 5 cấp; Chống sét: Philips 20KV 20KA; Độ kín IP66, Độ chịu va đập IK08	Công ty TNHH MD Phúc Khang	VN		Giá vận chuyển đến công trình		10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn pha PKLED 300W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥150 lm/W; Chip LED: Philips; Bộ nguồn: Philips dimming 2 - 5 cấp; Chống sét: Philips 20KV 20KA; Độ kín IP66, Độ chịu va đập IK08						11.000.000	11.000.000	11.000.000
		Đèn pha PKLED 400W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥150 lm/W; Chip LED: Philips; Bộ nguồn: Philips dimming 2 - 5 cấp; Chống sét: Philips 20KV 20KA; Độ kín IP66, Độ chịu va đập IK08						12.000.000	12.000.000	12.000.000
		Đèn pha PKLED 500W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥150 lm/W; Chip LED: Philips; Bộ nguồn: Philips dimming 2 - 5 cấp; Chống sét: Philips 20KV 20KA; Độ kín IP66, Độ chịu va đập IK08						13.000.000	13.000.000	13.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Năng lượng mặt trời PKLED 50W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥150 lm/W; Chip LED: Philips; Pin lưu trữ: LiFePO4 12,8V 60Ah; Tấm pin: mono 18V 120W; Độ kín IP66; Độ chịu va đập IK08	Công ty TNHH MD Phúc Khang	VN		Giá vận chuyển đến công trình		12.000.000	12.000.000	12.000.000
		Đèn Năng lượng mặt trời PKLED 60W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥150 lm/W; Chip LED: Philips; Pin lưu trữ: LiFePO4 12,8V 70Ah; Tấm pin: mono 18V 140W; Độ kín IP66; Độ chịu va đập IK08						13.000.000	13.000.000	13.000.000
		Đèn Năng lượng mặt trời PKLED 70W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥150 lm/W; Chip LED: Philips; Pin lưu trữ: LiFePO4 12,8V 75Ah; Tấm pin: mono 18V 160W; Độ kín IP66; Độ chịu va đập IK08						13.500.000	13.500.000	13.500.000
		Đèn Năng lượng mặt trời PKLED 80W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥150 lm/W; Chip LED: Philips; Pin lưu trữ: LiFePO4 12,8V 80Ah; Tấm pin: mono 18V 200W; Độ kín IP66; Độ chịu va đập IK08						14.500.000	14.500.000	14.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn Năng lượng mặt trời PKLED 80W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥160 lm/W; Chip LED: Philips; Pin lưu trữ: LiFePO4 25,6V 45Ah; Tấm pin: mono 36V 200W; Độ kín IP66; Độ chịu va đập IK08	Công ty TNHH MD Phúc Khang	VN		Giá vận chuyển đến công trình		15.500.000	15.500.000	15.500.000
		Đèn Năng lượng mặt trời PKLED 90W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥160 lm/W; Chip LED: Philips; Pin lưu trữ: LiFePO4 25,6V 50Ah; Tấm pin: mono 36V 200W; Độ kín IP66; Độ chịu va đập IK08						16.500.000	16.500.000	16.500.000
		Đèn Năng lượng mặt trời PKLED 100W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥160 lm/W; Chip LED: Philips; Pin lưu trữ: LiFePO4 25,6V 55Ah; Tấm pin: mono 36V 240W; Độ kín IP66; Độ chịu va đập IK08						18.500.000	18.500.000	18.500.000
		Đèn Năng lượng mặt trời PKLED 120W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥160 lm/W; Chip LED: Philips; Pin lưu trữ: LiFePO4 25,6V 70Ah; Tấm pin: mono 36V 280W; Độ kín IP66; Độ chịu va đập IK08						21.500.000	21.500.000	21.500.000
		Đèn Năng lượng mặt trời PKLED 150W	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Hiệu suất quang: ≥160 lm/W; Chip LED: Philips; Pin lưu trữ: LiFePO4 25,6V 80Ah; Tấm pin: mono 36V 320W; Độ kín IP66; Độ chịu va đập IK08						23.500.000	23.500.000	23.500.000
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI - Địa Chỉ: Lô số 6, đường số 2 & 5, KCN Giang Điền, Phường Trảng Bom, Tp Đồng Nai; Số điện thoại liên lạc: 0938560864, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	Mét	TCVN 6610-3	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	VN		Giao nhận đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		9.020	9.020	9.020
		Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	Mét	TCVN 6610-3	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V						14.300	14.300	14.300
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V						11.330	11.330	11.330
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V						14.190	14.190	14.190
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V						19.910	19.910	19.910
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V						32.010	32.010	32.010
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x4,0 (2x56/0,3) - 300/500V						48.510	48.510	48.510
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6,0 (2x84/0,3) - 300/500V						72.380	72.380	72.380
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV						6.820	6.820	6.820
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV						9.570	9.570	9.570
	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	VN		Giao nhận đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		12.320	12.320	12.320
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV						17.600	17.600	17.600
		Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV						28.490	28.490	28.490
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V						11.880	11.880	11.880
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V						14.740	14.740	14.740
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V						20.570	20.570	20.570
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V						32.890	32.890	32.890
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V						48.070	48.070	48.070
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V						71.170	71.170	71.170
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V						16.060	16.060	16.060
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V						19.910	19.910	19.910

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	VN		Giao nhận đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		28.490	28.490	28.490
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V						44.880	44.880	44.880
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V						67.210	67.210	67.210
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V						101.970	101.970	101.970
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V						20.570	20.570	20.570
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V						26.070	26.070	26.070
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V						36.850	36.850	36.850
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V						58.080	58.080	58.080
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V						88.000	88.000	88.000
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	VN		Giao nhận đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		132.660	132.660	132.660
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-1,5 - 0,6/1kV						9.130	9.130	9.130
		Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-2,5 - 0,6/1kV						14.850	14.850	14.850
		Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-4 - 0,6/1kV						22.440	22.440	22.440
		Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-6 - 0,6/1kV						33.000	33.000	33.000
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-10 - 0,6/1kV						54.670	54.670	54.670
		Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV						83.270	83.270	83.270
		Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/1kV						127.270	127.270	127.270
		Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/1kV						176.000	176.000	176.000
		Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1kV						241.010	241.010	241.010
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	VN		Giao nhận đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		28.490	28.490	28.490
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x2,5 - 300/500V						42.570	42.570	42.570
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 - 300/500V						61.820	61.820	61.820
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x6 - 300/500V						85.250	85.250	85.250
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 - 300/500V						137.720	137.720	137.720
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 - 300/500V						37.620	37.620	37.620
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 - 300/500V						56.760	56.760	56.760
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x4 - 300/500V						81.620	81.620	81.620
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 - 300/500V						116.270	116.270	116.270
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x10 - 300/500V						191.510	191.510	191.510
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	VN		Giao nhận đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		47.960	47.960	47.960
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 - 300/500V						72.380	72.380	72.380
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x4 - 300/500V						106.590	106.590	106.590
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x6 - 300/500V						152.680	152.680	152.680
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x10 - 300/500V						249.260	249.260	249.260
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV-1,5 - 0,6/1kV						12.320	12.320	12.320

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV-2,5 - 0,6/1kV						18.480	18.480	18.480
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV-4 - 0,6/1kV						26.290	26.290	26.290
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV-6 - 0,6/1kV						37.070	37.070	37.070
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV-10 - 0,6/1kV						58.630	58.630	58.630
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV-16 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	VN		Giao nhận đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		87.780	87.780	87.780
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV-25 - 0,6/1kV						136.290	136.290	136.290
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV-35 - 0,6/1kV						186.670	186.670	186.670
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV-50 - 0,6/1kV						253.440	253.440	253.440
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV-2x50 - 0,6/1kV						541.640	541.640	541.640
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV-3x50 - 0,6/1kV						785.620	785.620	785.620
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV-4x50 - 0,6/1kV						1.035.760	1.035.760	1.035.760
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV						233.200	233.200	233.200
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV						319.220	319.220	319.220
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV						406.670	406.670	406.670
	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	VN		Giao nhận đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		11.550	11.550	11.550
		Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0,6/1kV						29.700	29.700	29.700
		Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0,6/1kV						40.150	40.150	40.150
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV						24.310	24.310	24.310
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-3x16 - 0,6/1kV						35.200	35.200	35.200
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV						107.140	107.140	107.140
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV						197.670	197.670	197.670
		Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ HDPE)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-50/8 - 12,7/22 (24)kV						111.980	111.980	111.980
		Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ HDPE)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-70/11 - 12,7/22 (24)kV						125.510	125.510	125.510
		Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ HDPE)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-95/16 - 12,7/22 (24)kV						153.890	153.890	153.890
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ HDPE)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-240/32 - 12,7/22 (24)kV						286.770	286.770	286.770
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	CV/FR-1,5 - 0,6/1kV						13.970	13.970	13.970
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	CV/FR-2,5 - 0,6/1kV						18.920	18.920	18.920

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	CV/FR-4 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	VN		Giao nhận đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		28.600	28.600	28.600
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	CV/FR-6 - 0,6/1kV						38.720	38.720	38.720
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	CXV/FR-2x1,5 - 0,6/1kV						50.930	50.930	50.930
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	CXV/FR-2x2,5 - 0,6/1kV						63.250	63.250	63.250
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	CXV/FR-2x4 - 0,6/1kV						85.470	85.470	85.470
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	CXV/FR-2x6 - 0,6/1kV						108.790	108.790	108.790
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	Mét	TCVN 5064	ACSR-50/8						26.180	26.180	26.180
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	Mét	TCVN 5064	ACSR-70/11	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	VN		Giao nhận đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang		36.630	36.630	36.630
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	Mét	TCVN 5064	ACSR-95/16						50.820	50.820	50.820
		Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	Mét	TCVN 5064	ACSR-120/19						67.100	67.100	67.100
		Dây đồng trần xoắn: C	Mét		C-25						122.100	122.100	122.100
		Dây đồng trần xoắn: C	Mét		C-50						247.390	247.390	247.390
	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-1,5kV	Mét	TC EN 50168	H1Z2Z2-K-4 - 1,5kV DC						31.900	31.900	31.900
		Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-1,5kV	Mét	TC EN 50168	H1Z2Z2-K-6 - 1,5kV DC						45.430	45.430	45.430
		Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 5935	Du-CV-2x4 - 0,6/1kV						45.760	45.760	45.760
		Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 5935	Du-CV-2x6 - 0,6/1kV						66.660	66.660	66.660
		Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 5935	Du-CV-2x10 - 0,6/1kV						108.350	108.350	108.350
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Beled Việt Nam; địa chỉ: 231/25 Nguyễn Duy Dương, Phường Vườn Lài, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; SĐT: 0918034439, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 MINI 30W-60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2 3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	30W-60W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Beled Việt Nam	VN		Giá đã bao gồm đến chân công trình		5.145.000	5.145.000	5.145.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 61W- 70W	Bộ		61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, Bảo hành 5 năm						6.223.000	6.223.000	6.223.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 71W- 100W	Bộ		71W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, Bảo hành 5 năm						7.301.000	7.301.000	7.301.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 101W-120W	Bộ		101W-120W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, Bảo hành 5 năm						7.737.100	7.737.100	7.737.100
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 121W-140W	Bộ		121W-140W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, Bảo hành 5 năm						8.183.000	8.183.000	8.183.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 141W-150W	Bộ		141W-150W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W						8.183.000	8.183.000	8.183.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 151W-160W	Bộ		151W-160W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, Bảo hành 5 năm						8.751.400	8.751.400	8.751.400

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C 161W-180W	Bộ		161W-180W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, Bảo hành 5 năm				Giá đã bao gồm đến chân công trình		8.751.400	8.751.400	8.751.400
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C 181W-200W	Bộ		181W-200W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, Bảo hành 5 năm						9.457.000	9.457.000	9.457.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D 201W-250W	Bộ		201W-250W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, Bảo hành 5 năm						10.675.000	10.675.000	10.675.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D 251W-300W	Bộ		251W-300W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, Bảo hành 5 năm						11.135.000	11.135.000	11.135.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 40W- 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2 3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	40W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Beled Việt Nam	VN		Giá đã bao gồm đến chân công trình		6.900.000	6.900.000	6.900.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 61W- 70W	Bộ		61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W, Bảo hành 5 năm						7.480.000	7.480.000	7.480.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 71W- 80W	Bộ		71W- 80W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W, Bảo hành 5 năm						7.820.000	7.820.000	7.820.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 81W- 90W	Bộ		81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W, Bảo hành 5 năm						8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 91W- 100W	Bộ		91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W, Bảo hành 5 năm						8.400.000	8.400.000	8.400.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W	Bộ		101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W, Bảo hành 5 năm						8.700.000	8.700.000	8.700.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W- 140W	Bộ		121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W, Bảo hành 5 năm						9.300.000	9.300.000	9.300.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W	Bộ		141W- 150W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W, Bảo hành 5 năm						9.800.000	9.800.000	9.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W- 180W	Bộ		151W- 180W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W, Bảo hành 5 năm						10.800.000	10.800.000	10.800.000
		Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W	Bộ		181W- 200W hiệu suất quang thông ≥ 160 lm/W, Bảo hành 5 năm						12.600.000	12.600.000	12.600.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED dự phòng điều khiển thông minh chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07A 80W-100W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2 3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	80W-100W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Beled Việt Nam	VN		Giá đã bao gồm đến chân công trình		8.200.000	8.200.000	8.200.000
		Đèn LED dự phòng điều khiển thông minh chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07B 101W-120W	Bộ		101W-120W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, bảo hành 5 năm						9.720.000	9.720.000	9.720.000
		Đèn LED dự phòng điều khiển thông minh chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07B 121W-150W	Bộ		121W-150W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, bảo hành 5 năm						10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Đèn LED dự phòng điều khiển thông minh chiếu sáng đường phố Fern BL-STR07B 160W-200W	Bộ		160W-200W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W, bảo hành 5 năm						12.800.000	12.800.000	12.800.000
	Vật tư ngành	Bộ thu phát điều khiển chiếu sáng thông minh đèn đường SZ10 (Giá đã bao gồm chi phí vận hành, quản lý từ xa chi phí phần mềm, server lưu trữ dữ liệu,	Bộ			Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại	VN		Giá đã bao gồm đến chân		8.280.000	8.280.000	8.280.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh Beled BSM 75A 3P (Giá đã bao gồm chi phí vận hành, quản lý từ xa chi phí phần mềm, server lưu trữ dữ liệu,	Bộ			Dịch Vụ Beled Việt Nam	VN		gồm đến chân công trình		176.000.000	176.000.000	176.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Basswood BL- FL13 1M 30W - 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2 5:2007 (IEC 60598-2-5:1998)	30W - 60W hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Beled Việt Nam	VN		Giá đã bao gồm đến chân công trình		1.880.000	1.880.000	1.880.000
		Đèn pha LED Basswood BL- FL13 2M 70W - 120W	Bộ		70W - 120W hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, bảo hành 5 năm						2.980.000	2.980.000	2.980.000
		Đèn pha LED Basswood BL- FL13 3M 130W - 180W	Bộ		130W - 180W hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, bảo hành 5 năm						3.880.000	3.880.000	3.880.000
		Đèn pha LED Basswood BL- FL13 4M 190W - 250W	Bộ		190W - 250W hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, bảo hành 5 năm						4.900.000	4.900.000	4.900.000
		Đèn pha LED Basswood BL- FL13 6M 260W - 400W	Bộ		260W - 400W hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, bảo hành 5 năm						7.200.000	7.200.000	7.200.000
		Đèn pha LED Basswood BL- FL13 8M 480W - 640W	Bộ		480W - 640W hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, bảo hành 5 năm						9.200.000	9.200.000	9.200.000
		Đèn pha LED Basswood BL- FL13 10M 700W - 800W	Bộ		700W - 800W hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, bảo hành 5 năm						11.800.000	11.800.000	11.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Sapele BL- FL14A 20W - 50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2 5:2007 (IEC 60598-2-5:1998)	20W - 50W hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Beled Việt Nam	VN		Giá đã bao gồm đến chân công trình		4.880.000	4.880.000	4.880.000
		Đèn pha LED Sapele BL- FL14B 20W - 50W	Bộ		20W - 50W hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, bảo hành 5 năm						5.690.000	5.690.000	5.690.000
		Đèn pha LED Sapele BL- FL14C 81W - 150W	Bộ		81W - 150W hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, bảo hành 5 năm						6.760.000	6.760.000	6.760.000
		Đèn pha LED Sapele BL- FL14D 151W - 240W	Bộ		151W - 240W hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, bảo hành 5 năm						7.650.000	7.650.000	7.650.000
		Đèn pha LED Sapele BL- FL14E 241W - 500W	Bộ		241W - 500W hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, bảo hành 5 năm						11.800.000	11.800.000	11.800.000
		Đèn pha LED Sapele BL- FL14F 510W - 800W	Bộ		510W - 800W hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, bảo hành 5 năm						15.600.000	15.600.000	15.600.000
		Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23A-SL 30-40W	Bộ		30-40W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 160Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel, bảo hành 5 năm						8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23B-SL 50-60W	Bộ		50-60W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 180Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel, bảo hành 5 năm						12.200.000	12.200.000	12.200.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23B-SL 80W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2 5:2007 (IEC 60598-2-5:1998)	80W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 160Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel, bảo hành 5 năm	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Beled Việt Nam	VN		Giá đã bao gồm đến chân công trình		16.400.000	16.400.000	16.400.000
		Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23B-SL 100W	Bộ		100W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 180Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel, bảo hành 5 năm						18.800.000	18.800.000	18.800.000
		Đèn LED NLMT Guppy BL-STR23B-SL 120W	Bộ		120W Nhiệt độ màu: 2000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 180Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel, bảo hành 5 năm						24.400.000	24.400.000	24.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 20-30W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2 5:2007 (IEC 60598-2-5:1998)	20-30W Nhiệt độ màu: 3000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 160Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel, bảo hành 3 năm, mỗi năm gia hạn bảo hành cộng 5%	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Beled Việt Nam	VN		Giá đã bao gồm đến chân công trình		4.800.000	4.800.000	4.800.000
		Đèn LED NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 40-50W	Bộ		40-50W Nhiệt độ màu: 3000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 160Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel, bảo hành 3 năm, mỗi năm gia hạn bảo hành cộng 5%						7.600.000	7.600.000	7.600.000
		Đèn LED NLMT Hawthorn BL-STR-SL X02 60-80W	Bộ		60-80W Nhiệt độ màu: 3000K - 6500K, CRI >= 70 Chip led: Lumileds/ Osram/ Lepower/ Nichia/ Cree Độ kín IP66; IK08 Hiệu suất 160Lm/W. MPPT charge controller, Pin lithium,Mono solar panel, bảo hành 3 năm, mỗi năm gia hạn bảo hành cộng 5%						10.200.000	10.200.000	10.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Postop led Hoya PT07 20W -50W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2 5:2007 (IEC 60598-2-5:1998)	20W -50W hiệu suất quang bộ đèn >= 80lm/W Chống xung 10KV/ 20KV, Diming 2-5 cấp, IP66	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Beled Việt Nam	VN		Giá đã bao gồm đến chân công trình		5.200.000	5.200.000	5.200.000
		Đèn Postop led Hoya PT07 60W -80W	Bộ		60W -80W Hiệu suất quang bộ đèn >= 80lm/W Chống xung 10KV/ 20KV, Diming 2-5 cấp, IP66						6.600.000	6.600.000	6.600.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Đèn Popstop Peacockii BL-PT01	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2 5:2007 (IEC 60598-2-5:1998)	Bảo hành 5 năm, Công suất 40W - 100W Hiệu suất quang bộ đèn >= 80lm/W Chống xung 10KV/ 20KV, Diming 2-5 cấp, IP66	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Beled Việt Nam	VN		Giá đã bao gồm đến chân công trình		7.800.000	7.800.000	7.800.000
		Đèn Bollar BL32A 8-12W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2 5:2007 (IEC 60598-2-5:1998)	8-12W, D105*H650, bảo hành 2 năm		VN		Giá đã bao gồm đến chân công trình		1.890.000	1.890.000	1.890.000
		Đèn Bollar BL32B 18-24W	Bộ		18-24W, D170*H896mm, bảo hành 2 năm						2.680.000	2.680.000	2.680.000
CÔNG TY TNHH SX TM CHIẾU SÁNG HƯNG THỊNH; Địa chỉ:142 Phạm Đức Sơn, Phường Phú Định, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0938.415.417, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (60W - 69W): KT 580x250x70 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2007	- Chống sét: 20kV/30kA LHT-Lighting ; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥146 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn LHT Lighting / Inventronic Dimming 6 cấp	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.120.000	8.120.000	8.120.000
		Đèn LHT-SKY1 (70W - 79W): KT 580x250x70 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2008							8.630.000	8.630.000	8.630.000
		Đèn LHT-SKY1 (80W - 89W): KT 580x250x70 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2009							8.870.000	8.870.000	8.870.000
		Đèn LHT-SKY1 (90W - 99W): KT 580x250x70 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2010							9.275.000	9.275.000	9.275.000
		Đèn LHT-SKY1 (100W - 109W): KT 690x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2011							9.850.000	9.850.000	9.850.000
		Đèn LHT-SKY1 (110W - 119W): KT 690x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2012							10.100.000	10.100.000	10.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (120W - 129W): KT 690x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2013	- Chống sét: 20kV/30kA LHT-Lighting ; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥146 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn LHT Lighting / Inventronic Dimming 6 cấp	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.825.000	10.825.000	10.825.000
		Đèn LHT-SKY1 (130W - 139W): KT 690x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2014							11.130.000	11.130.000	11.130.000
		Đèn LHT-SKY1 (140W - 149W): KT 690x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2015							12.050.000	12.050.000	12.050.000
		Đèn LHT-SKY1 (150W - 159W): KT 690x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2016							12.260.000	12.260.000	12.260.000
		Đèn LHT-SKY1 (160W - 169W): KT 690x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2017							12.850.000	12.850.000	12.850.000
		Đèn LHT-SKY1 (170W - 179W): KT 690x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2018							13.200.000	13.200.000	13.200.000
		Đèn LHT-SKY1 (180W - 189W): KT 780x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2019							13.500.000	13.500.000	13.500.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY1 (190W - 199W): KT 780x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2020	- Chống sét: 20kV/30kA LHT-Lighting ; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥146 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn LHT Lighting / Inventronic Dimming 6 cấp	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.950.000	13.950.000	13.950.000
		Đèn LHT-SKY1 (200W - 220W): KT 780x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2021							14.235.000	14.235.000	14.235.000
		Đèn LHT-SKY1 (229W - 250 W): KT 780x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2022							14.870.000	14.870.000	14.870.000
		Đèn LHT-SKY3 (60W - 69W): KT 598x242x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2023							7.820.000	7.820.000	7.820.000
		Đèn LHT-SKY3 (70W - 79W): KT 598x242x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2024							8.950.000	8.950.000	8.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY3 (80W - 89W): KT 598x242x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2025	- Chống sét: 20kV/30kA LHT-Lighting ; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥146 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn LHT Lighting / Inventronic Dimming 6 cấp	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		9.320.000	9.320.000	9.320.000
		Đèn LHT-SKY3 (90W - 99W): KT 598x242x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2026							9.420.000	9.420.000	9.420.000
		Đèn LHT-SKY3 (100W - 109W): KT 598x242x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2027							9.660.000	9.660.000	9.660.000
		Đèn LHT-SKY3 (110W - 119W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2028							10.150.000	10.150.000	10.150.000
		Đèn LHT-SKY3 (120W - 129W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2029							10.435.000	10.435.000	10.435.000
		Đèn LHT-SKY3 (130W - 139W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2030							11.100.000	11.100.000	11.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY3 (140W - 149W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2031	- Chống sét: 20kV/30kA LHT-Lighting ; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥146 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn LHT Lighting / Inventronic Dimming 6 cấp	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.550.000	11.550.000	11.550.000
		Đèn LHT-SKY3 (150W - 159W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2032							12.250.000	12.250.000	12.250.000
		Đèn LHT-SKY3 (160W - 169W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2033							12.780.000	12.780.000	12.780.000
		Đèn LHT-SKY3 (170W - 179W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2034							13.200.000	13.200.000	13.200.000
		Đèn LHT-SKY3 (180W - 189W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2035							13.650.000	13.650.000	13.650.000
		Đèn LHT-SKY3 (190W - 199W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2036							14.050.000	14.050.000	14.050.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn LHT-SKY3 (200W - 209W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2037	- Chống sét: 20kV/30kA LHT-Lighting ; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥146 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn LHT Lighting / Inventronic Dimming 6 cấp	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		14.450.000	14.450.000	14.450.000
		Đèn LHT-SKY3 (210W- 219 W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2038							15.000.000	15.000.000	15.000.000
		Đèn LHT-SKY3 (220W - 229W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2039							15.466.000	15.466.000	15.466.000
		Đèn LHT-SKY3 (230W - 239W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2040							15.980.000	15.980.000	15.980.000
		Đèn LHT-SKY3 (240W- 249 W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2041							16.030.000	16.030.000	16.030.000
		Đèn LHT-SKY3 (250W- 259 W): KT 644x272x135 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2042							16.300.000	16.300.000	16.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LHT-NEMO (50W - 69W): KT 490x246x80 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2043	- Chống sét: 20kV/30kA LHT-Lighting ; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥146 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn LHT Lighting / Inventronic Dimming 6 cấp	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.200.000	7.200.000	7.200.000
		Đèn LHT-NEMO (70W - 79W): KT 490x246x80 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2044							8.650.000	8.650.000	8.650.000
		Đèn LHT-NEMO (80W - 89W): KT 570x290x80 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2045							9.000.000	9.000.000	9.000.000
		Đèn LHT-NEMO (90W - 99W): KT 570x290x80 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2046							9.200.000	9.200.000	9.200.000
		Đèn LHT-NEMO (100W - 109W): KT 570x290x80 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2047							9.650.000	9.650.000	9.650.000
		Đèn LHT-NEMO (110W - 119W): KT 570x290x80 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2048							10.100.000	10.100.000	10.100.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LHT-NEMO (120W - 129W): KT 570x290x80 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2049	- Chống sét: 20kV/30kA LHT-Lighting ; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥146 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn LHT Lighting / Inventronic Dimming 6 cấp	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Đèn LHT-NEMO (130W - 139W): KT 570x290x80 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2050							10.980.000	10.980.000	10.980.000
		Đèn LHT-NEMO (140W - 149W): KT 570x290x80 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2051							11.450.000	11.450.000	11.450.000
		Đèn LHT-NEMO (150W - 159W): KT 570x290x80 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2052							11.800.000	11.800.000	11.800.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-NLSL01 (40W - 59W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2053	- Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led hiệu						6.850.000	6.850.000	6.850.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-NLSL01 (60W - 80W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2054	suất cao, Dimming 5 cấp CS, Bộ điều khiển sạc MPPT thông minh.						8.385.000	8.385.000	8.385.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-NLSL01 (85W - 100W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2055	- Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led hiệu suất cao, Dimming 5 cấp CS, Bộ điều khiển sạc MPPT thông minh.	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.520.000	10.520.000	10.520.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-NLSL01 (105W - 120W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2056							12.275.000	12.275.000	12.275.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-NLSL01 (125W - 150W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2057							13.365.000	13.365.000	13.365.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-NLSL01 (155W - 180W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2058							15.520.000	15.520.000	15.520.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-NLSL01 (185W - 200W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2059							17.626.000	17.626.000	17.626.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-NLSL01 (205W - 250W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2060							19.868.000	19.868.000	19.868.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-NLSL01 (265W - 300W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2061	- Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led hiệu suất cao, Dimming 5 cấp CS, Bộ điều khiển sạc MPPT thông minh.	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		21.150.000	21.150.000	21.150.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-NLSL01 (305W - 400W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2062							23.569.000	23.569.000	23.569.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY300 (40W - 59W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2063	- Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥160 Lm/W; Chip Led hiệu suất cao, Dimming 5 cấp CS, Bộ điều khiển sạc MPPT thông minh, Pin lưu LfieP04 12.8V, Có Remode điều khiển.						8.862.000	8.862.000	8.862.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY300 (60W - 80W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2064							9.960.000	9.960.000	9.960.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY300 (85W - 100W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2065							11.450.000	11.450.000	11.450.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY300 (105W - 120W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2066							13.450.000	13.450.000	13.450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY300 (125W - 150W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2067	- Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥160 Lm/W; Chip Led hiệu suất cao, Dimming 5 cấp CS, Bộ điều khiển sạc MPPT thông minh, Pin lưu LfieP04 12.8V, Có Remode điều khiển.	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		15.570.000	15.570.000	15.570.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY300 (155W - 180W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2068							19.688.000	19.688.000	19.688.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY500 (40W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2069	- Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led hiệu suất cao, Dimming công suất, Bộ điều khiển sạc tích hợp trên mạch chip, Pin lưu Lithium 3.2V, Có Remode điều khiển.						4.860.000	4.860.000	4.860.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY500 (50W -59W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2070							5.850.000	5.850.000	5.850.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY500 (60W - 79W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2071							6.695.000	6.695.000	6.695.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY500 (85W - 95W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2072							7.682.000	7.682.000	7.682.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời LHT-SKY500 (100W - 115W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2073	- Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led hiệu suất cao, Dimming công suất, Bộ điều khiển sạc tích hợp trên mạch chip, Pin lưu Lithium 3.2V, Có Remode điều khiển.	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		8.860.000	8.860.000	8.860.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời Liền Thể LHT-689 (40W - 49W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2074	- Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥175 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Dimming 5 cấp CS, Bộ điều khiển sạc MPPT thông minh, Pin lưu LfieP04.						5.820.000	5.820.000	5.820.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời Liền Thể LHT-689 (60W - 79W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2075							8.750.000	8.750.000	8.750.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời Liền Thể LHT-689 (80W - 95W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2076							11.200.000	11.200.000	11.200.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời Liền Thể LHT-689 (100W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2077							12.650.000	12.650.000	12.650.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời Liền Thể LHT-688 (40W - 49W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2078							6.880.000	6.880.000	6.880.000
	Vật tư ngành điện	Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời Liền Thể LHT-688 (60W - 79W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2079	- Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥175 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Dimming 5 cấp CS, Bộ điều khiển sạc MPPT thông minh, Pin lưu LfieP04.	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		12.600.000	12.600.000	12.600.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời Liền Thể LHT-688 (80W - 95W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2080							15.820.000	15.820.000	15.820.000
		Đèn Led Năng Lượng Mặt Trời Liền Thể LHT-688 (100W): Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2081							18.860.000	18.860.000	18.860.000
		Đèn Led Thông Minh LHT-SKY1 (60W - 79W): KT 580x250x70 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2007	- Chống sét: 20kV/30kA LHT-Lighting ; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥146 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn LHT Lighting / Inventronic Dimming 6 cấp, Có cổng chờ Nema.						8.500.000	8.500.000	8.500.000
		Đèn Led Thông Minh LHT-SKY1 (80W - 89W): KT 580x250x70 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2008							8.900.000	8.900.000	8.900.000
		Đèn Led Thông Minh LHT-SKY1 (90W - 99W): KT 580x250x70 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2009							9.300.000	9.300.000	9.300.000
	Vật tư ngành	Đèn Led Thông Minh LHT-SKY1 (100W - 109W): KT 580x250x70 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2010	- Chống sét: 20kV/30kA LHT-Lighting ; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥146 Lm/W; Chip Led Lumiled	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng	VN		Giá đã bao gồm chi phí		10.500.000	10.500.000	10.500.000
		Đèn Led Thông Minh LHT-SKY1 (110W - 119W): KT 690x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2011							10.800.000	10.800.000	10.800.000
		Đèn Led Thông Minh LHT-SKY1 (120W - 129W): KT 690x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2012							11.400.000	11.400.000	11.400.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	điện	Đèn Led Thông Minh LHT-SKY1 (130W - 139W): KT 690x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2013	5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn LHT Lighting / Inventronic Dimming 6 cấp, Có cổng chờ Nema.	TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		vận chuyển đến chân công trình		11.900.000	11.900.000	11.900.000
		Đèn Led Thông Minh LHT-SKY1 (140W - 149W): KT 690x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2014							12.600.000	12.600.000	12.600.000
		Đèn Led Thông Minh LHT-SKY1 (150W - 159W): KT 690x300x72 Hiệu: LHT-Lighting	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2015							13.200.000	13.200.000	13.200.000
		Thiết bị điều khiển tủ thông minh LHT-Master	bộ	ISO 9001:2015; TCVN 7722-2-3:2016	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh						33.000.000	33.000.000	33.000.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn côn đơn dày 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	Cần đèn côn đơn dày 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		780.000	780.000	780.000
		Cần đèn D49, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1.5m , lắp trụ BTLT	cần		D49 dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1.5m , lắp trụ BTLT						850.000	850.000	850.000
		Cần đèn D49, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	cần		D49 dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT						945.000	945.000	945.000
		Cần đèn D49, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	cần		D49 dày 2mm cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT						1.050.000	1.050.000	1.050.000
		Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 0.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần		D60 cao 1.5m, vươn xa 0.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT						1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 1m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.690.000	1.690.000	1.690.000
		Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần		D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT						1.780.000	1.780.000	1.780.000
		Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần		D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT						1.860.000	1.860.000	1.860.000
		Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần		D60 cao 1.5m, vươn xa 3m, cổ dê lắp trên trụ BTLT						1.960.000	1.960.000	1.960.000
		Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT	cần		D60 cao 1.5m, vươn xa 3.5m, cổ dê lắp trên trụ BTLT						2.100.000	2.100.000	2.100.000
		Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5, cổ dê lắp trên trụ STK	cần		D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5, cổ dê lắp trên trụ STK						1.600.000	1.600.000	1.600.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5, cổ dê lắp trên trụ STK	cần	TCVN 2737-1995 ; ASTM - A123	D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5, cổ dê lắp trên trụ STK	Công ty TNHH SX TM Chiếu Sáng Hưng Thịnh	VN		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.700.000	1.700.000	1.700.000
		Khung móng trụ M16x250x250x600mm	khung		M16x250x250x600mm						650.000	650.000	650.000
		Khung móng trụ M20x300x300x750mm	khung		M20x300x300x750mm						880.000	880.000	880.000
		Khung móng trụ M24x300x300x750mm	khung		M24x300x300x750mm						1.060.000	1.060.000	1.060.000
		Khung móng trụ M24x300x300x900mm	khung		M24x300x300x900mm						1.250.000	1.250.000	1.250.000
		Khung móng trụ M24x300x300x1250mm	khung		M24x300x300x1250mm						1.450.000	1.450.000	1.450.000
CÔNG TY TNHH HÀO NGUYÊN HỒNG; 103/1B Tây Lân 4, Ấp Tây Lân, Xã Bà Điểm, Thành phố Hồ Chí Minh; SĐT:0979 742 797-0968 95 44 47, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời 60W MODEL: USLED-JD 60W, thương hiệu USLED	bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 3.2V 60Ah, Model USD-JD-80; Độ kín: IP 66, chip led 5050/ 60 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 550*225*100mm - Hiệu suất phát quang:≥3380Lm/W - Công suất tấm pin: 80W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT	Cty TNHH Hào Nguyên Hồng	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		**6.500.000**	**6.500.000**	**6.500.000**

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời 60W MODEL:USLED-BL6O 60W, thương hiệu USLED	bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 3.2V 70Ah, Hộp pin rời Model USLED-BL6O-70; Độ kín: IP 66, chip led 5054/ 210 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 575*235*90mm - Hiệu suất phát quang:≥6730 Lm - Công suất tấm pin: 80W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT	Cty TNHH Hào Nguyên Hồng	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		8.800.000	8.800.000	8.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời 100W MODEL:USLED-BL6O 100W, thương hiệu USLED	bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 3.2V 100Ah, Hộp pin rời Model USD-BL6O-70; Độ kín: IP 66, chip led 5054/ 210 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 575*235*90mm - Hiệu suất phát quang:≥6930 Lm - Công suất tấm pin: 120W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT	Cty TNHH Hào Nguyên Hồng	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		9.868.000	9.868.000	9.868.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời 150W MODEL:USLED-BL6O 150W, thương hiệu USLED	bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 3.2V 200Ah, Hộp pin rời Model USD-BL6O-70; Độ kín: IP 66, chip led 5054/ 210 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 575*235*90mm - Hiệu suất phát quang:≥7320 Lm - Công suất tấm pin: 120W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT	Cty TNHH Hào Nguyên Hồng	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		12.650.000	12.650.000	12.650.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời USLED-BLMZ 60W, thương hiệu USLED	bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 3.2V 100Ah, Hộp pin dời Model USLED-BLMZ60W; Độ kín: IP 66, chip led 5050/ 99 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 485*245*70mm - Hiệu suất phát quang:≥6220 Lm - Công suất tấm pin: 80W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT	Cty TNHH Hào Nguyên Hồng	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		8.860.000	8.860.000	8.860.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời USLED-PTCT 100W thương hiệu USLED	bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 3.2V 80Ah, Hộp pin rời Model USLED-PTCT40W; Độ kín: IP 66, chip led 5050/ 210 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 575*235*90mm - Hiệu suất phát quang:≥6220 Lm - Công suất tấm pin: 100W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT	Cty TNHH Hào Nguyên Hồng	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		8.000.000	8.000.000	8.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể 60w, 80W USLED-YT 60W thương hiệu USLED	bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 12.8V 40Ah, Model USLED-YT 60W; Độ kín: IP 66, chip led 5054/ 200 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 1160*400*100mm - Hiệu suất phát quang:≥7220 Lm - Công suất tấm pin: 100W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT	Cty TNHH Hào Nguyên Hồng	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		9.000.000	9.000.000	9.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể 60w USLED-YT 60W thương hiệu USLED	bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 12.8V 30Ah, Model USLED-LT 60W; Độ kín: IP 66, chip led 5050/ 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 887*400*275mm - Hiệu suất phát quang:≥6220 Lm - Công suất tấm pin: 65W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT	Cty TNHH Hào Nguyên Hồng	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		8.000.000	8.000.000	8.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời USLED H5-500W, thương hiệu USLED	bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 3.2V 45Ah, Model USLED-H5 500W; Độ kín: IP 66, chip led 5054/ 60 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 500*210*75mm - Hiệu suất phát quang:≥2000 Lm - Công suất tấm pin: 40W/6V	Cty TNHH Hào Nguyên Hồng	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		4.200.000	4.200.000	4.200.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời USLED-3MD 60W thương hiệu USLED	bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 3.2V 105Ah, Pin trong đèn Model USLED-3MD105; Độ kín: IP 66, chip led 7070/ 210 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 640*285mm - Hiệu suất phát quang:≥6220 Lm - Công suất tấm pin: 120W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT	Cty TNHH Hào Nguyên Hồng	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		9.000.000	9.000.000	9.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời USLED-HNH 200W, thương hiệu USLED	bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 25.6V 45Ah, Pin rời Model USLED-HNH 200W; Độ kín: IP 66, chip led 7070/ LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 505*315*65mm - Hiệu suất phát quang:≥8220 Lm - Công suất tấm pin: 120W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT	Cty TNHH Hào Nguyên Hồng	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		17.500.000	17.500.000	17.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng USLED-LUX 80W, thương hiệu USLED	bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08	Cty TNHH Hào Nguyên Hồng	Trung Quốc		Giá bán đến công trình		7.680.000	7.680.000	7.680.000
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI VIỆT NAM; 15A Đàm Thận Huy, Phường Phú Thọ Hòa, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT:0906911950, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
I	**BIẾN TẦN HÒA LƯỚI LIVOLTEK**												
		Inverter hòa lưới 1 pha 5kw	Bộ	IEC/EN 62109-1/-2 IEC/EN 61000-6-1/-2/-3/-4 IEC 61727	Công suất: 2,5–6 kW PV tối đa: 3,75–9 kWp Điện áp PV tối đa: 600 V Dải MPPT: 70–550 V Dòng PV: 16 A/string Số MPPT: 2 AC: 1 pha, 220/230/240 V Dải AC: 154–290 V Tần số: 50/60 Hz Hiệu suất Max: 97,7% Hiệu suất MPPT: >99%	HANGZHOU LIVOLTEK POWER	Trung Quốc		Đã bao gồm		19.800.000	19.800.000	19.800.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Inverter hòa lưới 1 pha 6kw	Bộ	IEC 62116 EN 50549 ORDINANCE No.140	PF: >0,99 THDi: <3% SPD: Type II AFCI: Tùy chọn DC oversizing: 150% Kích thước: 368 × 325 × 150 mm Trọng lượng: 12 kg Cấp bảo vệ: IP65 Nhiệt độ: -30°C đến +60°C Giao tiếp: RS485/Wi-Fi Hiển thị: LED + APP	LIVOLTEK POWER CO., LTD.	Trung Quốc		phí vận chuyển		22.600.000	22.600.000	22.600.000
		Inverter hòa lưới 1 pha 8kw	Bộ	IEC 62109-1/-2 UL 1741 IEC 61000-6-1/-2/-3/-4 IEEE 1547 ORDINANCE No.140	Công suất: 7–10 kW PV tối đa: 10,5–15 kWp Điện áp PV tối đa: 600 V Dải MPPT: 70–550 V Dòng PV: 16 A/string Số MPPT: 3 AC: 1 pha, 220/230/240 V Dải AC: 154–290 V Tần số: 50/60 Hz Hiệu suất Max: 98% Hiệu suất MPPT: >99% PF: >0,99 THDi: <3% SPD: Type II DC & AC AFCI: Tùy chọn Kích thước: 465 × 425 × 180 mm Trọng lượng: 19,5 kg Cấp bảo vệ: IP65 Nhiệt độ: -30°C đến +60°C Giao tiếp: RS485/Wi-Fi Hiển thị: LED + APP	HANGZHOU LIVOLTEK POWER CO., LTD.	Trung Quốc		Đã bao gồm phí vận chuyển		28.200.000	28.200.000	28.200.000
		Inverter hòa lưới 1 pha 10kw	Bộ								31.800.000	31.800.000	31.800.000
		Metter + CT : inverter 1pha	Bộ			HANGZHOU LIVOLTEK POWER CO., LTD.					2.200.000	2.200.000	2.200.000
		Inverter hòa lưới 3 pha 30kw	Bộ	IEC 62109-1/-2 IEC 61727 IEC 62116 EN 50549 EN 61000-6-1/-2/-3/-4	Công suất AC: 30–60 kW Công suất PV tối đa: 45–90 kWp Điện áp DC tối đa: 1.100 V Dải điện áp MPPT: 180–1.000 V Dòng DC tối đa: 40 A/string Số MPPT: 2–4 Điện áp AC: 3 pha, 380/400 V Dải điện áp AC: 310–480 V Tần số: 50/60 Hz Hiệu suất tối đa: 98,5% Hệ số công suất: >0,99 THDi: <3% Kích thước (Rộng × Cao × Sâu): 613 × 481 × 251 mm Trọng lượng: 44–47 kg Cấp bảo vệ: IP65 Nhiệt độ vận hành: -30°C đến +60°C						73.000.000	73.000.000	73.000.000
		Inverter hòa lưới 3 pha 60kw	Bộ								94.000.000	94.000.000	94.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Inverter hòa lưới 3 pha 99kw	Bộ	IEC 62109-1/-2 IEC 61727 IEC 62116 EN 50549 NRS 097 NO. 140 EN 61000-6-1/-2/-3/-4	Công suất AC: 99 kW Công suất PV tối đa: 148,5 kWp Điện áp DC tối đa: 1.100 V Điện áp DC danh định: 600 V Dải điện áp MPPT: 180–1.000 V Dòng DC tối đa: 40 A/string Số MPPT: 10 Điện áp AC: 3 pha, 380/400/415 V Dải điện áp AC: 320–480 V Tần số: 50/60 Hz Hiệu suất tối đa: 98,5% Hiệu suất MPPT: >99% Hệ số công suất: >0,99 THDi: <3% Kích thước (Rộng × Cao × Sâu): 960 × 725 × 369 mm Trọng lượng: 87 kg Cấp bảo vệ: IP66 Nhiệt độ vận hành: -30°C đến +60°C Độ cao lắp đặt tối đa: 4.000 m	HANGZHOU LIVOLTEK POWER CO., LTD.					155.520.000	155.520.000	155.520.000
		Inverter hòa lưới 3 pha 125kw	Bộ		Công suất AC: 125 kW Công suất PV tối đa: 112,5–187,5 kWp Điện áp DC tối đa: 1.100 V Điện áp DC danh định: 600 V Dải điện áp MPPT: 180–1.000 V Dòng DC tối đa: 40 A/string Số MPPT: 4–10 Điện áp AC: 3 pha, 380/400/415 V Dải điện áp AC: 320–480 V Tần số: 50/60 Hz Hiệu suất tối đa: 98,5% Hiệu suất MPPT: >99% Hệ số công suất: >0,99 THDi: <3% Kích thước (Rộng × Cao × Sâu): 725 × 960 × 369 mm Trọng lượng: 87 kg Cấp bảo vệ: IP66 Nhiệt độ vận hành: -30°C đến +60°C Độ cao lắp đặt tối đa: 4.000 m						211.680.000	211.680.000	211.680.000
		Metter + CT : inverter 1pha	Bộ								3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Metter + CT : inverter 3pha	Bộ	CE MID RoHS	Loại: Công tơ điện 3 pha, CT ngoài Hệ thống: 3P3W / 3P4W Điện áp: 3×120/210 V; 3×230/400 V; 3×240/415 V Dải điện áp: 70–130% Un CT ngoài: 120 A/48 mA; 250 A/50 mA Số mạch đo: 2 mạch 3 pha Cấp chính xác: Điện năng tác dụng Class 1 Điện năng phản kháng: Class 2 Tần số: 50/60 Hz Giao tiếp: RS485, Modbus-RTU Tốc độ truyền: 1.200–115.200 bps Thời gian đáp ứng: 100 ms Đo: U, I, P, Q, PF, Hz, kWh, kvarh Nguồn mở rộng: 12 VDC/2,5 W Lắp đặt: Thanh DIN Kích thước: 101 × 72 × 67 mm Nhiệt độ vận hành: -25°C đến +55°C Độ ẩm: ≤95% RH, không ngưng tụ						5.800.000	5.800.000	5.800.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Data logger (kết nối các biết tần chung 1 hệ)	Bộ		Loại: Thiết bị thu thập dữ liệu inverter Model: PSD1000.R110 Hỗ trợ: Biến tần LIVOLTEK Số inverter: tối đa 10 Giao tiếp: RS485 Ethernet: 10/100 Mbps, ≤100 m Wi-Fi: 2,4 GHz / 802.11 b/g/n Chu kỳ thu thập: 5 phút/lần Bộ nhớ offline: 7 ngày Nguồn: DC 5 V Công suất: ≤5 W Cấp bảo vệ: IP65 Nhiệt độ: -30°C đến +65°C Độ ẩm: 5–95% RH Kích thước: 31,5 × 43,3 × 158,5 mm Lắp đặt: Cắm trực tiếp						54.000.000	54.000.000	54.000.000
	BIẾN TẦN HYBRID LIVOLTEK												
		Inverter hòa lưới dự trữ 1 pha 5kW	Bộ	**EN 62109-1/-2 EN 62920:2017+A11+A1 EN IEC 61000-6-1/-2/-3/-4 IEC 61727 IEC 62116 EN 50549-1/10 IEC 61683**	Công suất: 1,5–6 kW PV tối đa: 3–12 kWp Điện áp PV tối đa: 500 V Dải MPPT: 60–500 V Dòng PV tối đa: 18 A/string Số MPPT: 1–2 AC: 1 pha, 220/230/240 V Tần số: 50/60 Hz Hiệu suất Max: 97,6% Dòng sạc/xả pin: tối đa 125 A Pin: Li-ion Chuyển mạch: <10 ms Quá tải: 200%/10 giây Kích thước: 480 × 342 × 190 mm Trọng lượng: 15 kg Cấp bảo vệ: IP66 Nhiệt độ: -25°C đến +60°C Giao tiếp: CAN/RS485	HANGZHOU LIVOLTEK POWER CO., LTD.					38.000.000	38.000.000	38.000.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 1 pha 6kW	Bộ								40.000.000	40.000.000	40.000.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 1 pha 8kW	Bộ	**EN 62109-1/-2 EN 62920:2017+A11+A1 EN IEC 61000-6-1/-2/-3/-4 IEC 61727 IEC 62116 EN 50549-1/10 IEC 61683 NRS 097-2-1:2024 IEC 63027**	Công suất: 7,5–12 kW PV tối đa: 15–24 kWp Điện áp PV tối đa: 500 V Dải MPPT: 90–500 V Điện áp khởi động: 100 V Dòng PV tối đa: 32 A/string Dòng ngắn mạch PV: 40 A/string Số MPPT: 2 AC: 1 pha, 220/230/240 V Tần số: 50/60 Hz Hệ số công suất: >0,99 THDi: <3% Hiệu suất Max: 97,6% Dòng sạc/xả pin: tối đa 250 A Pin: Li-ion Chuyển mạch On/Off-grid: <10 ms Quá tải: 200%/10 giây Kích thước: 496 × 505 × 225 mm Trọng lượng: 34 kg Cấp bảo vệ: IP66 Làm mát: Quạt cưỡng bức Nhiệt độ: -25°C đến +60°C Giao tiếp BMS: CAN/RS485 Hiển thị: LCD + APP				Đã bao gồm phí vận chuyển	53.600.000	53.600.000	53.600.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 1 pha 12kW	Bộ								69.200.000	69.200.000	69.200.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Inverter hòa lưới dự trữ 3pha 8kW	Bộ	**EN 62109-1/-2 IEC 62109-1/-2 IEC 61727 IEC 62116 IEC 61683 EN 50549-1 EN 62920 EN IEC 61000-6-1/-2/-3/-4**	Công suất: 5–15 kW PV tối đa: 10–30 kWp Điện áp PV tối đa: 1.000 V Dải MPPT: 150–950 V Dòng PV: tối đa 32 A/string Số MPPT: 2–3 AC: 3 pha, 208/220/230 V Tần số: 50/60 Hz Hiệu suất Max: 98,2% THDi: <3% Pin: Lithium Chuyển mạch: <10 ms Quá tải: 200%/10 giây Cấp bảo vệ: IP65 Nhiệt độ: -25°C đến +60°C Kích thước: 540 × 470 × 210 mm Trọng lượng: 26–38 kg Giao tiếp: CAN/RS485/Wi-Fi Hiển thị: LED + APP		Trung Quốc				59.000.000	59.000.000	59.000.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 3pha 10kW	Bộ								65.000.000	65.000.000	65.000.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 3pha 12kW	Bộ								68.400.000	68.400.000	68.400.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 3pha 15kW	Bộ	**EN 62109-1/-2 IEC 61727 IEC 62116 IEC 61683 EN 62920 EN 50549-1 NRS 097-2-1 EN IEC 61000-6-1/-2/-3/-4 IEC 63027**	Công suất: 15–30 kW PV tối đa: 30–60 kWp Điện áp PV tối đa: 1.000 V Dải MPPT: 150–950 V Dòng PV: tối đa 32 A/string Số MPPT: 3 AC: 3 pha, 380/400/415 V Tần số: 50/60 Hz Hiệu suất Max: 98,4% THDi: <3% Pin: Lithium, 100–700 V Chuyển mạch: <10 ms Quá tải backup: 200% Song song: tối đa 10 máy Kích thước: 595 × 485 × 235 mm Trọng lượng: 39 kg Cấp bảo vệ: IP65 Nhiệt độ: -25°C đến +60°C Giao tiếp: CAN/RS485/Wi-Fi						80.000.000	80.000.000	80.000.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 3pha 25kW	Bộ								114.000.000	114.000.000	114.000.000
		Metter + CT : inverter hybrid 1pha	Bộ								3.800.000	3.800.000	3.800.000
		Metter + CT : inverter hybrid 3pha	Bộ	CE MID RoHS	Loại: Công tơ điện 3 pha, CT ngoài Hệ thống: 3P3W / 3P4W Điện áp: 3×120/210 V; 3×230/400 V; 3×240/415 V Dải điện áp: 70–130% Un CT ngoài: 120 A/48 mA; 250 A/50 mA Số mạch đo: 2 mạch 3 pha Cấp chính xác: Điện năng tác dụng Class 1 Điện năng phản kháng: Class 2 Tần số: 50/60 Hz Giao tiếp: RS485, Modbus-RTU Tốc độ truyền: 1.200–115.200 bps Thời gian đáp ứng: 100 ms Đo: U, I, P, Q, PF, Hz, kWh, kvarh Nguồn mở rộng: 12 VDC/2,5 W Lắp đặt: Thanh DIN Kích thước: 101 × 72 × 67 mm Nhiệt độ vận hành: -25°C đến +55°C Độ ẩm: ≤95% RH, không ngưng tụ				Đã bao gồm phí vận chuyển	5.800.000	5.800.000	5.800.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Inverter hòa lưới dự trữ 3pha 20kW	Bộ	**EN 62109-1/-2 IEC 61727 IEC 62116 IEC 61683 EN 62920 EN 50549-1 NRS 097-2-1 EN IEC 61000-6-1/-2/-3/-4 IEC 63027**	Công suất: 15–30 kW PV tối đa: 30–60 kWp Điện áp PV tối đa: 1.000 V Dải MPPT: 150–950 V Dòng PV: tối đa 32 A/string Số MPPT: 3 AC: 3 pha, 380/400/415 V Tần số: 50/60 Hz Hiệu suất Max: 98,4% THDi: <3% Pin: Lithium, 100–700 V Chuyển mạch: <10 ms Quá tải backup: 200% Song song: tối đa 10 máy Kích thước: 595 × 485 × 235 mm Trọng lượng: 39 kg Cấp bảo vệ: IP65 Nhiệt độ: -25°C đến +60°C Giao tiếp: CAN/RS485/Wi-Fi						95.600.000	95.600.000	95.600.000
		Inverter hòa lưới dự trữ 3pha 30kW	Bộ								145.600.000	145.600.000	145.600.000
III	**PIN LƯU TRỮ**												
	Vật liệu khác	Battery LIVOLTEK áp thấp 16kWh 1 pha		**IECC62619 IEC61000 CE UN38.3**	Kích thước (R x C x S: 460x907x253.5mm Trọng lượng: 110kg	HANGZHOU LIVOLTEK POWER CO., LTD.	Trung Quốc		Đã bao gồm phí vận chuyển		81.500.000	81.500.000	81.500.000
		Bộ điều khiển (ghép tối đa 20pack 5kWh)									25.560.000	25.560.000	25.560.000
		Battery LIVOLTEK áp cao 5.12kWh IP21 3 pha									36.400.000	36.400.000	36.400.000
IV	**TẤM PIN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI**												
	Vật liệu khác	Tấm pin năng lượng mặt trời SPV_590WP (kt: 2278x1134x30mm)		**TUV IEC 61215-1:2021 IEC 61215-1-1:2021 IEC 61215-2:2021 IEC 61730-1:2023 IEC 61730-2:2023 IEC 61701:2020 IEC61215, IEC61735,**	SPV590W - Kích thước (DxRxC): 2278mmx1134mmx30mm - Trọng lượng: 31.5kg	SolarPowerVietNam	VN		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.610.800	3.610.800	3.610.800
		Tấm pin năng lượng mặt trời SPV_600WP (kt: 2278x1134x30mm)		**TUV IEC 61215-1:2021 IEC 61215-1-1:2021 IEC 61215-2:2021 IEC 61730-1:2023 IEC 61730-2:2023 IEC 61701:2020 IEC61215, IEC61735,**	SPV600W - Kích thước (DxRxC): 2278mmx1134mmx30mm - Trọng lượng: 31.5kg						3.672.000	3.672.000	3.672.000
V	**PHỤ KIỆN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI**												
	Vật liệu khác	Dây cáp điện chuyên dụng DC 4mm2	Cần			Trung Quốc	Trung Quốc		Đã bao gồm phí vận chuyển		27.500	27.500	27.500
		Đầu nối MC4	Cần								60.000	60.000	60.000
		Kẹp biên 30-35mm (chất liệu hợp kim nhôm)	Cần			VN	VN				20.000	20.000	20.000
		Kẹp giữa 30-35mm (chất liệu hợp kim nhôm)	Cần								20.000	20.000	20.000
		Thanh rail nhôm 26x45mm, dài 4.2m	Cần								664.000	664.000	664.000
		Bát chân L 85x40x8mm, hợp kim nhôm	Cần								39.000	39.000	39.000
		Bát hình chữ Z 100x200mm dày 1,9mm, thép mạ kẽm	Cần								30.000	30.000	30.000
		Bát hình chữ Z 100x200mm dày 1,5mm, Inox 430	Cần								46.000	46.000	46.000
		Cùm chữ U kẹp biên 30x60mm, Inox 304	Cái								48.000	48.000	48.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Cùm chữ U kẹp giữa 30x60mm, Inox 304	Cái								48.000	48.000	48.000
		Cùm chữ U kẹp biên 40x80mm, Inox 304	Cái								58.000	58.000	58.000
		Cùm chữ U kẹp giữa 40x80mm, Inox 304	Cái								58.000	58.000	58.000
CÔNG TY TNHH SX TM & XD THIÊN MINH; địa chỉ: 75A đường số 17, P. Hiệp Bình, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại liên lạc: 028. 35 926 886, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W-<70W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT: 564x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	VN		Giá vận chuyển đến chân công trình		6.970.000	6.970.000	6.970.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-<80W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT: 564x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09						7.760.000	7.760.000	7.760.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-<90W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT: 564x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09						8.250.000	8.250.000	8.250.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-<100W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 564x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09						8.870.000	8.870.000	8.870.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-<110W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 661x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09						9.260.000	9.260.000	9.260.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-<120W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 661x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09						9.540.000	9.540.000	9.540.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-<130W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 661x340x157	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. - ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EN/IEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2023/A1:2011 theo CENELEC CIG 021.	- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09					10.320.000	10.320.000	10.320.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-<140W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 661x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09					10.490.000	10.490.000	10.490.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-<160W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 661x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09					11.510.000	11.510.000	11.510.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-<180W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 661x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09					12.740.000	12.740.000	12.740.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-<200W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 661x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09					13.610.000	13.610.000	13.610.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-<220W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 828x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09					14.280.000	14.280.000	14.280.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-<240W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 828x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09					14.750.000	14.750.000	14.750.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-<260W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 828x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	VN		Giá vận chuyển đến chân công trình		15.650.000	15.650.000	15.650.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 260W-<280W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 828x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09						16.250.000	16.250.000	16.250.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 280W-<300W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 828x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09						16.800.000	16.800.000	16.800.000
		Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 300W-<320W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 828x340x157	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP67, độ chịu va đập IK09						17.200.000	17.200.000	17.200.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 30W-<40W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 577x210x114	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						5.520.000	5.520.000	5.520.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 40W-<50W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 577x210x114	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						5.890.000	5.890.000	5.890.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 50W-<60W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 577x210x114	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						6.060.000	6.060.000	6.060.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-<70W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 577x210x114	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. - ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EN/IEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2023/A1:2011 theo CENELEC CIG 021.	- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08					6.630.000	6.630.000	6.630.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 70W-<80W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 577x210x114	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08					7.090.000	7.090.000	7.090.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 80W-<90W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08					7.500.000	7.500.000	7.500.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 90W-<100W dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08					8.060.000	8.060.000	8.060.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 100W-<110W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08					8.420.000	8.420.000	8.420.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 110W-<120W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08					8.670.000	8.670.000	8.670.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 120W-<130W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08					9.380.000	9.380.000	9.380.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bộ đèn đường CARINA LED 130W-<140W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 685x318x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	VN		Giá vận chuyển đến chân công trình		9.540.000	9.540.000	9.540.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 140W-<160W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 685x318x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						10.460.000	10.460.000	10.460.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 160W-<180W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 685x318x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						11.580.000	11.580.000	11.580.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 180W-<200W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 685x318x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						12.370.000	12.370.000	12.370.000
		Bộ đèn đường CARINA LED 200W-<220W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 685x318x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						12.980.000	12.980.000	12.980.000
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED 30W-<40W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 577x210x114	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						4.970.000	4.970.000	4.970.000
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED 40W-<50W, dimming 2-10 cấp tại đèn.; KT 577x210x114	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						5.300.000	5.300.000	5.300.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SIMPLUS LED 50W-<60W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 577x210x114	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. - ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, EN 61000-3-	- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	VN		Giá vận chuyển đến chân công trình		5.450.000	5.450.000	5.450.000
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED 60W-<70W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 577x210x114	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						5.970.000	5.970.000	5.970.000
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED 70W-<80W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 577x210x114	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						6.380.000	6.380.000	6.380.000
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED 80W-<90W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						6.750.000	6.750.000	6.750.000
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED 90W-<100W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						7.250.000	7.250.000	7.250.000
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED 100W-<110W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						7.580.000	7.580.000	7.580.000
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED 110W-<120W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						7.800.000	7.800.000	7.800.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED 120W-<130W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ	3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EN/IEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2023/A1:2011 theo CENELEC CIG 021.	- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						8.460.000	8.460.000	8.460.000
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED 130W-<140W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						8.590.000	8.590.000	8.590.000
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED140W-<160W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						9.410.000	9.410.000	9.410.000
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED 160W-<180W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						10.420.000	10.420.000	10.420.000
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED 180W-<200W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						11.130.000	11.130.000	11.130.000
		Bộ đèn đường SIMPLUS LED 200W-<220W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 626x285x105	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK08						11.680.000	11.680.000	11.680.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 30W-<50W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 400x390x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						6.250.000	6.250.000	6.250.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bộ đèn pha BOSTON LED 50W-<70W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 400x390x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						7.520.000	7.520.000	7.520.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 70W-<80W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 400x390x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						8.090.000	8.090.000	8.090.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 80W-<90W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 400x390x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						8.400.000	8.400.000	8.400.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 90W-<100W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 400x390x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 100W-<110W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 400x390x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	VN		Giá vận chuyển đến chân công trình		9.280.000	9.280.000	9.280.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 110W-<120W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 431x448x70	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. - ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011,	- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						9.670.000	9.670.000	9.670.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 120W-<130W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 431x448x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						10.130.000	10.130.000	10.130.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 130W-<140W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 431x448x70	Bộ	IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EN/IEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2023/A1:2011 theo CENELEC CIG 021.	- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					10.750.000	10.750.000	10.750.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 140W-<160W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 431x448x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					12.040.000	12.040.000	12.040.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 160W-<180W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 431x448x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					13.390.000	13.390.000	13.390.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 180W-<200W, dimming 2-10 cấp tại đèn.; KT 478x656x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					14.140.000	14.140.000	14.140.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 200W-<220W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 478x656x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					15.090.000	15.090.000	15.090.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 220W-<240W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 478x656x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					16.080.000	16.080.000	16.080.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 240W-<260W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 478x656x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					16.940.000	16.940.000	16.940.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bộ đèn pha BOSTON LED 260W-<280W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 478x656x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						17.720.000	17.720.000	17.720.000
		Bộ đèn pha BOSTON LED 280W-<310W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 478x656x70	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						18.660.000	18.660.000	18.660.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 140W-<160W, dimming tại đèn; KT 295x354x75	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						13.860.000	13.860.000	13.860.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 160W-<210W, dimming tại đèn; KT 375x354x75	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	VN		Giá vận chuyển đến chân công trình		15.940.000	15.940.000	15.940.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 210W-<260W, dimming tại đèn; KT 455x354x75	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						16.750.000	16.750.000	16.750.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 260W-<310W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 535x354x75	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						18.360.000	18.360.000	18.360.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 310W-<360W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 535x354x75	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. - ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO	- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						21.000.000	21.000.000	21.000.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-<410W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 535x354x75	Bộ	14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EN/IEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2023/A1:2011 theo CENELEC CIG 021.	- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					22.780.000	22.780.000	22.780.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 410W-<460W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 375x687x75	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					23.550.000	23.550.000	23.550.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 460W-<510W, dimming 2-10 cấp tại đèn KT 375x687x75	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					24.310.000	24.310.000	24.310.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 510W-<600W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 455x687x75	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					26.100.000	26.100.000	26.100.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 600W-<700W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 535x687x75	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					27.880.000	27.880.000	27.880.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 700W-<800W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 615x687x75	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					29.670.000	29.670.000	29.670.000
		Bộ đèn pha MISUN LED 800W-<900W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 965x687x75	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09					31.450.000	31.450.000	31.450.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Bộ đèn pha MISUN LED 900W-1000W, dimming 2-10 cấp tại đèn; KT 965x687x75	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 145-165 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						33.240.000	33.240.000	33.240.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 20W-<30W, dimming 2-10 cấp tại đèn.	Bộ	QCVN 07-7:2023/BXD, QCVN 19:2019/BKHCN, LM79-2008, LM80-08. TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015. - ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ISO 45001:2018. IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC60598-1:2020, IEC 60598-2-3:2002, IEC 60598-2-3:2002/AMD1:2011, IEC 60598-1:2020, IEC TR 62778:2014, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1:2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 60598-2-3:2003+A1:2011, EN IEC 60598-1:2021+A11:2022, EN 62493:2015+A1:2022, ECD 2014/30/EU, LDV 2014/35/EU, EN IEC 55015:2019+A11:2020, EN 61547:2009, EN IEC 61000-3-2:2019+A1: 2021, EN 61000-3-3:2013+A1:2019+A2:2021, EN 55016-4-2 (CISPR 16-4-2), EN/IEC 61000-4, RoHS 2011/65/EU và EU2015/863, EN 60598-2-3, EN 60598-2-3:2023/A1:2011 theo CENELEC CIG 021.	- Hiệu suất phát quang ≥ 125-140 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	VN		Giá vận chuyển đến chân công trình		9.680.000	9.680.000	9.680.000
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED 30W-<40W, dimming 2-10 cấp tại đèn.	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 125-140 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						9.960.000	9.960.000	9.960.000
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED 40W-<50W, dimming 2-10 cấp tại đèn.	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 125-140 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						10.570.000	10.570.000	10.570.000
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED 50W-<60W, dimming 2-10 cấp tại đèn.	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 125-140 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						11.240.000	11.240.000	11.240.000
		Bộ đèn trang trí VISTAR LED 60W-<80W, dimming 2-10 cấp tại đèn.	Bộ		- Hiệu suất phát quang ≥ 125-140 lm/W - Module LED PHILIPS / LUMILEDS / SEOUL … - Driver PHILIPS / OSRAM / INVENTRONIC … - Chống sét PHILIPS / OSRAM / CERAMATE … - Độ kín: IP66, độ chịu va đập IK09						12.060.000	12.060.000	12.060.000
	Vật tư ngành điện	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước **TMC-3S IP68** (có đèn báo); KT 186x62x58	Bộ	IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009							1.250.000	1.250.000	1.250.000
		Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B1 IP68** (có đèn báo); KT 58x46x24	Bộ								180.000	180.000	180.000
		Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B2 IP68** (có đèn báo); KT 65x65x93	Bộ								350.000	350.000	350.000
		Hộp nối cáp liên thông kín nước **TMC-B3 IP68** (có đèn báo); KT 65x65x93	Bộ								350.000	350.000	350.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS 50A; KT 775x480x325	Tủ								66.300.000	66.300.000	66.300.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS 60A; KT 775x480x325	Tủ	TCVN 6950-1:2007 TCVN 4255:2008		Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	VN		Giá vận chuyển đến chân công trình		69.500.000	69.500.000	69.500.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS 75A; KT 775x480x325	Tủ								71.500.000	71.500.000	71.500.000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS 100A; KT 775x480x325	Tủ								79.200.000	79.200.000	79.200.000
		Bộ điều khiển đèn IDIM-TM/16ZG.	Bộ								2.950.000	2.950.000	2.950.000
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT, 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; Số điện thoại liên lạc: 0962 486 010 (Thanh Hằng), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm. - Đơn giá áp dụng cho số lượng nguyên cuộn	Giá bán đến công trình		21.742		21.742
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m						24.657		24.657
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m						27.433		27.433
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m						30.943		30.943
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m						39.324		39.324
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m						41.262		41.262
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m						47.761		47.761
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m						61.438		61.438
	Thảm đá, rọ đá	*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m2 Theo TCVN 2053:1993)**		TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát	VN	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.	Giá bán đến công trình				
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								51.667		51.667
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²								55.121		55.121
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								64.919		64.919
		*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m2 Theo TCVN 2053:1993)**											
		- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								48.248		48.248
		- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²								51.814		51.814
		- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²								57.103		57.103

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU, Địa chỉ: Số 154-156 đường kênh 19 tháng 5, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Số điện thoại liên lạc: 0916.144.678-Công Anh, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x200	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN		Giá bán đến công trình		11.700	12.000	11.700
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150						15.300	15.600	15.300
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150						18.200	18.500	18.200
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125						20.400	20.800	20.400
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125						23.100	23.500	23.100
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7SD - Cường độ chịu kéo 7,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x250	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN		Giá bán đến công trình		13.700	13.900	13.700
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x250						14.200	14.500	14.200
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x200						15.200	15.500	15.200
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - Cường độ chịu kéo 13,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150						18.000	18.300	18.000
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x150						19.800	20.200	19.800
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - Cường độ chịu kéo 19 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				25.500	26.000	25.500
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21,5 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125						27.500	28.100	27.500
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x125				Giá bán đến công trình		28.800	29.300	28.800
		Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28 kN/m	m2	TCVN 9844 : 2013	4x100						34.700	35.400	34.700
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x800						18.200	18.500	18.200
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				21.400	21.800	21.400
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x580 hoặc 5,3x450						25.700	26.200	25.700
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300						40.800	41.600	40.800
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x400 hoặc 5,3x350						35.700	36.400	35.700
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x200						58.100	59.300	58.100
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				85.000	87.400	85.000
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844 : 2013	3,6x300 hoặc 5,3x250						43.900	44.700	43.900
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/100 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100						45.900	46.800	45.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/200 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100						86.500	88.800	86.500
		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/300 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100				Giá bán đến công trình		136.700	140.400	136.700
		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/400 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x50						184.000	189.300	184.000
		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 100/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x200						36.100	36.800	36.100
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 200/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				56.700	58.200	56.700
		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 300/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100						90.000	92.600	90.000
		Lưới địa kỹ thuật PET cường độ 400/50 kN/m	m2	TCCS 01: 2021	5x100						111.200	114.400	111.200
		Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 50/50 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x200						22.100	22.600	22.100
		Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 100/100 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x100				Giá bán đến công trình		32.800	33.500	32.800
	Vật liệu khác	Lưới địa cốt sợi thuỷ tinh cường độ 200/200 kN/m	m2	TCCS 38:2022	5x100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				84.700	87.400	84.700
		Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355 : 2013	300m						3.700	3.700	3.700
		Bấc thấm đứng APT-T9	m	TCVN 9355 : 2013	300m						3.800	3.800	3.800
		Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355 : 2013	50m						25.800	26.300	25.800
		Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355 : 2013	50m						33.700	34.300	33.700
	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (135/135kN), Chu vi 9,42m2	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 9,42m2	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				1.970.000	2.000.000	1.970.000
		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 (135/135kN), Chu vi 12,6 m	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 12,6 m						2.955.000	2.970.000	2.955.000
		Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 (200/200kN), Chu vi 15,7 m	m	TCVN 13565 : 2022	Chu vi 15,7 m				Giá bán đến công trình		4.902.500	4.930.000	4.902.500
		Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	Cái	TCVN 9844 : 2013	0,8m*0,8m						169.700	173.100	169.700
		Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	Cái	TCVN 9844 : 2013	1,5m*2,5m						1.448.900	1.450.300	1.448.900
	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 10544 : 2014	H-100	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				106.400	109.500	106.400
		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 10544 : 2014	H-150						106.400	107.500	106.400
		Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660	m2	TCVN 10544 : 2014	H-100						53.000	54.100	53.000
		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2	GRI-GM13	0,3mm						18.400	18.700	18.400
		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2	GRI-GM13	0,4mm						24.200	24.600	24.200
		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2	GRI-GM13	0,5mm				Giá bán đến công trình		30.600	31.200	30.600
	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2	GRI-GM13	0,75mm	Công ty TNHH XNK Thái Châu	VN				46.100	47.000	46.100
		Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2	GRI-GM13	1,0mm						62.400	63.600	62.400

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Mảng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2	GRI-GM13	1,5mm						93.800	95.700	93.800
		Mảng HDPE khổ 7x105m (RxD) dày 2mm	m2	GRI-GM13	2mm						124.600	127.100	124.600
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HƯNG VIỆT, địa chỉ: LK1-54, KĐT mới An Hưng, P. Dương Nội, Hà Nội; Số điện thoại liên lạc: 0977.650.057 (Huyền), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE520	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75 m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 52 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới ≥ 95%; , độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥ 22,76 KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa chữa sạt trượt.	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		115.500	130.500	115.500
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 1 trục RE580	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 1.3m Cường độ chịu kéo đứt ≥ 135 kN/m; Kích thước mắt lưới 235mm; Độ bền nút lưới ≥ 95%; độ giãn dài khi đứt 11%, lực kéo dài hạn 120 năm TCR≥ 59,17 KN/m Được sử dụng để gia cường và xây dựng các kết cấu đất có cốt có dạng như tường chắn đất, mố cầu, mái dốc và sửa	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		209.000	224.000	209.000
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục NX750	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 3.8 m Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp (3 lớp vật liệu) được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định.Độ dày nút lưới: 3,5 mm; Độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2%: ≥ 130 kN/m	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		198.000	213.000	198.000
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật phức hợp NX750GC	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 3.8 m Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp 3 lớp vật liệu được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định. Một lớp vải địa kỹ thuật không dệt sau đó được liên kết nhiệt với lưới địa kỹ thuật để tạo thành Lưới địa kỹ thuật liên trục phức hợp; Độ dày nút lưới danh nghĩa : 3,5 mm; Độ cứng cát tuyến xuyên tâm tại độ giãn dài 2%: ≥ 130 kN/m	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		215.000	230.000	215.000
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường dạng cứng, cường lực chính 200 Kn/m (HA AG B (UX) PET 200)	m2	TCCS 01 2021	Độ bền kéo danh định dọc máy ≥ 200Kn/m; độ giãn dài ở cường độ danh nghĩa dọc máy ≤15%; lưới có gờ hình thang để tăng ma sát, vỏ bọc LLDPE; độ bền lâu dài ở nhiệt độ làm việc trong đất 20˚C: ULS TCR tính toán cho 120 năm : ≥ 142 kN/m	Geoquest India private limited	Ấn Độ	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		220.000	240.000	220.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường dạng cứng, cường lực chính 300 Kn/m (HA AL (UX) PET 300)	m2	TCCS 01 2021	Độ bền kéo danh định dọc máy ≥ 300Kn/m, độ giãn dài ở cường độ danh nghĩa dọc máy ≤15%; lưới có gờ hình thang để tăng ma sát, vỏ bọc LLDPE; Độ bền lâu dài ở nhiệt độ làm việc trong đất 20˚C: ULS TCR tính toán cho 120 năm : ≥ 219 kN/m	Geoquest India private limited	Ấn Độ	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		247.500	267.500	247.500
	Vật liệu khác	Tấm thoát nước Draintube 410	m2	TCVN 9355:2012	Kích thước: 3.9 m x 100m, 3.9m x 70m Cường độ chịu kéo ≥ 14 Kn/m, Khả năng thoát nước trong mặt phẳng của vật liệu Composite dưới áp lực 400 kPa trong 100h, i=0,1 ≥ 0,06 l/s/m	DCA Geosynthetics private limited	Ấn Độ	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		198.000	213.000	198.000
	Vật liệu khác	Thảm chống xói TM13C	m2	Không có thông tin	Kích thước: 3.65m x 50m Thảm chống xói TM13C được dệt dạng thoi từ hệ sợi đơn polypropylene vuông góc nhau và ổn định tia cực tím. Tấm chống xói tạo ra cấu trúc 3 chiều ngẫu nhiên mấp mô dạng sóng, hình thành các "túi bên trong" để neo giữ tầng rễ cỏ; Cường độ chịu kéo ≥ 45 kN/m; Độ giãn dài khi đứt ≤ 50%	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		185.000	200.000	185.000
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật H2Rx	m2	TCVN 9844 : 2013	Kích thước 4.5m x 100m Vải địa sử dụng sợi polypropylene có độ bền cao để đạt được mô đun kéo lớn ở biến dạng 2%, cung cấp khả năng chịu kéo theo phương dọc và ngang mặt đường; Độ bền kéo khi đứt ≥75 kN/m; Khả năng thấm nước Q_{50} : 1500 l/m2/min	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		132.000	147.000	132.000
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật UX1400	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75m x 1.33m Cường độ chịu kéo ≥ 70kN/m; Kích thước mắt lưới 407mm; Độ giãn dài khi đứt 11% ± 3%; cường độ chịu kéo nút lưới ≥ 66 kN/m là dạng lưới cứng, gồm có 1 trục, được sản xuất từ chất liệu polyethylen mật độ cao (High Density Polyethylene - HDPE), có cường độ chịu kéo cao, độ giãn dài thấp, khả năng liên kết tốt và có tuổi thọ lâu bền.	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		78.000	93.000	78.000
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật UX1500	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 75m x 1.33m Cường độ chịu kéo ≥ 114kN/m; Kích thước mắt lưới 437mm; Độ giãn dài khi đứt 11% ± 3%; cường độ chịu kéo nút lưới ≥ 105 kN/m là dạng lưới cứng, gồm có 1 trục, được sản xuất từ chất liệu polyethylen mật độ cao (High Density Polyethylene - HDPE), có cường độ chịu kéo cao, độ	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		107.000	122.000	107.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật UX1600	m2	TCCS 01 2021	Kích thước: 50m x 1.33m Cường độ chịu kéo ≥ 144 kN/m; Kích thước mắt lưới 437mm; Độ giãn dài khi đứt 11% ± 3%; cường độ chịu kéo nút lưới ≥ 135 kN/m là dạng lưới cứng, gồm có 1 trục, được sản xuất từ chất liệu polyethylen mật độ cao (High Density Polyethylene - HDPE), có cường độ chịu kéo cao, độ	Nhà sản xuất:Tensar International Ltd Nhà máy: Tensar geosynthetics (China) limited.	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		134.200	149.200	134.200
	Vật liệu khác	Thảm chống xói EM10	m2	Không có thông tin	Kích thước: 3.65m x 30m là một loại thảm gia cố có hiệu suất cao ba chiều (HPTRM) được thiết kế cho các ứng dụng kiểm soát xói mòn trên các sườn dốc và các tuyến đường thủy có thảm thực vật.Cường độ chịu kéo (MD) ≥ 60 kN/m; Độ giãn dài khi đứt ≤ 50%	Nhà sản xuất: Solmax Canada Nhà máy: Solmax Industrial Zhuhai Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		195.000	210.000	195.000
	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật (geobag)	cái	Không có thông tin	Chiều rộng ≥ 35 cm, Chiều dài ≥ 40cm; chất liệu PP hoặc tương đương; cường độ chịu kéo (MD) ≥ 16 kN/m; cường độ chịu kéo (CD) ≥ 12 kN/m; độ giãn dài ≤ 15%. Màu đen	Ningbo Honghuan Geotextile Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		25.000	28.000	25.000
	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật (geobag)	cái	Không có thông tin	Chiều rộng ≥ 35 cm, Chiều dài ≥ 40cm; chất liệu PP hoặc tương đương; cường độ chịu kéo (MD) ≥ 16 kN/m; cường độ chịu kéo (CD) ≥ 12 kN/m; độ giãn dài ≤ 15%. Màu xanh	Ningbo Honghuan Geotextile Co.,Ltd	Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		32.000	35.000	32.000
	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật (geobag)	cái	Không có thông tin	Chiều dài 600 – 800 mm, chiều rộng 400 – 450 mm, độ dày 100 – 150 mm, chất liệu PP, cường lực ≥ 600 N / 5cm; độ giãn dài ≤ 17%, màu đen hoặc xám đậm		Trung Quốc	Thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại chân công trình		24.200	27.200	24.200
CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA; Lô C-1-CN, đường NA4, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0977807065 hoặc 02743 556 757-Kiều Oanh, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	21mm x 1,7mm (17 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		10.400	10.400	10.400
		Ống uPVC Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	mét		27mm x 1,8mm (14 bar)						14.300	14.300	14.300
		Ống uPVC Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	mét		34mm x 1,9mm (12 bar)						20.000	20.000	20.000
		Ống uPVC Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	mét		42mm x 2,1mm (10 bar)						27.000	27.000	27.000
		Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	mét		49mm x 2,4mm (10 bar)						34.600	34.600	34.600
		Ống uPVC Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	mét		49mm x 2,0mm (8 bar)						28.900	28.900	28.900
	Vật tư ngành	Ống uPVC Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16:	60mm x 3,0mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		53.400	53.400	53.400
		Ống uPVC Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	mét		60mm x 2,3mm (8 bar)						41.700	41.700	41.700
		Ống uPVC Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	mét		76mm x 3,0mm (8 bar)						66.600	66.600	66.600

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước	Ống uPVC Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	mét	14352-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	90mm x 4,0mm (9 bar)	Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		107.400	107.400	107.400
		Ống uPVC Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	mét		90mm x 2,6mm (6 bar)						77.600	77.600	77.600
		Ống uPVC Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	mét		114mm x 5,0mm (11 bar)						171.200	171.200	171.200
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2023/BXD (hệ inch)	114mm x 3,5mm (7 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		116.000	116.000	116.000
		Ống uPVC Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	mét		168mm x 6,5mm (10 bar)						328.800	328.800	328.800
		Ống uPVC Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	mét		168mm x 4,5mm (6 bar)						242.900	242.900	242.900
		Ống uPVC Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	mét		220mm x 8,0mm (9 bar)						531.300	531.300	531.300
		Ống uPVC Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	mét		220mm x 6,5mm (7 bar)						456.600	456.600	456.600
		Bít Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	114mm						56.200	56.200	56.200
	Vật tư ngành nước	Bít Dày 140	cái		140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		96.800	96.800	96.800
		Bít Dày 168	cái		168mm						283.400	283.400	283.400
		Bít Dày 21	cái		21mm						2.000	2.000	2.000
		Bít Dày 220	cái		220mm						519.300	519.300	519.300
		Bít Dày 27	cái		27mm						2.300	2.300	2.300
		Bít Dày 27 (Có Lỗ)	cái		27mm						4.100	4.100	4.100
	Vật tư ngành nước	Bít Dày 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		3.900	3.900	3.900
		Bít Dày 42	cái		42mm						5.500	5.500	5.500
		Bít Dày 49	cái		49mm						8.400	8.400	8.400
		Bít Dày 60	cái		60mm						14.100	14.100	14.100
		Bít Dày 76	cái		76mm						17.300	17.300	17.300
		Bít Dày 90	cái		90mm						33.100	33.100	33.100

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Bít Răng Ngoài Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		1.400	1.400	1.400
		Bít Răng Ngoài Dày 27	cái		27mm						2.100	2.100	2.100
		Bít Răng Ngoài Dày 34	cái		34mm						2.300	2.300	2.300
		Bít Răng Trong Dày 21	cái		21mm						1.200	1.200	1.200
		Bít Răng Trong Dày 27	cái		27mm						1.700	1.700	1.700
		Bít Răng Trong Dày 34	cái		34mm						2.200	2.200	2.200
	Vật tư ngành nước	Co Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		169.900	169.900	169.900
		Co Dày 168	cái		168mm						554.100	554.100	554.100
		Co Dày 21	cái		21mm						3.500	3.500	3.500
		Co Dày 27	cái		27mm						5.500	5.500	5.500
		Co Dày 34	cái		34mm						7.800	7.800	7.800
		Co Dày 42	cái		42mm						11.700	11.700	11.700
	Vật tư ngành nước	Co Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		18.600	18.600	18.600
		Co Dày 60	cái		60mm						29.600	29.600	29.600
		Co Dày 76	cái		76mm						44.200	44.200	44.200
		Co Dày 90	cái		90mm						69.400	69.400	69.400
		Co Giảm Dày 114/90	cái		114mm x 90mm						86.500	86.500	86.500
		Co Giảm Dày 27/21	cái		27mm x 21mm						3.900	3.900	3.900
	Vật tư ngành	Co Giảm Dày 34/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN	34mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		5.200	5.200	5.200
		Co Giảm Dày 34/27	cái		34mm x 27mm						6.100	6.100	6.100
		Co Giảm Dày 42/21	cái		42mm x 21mm						9.700	9.700	9.700

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước			1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD		Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển				
		Co Giảm Dày 42/27	cái		42mm x 27mm						8.600	8.600	8.600
		Co Giảm Dày 42/34	cái		42mm x 34mm						9.900	9.900	9.900
		Co Giảm Dày 49/21	cái		49mm x 21mm						15.900	15.900	15.900
	Vật tư ngành nước	Co Giảm Dày 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		10.200	10.200	10.200
		Co Giảm Dày 49/34	cái		49mm x 34mm						12.300	12.300	12.300
		Co Giảm Dày 49/42	cái		49mm x 42mm						22.900	22.900	22.900
		Co Giảm Dày 90/49	cái		90mm x 49mm						47.600	47.600	47.600
		Co Giảm Dày 90/60	cái		90mm x 60mm						49.700	49.700	49.700
		Co Răng Ngoài Dày 21	cái		21mm						5.100	5.100	5.100
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Dày 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		6.600	6.600	6.600
		Co Răng Ngoài Dày 34	cái		34mm						11.500	11.500	11.500
		Co Răng Ngoài Dày 42	cái		42mm						18.700	18.700	18.700
		Co Răng Ngoài Dày 49	cái		49mm						28.300	28.300	28.300
		Co Răng Ngoài Giảm Dày 21/27	cái		21mm x 27mm						5.800	5.800	5.800
		Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/21	cái		27mm x 21mm						6.600	6.600	6.600
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài Giảm Dày 27/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	27mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		9.700	9.700	9.700
		Co Răng Ngoài Giảm Dày 34/27	cái		34mm x 27mm						8.600	8.600	8.600
		Co Răng Trong Dày 21	cái		21mm						4.000	4.000	4.000
		Co Răng Trong Dày 27	cái		27mm						5.500	5.500	5.500
		Co Răng Trong Dày 34	cái		34mm						9.800	9.800	9.800
		Co Răng Trong Dày 42	cái		42mm						15.000	15.000	15.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		24.800	24.800	24.800
		Co Răng Trong Giảm Dày 21/27	cái		21mm x 27mm						5.900	5.900	5.900
		Co Răng Trong Giảm Dày 27/34	cái		27mm x 34mm						13.300	13.300	13.300
		Co Răng Trong Giảm Dày 34/27	cái		34mm x 27mm						9.500	9.500	9.500
		Giảm Răng Ngoài Dày 21/27	cái		21mm x 27mm						2.400	2.400	2.400
		Giảm Răng Ngoài Dày 21/34	cái		21mm x 34mm						5.100	5.100	5.100
	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		2.600	2.600	2.600
		Giảm Răng Ngoài Dày 27/34	cái		27mm x 34mm						3.700	3.700	3.700
		Giảm Răng Ngoài Dày 34/21	cái		34mm x 21mm						4.700	4.700	4.700
		Giảm Răng Ngoài Dày 34/27	cái		34mm x 27mm						4.900	4.900	4.900
		Giảm Răng Ngoài Dày 42/27	cái		42mm x 27mm						8.100	8.100	8.100
		Giảm Răng Ngoài Dày 42/34	cái		42mm x 34mm						8.200	8.200	8.200
	Vật tư ngành nước	Giảm Răng Ngoài Dày 49/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	49mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		9.900	9.900	9.900
		Giảm Răng Ngoài Dày 49/34	cái		49mm x 34mm						10.200	10.200	10.200
		Giảm Răng Ngoài Dày 49/42	cái		49mm x 42mm						14.700	14.700	14.700
		Giảm Răng Ngoài Dày 60/27	cái		60mm x 27mm						13.300	13.300	13.300
		Giảm Răng Ngoài Dày 60/34	cái		60mm x 34mm						13.400	13.400	13.400
		Giảm Răng Ngoài Dày 60/42	cái		60mm x 42mm						15.000	15.000	15.000
	Vật tư ngành	Giảm Răng Ngoài Dày 60/49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN	60mm x 49mm	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		17.300	17.300	17.300
		Giảm Răng Trong Dày 21/27	cái		21mm x 27mm						3.500	3.500	3.500
		Giảm Răng Trong Dày 21/34	cái		21mm x 34mm						4.900	4.900	4.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước			1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD		Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển				
		Giảm Răng Trong Dày 27/21	cái		27mm x 21mm						3.200	3.200	3.200
		Giảm Răng Trong Dày 27/34	cái		27mm x 34mm						5.500	5.500	5.500
		Giảm Răng Trong Dày 34/27	cái		34mm x 27mm						4.800	4.800	4.800
	Vật tư ngành nước	Lơi Dày 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		114.900	114.900	114.900
		Lơi Dày 168	cái		168mm						389.400	389.400	389.400
		Lơi Dày 21	cái		21mm						3.000	3.000	3.000
		Lơi Dày 220	cái		220mm						703.500	703.500	703.500
		Lơi Dày 27	cái		27mm						4.600	4.600	4.600
		Lơi Dày 34	cái		34mm						7.200	7.200	7.200
	Vật tư ngành nước	Lơi Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		10.200	10.200	10.200
		Lơi Dày 49	cái		49mm						15.500	15.500	15.500
		Lơi Dày 60	cái		60mm						23.900	23.900	23.900
		Lơi Dày 76	cái		76mm						34.100	34.100	34.100
		Lơi Dày 90	cái		90mm						56.500	56.500	56.500
		Măng Song Dày 114	cái		114mm						85.800	85.800	85.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		2.500	2.500	2.500
		Măng Song Dày 27	cái		27mm						3.700	3.700	3.700
		Măng Song Dày 34	cái		34mm						6.100	6.100	6.100
		Măng Song Dày 42	cái		42mm						8.400	8.400	8.400
		Măng Song Dày 49	cái		49mm						12.900	12.900	12.900
		Măng Song Dày 60	cái		60mm						19.900	19.900	19.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Măng Song Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		29.700	29.700	29.700
		Măng Song Dày 90	cái		90mm						43.200	43.200	43.200
		Măng Song Giảm Dày 114/27	cái		114mm x 27mm						58.900	58.900	58.900
		Măng Song Giảm Dày 114/34	cái		114mm x 34mm						64.400	64.400	64.400
		Măng Song Giảm Dày 114/42	cái		114mm x 42mm						68.600	68.600	68.600
		Măng Song Giảm Dày 114/49	cái		114mm x 49mm						52.900	52.900	52.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		65.400	65.400	65.400
		Măng Song Giảm Dày 114/76	cái		114mm x 76mm						60.100	60.100	60.100
		Măng Song Giảm Dày 114/90	cái		114mm x 90mm						73.300	73.300	73.300
		Măng Song Giảm Dày 168/114	cái		168mm x 114mm						194.800	194.800	194.800
		Măng Song Giảm Dày 168/140	cái		168mm x 140mm						304.000	304.000	304.000
		Măng Song Giảm Dày 220/168	cái		220mm x 168mm						710.100	710.100	710.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		3.500	3.500	3.500
		Măng Song Giảm Dày 34/21	cái		34mm x 21mm						4.300	4.300	4.300
		Măng Song Giảm Dày 34/27	cái		34mm x 27mm						4.800	4.800	4.800
		Măng Song Giảm Dày 42/21	cái		42mm x 21mm						6.200	6.200	6.200
		Măng Song Giảm Dày 42/27	cái		42mm x 27mm						6.600	6.600	6.600
		Măng Song Giảm Dày 42/34	cái		42mm x 34mm						7.400	7.400	7.400
	Vật tư ngành	Măng Song Giảm Dày 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		8.700	8.700	8.700
		Măng Song Giảm Dày 49/27	cái		49mm x 27mm						9.200	9.200	9.200
		Măng Song Giảm Dày 49/34	cái		49mm x 34mm						10.200	10.200	10.200

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước			1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD		Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển				
		Măng Song Giảm Dày 49/42	cái		49mm x 42mm						10.900	10.900	10.900
		Măng Song Giảm Dày 60/21	cái		60mm x 21mm						13.100	13.100	13.100
		Măng Song Giảm Dày 60/27	cái		60mm x 27mm						13.800	13.800	13.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		15.200	15.200	15.200
		Măng Song Giảm Dày 60/42	cái		60mm x 42mm						15.900	15.900	15.900
		Măng Song Giảm Dày 60/49	cái		60mm x 49mm						16.400	16.400	16.400
		Măng Song Giảm Dày 76/34	cái		76mm x 34mm						22.000	22.000	22.000
		Măng Song Giảm Dày 76/42	cái		76mm x 42mm						28.800	28.800	28.800
		Măng Song Giảm Dày 76/49	cái		76mm x 49mm						24.900	24.900	24.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	76mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		26.600	26.600	26.600
		Măng Song Giảm Dày 90/21	cái		90mm x 21mm						28.500	28.500	28.500
		Măng Song Giảm Dày 90/27	cái		90mm x 27mm						29.900	29.900	29.900
		Măng Song Giảm Dày 90/34	cái		90mm x 34mm						30.200	30.200	30.200
		Măng Song Giảm Dày 90/42	cái		90mm x 42mm						32.900	32.900	32.900
		Măng Song Giảm Dày 90/49	cái		90mm x 49mm						32.700	32.700	32.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Dày 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		33.100	33.100	33.100
		Măng Song Giảm Dày 90/76	cái		90mm x 76mm						44.100	44.100	44.100
		Măng Song Răng Ngoài Dày 114	cái		114mm						67.900	67.900	67.900
		Măng Song Răng Ngoài Dày 21	cái		21mm						2.300	2.300	2.300
		Măng Song Răng Ngoài Dày 27	cái		27mm						3.500	3.500	3.500
		Măng Song Răng Ngoài Dày 34	cái		34mm						6.000	6.000	6.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Ngoài Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		8.500	8.500	8.500
		Măng Song Răng Ngoài Dày 49	cái		49mm						10.400	10.400	10.400
		Măng Song Răng Ngoài Dày 60	cái		60mm						15.300	15.300	15.300
		Măng Song Răng Ngoài Dày 76	cái		76mm						33.400	33.400	33.400
		Măng Song Răng Ngoài Dày 90	cái		90mm						35.000	35.000	35.000
		Măng Song Răng Trong Dày 114	cái		114mm						80.700	80.700	80.700
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		2.500	2.500	2.500
		Măng Song Răng Trong Dày 27	cái		27mm						3.900	3.900	3.900
		Măng Song Răng Trong Dày 34	cái		34mm						6.100	6.100	6.100
		Măng Song Răng Trong Dày 42	cái		42mm						8.300	8.300	8.300
		Măng Song Răng Trong Dày 49	cái		49mm						12.100	12.100	12.100
		Măng Song Răng Trong Dày 60	cái		60mm						18.900	18.900	18.900
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Dày 76	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	76mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		37.000	37.000	37.000
		Măng Song Răng Trong Dày 90	cái		90mm						41.700	41.700	41.700
		T Dày 114	cái		114mm						197.400	197.400	197.400
		T Dày 21	cái		21mm						4.600	4.600	4.600
		T Dày 27	cái		27mm						7.400	7.400	7.400
		T Dày 34	cái		34mm						12.100	12.100	12.100
	Vật tư ngành	T Dày 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN	42mm	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		15.900	15.900	15.900
		T Dày 49	cái		49mm						23.600	23.600	23.600
		T Dày 60	cái		60mm						40.400	40.400	40.400

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước			1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD		Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển				
		T Dày 76	cái		76mm						61.000	61.000	61.000
		T Dày 90	cái		90mm						101.700	101.700	101.700
		T Cong Dày 140	cái		140mm						597.100	597.100	597.100
	Vật tư ngành nước	T Cong Dày 168	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	168mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		1.100.000	1.100.000	1.100.000
		T Giảm Dày 27/21	cái		27mm x 21mm						5.500	5.500	5.500
		T Giảm Dày 34/21	cái		34mm x 21mm						8.500	8.500	8.500
		T Giảm Dày 34/27	cái		34mm x 27mm						9.900	9.900	9.900
		T Giảm Dày 42/21	cái		42mm x 21mm						12.100	12.100	12.100
		T Giảm Dày 42/27	cái		42mm x 27mm						12.100	12.100	12.100
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 42/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	42mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		13.500	13.500	13.500
		T Giảm Dày 49/21	cái		49mm x 21mm						15.900	15.900	15.900
		T Giảm Dày 49/27	cái		49mm x 27mm						17.300	17.300	17.300
		T Giảm Dày 49/34	cái		49mm x 34mm						19.000	19.000	19.000
		T Giảm Dày 49/42	cái		49mm x 42mm						21.300	21.300	21.300
		T Giảm Dày 60/21	cái		60mm x 21mm						25.300	25.300	25.300
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 60/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	60mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		28.100	28.100	28.100
		T Giảm Dày 60/34	cái		60mm x 34mm						26.100	26.100	26.100
		T Giảm Dày 60/42	cái		60mm x 42mm						29.300	29.300	29.300
		T Giảm Dày 60/49	cái		60mm x 49mm						33.100	33.100	33.100
		T Giảm Dày 76/60	cái		76mm x 60mm						79.200	79.200	79.200
		T Giảm Dày 90/27	cái		90mm x 27mm						75.000	75.000	75.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	T Giảm Dày 90/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	90mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		62.300	62.300	62.300
		T Giảm Dày 90/42	cái		90mm x 42mm						65.600	65.600	65.600
		T Giảm Dày 90/49	cái		90mm x 49mm						70.000	70.000	70.000
		T Giảm Dày 90/60	cái		90mm x 60mm						74.800	74.800	74.800
		T Răng Ngoài Dày 21	cái		21mm						6.600	6.600	6.600
		T Răng Ngoài Dày 27	cái		27mm						9.500	9.500	9.500
	Vật tư ngành nước	T Răng Ngoài Giảm Dày 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	21mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		8.200	8.200	8.200
		T Răng Trong Dày 21	cái		21mm						6.100	6.100	6.100
		T Răng Trong Dày 27	cái		27mm						7.600	7.600	7.600
		T Răng Trong Giảm Dày 21/27	cái		21mm x 27mm						7.900	7.900	7.900
		Y Dày 114	cái		114mm						321.100	321.100	321.100
		Y Dày 220	cái		220mm						2.057.900	2.057.900	2.057.900
	Vật tư ngành nước	Y Dày 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		33.200	33.200	33.200
		Y Dày 60	cái		60mm						66.600	66.600	66.600
		Y Dày 90	cái		90mm						168.900	168.900	168.900
		Y Giảm Dày 140/114	cái		140mm x 114mm						402.700	402.700	402.700
		Y Giảm Dày 140/90	cái		140mm x 90mm						277.400	277.400	277.400
		Y Giảm Dày 168/114	cái		168mm x 114mm						656.900	656.900	656.900
		Y Giảm Dày 220/168	cái		220mm x 168mm						1.535.900	1.535.900	1.535.900
		Y Giảm Dày 76/60	cái		76mm x 60mm						68.300	68.300	68.300
	Vật tư ngành	Bít Mỏng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN	114mm	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		20.700	20.700	20.700

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước	Bít Mỏng 21	cái	1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	21mm	Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		1.600	1.600	1.600
		Bít Mỏng 27	cái		27mm						2.100	2.100	2.100
		Bít Mỏng 34	cái		34mm						2.200	2.200	2.200
	Vật tư ngành nước	Bít Mỏng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		3.300	3.300	3.300
		Bít Mỏng 49	cái		49mm						3.600	3.600	3.600
		Bít Mỏng 60	cái		60mm						5.500	5.500	5.500
		Bít Mỏng 76	cái		76mm						8.100	8.100	8.100
		Bít Mỏng 90	cái		90mm						10.600	10.600	10.600
		Co Mỏng 110	cái		110mm						55.000	55.000	55.000
	Vật tư ngành nước	Co Mỏng 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		61.200	61.200	61.200
		Co Mỏng 140	cái		140mm						144.500	144.500	144.500
		Co Mỏng 168	cái		168mm						177.300	177.300	177.300
		Co Mỏng 21	cái		21mm						2.200	2.200	2.200
		Co Mỏng 220	cái		220mm						551.400	551.400	551.400
		Co Mỏng 27	cái		27mm						3.300	3.300	3.300
	Vật tư ngành nước	Co Mỏng 34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		4.600	4.600	4.600
		Co Mỏng 42	cái		42mm						5.800	5.800	5.800
		Co Mỏng 49	cái		49mm						7.700	7.700	7.700
		Co Mỏng 60	cái		60mm						12.800	12.800	12.800
		Co Mỏng 76	cái		76mm						18.700	18.700	18.700
		Co Mỏng 90	cái		90mm						30.800	30.800	30.800

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mỏng 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		36.300	36.300	36.300
		Co Giảm Mỏng 114/90	cái		114mm x 90mm						40.600	40.600	40.600
		Co Giảm Mỏng 42/21	cái		42mm x 21mm						9.400	9.400	9.400
		Co Giảm Mỏng 49/21	cái		49mm x 21mm						10.600	10.600	10.600
		Co Giảm Mỏng 49/27	cái		49mm x 27mm						10.100	10.100	10.100
		Co Giảm Mỏng 49/34	cái		49mm x 34mm						11.100	11.100	11.100
	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mỏng 49/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	49mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		12.900	12.900	12.900
		Co Giảm Mỏng 60/27	cái		60mm x 27mm						12.300	12.300	12.300
		Co Giảm Mỏng 60/34	cái		60mm x 34mm						13.700	13.700	13.700
		Co Giảm Mỏng 60/42	cái		60mm x 42mm						13.800	13.800	13.800
		Co Giảm Mỏng 60/49	cái		60mm x 49mm						14.000	14.000	14.000
		Co Giảm Mỏng 90/49	cái		90mm x 49mm						20.300	20.300	20.300
	Vật tư ngành nước	Co Giảm Mỏng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		19.100	19.100	19.100
		Lơi Mỏng 110	cái		110mm						33.600	33.600	33.600
		Lơi Mỏng 114	cái		114mm						50.500	50.500	50.500
		Lơi Mỏng 140	cái		140mm						59.400	59.400	59.400
		Lơi Mỏng 168	cái		168mm						154.200	154.200	154.200
		Lơi Mỏng 21	cái		21mm						2.200	2.200	2.200
	Vật tư ngành	Lơi Mỏng 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN	27mm	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		3.100	3.100	3.100
		Lơi Mỏng 34	cái		34mm						4.100	4.100	4.100
		Lơi Mỏng 42	cái		42mm						4.600	4.600	4.600

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước			1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD		Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển				
		Lơi Mỏng 49	cái		49mm						6.900	6.900	6.900
		Lơi Mỏng 60	cái		60mm						11.400	11.400	11.400
		Lơi Mỏng 76	cái		76mm						16.300	16.300	16.300
	Vật tư ngành nước	Lơi Mỏng 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		22.800	22.800	22.800
		Măng Song Mỏng 110	cái		110mm						28.500	28.500	28.500
		Măng Song Mỏng 114	cái		114mm						26.500	26.500	26.500
		Măng Song Mỏng 21	cái		21mm						1.900	1.900	1.900
		Măng Song Mỏng 27	cái		27mm						2.800	2.800	2.800
		Măng Song Mỏng 34	cái		34mm						3.300	3.300	3.300
	Vật tư ngành nước	Măng Song Mỏng 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		4.100	4.100	4.100
		Măng Song Mỏng 49	cái		49mm						5.100	5.100	5.100
		Măng Song Mỏng 60	cái		60mm						5.900	5.900	5.900
		Măng Song Mỏng 76	cái		76mm						8.700	8.700	8.700
		Măng Song Mỏng 90	cái		90mm						14.300	14.300	14.300
		Măng Song Giảm Mỏng 114/34	cái		114mm x 34mm						29.100	29.100	29.100
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 114/42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	114mm x 42mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		30.800	30.800	30.800
		Măng Song Giảm Mỏng 114/49	cái		114mm x 49mm						27.800	27.800	27.800
		Măng Song Giảm Mỏng 114/60	cái		114mm x 60mm						25.400	25.400	25.400
		Măng Song Giảm Mỏng 114/76	cái		114mm x 76mm						26.900	26.900	26.900
		Măng Song Giảm Mỏng 114/90	cái		114mm x 90mm						26.800	26.800	26.800
		Măng Song Giảm Mỏng 140/90	cái		140mm x 90mm						48.100	48.100	48.100

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	27mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		2.200	2.200	2.200
		Măng Song Giảm Mỏng 34/21	cái		34mm x 21mm						3.100	3.100	3.100
		Măng Song Giảm Mỏng 34/27	cái		34mm x 27mm						3.100	3.100	3.100
		Măng Song Giảm Mỏng 42/21	cái		42mm x 21mm						4.100	4.100	4.100
		Măng Song Giảm Mỏng 42/27	cái		42mm x 27mm						4.100	4.100	4.100
		Măng Song Giảm Mỏng 42/34	cái		42mm x 34mm						5.000	5.000	5.000
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		4.100	4.100	4.100
		Măng Song Giảm Mỏng 49/27	cái		49mm x 27mm						4.100	4.100	4.100
		Măng Song Giảm Mỏng 49/34	cái		49mm x 34mm						5.500	5.500	5.500
		Măng Song Giảm Mỏng 49/42	cái		49mm x 42mm						5.000	5.000	5.000
		Măng Song Giảm Mỏng 60/21	cái		60mm x 21mm						5.500	5.500	5.500
		Măng Song Giảm Mỏng 60/27	cái		60mm x 27mm						5.800	5.800	5.800
	Vật tư ngành nước	Măng Song Giảm Mỏng 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		6.400	6.400	6.400
		Măng Song Giảm Mỏng 60/42	cái		60mm x 42mm						4.700	4.700	4.700
		Măng Song Giảm Mỏng 60/49	cái		60mm x 49mm						4.700	4.700	4.700
		Măng Song Giảm Mỏng 76/27	cái		76mm x 27mm						9.200	9.200	9.200
		Măng Song Giảm Mỏng 76/42	cái		76mm x 42mm						9.400	9.400	9.400
		Măng Song Giảm Mỏng 76/49	cái		76mm x 49mm						9.400	9.400	9.400
	Vật tư ngành	Măng Song Giảm Mỏng 76/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN	76mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		10.100	10.100	10.100
		Măng Song Giảm Mỏng 90/27	cái		90mm x 27mm						12.700	12.700	12.700
		Măng Song Giảm Mỏng 90/34	cái		90mm x 34mm						13.700	13.700	13.700

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước			1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD		Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển				
		Măng Song Giảm Mỏng 90/42	cái		90mm x 42mm						14.700	14.700	14.700
		Măng Song Giảm Mỏng 90/49	cái		90mm x 49mm						13.100	13.100	13.100
		Măng Song Giảm Mỏng 90/60	cái		90mm x 60mm						15.300	15.300	15.300
	Vật tư ngành nước	Ngã Ba Mỏng 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		3.900	3.900	3.900
		Ngã Ba Mỏng 27	cái		27mm						4.900	4.900	4.900
		Ngã Ba Mỏng 34	cái		34mm						7.200	7.200	7.200
		T Mỏng 110	cái		110mm						61.200	61.200	61.200
		T Mỏng 114	cái		114mm						71.500	71.500	71.500
		T Mỏng 140	cái		140mm						139.800	139.800	139.800
	Vật tư ngành nước	T Mỏng 16	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	16mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		2.300	2.300	2.300
		T Mỏng 168	cái		168mm						256.500	256.500	256.500
		T Mỏng 21	cái		21mm						3.100	3.100	3.100
		T Mỏng 27	cái		27mm						4.200	4.200	4.200
		T Mỏng 34	cái		34mm						5.500	5.500	5.500
		T Mỏng 42	cái		42mm						7.400	7.400	7.400
	Vật tư ngành nước	T Mỏng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		10.600	10.600	10.600
		T Mỏng 60	cái		60mm						16.800	16.800	16.800
		T Mỏng 76	cái		76mm						25.700	25.700	25.700
		T Mỏng 90	cái		90mm						36.500	36.500	36.500
		T Cong Mỏng 114	cái		114mm						94.300	94.300	94.300
		T Cong Mỏng 49	cái		49mm						21.600	21.600	21.600

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	T Cong Mỏng 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		22.500	22.500	22.500
		T Cong Mỏng 90	cái		90mm						46.000	46.000	46.000
		T Cong Giảm 114/60 Mỏng	cái		114mm x 60mm						76.700	76.700	76.700
		T Cong Giảm 168/114 Mỏng	cái		168mm x 114mm						243.200	243.200	243.200
		T Cong Giảm 220/114 Mỏng	cái		220mm x 114mm						279.200	279.200	279.200
		T Cong Giảm 90/60 Mỏng	cái		90mm x 60mm						36.000	36.000	36.000
	Vật tư ngành nước	Tê Cong Kiểm Tra 114 Có Nắp	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	114mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		104.700	104.700	104.700
		T Giảm Mỏng 114/60	cái		114mm x 60mm						43.800	43.800	43.800
		T Giảm Mỏng 114/90	cái		114mm x 90mm						66.300	66.300	66.300
		T Giảm Mỏng 27/21	cái		27mm x 21mm						3.600	3.600	3.600
		T Giảm Mỏng 34/21	cái		34mm x 21mm						5.000	5.000	5.000
		T Giảm Mỏng 34/27	cái		34mm x 27mm						5.400	5.400	5.400
	Vật tư ngành nước	T Giảm Mỏng 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	49mm x 21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		7.900	7.900	7.900
		T Giảm Mỏng 49/27	cái		49mm x 27mm						8.100	8.100	8.100
		T Giảm Mỏng 49/34	cái		49mm x 34mm						8.100	8.100	8.100
		T Giảm Mỏng 49/42	cái		49mm x 42mm						9.200	9.200	9.200
		T Giảm Mỏng 60/21	cái		60mm x 21mm						12.300	12.300	12.300
		T Giảm Mỏng 60/27	cái		60mm x 27mm						12.700	12.700	12.700
	Vật tư ngành	T Giảm Mỏng 60/34	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN	60mm x 34mm	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		18.200	18.200	18.200
		T Giảm Mỏng 60/42	cái		60mm x 42mm						14.300	14.300	14.300
		T Giảm Mỏng 60/49	cái		60mm x 49mm						15.000	15.000	15.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước			1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD		Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển				
		T Giảm Mỏng 90/60	cái		90mm x 60mm						30.000	30.000	30.000
		Y Mỏng 110	cái		110mm						98.500	98.500	98.500
		Y Mỏng 114	cái		114mm						94.000	94.000	94.000
	Vật tư ngành nước	Y Mỏng 140	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	140mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		236.000	236.000	236.000
		Y Mỏng 168	cái		168mm						485.300	485.300	485.300
		Y Mỏng 21	cái		21mm						6.700	6.700	6.700
		Y Mỏng 27	cái		27mm						7.900	7.900	7.900
		Y Mỏng 34	cái		34mm						10.000	10.000	10.000
		Y Mỏng 42	cái		42mm						9.900	9.900	9.900
	Vật tư ngành nước	Y Mỏng 49	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	49mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		14.600	14.600	14.600
		Y Mỏng 60	cái		60mm						23.200	23.200	23.200
		Y Mỏng 76	cái		76mm						40.400	40.400	40.400
		Y Mỏng 90	cái		90mm						54.500	54.500	54.500
		Y Giảm Mỏng 114/60	cái		114mm x 60mm						64.400	64.400	64.400
		Y Giảm Mỏng 114/90	cái		114mm x 90mm						79.800	79.800	79.800
	Vật tư ngành nước	Y Giảm Mỏng 90/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	90mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		39.000	39.000	39.000
		T Răng Trong Giảm Dày 17/21	cái		17mm x 21mm						7.800	7.800	7.800
		Co Răng Ngoài Thau 21	cái		21mm						22.500	22.500	22.500
		Co Răng Ngoài Thau 27	cái		27mm						37.600	37.600	37.600
		Co Răng Ngoài Giảm Thau 21/27	cái		21mm x 27mm						30.800	30.800	30.800
		Co Răng Trong Thau 21	cái		21mm						16.400	16.400	16.400

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Co Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		27.600	27.600	27.600
		Co Răng Trong Giảm Thau 21/27	cái		21mm x 27mm						21.300	21.300	21.300
		Giảm Răng Ngoài Thau 21/27	cái		21mm x 27mm						17.000	17.000	17.000
		Giảm Răng Trong Thau 21/27	cái		21mm x 27mm						10.600	10.600	10.600
		Măng Song Răng Ngoài Thau 21	cái		21mm						24.700	24.700	24.700
		Măng Song Răng Ngoài Thau 27	cái		27mm						27.600	27.600	27.600
	Vật tư ngành nước	Măng Song Răng Trong Thau 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		16.200	16.200	16.200
		Măng Song Răng Trong Thau 27	cái		27mm						21.000	21.000	21.000
		T Răng Ngoài Thau 21	cái		21mm						22.500	22.500	22.500
		T Răng Ngoài Thau 27	cái		27mm						35.000	35.000	35.000
		T Răng Ngoài Giảm Thau 21/27	cái		21mm x 27mm						35.900	35.900	35.900
		T Răng Trong Thau 21	cái		21mm						17.800	17.800	17.800
	Vật tư ngành nước	T Răng Trong Thau 27	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		19.900	19.900	19.900
		T Răng Trong Giảm Thau 21/27	cái		21mm x 27mm						20.700	20.700	20.700
		Bông Sen 21	cái		21mm						7.100	7.100	7.100
		Khởi Thủy 114/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ		114mm x 27mm						135.700	135.700	135.700
		Khởi Thủy 114/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ		114mm x 42mm						132.900	132.900	132.900
		Khởi Thủy 114/49 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ		114mm x 49mm						114.700	114.700	114.700
	Vật tư ngành	Khởi Thủy 114/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN	114mm x 60mm	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		120.800	120.800	120.800
		Khởi Thủy 160/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ		160mm x 34mm						251.500	251.500	251.500
		Khởi Thủy 168/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ		168mm x 60mm						173.100	173.100	173.100

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước	Khởi Thủy 220/60 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	16:2023/BXD	220mm x 60mm	Đạt Hòa			Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		207.900	207.900	207.900
		Khởi Thủy 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ		60mm x 27mm						51.100	51.100	51.100
		Khởi Thủy 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ		60mm x 34mm						51.100	51.100	51.100
	Vật tư ngành nước	Khởi Thủy 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	76mm x 27mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		97.500	97.500	97.500
		Khởi Thủy 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ		90mm x 27mm						122.600	122.600	122.600
		Khởi Thủy 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ		90mm x 42mm						125.000	125.000	125.000
		Khởi Thủy RT 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ		60mm x 3/4						60.600	60.600	60.600
		Khởi Thủy RT 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm ron)	bộ		90mm x 3/4						145.100	145.100	145.100
		Khởi Thủy Răng Thau 114/27 (giá có kèm ron)	bộ		114mm x 27mm						166.100	166.100	166.100
	Vật tư ngành nước	Lọc Rác Màu Xanh 1T2	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		9.900	9.900	9.900
		Lọc Rác Màu Xanh 1T5	cái								14.000	14.000	14.000
		Lọc Rác Màu Xanh 2T	cái								27.200	27.200	27.200
		Lúppê Bầu 34/21	bộ		34mm x 21mm						14.800	14.800	14.800
		Lúppê Bầu 34/27	bộ		34mm x 27mm						15.000	15.000	15.000
		Lúppê Bầu 60/49	bộ		60mm x 49mm						50.900	50.900	50.900
	Vật tư ngành nước	Lúppê Thẳng 34	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	34mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		16.100	16.100	16.100
		Lúppê Thẳng 42	bộ		42mm						22.000	22.000	22.000
		Lúppê Thẳng 60	bộ		60mm						62.500	62.500	62.500
		Bích Nối Kép 8 Lỗ 114	cái		114mm						121.300	121.300	121.300
		Bích Nối Kép 8 Lỗ 168	cái		168mm						228.900	228.900	228.900
		Bích Nối Kép 8 Lỗ 220	cái		220mm						377.400	377.400	377.400

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Móc đơn 21	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	21mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		65.100	65.100	65.100
		Móc đơn 27	bịch		27mm						79.800	79.800	79.800
		Móc đơn 34	bịch		34mm						112.000	112.000	112.000
		Móc đơn 42	bịch		42mm						164.500	164.500	164.500
		Móc đơn 49	bịch		49mm						218.000	218.000	218.000
		Móc đơn 60	bịch		60mm						341.600	341.600	341.600
	Vật tư ngành nước	Móc đơn 90	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		145.800	145.800	145.800
		Rắc Co 21	bộ		21mm						11.700	11.700	11.700
		Rắc Co 27	bộ		27mm						16.300	16.300	16.300
		Rắc Co 34	bộ		34mm						23.000	23.000	23.000
		Rắc Co 42	bộ		42mm						28.100	28.100	28.100
		Rắc Co 49	bộ		49mm						47.200	47.200	47.200
	Vật tư ngành nước	Rắc Co 60	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		68.100	68.100	68.100
		Tê Kiểm Tra 114 Có Nắp	bộ		114mm						129.700	129.700	129.700
		Tê Kiểm Tra 60 Có Nắp	bộ		60mm						40.100	40.100	40.100
		Tê Kiểm Tra 90 Có Nắp	bộ		90mm						78.100	78.100	78.100
		Con Thỏ 42 Mỏng	bộ		42mm						32.200	32.200	32.200
		Con Thỏ 49 Mỏng	bộ		49mm						46.500	46.500	46.500
	Vật tư ngành	Con Thỏ 60 Mỏng	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN	60mm	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		51.000	51.000	51.000
		Con Thỏ 90 Mỏng	bộ		90mm						79.600	79.600	79.600
		Bít Xả Thông Nghẹt 114	cái		114mm						95.000	95.000	95.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước			1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD		Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển				
		Bít Xả Thông Nghẹt 140	cái		140mm						241.000	241.000	241.000
		Bít Xả Thông Nghẹt 168	cái		168mm						393.700	393.700	393.700
		Bít Xả Thông Nghẹt 60	cái		60mm						27.600	27.600	27.600
	Vật tư ngành nước	Bít Xả Thông Nghẹt 90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	90mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		50.800	50.800	50.800
		Van cao cấp uPVC 21	cái		21mm						22.300	22.300	22.300
		Van cao cấp uPVC 27	cái		27mm						26.100	26.100	26.100
		Van cao cấp uPVC 34	cái		34mm						44.200	44.200	44.200
		Van cao cấp uPVC 42	cái		42mm						64.900	64.900	64.900
		Van cao cấp uPVC 49	cái		49mm						97.300	97.300	97.300
	Vật tư ngành nước	Van cao cấp uPVC 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		122.700	122.700	122.700
		Van Trắng Đạt Hòa 21	cái		21mm						21.600	21.600	21.600
		Van Trắng Đạt Hòa 27	cái		27mm						25.300	25.300	25.300
		Van Trắng Đạt Hòa 34	cái		34mm						36.100	36.100	36.100
		Van Trắng Đạt Hòa 42	cái		42mm						55.500	55.500	55.500
		Van Trắng Đạt Hòa 49	cái		49mm						81.300	81.300	81.300
	Vật tư ngành nước	Van Trắng Đạt Hòa 60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	60mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		121.500	121.500	121.500
		Cần Tắm Không Khoen 21	cái		21mm						24.800	24.800	24.800
		Cần Tắm Có Khoen 21	cái		21mm						24.800	24.800	24.800
		Keo Dán 0.5 Kg	lon		0.5 Kg						87.700	87.700	87.700
		Keo Dán 100gr	tuýp		100gr						18.700	18.700	18.700
		Keo Dán 15gr	tuýp		15gr						5.100	5.100	5.100

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Keo Dán 1 Kg	lon	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2023/BXD	1 Kg	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		163.900	163.900	163.900
		Keo Dán 200gr	lon		200gr						48.300	48.300	48.300
		Keo Dán 25gr	tuýp		25gr						6.000	6.000	6.000
		Keo Dán 300gr	lon		300gr						63.900	63.900	63.900
		Keo Dán 50gr	tuýp		50gr						10.200	10.200	10.200
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	mét		25mm x 1,4mm (8 bar)						9.600	9.600	9.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	32mm x 1,6mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		13.700	13.700	13.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	mét		40mm x 2,0mm (8 bar)						20.500	20.500	20.500
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	mét		50mm x 2,4mm (8 bar)						31.100	31.100	31.100
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	mét		63mm x 3,0mm (8 bar)						48.900	48.900	48.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	mét		75mm x 3,6mm (8 bar)						69.300	69.300	69.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	mét		90mm x 4,3mm (8 bar)						99.200	99.200	99.200
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	110mm x 5,3mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		149.600	149.600	149.600
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	mét		125mm x 6,0mm (8 bar)						190.800	190.800	190.800
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	mét		140mm x 6,7mm (8 bar)						238.200	238.200	238.200
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	mét		160mm x 7,7mm (8 bar)						312.600	312.600	312.600
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	mét		180mm x 8,6mm (8 bar)						388.600	388.600	388.600
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	mét		200mm x 9,6 mm (8 bar)						481.600	481.600	481.600
	Vật tư ngành	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN	225mm x 10,8mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		608.500	608.500	608.500
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	mét		250mm x 11,9mm (8 bar)						744.400	744.400	744.400
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	mét		280mm x 13,4mm (8 bar)						940.100	940.100	940.100

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	mét	7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	315mm x 15,0mm (8 bar)	Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		1.181.200	1.181.200	1.181.200
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	mét		355mm x 16,9mm (8 bar)						1.499.800	1.499.800	1.499.800
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	mét		400mm x 19,1mm (8 bar)						1.912.000	1.912.000	1.912.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	450mm x 21,5mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		2.417.700	2.417.700	2.417.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 23,9mm (8 bar)	mét		500mm x 23,9mm (8 bar)						3.072.300	3.072.300	3.072.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 26,7mm (8 bar)	mét		560mm x 26,7mm (8 bar)						4.100.900	4.100.900	4.100.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 30,0mm (8 bar)	mét		630mm x 30,0mm (8 bar)						5.181.100	5.181.100	5.181.100
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 33,9mm (8 bar)	mét		710mm x 33,9mm (8 bar)						6.605.700	6.605.700	6.605.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 38,1mm (8 bar)	mét		800mm x 38,1mm (8 bar)						8.390.900	8.390.900	8.390.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 42,9mm (8 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	900mm x 42,9mm (8 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		10.654.700	10.654.700	10.654.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	mét		20mm x 1,4mm (10 bar)						7.900	7.900	7.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	mét		25mm x 1,6mm (10 bar)						10.700	10.700	10.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	mét		32mm x 2,0mm (10 bar)						16.300	16.300	16.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	mét		40mm x 2,4mm (10 bar)						24.500	24.500	24.500
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	mét		50mm x 3,0mm (10 bar)						37.900	37.900	37.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	63mm x 3,8mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		60.400	60.400	60.400
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	mét		75mm x 4,5mm (10 bar)						85.000	85.000	85.000
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	mét		90mm x 5,4mm (10 bar)						122.400	122.400	122.400
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	mét		110mm x 6,6mm (10 bar)						182.800	182.800	182.800
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	mét		125mm x 7,4mm (10 bar)						232.700	232.700	232.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	mét		140mm x 8,3mm (10 bar)						292.300	292.300	292.300

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	160mm x 9,5mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		381.500	381.500	381.500
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	mét		180mm x 10,7mm (10 bar)						476.200	476.200	476.200
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	mét		200mm x 11,9 mm (10 bar)						587.900	587.900	587.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	mét		225mm x 13,4mm (10 bar)						745.600	745.600	745.600
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	mét		250mm x 14,8mm (10 bar)						913.900	913.900	913.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	mét		280mm x 16,6mm (10 bar)						1.140.900	1.140.900	1.140.900
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	315mm x 18,7mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		1.453.200	1.453.200	1.453.200
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	mét		355mm x 21,1mm (10 bar)						1.849.300	1.849.300	1.849.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	mét		400mm x 23,7mm (10 bar)						2.336.600	2.336.600	2.336.600
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)	mét		450mm x 26,7mm (10 bar)						2.961.500	2.961.500	2.961.500
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 29,7mm (10 bar)	mét		500mm x 29,7mm (10 bar)						3.768.700	3.768.700	3.768.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 33,2mm (10 bar)	mét		560mm x 33,2mm (10 bar)						5.034.300	5.034.300	5.034.300
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 37,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	630mm x 37,4mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		6.377.500	6.377.500	6.377.500
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 710mm x 42,1mm (10 bar)	mét		710mm x 42,1mm (10 bar)						8.120.300	8.120.300	8.120.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 800mm x 47,4mm (10 bar)	mét		800mm x 47,4mm (10 bar)						10.310.200	10.310.200	10.310.200
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 900mm x 53,3mm (10 bar)	mét		900mm x 53,3mm (10 bar)						12.997.300	12.997.300	12.997.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)	mét		20mm x 1,6mm (12.5 bar)						8.500	8.500	8.500
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)	mét		25mm x 2,0mm (12.5 bar)						12.600	12.600	12.600
	Vật tư ngành	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN	32mm x 2,4mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		19.400	19.400	19.400
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)	mét		40mm x 3,0mm (12.5 bar)						30.000	30.000	30.000
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)	mét		50mm x 3,7mm (12.5 bar)						46.100	46.100	46.100

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)	mét	7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	63mm x 4,7mm (12.5 bar)	Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		73.600	73.600	73.600
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)	mét		75mm x 5,6mm (12.5 bar)						103.800	103.800	103.800
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)	mét		90mm x 6,7mm (12.5 bar)						148.600	148.600	148.600
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	110mm x 8,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		221.000	221.000	221.000
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)	mét		125mm x 9,2mm (12.5 bar)						284.300	284.300	284.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)	mét		140mm x 10,3mm (12.5 bar)						355.700	355.700	355.700
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)	mét		160mm x 11,8mm (12.5 bar)						463.900	463.900	463.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)	mét		180mm x 13,3mm (12.5 bar)						582.100	582.100	582.100
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	mét		200mm x 14,7 mm (12.5 bar)						713.700	713.700	713.700
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	225mm x 16,6mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		906.900	906.900	906.900
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)	mét		250mm x 18,4mm (12.5 bar)						1.117.300	1.117.300	1.117.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)	mét		280mm x 20,6mm (12.5 bar)						1.400.300	1.400.300	1.400.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)	mét		315mm x 23,2mm (12.5 bar)						1.774.300	1.774.300	1.774.300
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)	mét		355mm x 26,1mm (12.5 bar)						2.249.200	2.249.200	2.249.200
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)	mét		400mm x 29,4mm (12.5 bar)						2.854.500	2.854.500	2.854.500
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE sọc xanh Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2023/BXD	450mm x 33,1mm (12.5 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		3.613.500	3.613.500	3.613.500
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 500mm x 36,8mm (12.5 bar)	mét		500mm x 36,8mm (12.5 bar)						4.593.000	4.593.000	4.593.000
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 560mm x 41,2mm (12.5 bar)	mét		560mm x 41,2mm (12.5 bar)						6.144.400	6.144.400	6.144.400
		Ống HDPE sọc xanh Đường kính 630mm x 46,3mm (12.5 bar)	mét		630mm x 46,3mm (12.5 bar)						7.767.300	7.767.300	7.767.300
		Ống PP-R Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	mét		20mm x 1,9mm (10 bar)						25.000	25.000	25.000
		Ống PP-R Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	mét		20mm x 3,4mm (20 bar)						36.800	36.800	36.800

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	25mm x 2,3mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		37.900	37.900	37.900
		Ống PP-R Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	mét		25mm x 4,2mm (20 bar)						63.000	63.000	63.000
		Ống PP-R Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	mét		32mm x 2,9mm (10 bar)						69.000	69.000	69.000
		Ống PP-R Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	mét		32mm x 5,4mm (20 bar)						95.200	95.200	95.200
		Ống PP-R Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	mét		40mm x 3,7mm (10 bar)						92.500	92.500	92.500
		Ống PP-R Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	mét		40mm x 6,7mm (20 bar)						147.400	147.400	147.400
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	50mm x 4,6mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		136.000	136.000	136.000
		Ống PP-R Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	mét		50mm x 8,3mm (20 bar)						229.000	229.000	229.000
		Ống PP-R Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	mét		63mm x 5,8mm (10 bar)						216.200	216.200	216.200
		Ống PP-R Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	mét		63mm x 10,5mm (20 bar)						361.400	361.400	361.400
		Ống PP-R Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	mét		75mm x 6,8mm (10 bar)						301.800	301.800	301.800
		Ống PP-R Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	mét		75mm x 12,5mm (20 bar)						512.400	512.400	512.400
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	mét	ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2023/BXD	90mm x 8,2mm (10 bar)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		437.900	437.900	437.900
		Ống PP-R Đường kính 90mm x 14mm (20 bar)	mét		90mm x 14mm (20 bar)						746.900	746.900	746.900
		Ống PP-R Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	mét		110mm x 10,0mm (10 bar)						699.800	699.800	699.800
		Ống PP-R Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	mét		110mm x 18,3mm (20 bar)						1.105.800	1.105.800	1.105.800
		Bít PP-R 20 DH	cái		20mm						3.400	3.400	3.400
		Bít PP-R 25 DH	cái		25mm						5.500	5.500	5.500
	Vật tư ngành	Bít PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN	32mm	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		9.400	9.400	9.400
		Bít PP-R 40 DH	cái		40mm						11.400	11.400	11.400
		Bít PP-R 50 DH	cái		50mm						21.300	21.300	21.300

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước			10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD		Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển				
		Bít PP-R 63 DH	cái		63mm						42.500	42.500	42.500
		Co PP-R 20 DH	cái		20mm						8.200	8.200	8.200
		Co PP-R 25 DH	cái		25mm						10.000	10.000	10.000
	Vật tư ngành nước	Co PP-R 32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		17.200	17.200	17.200
		Co PP-R 40 DH	cái		40mm						25.800	25.800	25.800
		Co PP-R 50 DH	cái		50mm						43.800	43.800	43.800
		Co PP-R 63 DH	cái		63mm						137.200	137.200	137.200
		Co Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	cái		20mm x 1/2						78.800	78.800	78.800
		Co Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	cái		25mm x 1/2						97.400	97.400	97.400
	Vật tư ngành nước	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	25mm x 3/4	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		121.200	121.200	121.200
		Co Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	cái		32mm x 1						164.500	164.500	164.500
		Co Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái		20mm x 1/2						56.000	56.000	56.000
		Co Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái		25mm x 1/2						69.800	69.800	69.800
		Co Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái		25mm x 3/4						93.700	93.700	93.700
		Co Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	cái		32mm x 1						155.300	155.300	155.300
	Vật tư ngành nước	Lơi PP-R 20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		5.500	5.500	5.500
		Lơi PP-R 25 DH	cái		25mm						10.000	10.000	10.000
		Lơi PP-R 32 DH	cái		32mm						14.800	14.800	14.800
		Lơi PP-R 40 DH	cái		40mm						26.700	26.700	26.700
		Lơi PP-R 50 DH	cái		50mm						51.300	51.300	51.300
		Lơi PP-R 63 DH	cái		63mm						118.800	118.800	118.800

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 25x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	25mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		5.500	5.500	5.500
		Nối giảm PP-R 32x20 DH	cái		32mm x 20mm						8.700	8.700	8.700
		Nối giảm PP-R 32x25 DH	cái		32mm x 25mm						8.800	8.800	8.800
		Nối giảm PP-R 40x20 DH	cái		40mm x 20mm						12.000	12.000	12.000
		Nối giảm PP-R 40x25 DH	cái		40mm x 25mm						12.300	12.300	12.300
		Nối giảm PP-R 40x32 DH	cái		40mm x 32mm						12.400	12.400	12.400
	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 50x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	50mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		21.300	21.300	21.300
		Nối giảm PP-R 50x25 DH	cái		50mm x 25mm						21.900	21.900	21.900
		Nối giảm PP-R 50x32 DH	cái		50mm x 32mm						22.200	22.200	22.200
		Nối giảm PP-R 50x40 DH	cái		50mm x 40mm						22.400	22.400	22.400
		Nối giảm PP-R 63x20 DH	cái		63mm x 20mm						41.500	41.500	41.500
		Nối giảm PP-R 63x25 DH	cái		63mm x 25mm						42.200	42.200	42.200
	Vật tư ngành nước	Nối giảm PP-R 63x32 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	63mm x 32mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		42.500	42.500	42.500
		Nối giảm PP-R 63x40 DH	cái		63mm x 40mm						42.900	42.900	42.900
		Nối giảm PP-R 63x50 DH	cái		63mm x 50mm						43.300	43.300	43.300
		Nối Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH	cái		20mm x 1/2						64.000	64.000	64.000
		Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	cái		25mm x 1/2						82.300	82.300	82.300
		Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái		25mm x 3/4						98.300	98.300	98.300
	Vật tư ngành	Nối Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN	32mm x 1	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		131.900	131.900	131.900
		Nối Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái		20mm x 1/2						50.400	50.400	50.400
		Nối Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái		25mm x 1/2						68.300	68.300	68.300

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước			10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD		Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển				
		Nối Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái		25mm x 3/4						75.400	75.400	75.400
		Nối Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	cái		32mm x 1						118.700	118.700	118.700
		Nối Thẳng PP-R 20 DH	cái		20mm						3.500	3.500	3.500
	Vật tư ngành nước	Nối Thẳng PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		6.500	6.500	6.500
		Nối Thẳng PP-R 32 DH	cái		32mm						10.200	10.200	10.200
		Nối Thẳng PP-R 40 DH	cái		40mm						14.900	14.900	14.900
		Nối Thẳng PP-R 50 DH	cái		50mm						27.000	27.000	27.000
		Nối Thẳng PP-R 63 DH	cái		63mm						56.500	56.500	56.500
		Ống tránh PP-R 25 DH	cái		25mm						31.900	31.900	31.900
	Vật tư ngành nước	Rắc Co PP-R 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	25mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		75.200	75.200	75.200
		Rắc Co PP-R 32 DH	cái		32mm						99.800	99.800	99.800
		Rắc Co PP-R 40 DH	cái		40mm						108.000	108.000	108.000
		Tê PP-R 20 DH	cái		20mm						7.800	7.800	7.800
		Tê PP-R 25 DH	cái		25mm						13.400	13.400	13.400
		Tê PP-R 32 DH	cái		32mm						21.900	21.900	21.900
	Vật tư ngành nước	Tê PP-R 40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		43.800	43.800	43.800
		Tê PP-R 50 DH	cái		50mm						63.800	63.800	63.800
		Tê PP-R 63 DH	cái		63mm						154.200	154.200	154.200
		Tê giảm PP-R 25x20 DH	cái		25mm x 20mm						12.200	12.200	12.200
		Tê giảm PP-R 32x20 DH	cái		32mm x 20mm						23.800	23.800	23.800
		Tê giảm PP-R 32x25 DH	cái		32mm x 25mm						23.900	23.900	23.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 40x20 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	40mm x 20mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		47.300	47.300	47.300
		Tê giảm PP-R 40x25 DH	cái		40mm x 25mm						47.800	47.800	47.800
		Tê giảm PP-R 40x32 DH	cái		40mm x 32mm						48.200	48.200	48.200
		Tê giảm PP-R 50x20 DH	cái		50mm x 20mm						83.200	83.200	83.200
		Tê giảm PP-R 50x25 DH	cái		50mm x 25mm						83.900	83.900	83.900
		Tê giảm PP-R 50x32 DH	cái		50mm x 32mm						84.700	84.700	84.700
	Vật tư ngành nước	Tê giảm PP-R 50x40 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	50mm x 40mm	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		85.500	85.500	85.500
		Tê giảm PP-R 63X20 DH	cái		63mm x 20mm						144.400	144.400	144.400
		Tê giảm PP-R 63x25 DH	cái		63mm x 25mm						145.800	145.800	145.800
		Tê giảm PP-R 63x32 DH	cái		63mm x 32mm						147.000	147.000	147.000
		Tê giảm PP-R 63x40 DH	cái		63mm x 40mm						148.400	148.400	148.400
		Tê Răng Ngoài PP-R 20 x1/2 DH	cái		20mm x 1/2						69.800	69.800	69.800
	Vật tư ngành nước	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x1/2 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	25mm x 1/2	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		66.500	66.500	66.500
		Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	cái		25mm x 3/4						96.900	96.900	96.900
		Tê Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH	cái		20mm x 1/2						56.500	56.500	56.500
		Tê Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	cái		25mm x 1/2						82.700	82.700	82.700
		Tê Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	cái		25mm x 3/4						105.000	105.000	105.000
		Van PPR 20 DH	cái		20mm						264.600	264.600	264.600
	Vật tư ngành	Van PPR 25 DH	cái	ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2023/BXD	25mm	Công ty TNHH Nhựa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không		357.100	357.100	357.100
		Van PPR 32 DH	cái		32mm						438.800	438.800	438.800
		Co giảm PP-R 25x20 DH	cái		25mm x 20mm						11.800	11.800	11.800

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	nước	Co giảm PP-R 32x20 DH	cái		32mm x 20mm	Đạt Hòa	VN		Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		15.200	15.200	15.200
		Co giảm PP-R 32x25 DH	cái		32mm x 25mm						19.300	19.300	19.300
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 150mm x 13,0mm (16,0 kN/m2)	mét		150mm x 13,0mm (16,0 kN/m2)						276.900	276.900	276.900
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 200mm x 15,0mm (10,0 kN/m2)	mét		200mm x 15,0mm (10,0 kN/m2)						395.100	395.100	395.100
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 250mm x 16,0mm (8,0 kN/m2)	mét		250mm x 16,0mm (8,0 kN/m2)						520.600	520.600	520.600
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 300mm x 17,5mm (5,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	300mm x 17,5mm (5,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		559.900	559.900	559.900
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 350mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)	mét		350mm x 18,0mm (4,0 kN/m2)						705.200	705.200	705.200
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 400mm x 22,0mm (5,0 kN/m2)	mét		400mm x 22,0mm (5,0 kN/m2)						959.800	959.800	959.800
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 450mm x 22,0mm (...,0 kN/m2)	mét		450mm x 22,0mm (...,0 kN/m2)						1.245.200	1.245.200	1.245.200
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 500mm x 26,5mm (...,0 kN/m2)	mét		500mm x 26,5mm (...,0 kN/m2)						1.433.400	1.433.400	1.433.400
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 600mm x 29,0mm (5,0 kN/m2)	mét		600mm x 29,0mm (5,0 kN/m2)						2.145.800	2.145.800	2.145.800
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 700mm x 34,0mm (4,0 kN/m2)	mét		700mm x 34,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		2.790.600	2.790.600	2.790.600
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 800mm x 39,0mm (4,0 kN/m2)	mét	ISO 21138-2:2007 /TCVN 11821-2:2017	800mm x 39,0mm (4,0 kN/m2)						3.645.600	3.645.600	3.645.600
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 900mm x 44,0mm (...,0 kN/m2)	mét		900mm x 44,0mm (...,0 kN/m2)						4.576.900	4.576.900	4.576.900
		Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m2)	mét		1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m2)						5.647.300	5.647.300	5.647.300
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 2 vách Đường kính 1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m2)	mét		1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m2)						8.149.800	8.149.800	8.149.800
		Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 150mm x 12,0mm (8,0 kN/m2)	mét		150mm x 12,0mm (8,0 kN/m2)						145.400	145.400	145.400
		Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)	mét		200mm x 14,0mm (4,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		204.400	204.400	204.400
		Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 300mm x 19,0mm (4,0 kN/m2)	mét	TCCS 09-2022/ĐH	300mm x 19,0mm (4,0 kN/m2)						406.100	406.100	406.100
		Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)	mét		400mm x 28,0mm (4,0 kN/m2)						679.300	679.300	679.300
		Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 500mm x 32,0mm (...,0 kN/m2)	mét		500mm x 32,0mm (...,0 kN/m2)						954.900	954.900	954.900

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Ống cống nhựa HDPE 1 vách Đường kính 600mm x 32,0mm (2,0 kN/m2)	mét		600mm x 32,0mm (2,0 kN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		1.119.700	1.119.700	1.119.700
		Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)						150.200	150.200	150.200
		Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	mét		200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)						254.800	254.800	254.800
		Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	mét		250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)						390.100	390.100	390.100
		Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	mét		300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)						542.700	542.700	542.700
		Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	mét		400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)						906.900	906.900	906.900
	Vật tư ngành nước	Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	mét	ISO 21138-3:2007 /TCVN 11821-3:2017	500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	VN		Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, không bao gồm chi phí vận chuyển		1.363.400	1.363.400	1.363.400
		Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	mét		600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)						1.853.000	1.853.000	1.853.000
		Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	mét		600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)						2.335.300	2.335.300	2.335.300
		Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)	mét		100mm x 7,0mm (8,0 KN/m2)						61.600	61.600	61.600
		Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)	mét		150mm x 8,0mm (3,0 KN/m2)						123.100	123.100	123.100
		Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	mét		100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)						71.600	71.600	71.600
		Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)	mét		150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)						129.300	129.300	129.300
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN STP; địa chỉ:Số TT10-11, tại các ô đất từ TT10 đến TT13, Khu đấu giá, Xã Gia Lâm, TP Hà Nội, Việt Nam; SĐT liên lạc: 02436763566, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		7.268	7.268	7.268
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md								7.920	7.920	7.920
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md								9.318	9.318	9.318
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	md								9.505	9.505	9.505
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	md								10.063	10.063	10.063
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		12.020	12.020	12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md								14.070	14.070	14.070
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	md								12.020	12.020	12.020
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	md								13.512	13.512	13.512
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	md								16.493	16.493	16.493
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí		19.288	19.288	19.288
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	md								23.202	23.202	23.202
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	md								15.748	15.748	15.748

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	md						gom chi phí vận chuyển		17.052	17.052	17.052
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	md								20.593	20.593	20.593
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		24.880	24.880	24.880
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	md								29.912	29.912	29.912
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	md								35.502	35.502	35.502
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	md								22.270	22.270	22.270
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	md								26.463	26.463	26.463
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		31.588	31.588	31.588
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	md								38.018	38.018	38.018
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	md								46.405	46.405	46.405
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	md								54.884	54.884	54.884
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	md								34.757	34.757	34.757
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		41.093	41.093	41.093
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md								50.505	50.505	50.505
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md								61.220	61.220	61.220
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	md								72.962	72.962	72.962
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	md								87.405	87.405	87.405
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		47.336	47.336	47.336
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	md								58.425	58.425	58.425
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	md								72.030	72.030	72.030
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	md								86.845	86.845	86.845
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	md								103.618	103.618	103.618
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		123.745	123.745	123.745
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	md								77.620	77.620	77.620
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md								92.250	92.250	92.250
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md								102.220	102.220	102.220
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md								123.559	123.559	123.559
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		148.345	148.345	148.345
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	md								177.605	177.605	177.605
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	md								97.273	97.273	97.273
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	md								120.364	120.364	120.364
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md								148.182	148.182	148.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		180.545	180.545	180.545
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md								216.273	216.273	216.273
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	md								257.117	257.117	257.117
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	md								123.302	123.302	123.302

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	md								152.880	152.880	152.880
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		186.912	186.912	186.912
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	md								227.806	227.806	227.806
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	md								276.360	276.360	276.360
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	md								329.548	329.548	329.548
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	md								157.909	157.909	157.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		190.388	190.388	190.388
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	md								233.329	233.329	233.329
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	md								282.597	282.597	282.597
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	md								342.643	342.643	342.643
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	md								412.134	412.134	412.134
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		206.909	206.909	206.909
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	md								249.989	249.989	249.989
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	md								306.651	306.651	306.651
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	md								368.748	368.748	368.748
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	md								453.117	453.117	453.117
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		540.603	540.603	540.603
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	md								258.545	258.545	258.545
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	md								314.758	314.758	314.758
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	md								386.031	386.031	386.031
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	md								470.132	470.132	470.132
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		570.003	570.003	570.003
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	md								683.506	683.506	683.506
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	md								321.091	321.091	321.091
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	md								392.089	392.089	392.089
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	md								483.763	483.763	483.763
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		576.062	576.062	576.062
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	md								713.172	713.172	713.172
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	md								850.372	850.372	850.372
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	md								394.762	394.762	394.762
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	md								493.742	493.742	493.742
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		594.592	594.592	594.592
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	md								728.229	728.229	728.229
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	md								871.932	871.932	871.932
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	md								1.051.718	1.051.718	1.051.718
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	md								499.000	499.000	499.000

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		602.522	602.522	602.522
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	md								736.692	736.692	736.692
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	md								905.431	905.431	905.431
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	md								1.084.771	1.084.771	1.084.771
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	md								1.297.877	1.297.877	1.297.877
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		618.818	618.818	618.818
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	md								768.455	768.455	768.455
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	md								917.903	917.903	917.903
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	md								1.135.197	1.135.197	1.135.197
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	md								1.359.528	1.359.528	1.359.528
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.658.818	1.658.818	1.658.818
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	md								789.091	789.091	789.091
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	md								962.806	962.806	962.806
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	md								1.168.872	1.168.872	1.168.872
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	md								1.448.818	1.448.818	1.448.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.749.545	1.749.545	1.749.545
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	md								2.112.727	2.112.727	2.112.727
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	md								1.002.273	1.002.273	1.002.273
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	md								1.235.455	1.235.455	1.235.455
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	md								1.515.727	1.515.727	1.515.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.837.545	1.837.545	1.837.545
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	md								2.220.000	2.220.000	2.220.000
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	md								2.680.727	2.680.727	2.680.727
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	md								1.264.455	1.264.455	1.264.455
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	md								1.556.909	1.556.909	1.556.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.926.000	1.926.000	1.926.000
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	md								2.326.364	2.326.364	2.326.364
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	md								2.817.455	2.817.455	2.817.455
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	md								3.412.000	3.412.000	3.412.000
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	md								1.615.909	1.615.909	1.615.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.987.273	1.987.273	1.987.273
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	md								2.433.727	2.433.727	2.433.727
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	md								2.941.364	2.941.364	2.941.364
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	md								3.560.909	3.560.909	3.560.909
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	md								4.310.909	4.310.909	4.310.909
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	md								1.967.909	1.967.909	1.967.909

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.467.091	2.467.091	2.467.091
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	md								3.026.455	3.026.455	3.026.455
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	md								3.660.545	3.660.545	3.660.545
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	md								4.457.545	4.457.545	4.457.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		5.338.545	5.338.545	5.338.545
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	md								2.702.727	2.702.727	2.702.727
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	md								3.332.727	3.332.727	3.332.727
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	md								4.091.818	4.091.818	4.091.818
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	md								4.994.545	4.994.545	4.994.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		6.032.727	6.032.727	6.032.727
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	md								3.424.545	3.424.545	3.424.545
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	md								4.210.909	4.210.909	4.210.909
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	md								5.182.727	5.182.727	5.182.727
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	md								6.312.727	6.312.727	6.312.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		7.167.273	7.167.273	7.167.273
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	md								4.360.000	4.360.000	4.360.000
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	md								5.369.091	5.369.091	5.369.091
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	md								6.586.364	6.586.364	6.586.364
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	md								8.031.818	8.031.818	8.031.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.723.636	9.723.636	9.723.636
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	md								5.521.818	5.521.818	5.521.818
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	md								6.805.455	6.805.455	6.805.455
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	md								8.351.818	8.351.818	8.351.818
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	md								8.578.182	8.578.182	8.578.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		12.330.909	12.330.909	12.330.909
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	md								6.983.636	6.983.636	6.983.636
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	md								8.610.909	8.610.909	8.610.909
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	md								10.564.545	10.564.545	10.564.545
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	md								12.907.273	12.907.273	12.907.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	Giá bán trên địa bàn tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		15.609.091	15.609.091	15.609.091
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	md								8.617.273	8.617.273	8.617.273
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	md								10.639.091	10.639.091	10.639.091
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	md								13.056.364	13.056.364	13.056.364
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	md								15.720.909	15.720.909	15.720.909
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	md						Giá bán trên địa bàn tỉnh An		19.163.636	19.163.636	19.163.636
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	md								12.411.818	12.411.818	12.411.818

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	md	QCVN:16/2019/BXD;QCVN 12-1:2011/BYT	Thỏa thuận	Cty CP Tập đoàn STP GROUP	VN	Thỏa thuận	tại tỉnh An Giang, đã bao gồm chi phí vận chuyển		15.312.727	15.312.727	15.312.727
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	md								17.985.455	17.985.455	17.985.455
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm	md								22.924.545	22.924.545	22.924.545
CÔNG TY TNHH KIỂM ĐỊNH VÀ XD THÀNH TẠO, địa chỉ : E2-84 Phạm Hùng, phương Rạch Giá, AG. Điện thoại liên hệ: 0918 336 223, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Gỗ các loại												
	Gỗ xây dựng	Gỗ ván ép copha	m3		20,25,30,35,40x4m	Mỹ Anh	Việt Nam		Giá bán trên toàn tỉnh An Giang; Giao nhận tại địa chỉ : E2-84 Phạm Hùng, phương Rạch Giá, AG		7.100.000	7.100.000	7.100.000
		Gỗ ván ép copha	m3		20,25,30,35,40x4m	Nhựt Minh	Việt Nam				6.700.000	6.700.000	6.700.000
		Gỗ ván ép copha	m3		20,25,30x4m	Việt Hùng	Việt Nam				5.900.000	5.900.000	5.900.000
		Gỗ ván Thông	m3		20,25,30x4m	Di Linh	Việt Nam				6.500.000	6.500.000	6.500.000
		Ván phủ Film	Tấm		1.22mx2.44m, 18ly (±1)	Mỹ Anh	Việt Nam				570.000	570.000	570.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN CHI NHÁNH TỈNH AG, Số 206 Đường Lạc Hồng, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Rạch Giá, Dt; 093.989.4838 (Duy Tiến), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật liệu khác	Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0001: 1mx3m	M²				VN		Giá bán đến công trình		75.000	75.000	75.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0002: 2mx5m	M²				VN				70.000	70.000	70.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0003: 1mx3m	M²				VN				110.000	110.000	110.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0004: 2mx5m	M²				VN				105.000	105.000	105.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0005: 1mx3m	M²				VN				185.000	185.000	185.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN BLTL0006: 2mx5m	M²				VN				190.000	190.000	190.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN CCGL0007: 1mx3m	M²				VN				75.000	75.000	75.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN CCGL0008: 2mx5m	M²				VN				70.000	70.000	70.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN CCGL0009: 1mx3m	M²				VN				120.000	120.000	120.000
		Thảm cỏ sân vườn LUSGREEN CCGL0010: 2mx5m	M²				VN				120.000	120.000	120.000
VỰA CỪ TRÀM THÁI VĂN KIỆT (THẢO TRÀM), Địa chỉ: Ấp Tân Trung, xã Cô Tô, tỉnh An Giang; SĐT 0918107563-(anh Thảo), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư khác	Cừ tràm dài 5,7m, đường kính ngọn >=50mm	cây		Cừ dài 5,7m, ngọn 50mm			Bốc xếp sang phương tiện bên mua	Giá bán tại nơi cung ứng, Ấp Tân Trung, xã Cô Tô, tỉnh An Giang	38.000			
		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 45mm	cây		Cừ dài 4,7m, ngọn 45mm					25.000			
		Cừ tràm dài 3,7m, đường kính ngọn 38mm	cây		Cừ dài 3,7m, ngọn 38mm					18.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			
										Ghi chú (Giá tại nơi bán, tại mỏ, tại nơi SX, tại nơi cung cấp)	KV 1: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Rạch Giá, Vĩnh Thông	KV 2: đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu, Kiên Hải; Các xã đảo: Sơn Hải, Tiên Hải, Hòn Nghệ	KV 3: Các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
VỰA CỪ TRÀM AN CƯ, Địa chỉ: 806/1 ĐÔNG THỊNH 4, PHƯỜNG LONG XUYÊN, AN GIANG; SĐT 0982996650 Ms An Cư, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư khác	Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 47->50mm	cây		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 47->50mm				Giá bán tại nơi cung ứng; Địa chỉ: 806/1 ĐÔNG THỊNH 4, PHƯỜNG LONG XUYÊN, AN GIANG	39.000			
		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 45-<47mm	cây		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 45-<47mm					36.000			
		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 42-<45mm	cây		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 42-<45mm					35.000			
	Vật tư khác	Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 40-<42mm	cây		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 40-<42mm					34.000			
		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 38-<40mm	cây		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 38-<40mm					32.000			
		Cừ tràm dài 4,0m, đường kính ngọn 38-40mm	cây		Cừ tràm dài 4,0m, đường kính ngọn 38-40mm					29.000			
		Cừ tràm dài 4,0m, đường kính ngọn 35-<38mm	cây		Cừ tràm dài 4,0m, đường kính ngọn 35-<38mm					25.000			
VỰA TRÀM PHI PHỤNG, Địa chỉ: 1099/10 TÂY KHÁNH, MỸ HÒA, PHƯỜNG LONG XUYÊN, AN GIANG; SĐT 0918553749 Ms- Phụng, đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Vật tư khác	Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 47mm	cây		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 47mm				Giá bán tại nơi cung ứng; Địa chỉ: 1099/10 TÂY KHÁNH, MỸ HÒA, PHƯỜNG LONG XUYÊN	35.000			
		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 45mm	cây		Cừ tràm dài 4,7m, đường kính ngọn 45mm					33.000			
	Vật tư khác	Cừ Bạch đàn dài 6m, đường ngọn 60mm	cây		Cừ Bạch đàn dài 6m, đường ngọn 60mm					100.000			
		Cừ Bạch đàn dài 6m, đường kính ngọn 70mm	cây		Cừ Bạch đàn dài 6m, đường kính ngọn 70mm					120.000			
		Cừ Bạch đàn dài 7m, đường kính ngọn 60mm	cây		Cừ Bạch đàn dài 7m, đường kính ngọn 60mm					130.000			
CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG CIC THẮNG ANH; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG; SĐT: 0939.68.35.53 (THỤY VY), đơn giá áp dụng từ thời điểm công bố đến khi có thông báo giá mới													
	Tấm lợp, bao che	Tole Hoa Sen mạ màu 0,45mm	m2			Công ty TNHH Thép Thanh Tâm	VN	Hỗ trợ VC trong bán kính 20Km	Giá bán tại nơi SX; Lô D15 căn 12,12A Khu ĐTM Lấn Biển Tây Bắc, Đường số 5, Phường Rạch Giá, AG	136.364			
		Tole Pomina mạ màu 0,45mm	m2				VN			136.364			
	Vật tư khác	Vít bắn tole	con				VN			636			
		Kẽm buộc 1ly	Kg				VN			22.827			
		Đinh các loại	Kg				VN			23.827			
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG, Số 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang; sđt 0913468093 Mr Hoàng													
		Dây buộc, đinh các loại											
	Vật tư khác	Đinh	kg	TCVN			VN		Giá bán tại nơi cung ứng; QL 91, phường Mỹ Thới, AG	23.500			
		Dây buộc	kg	TCVN			VN			18.500			
		Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN			VN			28.500			
		Que hàn 3,2 -> 4 ly	kg	TCVN			VN			16.300			